

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ CẦN THƠ**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
NGÀNH KỸ THUẬT PHẦN MỀM  
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo  
của Bộ Giáo dục và Đào tạo  
(Giai đoạn 2018 – 2023)**

**Cần Thơ, tháng 12 năm 2023**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ CẦN THƠ**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
NGÀNH KỸ THUẬT PHẦN MỀM  
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**  
Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo  
của Bộ Giáo dục và Đào tạo  
(Giai đoạn 2018 – 2023)

**Cần Thơ, tháng 12 năm 2023**

## DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ



### DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ HƯỚNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KỸ THUẬT PHẦN MỀM

Kèm theo Quyết định số: 733/QĐ-ĐHKTCN ngày 30 tháng 12 năm 2013  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ

| TT | Họ và tên                  | Chức vụ                                                                | Nhiệm vụ     | Ký tên |
|----|----------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------|--------|
| 1  | Ông Huỳnh Thanh Nhã        | PGS. TS, Hiệu trưởng                                                   | Chủ tịch     |        |
| 2  | Ông Trương Minh Nhật Quang | TS, Phó Hiệu trưởng, Trưởng khoa Công nghệ thông tin                   | Phó chủ tịch |        |
| 3  | Ông Lê Anh Tuấn            | ThS, Trưởng phòng Thanh tra - Pháp chế - Khảo thí - Đảm bảo chất lượng | Thư ký       |        |
| 4  | Ông Nguyễn Minh Tuấn       | TS, Trưởng phòng Đào tạo                                               | Thành viên   |        |
| 5  | Ông Nguyễn Đăng Hoa Nghiêm | TS, Phó Trưởng phòng Quản lý khoa học - Hợp tác quốc tế                | Thành viên   |        |
| 6  | Ông Nguyễn Chí Hiếu        | ThS, Trưởng phòng Công tác chính trị và Quản lý sinh viên              | Thành viên   |        |
| 7  | Ông Lê Anh Xuân            | TS, Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính                                  | Thành viên   |        |
| 8  | Ông Võ Khắc Tâm            | ThS, Trưởng phòng Quản trị - Thiết bị                                  | Thành viên   |        |
| 9  | Ông Trần Long Hải          | ThS, Trưởng phòng Tài chính - Kế toán                                  | Thành viên   |        |
| 10 | Ông Nguyễn Hoàng Viện      | ThS, Thư ký Hội đồng Trường                                            | Thành viên   |        |
| 11 | Bà Hà Lê Ngọc Dung         | ThS, Phó Trưởng khoa Công nghệ thông tin                               | Thành viên   |        |
| 12 | Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh    | TS, Trưởng Bộ môn Hệ thống thông tin                                   | Thành viên   |        |
| 13 | Ông Đinh Thành Nhân        | ThS, Phó Trưởng Bộ môn Kỹ thuật phần mềm                               | Thành viên   |        |
| 14 | Ông Nguyễn Trung Kiên      | ThS, Phó Trưởng Bộ môn Khoa học máy tính                               | Thành viên   |        |
| 15 | Ông Nguyễn Văn Cường       | ThS, Giảng viên                                                        | Thành viên   |        |
| 16 | Bà Nguyễn Thị Hồng Yến     | ThS, Giảng viên                                                        | Thành viên   |        |
| 17 | Ông Đặng Trung Tín         | ThS, Giảng viên                                                        | Thành viên   |        |
| 18 | Ông Trầm Vũ Kiệt           | ThS, Giảng viên                                                        | Thành viên   |        |
| 19 | Bà Phạm Thị Thủy Linh      | ThS, Giảng viên                                                        | Thành viên   |        |
| 20 | Bà Phạm Yến Nhi            | ThS, Giảng viên                                                        | Thành viên   |        |
| 21 | Ông Nguyễn Tấn Phú         | ThS, Giảng viên                                                        | Thành viên   |        |
| 22 | Bà Trần Thị Thủy Dương     | ThS, Giảng viên                                                        | Thành viên   |        |
| 23 | Bà Nguyễn Thị Cát Tường    | Sinh viên lớp KTPM0122                                                 | Thành viên   |        |

(Danh sách có 23 thành viên)

## MỤC LỤC

|                                                                                   |     |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----|
| DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT .....                                                    | 1   |
| PHẦN I. KHÁI QUÁT .....                                                           | 5   |
| 1. Đặt vấn đề .....                                                               | 5   |
| 2. Tổng quan chung .....                                                          | 7   |
| PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ .....                          | 13  |
| Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo .....             | 13  |
| Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo .....                                | 26  |
| Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học .....                     | 33  |
| Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học .....                         | 44  |
| Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học .....                        | 52  |
| Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên .....                           | 64  |
| Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên .....                                             | 89  |
| Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học .....                       | 104 |
| Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị .....                              | 122 |
| Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng .....                                          | 137 |
| Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra .....                                               | 154 |
| PHẦN III. KẾT LUẬN .....                                                          | 168 |
| 1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT .....              | 168 |
| 2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT .. | 182 |
| 3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT .....                            | 184 |
| 4. Tổng hợp kết quả TĐG CTĐT .....                                                | 187 |
| PHẦN IV. PHỤ LỤC .....                                                            | 191 |
| Phụ lục 1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo .....          | 191 |
| Phụ lục 2. Các tư liệu, tài liệu liên quan .....                                  | 213 |
| Phụ lục 3. Danh mục minh chứng .....                                              | 221 |

**DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT**

| <b>TỪ VIẾT TẮT</b> | <b>TỪ VIẾT ĐẦY ĐỦ</b>                   |
|--------------------|-----------------------------------------|
| BGH                | Ban Giám hiệu                           |
| CB                 | Cán bộ                                  |
| CBQL               | Cán bộ quản lý                          |
| CĐR                | Chuẩn đầu ra                            |
| CLB                | Câu lạc bộ                              |
| CNTT               | Công nghệ thông tin                     |
| CSGD               | Cơ sở giáo dục                          |
| CSVC               | Cơ sở vật chất                          |
| TTB                | Trang thiết bị                          |
| CTCT-QLSV          | Công tác chính trị và Quản lý sinh viên |
| CTDH               | Chương trình dạy học                    |
| CTĐT               | Chương trình đào tạo                    |
| CTSV               | Công tác sinh viên                      |
| CVHT               | Cổ vấn học tập                          |
| DVSV               | Dịch vụ sinh viên                       |
| ĐBCL               | Đảm bảo chất lượng                      |
| ĐCMH               | Đề cương môn học                        |
| ĐH                 | Đại học                                 |
| ĐHKTCNCT           | Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ    |
| ĐT                 | Đào tạo                                 |
| GDDH               | Giáo dục đại học                        |
| GD&ĐT              | Giáo dục và đào tạo                     |

|           |                                                                          |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------|
| GS        | Giáo sư                                                                  |
| GV        | Giảng viên                                                               |
| HTNH      | Hỗ trợ người học                                                         |
| HTTT      | Hệ thống thông tin                                                       |
| HTQT      | Hợp tác quốc tế                                                          |
| KĐCL      | Kiểm định chất lượng                                                     |
| QLKH&HTQT | Quản lý Khoa học và Hợp tác quốc tế                                      |
| KHCL      | Kế hoạch chiến lược                                                      |
| KHCN      | Khoa học công nghệ                                                       |
| KH&CN     | Khoa học và công nghệ                                                    |
| KHMT      | Khoa học máy tính                                                        |
| KPIs      | Key Performance Indicator (chỉ số đánh giá năng lực thực hiện công việc) |
| KQHT      | Kết quả học tập                                                          |
| KTĐG      | Kiểm tra đánh giá                                                        |
| KTPM      | Kỹ thuật phần mềm                                                        |
| NCKH      | Nghiên cứu khoa học                                                      |
| NTD       | Nhà tuyển dụng                                                           |
| NH        | Người học                                                                |
| NV        | Nhân viên                                                                |
| NCV       | Nghiên cứu viên                                                          |
| PPGD      | Phương pháp giảng dạy                                                    |
| PGS       | Phó Giáo sư                                                              |
| PVCD      | Phục vụ cộng đồng                                                        |

|               |                                                      |
|---------------|------------------------------------------------------|
| QL            | Quản lý                                              |
| QLCL          | Quản lý chất lượng                                   |
| QLKH-HTQT     | Quản lý khoa học - Hợp tác quốc tế                   |
| QLSV          | Quản lý sinh viên                                    |
| QT-TB         | Quản trị - Thiết bị                                  |
| SĐH           | Sau đại học                                          |
| SHTT          | Sở hữu trí tuệ                                       |
| SM            | Sứ mạng                                              |
| SV            | Sinh viên                                            |
| TC-HC         | Tổ chức - Hành chính                                 |
| TC-KT         | Tài chính - Kế toán                                  |
| TĐG           | Tự đánh giá                                          |
| ThS           | Thạc sĩ                                              |
| THPT          | Trung học phổ thông                                  |
| TLGD          | Triết lý giáo dục                                    |
| TN            | Tầm nhìn                                             |
| TS            | Tiến sĩ                                              |
| TS&TT         | Tuyển sinh và truyền thông                           |
| TT-PC-KT-ĐBCL | Thanh tra - Pháp chế - Khảo thí - Đảm bảo chất lượng |
| TW            | Trung ương                                           |
| UBND          | Ủy ban nhân dân                                      |
| CSDL          | Cơ sở dữ liệu                                        |
| HD KH-ĐT      | Hội đồng Khoa học - Đào tạo                          |
| VCGV          | Viên chức - Giảng viên                               |

|        |                                 |
|--------|---------------------------------|
| ĐCCT   | Đề cương chi tiết               |
| PPKTĐG | Phương pháp kiểm tra - đánh giá |
| PPĐG   | Phương pháp đánh giá            |
| BLQ    | Bên liên quan                   |

## PHẦN I. KHÁI QUÁT

### 1. Đặt vấn đề

#### 1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá

Năm 2020, Trường đã tiến hành kiểm định chất lượng trường đại học và được Trung tâm Kiểm định CLGD - Đại học Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục cho Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ (Quyết định số 26/QĐ-CEA.UD ngày 19/01/2021 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Đà Nẵng). Trường tích cực triển khai nhiều hoạt động như: cải tiến, nâng cao chất lượng cơ sở giáo dục trên các lĩnh vực đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng và tập trung triển khai tự đánh giá các CTĐT có sinh viên tốt nghiệp theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT; Hướng dẫn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng; Hướng dẫn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng. Trên cơ sở đó, Trường quyết định chọn CTĐT ngành KTPM để đăng ký kiểm định chất lượng.

Trong quá trình triển khai tự đánh giá CTĐT ngành KTPM, Hội đồng tự đánh giá căn cứ vào các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GD&ĐT để tiến hành xem xét, tự đánh giá và báo cáo về thực trạng chất lượng CTĐT; đánh giá hiệu quả các hoạt động đào tạo, NCKH, chỉ ra những mặt mạnh và mặt yếu cần khắc phục, từ đó đề ra các biện pháp điều chỉnh nhằm đạt được các mục tiêu đào tạo đã đề ra.

Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành KTPM trình độ đại học là sản phẩm của quá trình tự đánh giá khách quan, trung thực, công khai, minh bạch. Báo cáo tự đánh giá dựa trên bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành. Cấu trúc của báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành KTPM bao gồm 4 phần:

+ Phần I: Khái quát, mô tả ngắn gọn mục đích, quy trình tự đánh giá CTĐT, phương pháp và công cụ đánh giá để cung cấp thông tin và bối cảnh của hoạt động tự đánh giá nhằm giúp người đọc hiểu rõ hơn về nội dung của bản báo cáo tự đánh giá. Phần này đồng thời cũng mô tả sự tham gia của các BLQ (khoa, phòng, ban, giảng viên, nhân viên, NH...), cách thức tổ chức các thành phần này tham gia hoạt động tự đánh giá CTĐT.

+ Phần II: Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí với các tiêu mục lần lượt là: (1) Mô tả - phân tích chung về toàn bộ tiêu chuẩn và chỉ ra các minh chứng cụ thể; (2) Điểm mạnh - nêu những điểm mạnh của CTĐT; (3) Điểm tồn tại; (4) Kế hoạch hành động; (5) Tự đánh giá.

+ Phần III: Kết luận về những điểm mạnh, những điểm cần phát huy của CTĐT, được tổng hợp theo từng tiêu chuẩn; tóm tắt những điểm tồn tại và vấn đề cần cải tiến chất lượng; kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT và tổng hợp kết quả tự đánh giá.

+ Phần IV: Phụ lục theo Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD của Cục QLCL - Bộ GD&ĐT, bao gồm CSDL kiểm định chất lượng giáo dục CTĐT, các quyết định văn bản

liên quan khác và các danh mục minh chứng.

Nội dung chính của Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành KTPM dựa theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành. CTĐT ngành KTPM được đánh giá dựa trên 11 tiêu chuẩn, với 50 tiêu chí. Trong đó, các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4 tập trung vào mục tiêu, chuẩn đầu ra, bản mô tả CTĐT, cấu trúc, nội dung chương trình dạy học và phương pháp tiếp cận trong dạy và học; tiêu chuẩn 5 đánh giá về kết quả học tập của NH; tiêu chuẩn 6, 7 đánh giá về đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên; tiêu chuẩn 8 đánh giá các yếu tố liên quan đến NH và hoạt động hỗ trợ NH; tiêu chuẩn 9 gắn với các vấn đề về CSVC và TTB; tiêu chuẩn 10 tập trung đưa ra các nhận định về việc nâng cao chất lượng CTĐT và NCKH; tiêu chuẩn 11 nêu đánh giá về kết quả đầu ra của cả CTĐT ngành KTPM.

## **1.2. Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp và công cụ đánh giá**

Mục đích tự đánh giá:

Đánh giá tổng thể các hoạt động của ngành KTPM theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Bộ GD&ĐT là một khâu quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng CTĐT của Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ.

Quá trình tự đánh giá giúp Trường nói chung và Khoa CNTT nói riêng tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của CTĐT ngành KTPM, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, nhân lực, CSVC và các vấn đề liên quan khác thuộc CTĐT; xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT; từ đó tiến hành điều chỉnh các nguồn lực nhằm đạt tiêu chuẩn chất lượng đào tạo, tiệm cận tiêu chuẩn quốc tế của khu vực và các nước trên thế giới.

Tự đánh giá là cơ sở để đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT ngành KTPM.

Hoạt động tự đánh giá cũng thể hiện tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của Khoa CNTT trong toàn bộ hoạt động đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với triết lý giáo dục, tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Trường và của Khoa.

### **Quy trình tự đánh giá được thực hiện gồm các bước sau:**

Bước 1: Thành lập Hội đồng tự đánh giá;

Bước 2: Lập kế hoạch tự đánh giá;

Bước 3: Thu thập, phân tích và xử lý thông tin và minh chứng;

Bước 4: Viết báo cáo tự đánh giá;

Bước 5: Lưu trữ và sử dụng báo cáo tự đánh giá;

Bước 6: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành báo cáo tự đánh giá.

Phương pháp tự đánh giá chủ yếu là thu thập thông tin, minh chứng từ các nguồn ở trong và ngoài trường giai đoạn 2018 - 2023, trên cơ sở đó phân tích, đánh giá theo từng

tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định chất lượng.

Phương pháp mã hóa minh chứng được thực hiện theo đúng hướng dẫn của Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD của Cục QLCL - Bộ GD&ĐT. Mã thông tin và minh chứng (Mã MC) được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: **Hn.ab.cd.ef**

Trong đó:

- H: viết tắt “Hộp minh chứng” (Minh chứng của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp hoặc một số hộp)
- n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết (trường hợp  $n \geq 10$  thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trở lên).
- ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10)
- cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10)
- ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15...)

Ví dụ:

H1.01.01.01: là MC thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1;

H3.03.02.15: là MC thứ 15 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 3, được đặt ở hộp 3;

H4.04.03.25: là MC thứ 25 của tiêu chí 03 thuộc tiêu chuẩn 4, được đặt ở hộp 4;

H8.10.02.04: là MC thứ 4 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 10, được đặt ở hộp 8;

H10.10.02.04: là MC thứ 4 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 10, được đặt ở hộp 10.

**Công cụ TĐG:** Bản “Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành KTPM” là sản phẩm của một quá trình tự đánh giá khách quan, trung thực, dân chủ, minh bạch và công khai CTĐT ngành KTPM - Khoa CNTT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Bộ GD&ĐT (Thông tư 04/2016/TT- BGDDT).

## **2. Tổng quan chung**

### **2.1. Khái quát về lịch sử phát triển**

Ngày 29 tháng 01 năm 2013, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 249/QĐ-TTg thành lập Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ (tên viết tắt CTUT, sau đây gọi là Trường) trên cơ sở nguồn nhân lực, CSVC của Trung tâm Đại học Tại chức Cần Thơ.

### **2.2. Tầm nhìn, sứ mạng và các giá trị của Trường**

**Sứ mạng:** Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực có đạo đức tốt, có chuyên môn cao, có khả năng tiếp cận NCKH, ứng dụng và chuyển giao công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ, đáp ứng nhu cầu phát triển của TP Cần Thơ, vùng ĐBSCL và cả nước.

**Tầm nhìn:** Đến năm 2030, Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ trở thành trường đại học theo định hướng ứng dụng, quản lý liên ngành kỹ thuật công nghệ phù hợp với xu thế phát triển trong thời kỳ Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Giá trị cốt lõi: “Chất lượng - Sáng tạo - Năng động- Phát triển”.

Triết lý giáo dục: “Đức trí - Kỹ năng - Sáng tạo - Hội nhập”.

### **2.3. Đội ngũ cán bộ, giảng viên, sinh viên và các hoạt động của Trường**

#### **a. Đội ngũ cán bộ giảng viên:**

Tính đến tháng 12 năm 2023, Trường có 07 phòng, 07 khoa và 03 trung tâm trực thuộc. Tổng số cán bộ, giảng viên và nhân viên của trường 266 người, trong đó giảng viên cơ hữu 246 người, viên chức quản lý hành chính 20 người. Phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, Trường có 04 PGS, 47 TS, 189 ThS và 06 ĐH. Trường có thỉnh giảng 45 giảng viên hỗ trợ công tác giảng dạy, trong đó có 02 PGS, 17 TS, 36 ThS. Trong đó, Khoa CNTT hiện có 01 PGS, 16 TS, 40 TS và 01 Đại học.

#### **b. Hoạt động đào tạo**

Tổng số sinh viên của trường là 5184 sinh viên thuộc 22 ngành đào tạo trình độ đại học chính quy. Khoa CNTT chịu trách nhiệm đào tạo 05 ngành (Khoa học máy tính, Hệ thống thông tin, Kỹ thuật phần mềm, Khoa học dữ liệu và Toán ứng dụng, Công nghệ thông tin) với 1563 sinh viên đang học, trong đó ngành Kỹ thuật phần mềm có 360 sinh viên đang học.

#### **c. Hoạt động nghiên cứu khoa học**

Trường rất chú trọng công tác NCKH và xem hoạt động NCKH là biện pháp nâng cao chất lượng đào tạo của Trường. Từ năm 2018 đến năm 2023, Trường có 98 đề tài NCKH cấp cơ sở được nghiệm thu, đưa vào ứng dụng; 02 đề tài NCKH cấp Thành phố đã nghiệm thu, đăng ký giải pháp hữu ích; 01 đề tài NCKH cấp huyện đã hoàn tất. Trong năm 2023, Trường có 23 đề tài NCKH cấp cơ sở đã được Hiệu trưởng ra quyết định công nhận kết quả thực hiện. Tính đến nay, Trường đã có 200 bài báo khoa học đăng trên tạp chí quốc tế, 240 bài báo khoa học đăng trên tạp chí trong nước có phản biện và 01 sách chuyên khảo xuất bản quốc tế. Bên cạnh đó, NCKH trong SV cũng được quan tâm, có 35 đề tài sinh viên được nghiệm thu, 13 bài báo sinh viên tham gia xuất bản và một số đề tài đã đạt được thành tích cao trong các cuộc thi khoa học và công nghệ.

Hàng năm, Trường tổ chức các buổi báo cáo khoa học cấp khoa và cấp trường thu hút sự quan tâm của giảng viên, cán bộ viên chức và sinh viên. Tính đến nay, Trường có 261 báo cáo khoa học cấp khoa, 59 báo cáo khoa học cấp trường. Năm 2023, Trường đã tổ chức được 12 Báo cáo khoa học cấp Khoa và 07 Báo cáo khoa học cấp Trường.

#### **d. Hoạt động phục vụ cộng đồng**

Trường chú trọng tổ chức các buổi hội thảo, chuyên đề hướng nghiệp và ngày hội việc làm. Các tập đoàn, doanh nghiệp trong và ngoài nước được mời để trao đổi và chia sẻ kinh nghiệm và kiến thức thực tiễn. Những hoạt động này cùng với những hỗ trợ/hợp tác khác đã giúp hàng trăm sinh viên có cơ hội thực tập và được tuyển dụng ngay khi tốt nghiệp.

Góp phần phục vụ và phát triển cộng đồng, các hoạt động hợp tác nghiên cứu phát triển, chuyển giao công nghệ và đào tạo nhân lực với các chính quyền địa phương đã được đẩy mạnh trong thời gian qua. Theo đó, Trường đã ký kết hợp tác với nhiều địa phương. Nhiều hội thảo và kết quả nghiên cứu về phát triển kinh tế - xã hội đã được triển khai tại các địa phương và đem lại kết quả tích cực, đóng góp vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội tại các địa phương.

Hằng năm, Đoàn Thanh niên tổ chức sinh viên tham gia chiến dịch mùa hè xanh giúp đỡ những địa phương còn khó khăn về vật chất cũng như tinh thần, bên cạnh hoạt động mùa hè xanh Nhà trường còn tổ chức nhiều hoạt động khác như: chiến dịch tình nguyện hiến máu nhân đạo mỗi năm trên 100 đơn vị máu, tổ chức làm lồng đèn (gần 1000 chiếc) tặng cho các cháu thiếu nhi có hoàn cảnh khó khăn. Bên cạnh đó, Nhà trường còn thường xuyên hưởng ứng và tham gia các chương trình nhân đạo khác do Công đoàn cấp trên phát động.

#### e. Hoạt động quan hệ hợp tác, đối tác

Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ luôn tìm kiếm cơ hội hợp tác với các đối tác là các trường đại học, các công ty trong và ngoài nước. Tính đến năm 2023, Trường đã ký kết được 15 Thỏa ước khung và Biên bản ghi nhớ hợp tác với các trường đại học và công ty nước ngoài như: Trường Đại học Ruse (Bulgaria), Trường Đại học Soonchunhyang (Hàn Quốc), Đại học Victoria Wellington (New Zealand), Trường Đại học California Baptist (Hoa Kỳ), Trường Đại học Rajabhat Rajanagarindra (Thái Lan), Trường Đại học Khoa Học và Công Nghệ Quốc Gia Cao Hùng (Đài Loan), Công ty TNHH LinQ (New Zealand), Trường Đại học Chodang (Hàn Quốc), Học viện Máy tính Kobe (Nhật Bản) và Học viện Ngoại ngữ Okayama (Nhật Bản), Trường Đại học Kỹ thuật Hải Dương, Đài Bắc, Đài Loan (Trung Quốc); Các trường đại học, cao đẳng tại Đài Loan (Trung Quốc), Trường Đại học Khoa học kỹ thuật Long Hoa, Đài Loan (Trung Quốc); Trường Đại học Công nghệ HungKuo Delin, Đài Loan (Trung Quốc), Trường đại học Yuan Ze, Đài Loan (Trung Quốc). Trường hợp tác với Học viện Ngoại ngữ Okayama để mở trung tâm đào tạo Tiếng Nhật tại Trường trong năm 2019, triển khai thực hiện chương trình tiếp nhận, trao đổi tình nguyện viên với các tổ chức quốc tế như chương trình Fulbright (Hoa Kỳ), Đại học Rajabhat Rajanagarindra (Thái Lan), chương trình KIV (Hàn Quốc).

Trường đã tổ chức 32 Hội thảo trong nước và quốc tế tại Trường. Trong năm 2016, Trường phối hợp với Trường Đại học Bách Khoa Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức thành công Hội nghị Quốc tế ACOMP & FDSE 2016 thu hút được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu, các giáo sư, phó giáo sư, chuyên gia, giảng viên, nghiên cứu sinh trong và ngoài nước tham dự; tổ chức thành công Hội thảo Gắn kết Trường với Doanh nghiệp. Năm 2017, Trường phối hợp với Trung tâm Động lực học thủy khí môi trường Trường

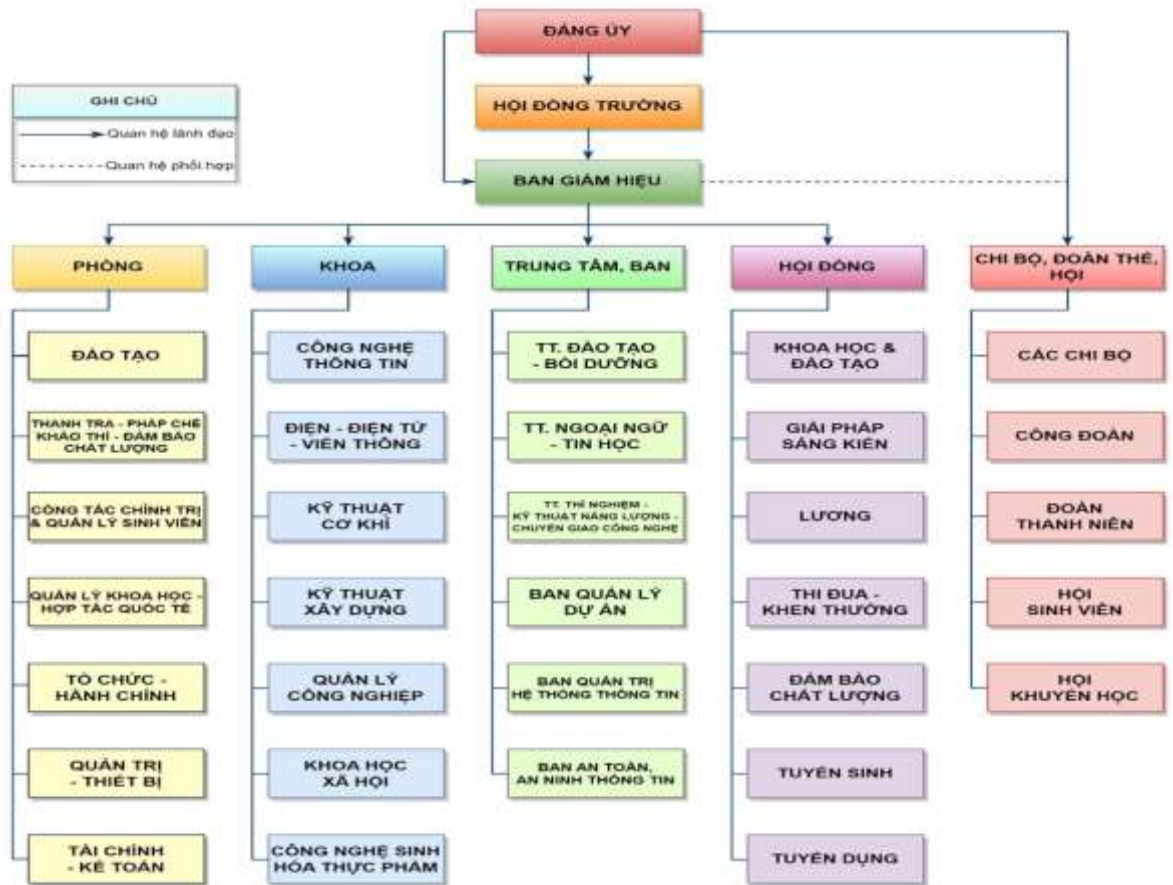
Đại học Khoa học Tự nhiên - Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức thành công Hội nghị Khoa học Cơ học thủy khí toàn quốc lần thứ 20 tại Cần Thơ. Năm 2018, Trường phối hợp với Trường Đại học Bách khoa Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức Hội nghị quốc tế về Logistics và Kỹ thuật công nghiệp tại Trường Đại học Bách khoa TP. Hồ Chí Minh. Trong năm 2019, có 7 Hội thảo được tổ chức, Trường đã phối hợp với Công ty TNHH đào tạo và tư vấn du học Minh Tú tổ chức thành công Hội thảo quốc tế “Học tiếng Nhật và cơ hội việc làm cho sinh viên CTUT” và phối hợp với các doanh nghiệp, công ty tổ chức “Tọa đàm Kết nối doanh nghiệp - Sinh viên” năm 2019. Trong năm 2020, Trường tổ chức 04 Hội thảo trong đó, Trường đã phối hợp với các doanh nghiệp, công ty tổ chức “Tọa đàm Kết nối doanh nghiệp - Sinh viên” năm 2020. Trong năm 2022, Trường tổ chức 06 Hội thảo, với các chuyên đề về: (1) Ứng dụng Khoa học và Công nghệ trong xây dựng - Định hướng sáng tạo khởi nghiệp; (2) Cơ điện tử và Tự động hóa lần thứ 1; (3) Ứng dụng CNTT trong nghiên cứu và định hướng việc làm sinh viên; (4) Giải pháp tự động hóa, số hóa cho các doanh nghiệp của Siemens và các vấn đề về khởi nghiệp; (5) Giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo tại Khoa; (6) Nâng cao năng lực chuyển đổi số, tự động hóa và quản lý hiệu quả năng lượng trong sản xuất công nghiệp. Và tổ chức chương trình tọa đàm “Kết nối doanh nghiệp với sinh viên ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng”. Trong năm 2023, Trường tổ chức 06 Hội thảo, chủ đề: (1) Việc làm và kỹ năng mềm theo xu hướng của thị trường lao động; (2) Vấn đề chuyển đổi số trong cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng tại thành phố cần thơ năm 2023; (3) Ứng dụng CNTT và Chuyển đổi số trong ngành xây dựng; (4) Hội thảo "Công nghệ số và chuyển đổi năng lượng xanh cho sản xuất thông minh"; (5) Làm việc - Học tập sau tốt nghiệp đại học; (6) Giới thiệu sản phẩm khoa học công nghệ; (6) Hội thảo về Cơ điện tử và Tự động hoá lần thứ 2.

Trong quá trình thành lập và phát triển Trường, tập thể CBVC và các tổ chức đoàn thể, chính trị - xã hội của Trường đã nhận được nhiều bằng khen, giấy khen của UBND thành phố Cần Thơ, Đảng ủy Khối cơ quan Dân chính Đảng, Trung ương Đoàn và Thành đoàn Cần Thơ, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và Liên đoàn Lao động thành phố Cần Thơ.

## **2.4. Cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ**

### **2.4.1. Cơ cấu tổ chức của Trường**

Cơ cấu tổ chức Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ gồm Đảng ủy, Hội đồng trường, Ban Giám hiệu (01 Hiệu trưởng, 02 Phó hiệu trưởng), 07 phòng chức năng, 07 Khoa chuyên môn, 03 Trung tâm, đơn vị phục vụ đào tạo, nghiên cứu, các Hội đồng chuyên môn và các Chi bộ, Đoàn thể, Hội (Hình 1).

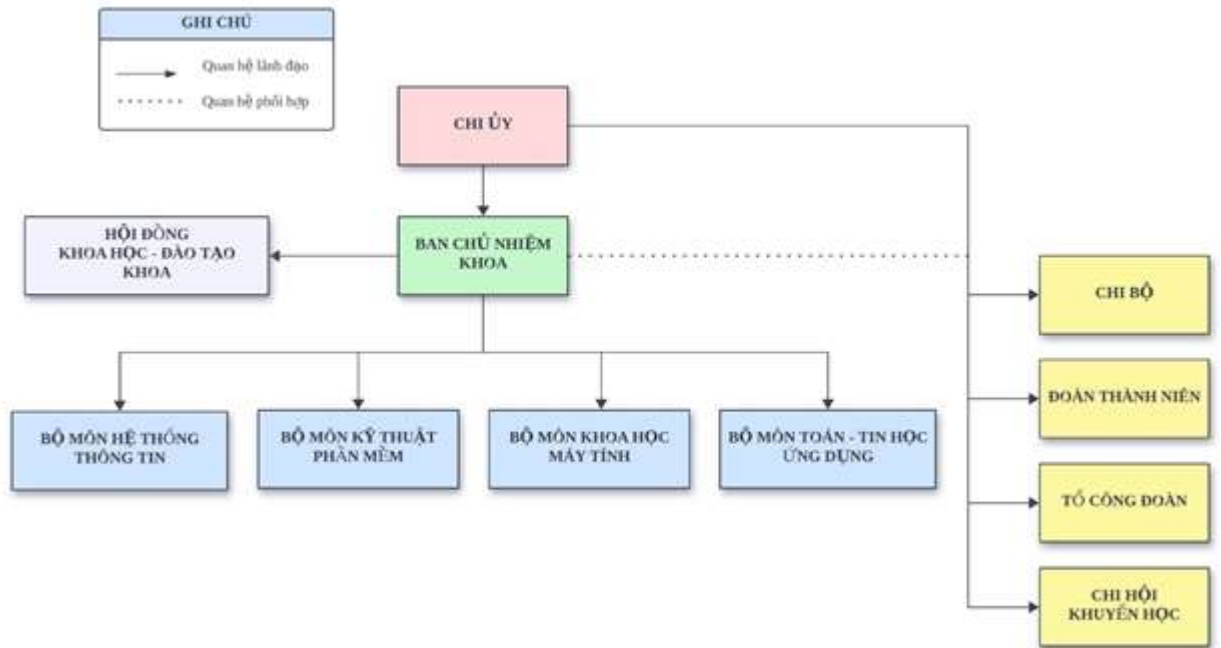


**Hình 1. Cơ cấu tổ chức của Trường**

#### 2.4.2. Cơ cấu tổ chức của Khoa CNTT

Khoa CNTT được thành lập theo Quyết định số 66/QĐ-ĐHKTCNCT ngày 11 tháng 4 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ. Tổng số VCGV của Khoa tính đến thời điểm tháng 12 năm 2023 là 58 người, trong đó có 35 VCGV nam và 23 VCGV nữ. Cơ cấu tổ chức của Khoa gồm Ban Chủ nhiệm Khoa có 01 VCGV giữ nhiệm vụ Trưởng Khoa, 01 VCGV giữ chức vụ Phó trưởng khoa và 01 VCGV được giao kiêm nhiệm công tác Trợ lý Khoa. Khoa có 04 Bộ môn là Bộ môn Hệ thống thông tin, Bộ môn Khoa học máy tính, Bộ môn Kỹ thuật phần mềm (theo các quyết định số 29/QĐ-ĐHKTCNCT, 28/QĐ-ĐHKTCNCT, 27/QĐ-ĐHKTCNCT ngày 30 tháng 01 năm 2015 của Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ) và Bộ môn Toán - Tin học ứng dụng (theo Quyết định số 359/QĐ-ĐHKTCNCT ngày 31 tháng 7 năm 2021 của Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ). Mỗi bộ môn đều có VCGV giữ nhiệm vụ Trưởng bộ môn/ Phó trưởng bộ môn. Tổ chức Đoàn Khoa CNTT gồm 01 Chi đoàn CBGV và 22 Chi đoàn sinh viên, 01 Liên chi hội sinh viên Khoa CNTT, 01 Tổ Công đoàn Khoa (Hình 2).

Về trình độ chuyên môn: 01 CBGV có trình độ Phó Giáo Sư, 16 VCGV có trình độ Tiến sĩ, 40 VCGV có trình độ Thạc sĩ; 01 CBGV có trình độ Đại học. Về CSVC, Khoa được trang bị Văn phòng Khoa và các phòng máy tính thực hành đáp ứng yêu cầu công tác giảng dạy và NCKH.



**Hình 2. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Khoa CNTT**

Khoa CNTT đang phụ trách đào tạo 05 ngành trình độ đại học: Khoa học máy tính, Hệ thống thông tin, Kỹ thuật phần mềm, Khoa học dữ liệu, Công nghệ thông tin. Hiện nay, tổng số quy mô sinh viên của khoa là 1563, trong đó có 386 SV ngành Kỹ thuật phần mềm.

Thường xuyên thực hiện phương châm “Tất cả vì Sinh viên thân yêu!”, hằng năm Khoa tổ chức cho các sinh viên đi thực tập, thực tế tại các cơ quan, công ty, doanh nghiệp. Từ năm 2018 đến năm 2023, Khoa có khoảng 603 sinh viên đi thực tập thực tế ở trên nhiều cơ quan, doanh nghiệp. Sinh viên của Khoa nhận được sự hài lòng của cơ sở thực tập cả về kiến thức chuyên môn lẫn đạo đức, tác phong trong công việc. Công tác gắn kết doanh nghiệp, giới thiệu việc làm cho sinh viên được đặc biệt quan tâm và có sự phát triển. Trong các buổi Chào đón tân sinh viên hằng năm, Khoa đều mời các doanh nghiệp, các cựu sinh viên đến chia sẻ kinh nghiệm, giới thiệu các xu hướng công nghệ cũng như có những phần thưởng, học bổng nhằm khuyến khích, động viên sinh viên của các ngành đào tạo do Khoa quản lý.

Tính đến tháng 12 năm 2023, Khoa CNTT đã có 300 sinh viên ngành Kỹ phần phần mềm đã tốt nghiệp.

## **PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ**

### **Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

**Mở đầu:** Mục tiêu và CDR của một CTĐT là một trong các yếu tố quan trọng thể hiện sự gắn kết trường đại học, ngành đào tạo với nhu cầu về nguồn nhân lực lao động của XH. Do đó, mục tiêu và CDR của CTĐT ngành được xây dựng dựa trên sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục, chiến lược dài hạn của Trường và Khoa, cùng mục tiêu chung của GDDH đã quy định tại Luật GDDH, và nhu cầu của các BLQ. Các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và thái độ mà NH phải đạt được sau khi ra Trường được xác định rõ ràng, bao quát được các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt; phản ánh được yêu cầu của các BLQ trong CDR này. Mục tiêu và CDR của CTĐT ngành được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

**Tiêu chí 1.1: Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.**

#### **1. Mô tả hiện trạng**

Năm 2014, Bộ GD&ĐT ban hành Quyết định số 3154/QĐ-BGDĐT ngày 22/8/2014 cho phép Trường đào tạo trình độ đại học hệ chính quy ngành KTPM. Kể từ thời điểm được mở ngành, CTĐT ngành KTPM thường xuyên được rà soát cập nhật. Mục tiêu của CTĐT ngành KTPM được xác định rõ ràng, cụ thể trong Quyết định ban hành CTĐT của Hiệu trưởng Trường ĐHKTCNCT, Bản mô tả CTĐT và Đề cương chi tiết học phần các phiên bản năm 2018, 2020 và 2022 [H1.01.01.01], [H1.01.01.02]. Trong đó, mục tiêu của CTĐT ngành KTPM (được điều chỉnh năm 2022 và không đổi cho tới hiện nay) bao gồm mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể như sau:

**Về mục tiêu chung:** Chương trình đào tạo chuyên ngành Kỹ thuật phần mềm được xây dựng và triển khai nhằm mục tiêu đào tạo kỹ sư ngành Kỹ thuật phần mềm có phẩm chất chính trị vững vàng, có ý thức tổ chức kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp. Sinh viên được cung cấp kiến thức cơ bản về lĩnh vực Công nghệ thông tin, kiến thức chuyên sâu ngành Kỹ thuật phần mềm, khả năng xây dựng mô hình và áp dụng vào thực tiễn xã hội. Cùng với việc áp dụng phương pháp giảng dạy hiện đại kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn, chương trình đào tạo cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực có ý chí lập thân, lập nghiệp, có đạo đức nghề nghiệp với tư duy năng động, sáng tạo, có tinh thần trách nhiệm, tác phong văn minh, ý thức tổ chức kỷ luật, rèn luyện sức khỏe để phục vụ ngành nghề, có trình độ chuyên môn cao để góp phần đào tạo nguồn nhân lực cho địa phương, khu vực ĐBSCL và cả nước.

### **Mục tiêu cụ thể:**

- **Về kiến thức: PO1:** Cung cấp kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và khoa học tự nhiên. **PO2:** Có khả năng thiết kế các hệ thống tính toán, các phần mềm có tính ứng dụng cao về ứng dụng và phát triển điện toán đám mây, lập trình nhúng và di động, xây dựng và phát triển phần mềm.

- **Về Kỹ năng: PO3:** Có khả năng tổng hợp, đánh giá, phân tích vấn đề thuộc kiến thức ngành nghề, có khả năng trình bày và viết các báo cáo rõ ràng, chính xác. Có khả năng đọc hiểu và viết được tài liệu chuyên môn bằng tiếng Anh. Có khả năng sử dụng hiệu quả các công cụ và các công nghệ tiên tiến. Có khả năng thiết lập các mục tiêu khả thi, lập kế hoạch phù hợp với điều kiện thực tế, giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực Kỹ thuật phần mềm. **PO4:** Có khả năng làm việc chuyên môn độc lập, vận dụng linh hoạt kiến thức, kỹ năng và thái độ xử lý các tình huống nghề nghiệp. Có khả năng giao tiếp xã hội, làm việc hiệu quả trong nhóm. Có khả năng sử dụng các phương tiện trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông để trao đổi, quản lý, điều hành. Có khả năng tự học, tự nghiên cứu và tiếp thu các thành tựu khoa học kỹ thuật nhằm tự nâng cao trình độ và thích nghi với sự phát triển của xã hội.

- **Mức tự chủ và trách nhiệm: PO5:** Có hiểu biết về các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh. Có lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, yêu ngành nghề. **PO6:** Nhận thức về trách nhiệm và nghĩa vụ của kỹ sư Kỹ thuật phần mềm. Có đạo đức và bản lĩnh nghề nghiệp. Có kỷ luật lao động, tác phong chuyên nghiệp. Có ý thức rèn luyện sức khỏe để phục vụ ngành nghề. Luôn luôn học tập, nâng cao năng lực chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp.

Nhằm định hướng rõ ràng sứ mạng đã đề ra, mục tiêu đào tạo của Khoa CNTT được thiết kế phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của CSGD. Trong quá trình xây dựng và hoàn thiện mục tiêu của CTĐT ngành KTPM, HĐ KH-ĐT của Khoa, Trường đã bám sát vào tầm nhìn, sứ mạng của Trường và của Khoa để đảm bảo hiệu quả việc thực hiện mục tiêu của CTĐT [H1.01.01.03]. Mục tiêu đào tạo được bổ sung từ năm 2018 và cập nhật và chỉnh sửa năm 2020, 2022 nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường lao động liên quan đến CTĐT ngành KTPM. CTĐT cũng được tiến hành khảo sát ý kiến của các BLQ (GV, NH, nhà tuyển dụng) để hoàn thiện mục tiêu đào tạo và xây dựng định hướng đúng đắn cho quá trình dạy và học của Khoa CNTT. Kết quả khảo sát cho thấy hơn 90% đối tượng tham gia khảo sát đều đồng ý và rất đồng ý mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học [H1.01.01.04], [H1.01.01.05]. Mục tiêu của CTĐT cũng được đối sánh với các trường ĐH uy tín trong nước (Trường ĐH Cần Thơ, Trường ĐH Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh) và ngoài nước (ĐH Utah Valley) [H1.01.01.06]. Qua

đó, mục tiêu của CTĐT được cập nhật và điều chỉnh qua các năm để phù hợp với tình hình thực tế [H1.01.01.07], được công khai trên trang thông tin điện tử của Trường và Khoa [H1.01.01.08].

**Bảng 1.1.1. Tính kết nối giữa Tầm nhìn, sứ mạng của Trường và tầm nhìn, sứ mạng của Khoa và Mục tiêu đào tạo của ngành KTPM**

|                 | <b>Trường Đại học Kỹ thuật – Công nghệ Cần Thơ</b>                                                                                                                                                                                                    | <b>Khoa CNTT</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | <b>Mục tiêu đào tạo ngành KTPM</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tầm nhìn</b> | Đến năm 2030, Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ trở thành trường đại học theo định hướng ứng dụng, quản lý liên ngành kỹ thuật công nghệ phù hợp với xu thế phát triển trong thời kỳ Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.                      | Đến năm 2030, Khoa Công nghệ thông tin trở thành khoa tiên phong của Trường Đại học Kỹ thuật – Công nghệ Cần Thơ trong nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội thời kỳ Cách mạng công nghệ công nghiệp 4.0. | Chương trình đào tạo chuyên ngành Kỹ thuật phần mềm được xây dựng và triển khai nhằm mục tiêu đào tạo kỹ sư ngành Kỹ thuật phần mềm có phẩm chất chính trị vững vàng, có ý thức tổ chức kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp. Sinh viên được cung cấp kiến thức cơ bản về lĩnh vực Công nghệ thông tin, kiến thức chuyên sâu ngành Kỹ thuật phần mềm, khả năng xây dựng mô hình và áp dụng vào thực tiễn xã hội. Cùng với việc áp dụng phương pháp giảng dạy hiện đại kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn, chương trình đào tạo cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực có ý chí lập thân, lập nghiệp, có đạo đức |
| <b>Sứ mạng</b>  | Đào tạo nguồn nhân lực có đạo đức tốt, có chuyên môn cao, có khả năng tiếp cận nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ, đáp ứng nhu cầu phát triển của TP Cần Thơ, vùng ĐBSCL và cả nước. | Khoa Công nghệ thông tin là đơn vị đào tạo nguồn nhân lực trình độ chuyên môn cao có khả năng tiếp cận, nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao các kỹ thuật, công nghệ mới trong lĩnh vực Công nghệ thông tin, có năng lực tự chủ và trách nhiệm, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội của thành phố Cần Thơ, vùng Đồng           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |

|  |  |                                |                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|--|--|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  |  | bằng sông Cửu Long và cả nước. | nghe nghiệp với tư duy năng động, sáng tạo, có tinh thần trách nhiệm, tác phong văn minh, ý thức tổ chức kỷ luật, rèn luyện sức khỏe để phục vụ ngành nghề, có trình độ chuyên môn cao để góp phần đào tạo nguồn nhân lực cho địa phương, khu vực ĐBSCL và cả nước. |
|--|--|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

Sự phù hợp giữa mục tiêu của CTĐT ngành KTPM với mục tiêu GDĐH của Luật GDĐH được thể hiện ở cả mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể: Đối với mục tiêu chung trong luật GDĐH là *“Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế; Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân.”* thì mục tiêu chung trong CTĐT ngành KTPM là *“Đào tạo kỹ sư ngành Kỹ thuật phần mềm có phẩm chất chính trị vững vàng, có ý thức tổ chức kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp. Sinh viên được cung cấp kiến thức cơ bản về lĩnh vực Công nghệ thông tin, kiến thức chuyên sâu ngành Kỹ thuật phần mềm, khả năng xây dựng mô hình và áp dụng vào thực tiễn xã hội. Cùng với việc áp dụng phương pháp giảng dạy hiện đại kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn, chương trình đào tạo cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực có ý chí lập thân, lập nghiệp, có đạo đức nghề nghiệp với tư duy năng động, sáng tạo, có tinh thần trách nhiệm, tác phong văn minh, ý thức tổ chức kỷ luật, rèn luyện sức khỏe để phục vụ ngành nghề, có trình độ chuyên môn cao để góp phần đào tạo nguồn nhân lực cho địa phương, khu vực ĐBSCL và cả nước.”*

Đối với mục tiêu cụ thể theo luật GDĐH là *“Đào tạo trình độ đại học để SV có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo”*. Điều này được cụ thể hóa thành 06 mục tiêu cụ thể trong CTĐT ngành KTPM từ PO1 đến PO6 gồm: **PO1:** Cung cấp kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và khoa học tự nhiên. **PO2:** Có khả năng thiết kế các hệ thống tính toán, các phần mềm có tính ứng dụng cao về ứng dụng và phát triển điện toán đám mây,

lập trình nhúng và di động, xây dựng và phát triển phần mềm. **PO3:** Có khả năng tổng hợp, đánh giá, phân tích vấn đề thuộc kiến thức ngành nghề, có khả năng trình bày và viết các báo cáo rõ ràng, chính xác. Có khả năng đọc hiểu và viết được tài liệu chuyên môn bằng tiếng Anh. Có khả năng sử dụng hiệu quả các công cụ và các công nghệ tiên tiến. Có khả năng thiết lập các mục tiêu khả thi, lập kế hoạch phù hợp với điều kiện thực tế, giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực Kỹ thuật phần mềm. **PO4:** Có khả năng làm việc chuyên môn độc lập, vận dụng linh hoạt kiến thức, kỹ năng và thái độ xử lý các tình huống nghề nghiệp. Có khả năng giao tiếp xã hội, làm việc hiệu quả trong nhóm. Có khả năng sử dụng các phương tiện trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông để trao đổi, quản lý, điều hành. Có khả năng tự học, tự nghiên cứu và tiếp thu các thành tựu khoa học kỹ thuật nhằm tự nâng cao trình độ và thích nghi với sự phát triển của xã hội. **PO5:** Có hiểu biết về các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh. Có lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, yêu ngành nghề. **PO6:** Nhận thức về trách nhiệm và nghĩa vụ của kỹ sư Kỹ thuật phần mềm. Có đạo đức và bản lĩnh nghề nghiệp. Có kỷ luật lao động, tác phong chuyên nghiệp. Có ý thức rèn luyện sức khỏe để phục vụ ngành nghề. Luôn luôn học tập, nâng cao năng lực chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp.

Mục tiêu của CTĐT ngành KTPM được rà soát và điều chỉnh cho phù hợp với nhu cầu xã hội, chiến lược phát triển của trường và luật GDĐH. Theo quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành CDR và CTĐT, trên cơ sở kế hoạch rà soát, điều chỉnh CDR và CTĐT của Trường, Khoa CNTT xây dựng kế hoạch rà soát, cập nhật CTĐT, họp phân công cụ thể cho đội ngũ tham gia là các giảng viên có chuyên môn và kinh nghiệm [H1.01.01.09], [H1.01.01.10], [H1.01.01.11]. Bên cạnh đó, CTĐT được rà soát, cập nhật, điều chỉnh dựa trên việc tham khảo nhu cầu của thị trường lao động đối với ngành KTPM [H1.01.01.12]. CTĐT được góp ý từ các chuyên gia đến từ các trường đại học có uy tín, các tổ chức kinh doanh, nghề nghiệp ở Việt Nam và thẩm định, thông qua bởi Hội đồng KH-ĐT của Khoa, của Trường. Sau khi CTĐT được HĐ KH-ĐT thẩm định, Hiệu trưởng Nhà trường ký quyết định ban hành để triển khai vào thực tiễn.

## 2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT ngành KTPM được xây dựng rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn đã được tuyên bố; phù hợp với mục tiêu của giáo dục ĐH quy định tại Luật GDĐH hiện hành và Khung trình độ quốc gia Việt Nam; Mục tiêu của CTĐT ngành KTPM được thông báo, phổ biến bằng nhiều hình thức khác nhau.

## 3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến các BLQ đối với mục tiêu của CTĐT đảm bảo đầy đủ các đối tượng, tuy nhiên đối tượng người sử dụng lao động chủ yếu tập trung ở Thành phố Cần Thơ và một số tỉnh lân cận.

#### 4. Kế hoạch hành động

##### 4.1. Phát huy điểm mạnh:

Trường và Khoa CNTT tiếp tục tiếp thu ý kiến của các BLQ trong quá trình rà soát, điều chỉnh CTĐT, đồng thời phổ biến mục tiêu CTĐT bằng nhiều hình thức đa dạng.

##### 4.2. Khắc phục tồn tại:

Năm học 2024 - 2025, Khoa CNTT phối hợp Phòng TT-PC-KT-ĐBCL mở rộng phạm vi khảo sát; phối hợp Phòng CTCT-QLSV, Phòng QLKH-HTQT đẩy mạnh hoạt động nối kết doanh nghiệp, nhà tuyển dụng thông qua hội thảo khoa học, ngày hội việc làm để nắm bắt nhu cầu thị trường lao động và góp ý về CTĐT.

#### 5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

**Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành Chương trình đào tạo.**

##### 1. Mô tả hiện trạng

Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành KTPM được xác định rõ ràng kể từ thời điểm mở ngành đào tạo [H1.01.02.01]. CDR được xây dựng, rà soát, cập nhật theo quy định của Bộ GD&ĐT và Quy định xây dựng, rà soát, cập nhật CDR, CTĐT của Trường ban hành [H1.01.02.02]. Từ năm 2018 đến năm 2023, CDR ngành KTPM được rà soát, cập nhật vào các năm 2018, 2020 và 2022 [H1.01.02.03]. CDR được thiết kế có tính hệ thống với mục tiêu cụ thể của CTĐT, bao gồm: CDR cấp độ CTĐT (kiến thức; kỹ năng; năng lực tự chủ và trách nhiệm) và CDR cấp độ học phần (HP).

Đối với phiên bản năm 2022, CDR của CTĐT ngành KTPM được xác định và công bố rõ ràng theo các mục tiêu cụ thể: **(1) Kiến thức: K1.** Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội - nhân văn, khoa học chính trị và pháp luật, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng làm nền tảng cho việc tiếp thu kiến thức chuyên ngành Kỹ thuật phần mềm. **K2.** Vận dụng được các kiến thức toán, khoa học cơ bản vào các vấn đề thuộc lĩnh vực kỹ thuật phần mềm và CNTT. **K3.** Sử dụng được các kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành cho các vấn đề liên quan đến công nghệ phần mềm. **K4.** Phân tích các công nghệ, kỹ thuật cho các vấn đề liên quan đến ngành Kỹ thuật phần mềm. **K5.** Áp dụng các qui trình phát triển phần mềm thuộc lĩnh vực kỹ thuật máy tính, an toàn bảo mật hệ thống, ứng dụng và phát triển điện toán đám mây, lập trình nhúng và di động. **K6.** Tổ chức quá trình phát triển phần mềm trong các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và các cơ sở đào tạo. **(2) Kỹ năng: S1.** Đạt được trình độ ngoại ngữ: tiếng Anh TOEIC 450 hoặc khung trình độ ngoại ngữ bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam hoặc các trình độ tương đương theo quy định Chuẩn đầu ra về ngoại ngữ. **S2.** Phân tích được các vấn đề và truyền đạt giải pháp có liên quan đến người khác trong quá trình thực hiện những nhiệm

vụ cụ thể hoặc phức tạp, đa dạng trong chuyên môn. **S3.** Lựa chọn giải pháp tương ứng với bài toán phát triển, kiểm thử, đảm bảo chất lượng và bảo trì phần mềm trong thực tiễn. **S4.** Phân tích dữ liệu, các thiết kế, công nghệ, kiến trúc cho quá trình phát triển phần mềm của các tổ chức kinh tế, xã hội. **S5.** Áp dụng được các kỹ năng thực hành vào quy trình phát triển phần mềm trong quá trình công tác, làm việc chuyên môn. **(3) Mức tự chủ và trách nhiệm: C1.** Phối hợp làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. **C2.** Tổ chức được quy trình hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định trong các hoạt động chuyên môn về lĩnh vực phần mềm và CNTT. **C3.** Tham gia lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, quản lý thời gian trong các hoạt động chuyên môn về lĩnh vực phần mềm và CNTT. Nhìn chung, 14 mục (14 LO) được thiết kế trong CĐR đã khái quát và đáp ứng toàn bộ yêu cầu mà mục tiêu cụ thể trong CTĐT đã xác định [H1.01.02.03], [H1.01.02.04].

CĐR của CTĐT ngành KTPM được xây dựng và ban hành theo đúng quy định và nêu cụ thể kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm đối với NH tốt nghiệp và cơ hội việc làm trong tương lai. CĐR được thể hiện chi tiết trong Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các HP [H1.01.02.03]. Trong đó, để xây dựng được CĐR của HP GV phụ trách phải bám sát vào các CĐR của CTĐT sao cho các CĐR của môn học có thể đáp ứng được các yêu cầu thành phần trong các CĐR của CTĐT, các CĐR của HP cũng được chia thành kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm để có mối liên kết đến mỗi CĐT của CTĐT, mỗi CĐR của HP được đánh giá mức độ phù hợp với người học thông qua thang đo Bloom, mối liên kết giữa CĐR của HP và CĐR của CTĐT được thể hiện thông qua ma trận mối quan hệ giữa CĐR của ngành với CĐR của từng HP [H1.01.02.05]. CĐR của CTĐT KTPM được xác định tương thích với yêu cầu của thị trường lao động, căn cứ vào ma trận giữa mục tiêu - CĐR [H1.01.02.04] [H1.01.02.05]. Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành KTPM thể hiện được các yếu tố cốt lõi mà NH cần đạt được sau khi tốt nghiệp. Ngoài ra, NH còn có khả năng theo học tiếp tục ở bậc học cao hơn là thạc sĩ ngành KTPM và các ngành liên quan khác như: KTPM, HTTT, CNTT, KHDL...

Khoa CNTT đã xây dựng kế hoạch khảo sát và lấy ý kiến của các BLQ về CĐR khi xây dựng CTĐT [H1.01.02.06]. Thông qua các biên bản đóng góp ý kiến, Khoa đã tiến hành rà soát, cập nhật CTĐT để đáp ứng CĐR phù hợp. Qua đó giúp GV, NH và các DN hiểu rõ hơn, đánh giá đúng chất lượng đào tạo kỹ sư ngành KTPM của Trường [H1.01.02.07].

## 2. Điểm mạnh

Chuẩn đầu ra của CTĐT kỹ sư ngành KTPM được xác định rõ ràng, đảm bảo khối lượng kiến thức và kỹ năng NH học cần đạt sau khi hoàn thành CTĐT; CĐR phản ánh được mục tiêu giáo dục của Khoa, của Trường; chỉ rõ được triển vọng việc làm trong

tương lai của SV sau khi tốt nghiệp; được xây dựng nghiêm túc, đảm bảo đúng quy định của Bộ GD&ĐT.

Trường, Khoa CNTT có lấy ý kiến của các BLQ về CĐR của CTĐT và tham khảo trong quá trình rà soát, điều chỉnh CĐR của CTĐT ngành KTPM.

### **3. Điểm tồn tại**

Việc lấy ý kiến các BLQ đối với CĐR của CTĐT tập trung chủ yếu dựa trên 5 mức độ nên tỷ lệ không có ý kiến nhiều và chưa thu thập được nhiều ý kiến điều chỉnh cụ thể.

### **4. Kế hoạch hành động**

#### **4.1. Phát huy điểm mạnh:**

Định kỳ hằng năm Trường và Khoa CNTT tiếp tục rà soát CĐR của CTĐT ngành KTPM phản ánh được mục tiêu của CTĐT; xác định cụ thể kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm đối với NH tốt nghiệp.

#### **4.2. Khắc phục tồn tại:**

Từ năm học 2024 - 2025, Khoa CNTT phối hợp Phòng TT-PC-KT-ĐBCL cải tiến mẫu phiếu khảo sát các BLQ về CĐR của CTĐT ngành KTPM.

### **5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)**

**Tiêu chí 1.3: CĐR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.**

#### **1. Mô tả hiện trạng**

CĐR của CTĐT ngành KTPM phản ánh được yêu cầu của các BLQ. Trong văn bản Quy định xây dựng, rà soát, cập nhật CĐR, CTĐT, Trường yêu cầu phải có sự tham gia ý kiến của các BLQ [H1.01.03.01]. Trường phân công Phòng TT-PC-KT-ĐBCL là đơn vị chủ trì và phối hợp với các phòng, khoa thực hiện việc tổ chức lấy ý kiến các BLQ khi xây dựng, điều chỉnh CĐR của CTĐT [H1.01.03.02]. Bên cạnh đó, Khoa CNTT lấy ý kiến của GV, NH, cựu NH, doanh nghiệp, nhà tuyển dụng về CĐR của CTĐT bằng nhiều hình thức như đóng góp trực tiếp tại các cuộc họp Khoa và họp HĐ KH-ĐT của Khoa hoặc bằng phiếu khảo sát. Kết quả của các ý kiến của các BLQ bao gồm GV, NH, cựu NH, doanh nghiệp, nhà tuyển dụng được thu thập thông qua các hình thức trên được phòng Phòng TT-PC-KT-ĐBCL và khoa CNTT tổng hợp vào các kết quả khảo sát các BLQ và các Tổng hợp ý kiến khảo sát các BLQ giai đoạn 2018 – 2022 [H1.01.03.03] [H1.01.03.04].

CĐR của CTĐT ngành KTPM phản ánh được yêu cầu của các BLQ. Tất cả các ý kiến, nhu cầu nhân lực của thị trường lao động liên quan đến ngành KTPM, kết quả phản hồi của các BLQ được sử dụng tham khảo cho quá trình rà soát, cập nhật CĐR của CTĐT [H1.01.03.04]. Trong kế hoạch khảo sát ý kiến các BLQ khi cập nhật CTĐT ngành KTPM, Khoa CNTT chú ý tập trung về việc lấy ý kiến các chuyên gia về CĐR của CTĐT và việc thiết kế các HP trong CTDH để đảm bảo tính phù hợp trong mối liên hệ giữa CĐR

của các học phần với CDR của CTĐT hướng tới đáp ứng được CDR của ngành đào tạo, phù hợp với mục tiêu của CTĐT. Đó là sự cam kết của Khoa, Trường với xã hội về chất lượng đào tạo đối với NH về các kiến thức chuyên môn, các kỹ năng gắn với yêu cầu của thị trường lao động [H1.01.03.05]. CDR sau khi rà soát, cập nhật được gửi về Phòng Đào tạo, trình qua HĐ KH-ĐT Trường để họp thông qua và trình Hiệu trưởng ký ban hành [H1.01.03.06]. CDR được xây dựng, rà soát, cập nhật dựa trên các văn bản này đảm bảo bao gồm ba mục tiêu về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và chịu trách nhiệm phù hợp với nhu cầu thực tế của đơn vị sử dụng lao động [H1.01.03.07].

CDR ngành KTPM được rà soát theo kế hoạch định kỳ của Trường, lần gần nhất vào năm 2018, 2020 và 2022 [H1.01.03.08]. Quá trình rà soát, cập nhật có thể thay đổi hoặc giữ nguyên nội dung cơ bản theo CDR đã ban hành.

**Bảng 1.3.1 Đối sánh phiên bản chuẩn đầu ra của CTĐT ngành KTPM qua các năm 2022 và năm 2020 và năm 2018**

| 2022                                                                                                                                                                                          | 2020                                                                                                                                                                                        | 2018                                                                                                                                                                                        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Kiến thức</b>                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                             |
| <b>K1.</b> Vận dụng được các kiến thức cơ bản về KHXH&NV, khoa học chính trị và pháp luật, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng làm nền tảng cho việc tiếp thu kiến thức chuyên ngành KTPM. | <b>PLO1:</b> Nắm vững các kiến thức giáo dục đại cương về Lý luận chính trị, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội - nhân văn.                                                                 | <b>PLO1:</b> Nắm vững các kiến thức giáo dục đại cương về Lý luận chính trị, KHTN, KHXH&NV.                                                                                                 |
| <b>K2.</b> Vận dụng được các kiến thức toán, khoa học cơ bản vào các vấn đề thuộc lĩnh vực phần mềm và CNTT                                                                                   | <b>PLO2:</b> Trang bị kiến thức nền trong ngành Kỹ thuật phần mềm bao gồm kiến trúc máy tính, hệ điều hành, ngôn ngữ lập trình, cấu trúc dữ liệu và giải thuật...                           | <b>PLO2:</b> Trang bị kiến thức nền trong ngành KTPM bao gồm kiến trúc máy tính, hệ điều hành, ngôn ngữ lập trình, cấu trúc dữ liệu và giải thuật...                                        |
| <b>K3.</b> Sử dụng được các kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành cho các vấn đề liên quan đến công nghệ phần mềm.                                                                    | <b>PLO3:</b> Nghiên cứu và thực hành các hướng chuyên sâu trong chuyên ngành các qui trình phát triển phần mềm thuộc lĩnh vực kỹ thuật máy tính, an toàn bảo mật hệ thống, ứng dụng và phát | <b>PLO3:</b> Nghiên cứu và thực hành các hướng chuyên sâu trong chuyên ngành các qui trình phát triển phần mềm thuộc lĩnh vực kỹ thuật máy tính, an toàn bảo mật hệ thống, ứng dụng và phát |

|                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                         |                                                                                                                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                        | triển điện toán đám mây, lập trình nhúng và di động.                                                                    | triển điện toán đám mây, lập trình nhúng và di động.                                                                    |
| <b>K4.</b> Phân tích các công nghệ, kỹ thuật cho các vấn đề liên quan đến ngành KTPM                                                                                                                   |                                                                                                                         |                                                                                                                         |
| <b>K5.</b> Áp dụng các qui trình phát triển phần mềm thuộc lĩnh vực kỹ thuật máy tính, an toàn bảo mật hệ thống, ứng dụng và phát triển điện toán đám mây, lập trình nhúng và di động.                 |                                                                                                                         |                                                                                                                         |
| <b>K6.</b> Tổ chức quá trình phát triển phần mềm trong các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và các cơ sở đào tạo.                                                                                         |                                                                                                                         |                                                                                                                         |
| <b>Kỹ năng</b>                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                         |                                                                                                                         |
| <b>S1.</b> Đạt được trình độ ngoại ngữ: tiếng Anh TOEIC 450 hoặc khung trình độ ngoại ngữ bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam hoặc các trình độ tương đương theo quy định CDR về ngoại ngữ. | <b>PLO4:</b> Có khả năng áp dụng các kiến thức công nghệ thông tin phù hợp với ngành.                                   | <b>PLO4:</b> Có khả năng áp dụng các kiến thức CNTT phù hợp với ngành.                                                  |
| <b>S2.</b> Phân tích được các vấn đề và truyền đạt giải pháp có liên quan đến người khác trong quá trình thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp, đa dạng trong chuyên môn.                      | <b>PLO5:</b> Có khả năng phân tích một vấn đề, nhận diện và xác định các yêu cầu, tính toán giải pháp tương ứng cho nó. | <b>PLO5:</b> Có khả năng phân tích một vấn đề, nhận diện và xác định các yêu cầu, tính toán giải pháp tương ứng cho nó. |

|                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                            |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>S3.</b> Lựa chọn giải pháp tương ứng với bài toán phát triển, kiểm thử, đảm bảo chất lượng và bảo trì phần mềm trong thực tiễn.                             | <b>PLO6:</b> Có khả năng thiết kế, hiện thực hóa và đánh giá một hệ thống dựa trên máy tính để đáp ứng các nhu cầu mong muốn.                                              | <b>PLO6:</b> Có khả năng thiết kế, hiện thực hóa và đánh giá một hệ thống dựa trên máy tính để đáp ứng các nhu cầu mong muốn.                                              |
| <b>S4.</b> Phân tích dữ liệu, các thiết kế, công nghệ, kiến trúc cho quá trình phát triển phần mềm của các tổ chức kinh tế, xã hội.                            | <b>PLO7:</b> Có khả năng hoạt động hiệu quả khi làm việc độc lập hoặc theo nhóm.                                                                                           | <b>PLO7:</b> Có khả năng hoạt động hiệu quả khi làm việc độc lập hoặc theo nhóm.                                                                                           |
| <b>S5.</b> Áp dụng được các kỹ năng thực hành vào quy trình phát triển phần mềm trong quá trình công tác, làm việc chuyên môn.                                 | <b>PLO8:</b> Có khả năng trình bày, kỹ năng chuẩn bị thuyết trình và thuyết trình trước đám đông. Có khả năng giao tiếp hiệu quả.                                          | <b>PLO8:</b> Có khả năng trình bày, kỹ năng chuẩn bị thuyết trình và thuyết trình trước đám đông. Có khả năng giao tiếp hiệu quả, trình độ tiếng Anh tối thiểu TOEIC 350.  |
| <b>Mức tự chủ và trách nhiệm</b>                                                                                                                               |                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                            |
| <b>C1.</b> Phối hợp làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.                                | <b>PLO9:</b> Có hiểu biết về luật pháp, an ninh và xã hội.                                                                                                                 | <b>PLO9:</b> Có hiểu biết về luật pháp, an ninh và xã hội.                                                                                                                 |
| <b>C2.</b> Tổ chức được quy trình hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định trong các hoạt động chuyên môn về lĩnh vực phần mềm và CNTT | <b>PLO10:</b> Có đạo đức nghề nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật lao động, tôn trọng nội quy của cơ quan, doanh nghiệp, có tinh thần cầu tiến, hợp tác và giúp đỡ đồng nghiệp. | <b>PLO10:</b> Có đạo đức nghề nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật lao động, tôn trọng nội quy của cơ quan, doanh nghiệp, có tinh thần cầu tiến, hợp tác và giúp đỡ đồng nghiệp. |
| <b>C3.</b> Tham gia lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, quản lý thời gian trong các hoạt động                                                      | <b>PLO11:</b> Có lòng yêu nước, nhận thức về đạo đức, kỷ luật lao động, tác phong chuyên nghiệp, ý thức rèn                                                                |                                                                                                                                                                            |

|                                         |                                                                                                                                                                                           |  |
|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| chuyên môn về lĩnh vực phần mềm và CNTT | luyện sức khỏe để phục vụ ngành nghề.                                                                                                                                                     |  |
|                                         | <b>PLO12:</b> Có khả năng tự học tập, nâng cao năng lực chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp.                                                                                                |  |
|                                         | <b>PLO13:</b> Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm.                                            |  |
|                                         | <b>PLO14:</b> Có năng lực lập kế hoạch, tổ chức, đánh giá, cải tiến hoạt động, quản lý điều hành.                                                                                         |  |
|                                         | <b>PLO15:</b> Có khả năng tự phát triển ít nhất một công nghệ phổ biến trên thế giới để giải quyết bài toán giúp tăng hiệu quả hoạt động của đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp trong thực tế. |  |

Bảng 1.3.1 thể hiện sự thay đổi CĐR ngành KTPM qua 03 lần rà soát, cập nhật giữa các phiên bản như sau [H1.01.03.09]:

- So với CĐR được ban hành lần đầu năm 2015, CĐR phiên bản năm 2018 cơ bản giữ nguyên về mặt nội dung, chỉ thay đổi về mặt thể thức và chuẩn đầu ra ngoại ngữ.
- Phiên bản năm 2020 có sự điều chỉnh, bổ sung về mặt nội dung và số lượng CĐR cụ thể so với năm 2018 (từ 10 CĐR sang 15 CĐR).
- Phiên bản năm 2022 có sự điều chỉnh về mặt nội dung và số lượng CĐR cụ thể so với năm 2020 (từ 15 CĐR sang 14 CĐR).

CĐR của CTĐT KTPM được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường, của Khoa để NH biết được các yêu cầu kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành, khả năng nhận thức và giải quyết vấn đề, cũng như vị trí việc làm mà NH có thể

đảm nhận sau khi tốt nghiệp. Việc công khai CDR là cam kết của Trường với xã hội về chất lượng đào tạo, đồng thời cũng là để các BLQ, GV và NH nỗ lực đổi mới phương pháp và cập nhật các vấn đề mới vào công tác giảng dạy và học tập, đổi mới công tác quản lý đào tạo, đổi mới PPGD, phương pháp kiểm tra đánh giá và đổi mới phương pháp học tập của NH tương ứng với bậc học cao hơn [H1.01.03.10].

## **2. Điểm mạnh**

CDR của CTĐT ngành KTPM đáp ứng yêu cầu của các BLQ do có tham khảo các ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng, SV, cựu SV và nhu cầu của thị trường lao động. CDR được định kỳ rà soát, cập nhật ít nhất 2 năm một lần theo kế hoạch của trường dựa trên quy định của Bộ GD&ĐT. CDR của CTĐT ngành KTPM các khóa đã ban hành được công bố công khai cho các BLQ trên các phương tiện thông tin và luôn được thể hiện trong CTĐT, ĐCCT học phần.

## **3. Điểm tồn tại**

Số lượng các nhà tuyển dụng tham gia khảo sát, đóng góp ý kiến trong việc rà soát, cập nhật CDR của CTĐT tập trung chủ yếu ở Cần Thơ và các tỉnh lân cận.

## **4. Kế hoạch hành động**

### **4.1. Phát huy điểm mạnh:**

Định kỳ hằng năm, Trường và Khoa CNTT tiếp tục rà soát cập nhật CDR của CTĐT đáp ứng yêu cầu của các BLQ, có tham khảo các ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng, SV, cựu SV và nhu cầu của thị trường lao động, đồng thời công bố công khai cho các BLQ trên các phương tiện thông tin và luôn được thể hiện trong CTĐT, trong đề cương học phần theo hướng tiếp cận của Bộ GD&ĐT.

### **4.2. Khắc phục tồn tại:**

Từ năm học 2024 - 2025, Trường mở rộng quan hệ hợp tác, đối tác với doanh nghiệp, nhà tuyển dụng trên phạm vi cả nước. Trên cơ sở đó, Khoa CNTT tăng cường ký kết hợp tác với các nhà tuyển dụng hàng đầu trong ngành KTPM.

**Tự đánh giá:** Đạt (5/7)

### **Kết luận về Tiêu chuẩn 1**

Mục tiêu của CTĐT ngành KTPM được xác định rõ ràng; phù hợp với SM và TN của Nhà trường; phù hợp với mục tiêu của Luật GDĐH. Mục tiêu của CTĐT ngành KTPM tiếp thu ý kiến của các BLQ trong quá trình rà soát, điều chỉnh và thông báo, phổ biến bằng nhiều hình thức khác nhau. CDR của CTĐT ngành KTPM được xác định rõ ràng, phản ánh được mục tiêu của CTĐT. CDR của CTĐT ngành KTPM xác định cụ thể kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm đối với NH tốt nghiệp. CDR của CTĐT ngành KTPM được xây dựng, rà soát, cập nhật đáp ứng yêu cầu của các BLQ, có tham khảo các ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng, SV, cựu SV và nhu cầu của thị trường lao động. CDR của CTĐT ngành KTPM được định kỳ rà soát, cập nhật ít nhất 2 năm một lần theo kế hoạch của trường. CDR của CTĐT ngành KTPM được công bố công khai cho các BLQ trên các phương tiện thông tin và luôn được thể hiện trong CTĐT, trong ĐCCT học phần

### **Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:**

Việc lấy ý kiến các BLQ đối với mục tiêu, CDR của CTĐT đảm bảo đầy đủ các đối tượng, tuy nhiên đối tượng người sử dụng lao động chủ yếu tập trung ở Cần Thơ và một số tỉnh lân cận. Hình thức khảo sát ý kiến tập trung chủ yếu dựa trên 5 mức độ nên tỷ lệ không có ý kiến nhiều và chưa thu thập được nhiều ý kiến điều chỉnh cụ thể.

### **Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 1:**

Có 3/3 tiêu chí đạt điểm 5. Mức trung bình: 5,0; Số tiêu chí đạt: 3/3; Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%

### **Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo**

**Mở đầu:** Bản mô tả CTĐT ngành KTPM được xây dựng trên cơ sở đảm bảo các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT, phù hợp với mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ của Trường và của Khoa CNTT gắn với nhu cầu của NH, nhu cầu XH. Bản mô tả CTĐT thể hiện đầy đủ thông tin và được cập nhật qua các năm 2020, 2022 bao gồm: tên CSGD; tên gọi của văn bằng; tên CTĐT; thời gian đào tạo; mục tiêu, CDR của CTĐT; tiêu chí tuyển sinh; cấu trúc CTDH; ma trận kỹ năng (thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CDR); đề cương các môn học/học phần; thời điểm thiết kế hoặc điều chỉnh bản mô tả CTĐT. Đề cương các học phần của ngành KTPM đầy đủ thông tin và được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh, cập nhật theo kế hoạch của Trường. Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần của ngành KTPM được công bố công khai cho các BLQ dễ dàng tiếp cận.

### **Tiêu chí 2.1: Bản mô tả CTĐT có đầy đủ thông tin và cập nhật.**

#### **1. Mô tả hiện trạng**

Bản mô tả CTĐT ngành KTPM có đầy đủ các nội dung. Năm 2014, ngành KTPM được Bộ GD&ĐT cho phép đào tạo theo Quyết định số 2469/QĐ-BGDĐT ngày 14/7/2015 của Bộ GD&ĐT [H2.02.01.01]. Bản mô tả CTĐT bao gồm các nội dung chính như sau: Tên CTĐT; Tên gọi của văn bằng; Cơ sở đào tạo; Chuẩn đầu ra của CTĐT; Cấu trúc CTĐT; Thời gian đào tạo và các vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp; Ma trận kỹ năng; Nội dung tóm tắt các học phần; Thời điểm điều chỉnh bản mô tả CTĐT [H2.02.01.02].

Bản mô tả CTĐT được công bố trên các tài liệu tuyển sinh, video truyền thông tuyển sinh và trang thông tin điện tử của Khoa, Trường để thuận tiện cho NH tiếp cận các thông tin cần thiết về CTĐT và được phổ biến cho NH ngay từ đầu năm học [H2.02.01.03], [H2.02.01.04]. Qua đó, các BLQ (GV, NH, nhà tuyển dụng) có thể tiếp cận và đóng góp các ý kiến mang tính xây dựng một cách thiết thực [H2.02.01.05].

Từ năm 2014 đến năm 2019, CTĐT ngành KTPM được xây dựng và áp dụng đào tạo nhưng chưa có bản mô tả thể hiện dưới dạng một văn bản riêng, tuy nhiên CTĐT đã được ban hành cũng thể hiện đầy đủ các nội dung như yêu cầu của bản mô tả CTĐT, bao gồm: (i) Mục tiêu đào tạo; (ii) CDR; (iii) Kế hoạch giảng dạy, (iv) ĐCCT các học phần. Năm 2020 và 2022, Trường triển khai rà soát, điều chỉnh CDR, CTĐT [H2.02.01.06]. Trên cơ sở đó, Khoa CNTT đã ban hành các kế hoạch rà soát, điều chỉnh CTĐT đại học chính qui gồm các nội dung cập nhật CDR, CTĐT, Bản mô tả CTĐT, ĐCCT học phần ngành KTPM trong các năm 2020 và năm 2022 [H2.02.01.07]. Trong đó, điều chỉnh

bản mô tả CTĐT 2022 một số vấn đề mới như thay đổi cách đánh mã của CDR, điều chỉnh ĐCCT HP gồm mẫu đề cương, mô tả sự liên quan của CDR của từng học phần với CDR của CTĐT, mô tả PPKTDG cho từng nội dung học phần trong ĐCCT.

Trong quá trình điều chỉnh, Khoa CNTT tiếp thu ý kiến góp ý; kết quả khảo sát ý kiến của các BLQ; đồng thời tham khảo đối sánh với CTĐT ngành KTPM của Trường ĐH Công nghiệp TP. HCM, Trường ĐH Cần Thơ, Trường ĐH Utah Valley (Mỹ) [H2.02.01.08]. Kết quả khảo sát phiên bản năm 2020 để làm cơ sở điều chỉnh cho năm 2022 cho thấy, trên 87% đối tượng tham gia khảo sát đều đồng ý và rất đồng ý Bản mô tả CTĐT được tiếp cận dễ dàng, đảm bảo nội dung (thời gian đào tạo; mục tiêu, CDR của CTĐT; tiêu chí tuyển sinh; cấu trúc CTDH; ma trận kỹ năng), 7% không có ý kiến [H2.02.01.09]. Dựa trên kết quả rà soát và các ý kiến góp ý có liên quan, Khoa đã triển khai cập nhật, điều chỉnh theo hướng quốc tế hoá mục tiêu đào tạo và CDR cụ thể thông qua ma trận các kỹ năng và các học phần trong CTĐT, PP đánh giá hiệu quả, cùng với nhiều học phần mới gắn liền với sự phát triển của ngành, phù hợp với điều kiện CSVC của Trường và phù hợp với tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục và bắt đầu xây dựng bản mô tả vào thời gian này. Trên cơ sở đó, Bản mô tả CTĐT ngành KTPM được ban hành, cập nhật những vấn đề mới nhất có liên quan; được rà soát và cập nhật các nội dung mới nhất về mục tiêu đào tạo, CDR, cấu trúc CTĐT và ma trận kỹ năng [H2.02.01.10], [H2.02.01.11].

## **2. Điểm mạnh**

Nhà trường ban hành Bản mô tả CTĐT ngành KTPM và thông báo đến các BLQ trong và ngoài Trường bằng nhiều hình thức khác nhau.

Năm 2020, Khoa CNTT thực hiện điều chỉnh, cập nhật Bản mô tả CTĐT ngành KTPM với đầy đủ các thông tin cần thiết theo quy định của tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH do Cục QLCL, Bộ GD&ĐT ban hành.

Bản mô tả CTĐT được điều chỉnh, cập nhật định kỳ theo kết quả rà soát định kỳ và ý kiến phản hồi của các BLQ.

## **3. Điểm tồn tại**

Việc lấy ý kiến khảo sát CTĐT của các BLQ chưa rộng.

## **4. Kế hoạch hành động**

Tiếp tục phát huy điểm mạnh, định kỳ hằng năm Trường và Khoa CNTT rà soát, cập nhật, ban hành Bản mô tả CTĐT ngành KTPM và thông báo đến các BLQ bên trong và bên ngoài Trường bằng nhiều hình thức khác nhau. Mở rộng việc lấy ý kiến khảo sát các BLQ đảm bảo số lượng và chất lượng.

## **5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)**

### **Tiêu chí 2.2: Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.**

#### **1. Mô tả hiện trạng**

Trường đã ban hành hướng dẫn về mẫu ĐCCT HP, theo đó tất cả (100%) ĐCCT HP cung cấp đầy đủ các thông tin liên quan: Tên đơn vị phụ trách; Tên giảng viên đảm nhận giảng dạy; Tên HP; Số tín chỉ; Mục tiêu, CDR của HP; Ma trận liên kết nội dung chương

mục với CĐR; Các yêu cầu của HP; Cấu trúc HP; Phương pháp dạy-học; Phương pháp kiểm tra, đánh giá; Tài liệu chính và tài liệu tham khảo... [H2.02.02.01].

Tất cả ĐCCT các HP trong CTĐT được định kỳ rà soát, bổ sung/điều chỉnh/cập nhật theo kế hoạch của Trường. Trong chu kỳ đánh giá, điều chỉnh ĐCCT HP của CTĐT ngành KTPM được rà soát, điều chỉnh 03 lần và vào các năm 2018, 2020, 2022 [H2.02.02.02]. Trường ban hành Quy trình biên soạn, hiệu chỉnh, thẩm định ĐCCT HP (Quyết định số 218/QĐ-ĐHKTCN ngày 10/6/2019), Quy định xây dựng, rà soát, cập nhật CĐR, CTĐT của Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ năm 2020 (Quyết định số 396/QĐ-ĐHKTCN ngày 10/09/2020) và năm 2022 (Quyết định số 642/QĐ-ĐHKTCN ngày 31/12/2021) [H2.02.02.03]. Khoa cũng đã thực hiện việc đối sánh về điều chỉnh cấu trúc, nội dung ĐCCT HP qua các phiên để làm rõ bản ĐCCT HP mới nhất đã có những điều chỉnh mới so với phiên bản cũ trước đó.

**Bảng 2.2.1 So sánh về điều chỉnh cấu trúc, nội dung ĐCCT HP của khóa 2022 và 2020**

| <b>NỘI DUNG CỐ SỰ<br/>ĐIỀU CHỈNH</b>                  | <b>PHIÊN BẢN NĂM 2022</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | <b>PHIÊN BẢN NĂM 2020</b>                                                                                                       |
|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Thông tin giảng viên tham gia giảng dạy               | Bổ sung giảng viên tham gia giảng dạy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Tên giảng viên tham gia giảng dạy                                                                                               |
| Thông tin chung về học phần không thay đổi            | Tên tiếng Việt, tên tiếng Anh, mã học phần, số tín chỉ, tiết lý thuyết, thực hành, loại học phần, đơn vị quản lý, học kỳ.                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                 |
| Mô tả học phần                                        | Cập nhật lại mô tả học phần.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                 |
| Mục tiêu học phần không thay đổi                      | Mục tiêu theo kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mục tiêu theo kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm                                                                     |
| Chuẩn đầu ra: xác định phù hợp với chuẩn đầu ra ngành | CĐR của ngành được rà soát, cập nhật phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục; phân biệt CĐR cho nhóm đại cương và nhóm ngành; sử dụng các động từ theo thang mức độ Bloom.<br>Xác định mức năng lực, sử dụng động từ chỉ mức năng lực, liên kết với chuẩn đầu ra kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm của ngành thông qua ký hiệu mã hóa. | Chia thành các chuẩn đầu ra theo kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm, sử dụng ma trận để liên kết chuẩn đầu ra ngành. |

| <b>NỘI DUNG CÓ SỰ ĐIỀU CHỈNH</b>                          | <b>PHIÊN BẢN NĂM 2022</b>                                                                 | <b>PHIÊN BẢN NĂM 2020</b>                                                                                                                           |
|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chuẩn đầu ra bài học: bổ sung thêm nội dung theo quy định | Bổ sung chuẩn đầu ra bài học, liên kết với chuẩn đầu ra học phần thông qua ký hiệu mã hóa | Chưa có chuẩn đầu ra bài học                                                                                                                        |
| Kế hoạch giảng dạy: bổ sung                               | Lịch trình giảng dạy cụ thể với từng bài học<br>Xác định cách thức thực hiện              | Lịch trình giảng dạy cụ thể với từng bài học                                                                                                        |
| Phương pháp kiểm tra, đánh giá: có thay đổi, bổ sung      | Xác định các phương pháp và bổ sung rubric tiêu chí đánh giá                              | Xác định phương pháp đánh giá thành 2 thành phần là đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ với trọng số 40%:60% hoặc 100% đối với các học phần đồ án, thực tập |
| Tài liệu tham khảo: có rà soát, cập nhật                  | Cập nhật một số tài liệu tham khảo mới năm 2022                                           |                                                                                                                                                     |

**Bảng 2.2.2 So sánh về điều chỉnh cấu trúc, nội dung ĐCCT HP của khóa 2020 và 2018**

| <b>NỘI DUNG CÓ SỰ ĐIỀU CHỈNH</b>                      | <b>PHIÊN BẢN NĂM 2020</b>                                                                                                | <b>PHIÊN BẢN NĂM 2018</b>                                                                                   |
|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Thông tin giảng viên tham gia giảng dạy               | Họ tên giảng viên giảng dạy                                                                                              | Chưa có thông tin về giảng viên giảng dạy                                                                   |
| Thông tin chung về học phần cơ bản tương tự nhau      | Tên tiếng Việt, tên tiếng Anh, mã học phần, số tín chỉ, tiết lý thuyết, thực hành, loại học phần, đơn vị quản lý, học kỳ | Tên tiếng Việt, tiếng Anh, mã học phần, số tín chỉ, số tiết lý thuyết, thực hành, đơn vị quản lý            |
| Mô tả học phần: cơ bản không thay đổi                 | Tóm tắt các nội dung cơ bản của học phần,                                                                                |                                                                                                             |
| Mục tiêu học phần                                     | Mục tiêu học phần theo hướng tóm gọn các nội dung, có theo kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm.                | Mục tiêu học phần theo hướng liệt kê cụ thể; chưa chia thành kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. |
| Chuẩn đầu ra: điều chỉnh có sự khác biệt với mục tiêu | Phân biệt giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra dựa trên kiến                                                                    | Chưa có chuẩn đầu ra học phần                                                                               |

| <b>NỘI DUNG CÓ SỰ ĐIỀU CHỈNH</b>         | <b>PHIÊN BẢN NĂM 2020</b>                                                                                                                            | <b>PHIÊN BẢN NĂM 2018</b>                                                                           |
|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                          | thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm.<br>Phù hợp với chuẩn đầu ra ngành.<br>Có ma trận liên kết giữa chuẩn đầu ra học phần và chuẩn đầu ra ngành |                                                                                                     |
| Kế hoạch giảng dạy                       | Lịch trình giảng dạy cụ thể với các bài học, có sự phân bổ các tiết cho từng bài học                                                                 | Có liên kết với mục tiêu của học phần đối với từng bài học, có sự phân bổ các tiết cho từng bài học |
| Phương pháp dạy và học                   | Có ma trận giữa chuẩn đầu ra bài học và các phương pháp                                                                                              | Phương pháp dạy và học xác định đơn giản.                                                           |
| Tài liệu tham khảo: có rà soát, cập nhật | Cập nhật các tài liệu tham khảo mới năm 2020.                                                                                                        | Tài liệu tham khảo còn sử dụng một số tài liệu dạng điện tử, tài liệu dưới dạng tiếng anh.          |

Các lần rà soát điều chỉnh năm 2018, 2020, 2022 đã có nhiều thay đổi: tập trung thực hiện đối với CDR; bổ sung ma trận liên kết nội dung chương mục với CDR HP và ma trận giữa CDR của HP với CDR của CTĐT; điều chỉnh HP, tiến trình đào tạo các HP; chỉnh sửa về hình thức trình bày; xác định rõ HP tiên quyết, học trước, học song hành cho từng HP; PP giảng dạy – học tập; điều chỉnh nguồn học liệu (tài liệu chính, tài liệu tham khảo); làm rõ, cụ thể hơn về cách thức KTĐG HP (hình thức kiểm tra; nội dung; thời điểm; chỉ báo thực hiện; tỷ trọng điểm...); bổ sung thêm một số mục đảm bảo quy định của Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng-Bộ GD&ĐT [H2.02.02.04], [H2.02.02.05].

Việc điều chỉnh và cập nhật ĐCCT HP yêu cầu GV phải thường xuyên nghiên cứu nắm bắt những yêu cầu mới của HP, cập nhật những kiến thức, giáo trình mới, và tạo điều kiện cho NH được học những kiến thức mới, đáp ứng yêu cầu của công việc [H2.02.02.06].

Tất cả CTĐT, các ĐCCT HP, các kế hoạch giảng dạy được Hiệu trưởng phê duyệt, ký ban hành và được công bố trên trang thông tin điện tử của Trường và của Khoa; qua tuần sinh hoạt công dân đầu khoá của NH và gửi trực tiếp cho NH qua Sổ tay CTĐT [H2.02.02.07], [H2.02.02.08].

## **2. Điểm mạnh**

ĐCCT HP có đầy đủ các thông tin được yêu cầu, trong đó thể hiện rõ CDR môn học gắn kết với CDR của CTĐT. Các đề cương học phần được định kỳ rà soát, bổ sung/điều

chỉnh/cập nhật, đặc biệt là cập nhật thông tin về nội dung các học phần, danh mục tài liệu tham khảo, đáp ứng xu thế hiện nay về lĩnh vực ngành KTPM. Mọi thông tin liên quan đến học phần, cấu trúc, nội dung, phương pháp kiểm tra đánh giá... của học phần đều được cung cấp đầy đủ để NH đưa ra lựa chọn hợp lý cho lộ trình, kế hoạch học tập của bản thân theo từng học kỳ, từng năm và trong toàn khóa học.

### **3. Điểm tồn tại**

Việc lấy ý kiến của các BLQ đối với ĐCCT HP tập trung chủ yếu vào đối tượng GV và NH, đối với Cựu NH, Nhà tuyển dụng chưa có nhiều góp ý dạng đề xuất, kiến nghị tập trung vào mức độ đồng ý.

### **4. Kế hoạch hành động**

#### **4.1. Phát huy điểm mạnh:**

Định kỳ Trường và Khoa CNTT tiếp tục rà soát, ban hành hành đầy đủ ĐCCT HP ngành KTPM và đảm bảo đầy đủ thông tin theo quy định.

#### **4.2. Khắc phục tồn tại:**

Từ năm học 2024 – 2025, Khoa CNTT phối hợp Phòng TT-PC-KT-ĐBCL cải tiến mẫu phiếu khảo sát các BLQ để tổ chức khảo sát lấy ý kiến các nội dung liên quan đến ĐCCT các HP.

### **5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)**

**Tiêu chí 2.3: Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.**

#### **1. Mô tả hiện trạng**

Bản mô tả CTĐT năm 2020 và 2022 được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau đến các BLQ. Bản mô tả CTĐT ngành KTPM được Khoa CNTT triển khai rà soát, cập nhật, được HĐ KH-ĐT của Trường thông qua và được Trường phê duyệt chính thức áp dụng [H2.02.03.01].

Bản mô tả CTĐT được công khai bằng nhiều hình thức khác nhau. Toàn văn Bản mô tả CTĐT năm 2020 và 2022 được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Phòng Đào tạo và của Khoa CNTT để NH có thể tự tham khảo trong quá trình học tập [H2.02.03.02]. Trong các buổi sinh hoạt lớp, CVHT giới thiệu về cách truy cập, những nội dung chính và các điểm cần lưu ý về bản mô tả CTĐT. Những nội dung chính của Bản mô tả CTĐT như CĐR và khung CTĐT được công khai đến các BLQ bằng nhiều hình thức và phương tiện như tài liệu sinh hoạt NH đầu khóa, sinh hoạt lớp thường kỳ, tài liệu tuyển sinh. Trong tuần lễ sinh hoạt công dân học sinh SV đầu khóa, các nội dung của bản mô tả CTĐT cũng được hướng dẫn cụ thể để SV dễ tra cứu và tìm hiểu [H2.02.03.03]. Các BLQ cũng dễ dàng tiếp cận với Bản mô tả CTĐT qua quá trình tham gia khảo sát, lấy ý kiến về CTĐT dưới dạng tài liệu đính kèm phiếu khảo sát [H2.02.03.04].

ĐCCT năm 2018, 2020 và 2022 cũng được HĐ KH-ĐT của Trường thông qua và được Trường phê duyệt chính thức trước khi áp dụng [H2.02.03.01]. Toàn bộ ĐCCT được đăng tải trên trang thông tin điện tử phòng Đào tạo và Khoa CNTT [H2.02.03.02].

NH có thể dễ dàng tham khảo về nội dung của học phần để lựa chọn học phần phù hợp và chuẩn bị các tài liệu cần thiết cho môn học. Đồng thời, ĐCCT học phần được giới thiệu trực tiếp cho NH ngay buổi đầu tiên của mỗi HP để NH dễ dàng tiếp cận và định hướng học tập cho từng HP cụ thể.

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT tất cả học phần ngành KTPM đều được lưu trữ tại Khoa tại vị trí dễ dàng tiếp cận để GV và NH thuận tiện theo dõi từ đó có thể chủ động xây dựng phương pháp giảng dạy và phương pháp tự học phù hợp.

Hàng năm, Trường và Khoa thực hiện khảo sát ý kiến của các BLQ về CTĐT, hoạt động giảng dạy... Kết quả khảo sát thể hiện các BLQ dễ dàng tiếp cận bản mô tả CTĐT. Trên 95% GV được hỏi đồng ý với nhận định “Bản mô tả CTĐT phổ biến công khai cho các BLQ”; hơn 97% NH được hỏi đều đồng ý với nhận định “GV giới thiệu đề cương học phần và kết quả học tập mong đợi ngay từ buổi học đầu tiên” [H2.02.03.04].

## **2. Điểm mạnh**

Trường, Khoa CNTT xây dựng và ban hành Bản mô tả CTĐT ngành KTPM với đầy đủ các thông tin theo đúng quy định và được công bố, công khai bằng nhiều hình thức khác nhau, thông báo trực tiếp đến SV ngay tại buổi học đầu tiên. Các BLQ dễ dàng tiếp cận giúp cho NH nắm được các học phần để xác định đúng kế hoạch học tập, lộ trình học tập trong cả năm học và cả khóa học.

Hàng năm, Trường, Khoa CNTT khảo sát ý kiến phản hồi của các bên liên quan, trong đó có nội dung khảo sát về CTĐT với kết quả khảo sát ý kiến phản hồi của các bên liên quan thể hiện các bên liên quan dễ dàng tiếp cận Bản mô tả CTĐT và ĐCCT HP

## **3. Điểm tồn tại**

Khoa và Trường chưa đánh giá tính hiệu quả của các hình thức phổ biến Bản mô tả CTĐT, ĐCCT học phần ngành KTPM đến các bên liên quan.

## **4. Kế hoạch hành động**

### **4.1. Phát huy điểm mạnh:**

Trường và Khoa CNTT tiếp tục rà soát Bản Mô tả hiện trạng CTĐT, ĐCCT học phần ngành KTPM và công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau.

### **4.2. Khắc phục tồn tại:**

Hàng năm, từ năm học 2024 - 2025 trở đi, Khoa CNTT phối hợp với các đơn vị liên quan đánh giá tính hiệu quả của các hình thức phổ biến Bản mô tả CTĐT, ĐCCT học phần ngành KTPM đến các bên liên quan.

## **5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)**

### **Kết luận về Tiêu chuẩn 2**

#### **Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:**

Trường ban hành Bản mô tả CTĐT ngành KTPM và thông báo đến các BLQ bên trong và bên ngoài Trường bằng nhiều hình thức khác nhau. Khoa CNTT thực hiện điều

chỉnh, cập nhật Bản mô tả CTĐT ngành KTPM với đầy đủ các thông tin cần thiết theo quy định của tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH do Cục QLCL, Bộ GD&ĐT ban hành. Trường ban hành đầy đủ ĐCCT học phần ngành KTPM và đảm bảo đầy đủ thông tin theo quy định. ĐCCT học phần ngành KTPM được rà soát, điều chỉnh vào năm 2018, 2020 và 2022. Bản mô tả CTĐT, ĐCCT học phần ngành KTPM được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau. ĐCCT học phần ngành KTPM được thông báo đến NH ngay tại buổi học đầu tiên. Hằng năm, Trường khảo sát ý kiến phản hồi của các BLQ, trong đó có nội dung khảo sát về CTĐT với kết quả khảo sát ý kiến phản hồi của các BLQ thể hiện các bên liên quan dễ dàng tiếp cận Bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần.

#### **Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:**

Khoa CNTT chưa tham khảo nhiều Bản mô tả CTĐT của các trường ĐH trong và ngoài nước đào tạo cùng chuyên ngành để điều chỉnh Bản mô tả CTĐT. Việc lấy ý kiến của các BLQ đối với ĐCCT HP tập trung chủ yếu vào đối tượng GV và NH, đối với Cựu NH, Nhà tuyển dụng chưa có nhiều góp ý dạng đề xuất, kiến nghị tập trung vào mức độ đồng ý. Khoa và Trường chưa đánh giá tính hiệu quả của các hình thức phổ biến Bản mô tả CTĐT, ĐCCT học phần ngành KTPM đến các BLQ.

#### **Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 2:**

Có 3/3 tiêu chí đạt điểm 5. Mức trung bình: 5,0; Số tiêu chí đạt: 3/3; Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%

#### **Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học**

**Mở đầu:** Chương trình dạy học trình độ đại học ngành KTPM đầy đủ thông tin và cập nhật qua các năm 2020, 2022 được cấu trúc hợp lý và hệ thống, tuân thủ theo các văn bản quy định về xây dựng CTDH của Bộ GD&ĐT và của Trường chặt chẽ về hình thức, mục tiêu, yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm của ngành KTPM trình độ ĐH, đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động. CTDH ngành KTPM được thiết kế dựa trên CĐR thông qua bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần, trong đó đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR thể hiện rõ ràng qua các phương pháp dạy và học, kiểm tra đánh giá NH được sử dụng để nhằm đảm bảo đạt các CĐR chung của CTDH và các mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể của từng HP và đặc biệt ý kiến phản hồi của các bên liên quan. Chủ đề và nội dung các HP được cấu trúc logic, có trình tự và mang tính tích hợp, linh hoạt, thể hiện tính khoa học của toàn bộ CTDH. Đồng thời, CTDH của ngành KTPM được rà soát định kỳ qua các năm 2020, 2022, được đối sánh với CTDH các trường trong nước và quốc tế nhằm đảm bảo tính thích hợp, cập nhật ở từng HP cụ thể và ở CTDH tổng thể.

### Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

#### 1. Mô tả hiện trạng

Trường căn cứ vào các văn bản quy định về đào tạo trình độ đại học để xây dựng Quy định về xây dựng, rà soát, cập nhật CĐR, CTĐT ban hành năm 2020 và điều chỉnh năm 2021 [H3.03.01.01]. Theo các quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường, CTDH được thiết kế, rà soát, cập nhật dựa trên các yêu cầu về CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm, phù hợp với TN, SM, TLGD của Trường và TN, SM của Khoa. Trong giai đoạn đánh giá, CTDH được ban hành với các phiên bản 2020 và 2022. CTDH được xây dựng nhằm giúp NH đạt được các CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm khi tốt nghiệp ngành KTPM. Tương ứng với từng yêu cầu của CĐR, CTDH được phân bổ thành các khối kiến thức cụ thể bao gồm kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành [H3.03.01.02]. Tỷ lệ các khối kiến thức được cân đối trên cơ sở CĐR. Theo đó, CTDH gồm 150 tín chỉ (không bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng), trong đó:

+ Kiến thức đại cương : 33 tín chỉ Tỷ lệ: 22.0 %

+ Kiến thức cơ sở ngành : 40 tín chỉ Tỷ lệ: 26.7 %

+ Kiến thức chuyên ngành : 77 tín chỉ Tỷ lệ: 51.3 %

Khóa luận tốt nghiệp/Thực tập tốt nghiệp: 10 tín chỉ Tỷ lệ: 6.7 %

Sự liên kết giữa các khối kiến thức và các CĐR được thể hiện cụ thể như trong bảng

3.1.1.

**Bảng 3.1.1. Ma trận liên kết giữa các khối kiến thức và CĐR (Năm 2022)**

| Khối kiến thức         | Chuẩn đầu ra |    |    |    |    |    |         |    |    |    |    |                           |    |    |
|------------------------|--------------|----|----|----|----|----|---------|----|----|----|----|---------------------------|----|----|
|                        | Kiến thức    |    |    |    |    |    | Kỹ năng |    |    |    |    | Mức tự chủ và trách nhiệm |    |    |
|                        | K1           | K2 | K3 | K4 | K5 | K6 | S1      | S2 | S3 | S4 | S5 | C1                        | C2 | C3 |
| Kiến thức đại cương    | X            | X  | X  |    |    |    | X       | X  | X  |    |    | X                         | X  | X  |
| Kiến thức cơ sở ngành  |              |    | X  | X  | X  | X  |         | X  | X  | X  | X  | X                         | X  | X  |
| Kiến thức chuyên ngành |              |    | X  | X  | X  | X  | X       |    | X  | X  | X  | X                         | X  | X  |

Trong CTDH, mỗi học phần có vai trò nhất định để góp phần đạt được CĐR CTĐT KTPM. Sự đóng góp thể hiện cụ thể theo ma trận kỹ năng, ngoài ra, mỗi HP được thiết kế để đạt được một phần nội dung trong CĐR của ngành và được thể hiện rõ trong nội dung của từng DCCT của HP, mỗi CĐR của học phần sẽ được mô tả sẽ đóng góp vào nội dung của CĐR nào của CTĐT một cách chi tiết tại mục 5 của DCCT HP [H3.03.01.02] [H3.03.01.03].

CTDH được xây dựng theo hướng phát triển năng lực của NH, nhằm đào tạo đội ngũ NH có kiến thức vững vàng và năng lực thực hành nghề nghiệp tốt có chất lượng và uy tín. Việc xác định tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập và phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH của 100% các học phần trong CTDH phù hợp, góp phần đạt được CĐR. Căn cứ vào Hướng dẫn xác định các phương pháp giảng dạy, học tập, kiểm tra đánh giá kết quả học tập của sinh viên Trường [H3.03.01.04], CTDH ngành KTPM xác định phương pháp giảng dạy và học tập 100% các học phần [H3.03.01.02] góp phần đạt CĐR thể hiện trong bảng 3.1.2.

**Bảng 3.1.2. Ma trận liên kết giữa phương pháp dạy, học và CĐR (Năm 2022)**

| Chiến lược, phương pháp dạy và học | Chuẩn đầu ra |    |    |    |    |    |         |    |    |    |    |                           |    |    |
|------------------------------------|--------------|----|----|----|----|----|---------|----|----|----|----|---------------------------|----|----|
|                                    | Kiến thức    |    |    |    |    |    | Kỹ năng |    |    |    |    | Mức tự chủ và trách nhiệm |    |    |
|                                    | K1           | K2 | K3 | K4 | K5 | K6 | S1      | S2 | S3 | S4 | S5 | C1                        | C2 | C3 |
| PP nghiên cứu trường hợp           |              |    |    | X  | X  | X  |         |    | X  | X  | X  |                           | X  | X  |
| PP phát vấn                        | X            | X  | X  | X  | X  |    | X       | X  | X  | X  |    | X                         | X  | X  |
| PP thuyết trình tích cực           | X            | X  |    | X  | X  | X  |         |    | X  | X  | X  |                           | X  | X  |
| PP giải quyết vấn đề               |              |    | X  | X  | X  | X  |         |    | X  | X  | X  |                           | X  | X  |
| Tự học                             | X            | X  | X  | X  | X  | X  | X       | X  | X  | X  | X  | X                         | X  | X  |
| Thuyết trình                       |              |    |    |    | X  | X  |         |    | X  | X  | X  | X                         | X  | X  |

|                     |  |  |  |  |   |   |  |  |   |   |   |   |   |   |
|---------------------|--|--|--|--|---|---|--|--|---|---|---|---|---|---|
| Làm việc nhóm       |  |  |  |  | X | X |  |  | X | X | X | X | X | X |
| Trải nghiệm thực tế |  |  |  |  | X | X |  |  |   | X | X | X | X |   |
| Thực tập            |  |  |  |  | X | X |  |  |   | X | X | X | X |   |
| Bài luận            |  |  |  |  | X | X |  |  |   | X | X | X | X |   |

Việc giảng dạy và học tập của ngành KTPM được thực hiện kết hợp các phương pháp giảng dạy, học tập trực tiếp trên lớp và các phương pháp giảng dạy theo định hướng thực hành. Tỷ lệ học phần có thực hành trong CTĐT là: 57%. Đối với các học phần cơ sở ngành, phương pháp giảng dạy chủ yếu sử dụng thuyết giảng kết hợp với thảo luận nhóm, thuyết trình. Đặc biệt, NH ngành KTPM cần đạt được yêu cầu về kỹ năng nghề nghiệp như kỹ năng thiết kế, xây dựng, triển khai và quản trị một hệ thống học máy trong thực tiễn. Do đó, CTDH được thiết kế có các tiết thực hành, thực tập tại Trường và tại cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp định hướng theo nghề nghiệp ứng dụng. Mối liên hệ giữa các PP dạy, học và các khối kiến thức được thể hiện trong bảng 3.1.3.

**Bảng 3.1.3. Mối liên hệ giữa các PP dạy, học và các khối kiến thức (năm 2022)**

| Phương pháp dạy và học   | Khối kiến thức      |                       |                        |
|--------------------------|---------------------|-----------------------|------------------------|
|                          | Kiến thức đại cương | Kiến thức cơ sở ngành | Kiến thức chuyên ngành |
| PP nghiên cứu trường hợp |                     | X                     | X                      |
| PP phát vấn              | X                   | X                     | X                      |
| PP thuyết trình tích cực | X                   | X                     | X                      |
| PP giải quyết vấn đề     |                     |                       | X                      |
| Tự học                   | X                   | X                     | X                      |
| Thuyết trình             | X                   | X                     | X                      |
| Làm việc nhóm            | X                   | X                     | X                      |
| Trải nghiệm thực tế      |                     |                       | X                      |
| Thực tập                 |                     |                       | X                      |
| Bài luận                 |                     |                       | X                      |

Dựa trên Hướng dẫn xác định các phương pháp giảng dạy, học tập, kiểm tra đánh giá kết quả học tập của sinh viên Trường ĐHKTCNCT, CTDH cũng xác định các phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập NH và thể hiện cụ thể trong mỗi ĐCCT học phần [H3.03.01.02]. Phương thức kiểm tra, đánh giá của 87% học phần sẽ bao gồm đánh giá quá trình và thi cuối kỳ trong đó đánh giá quá trình chiếm tỷ lệ từ 40% đến 50% và thi

cuối kỳ chiếm tỷ lệ từ 50% đến 60%. Phương thức kiểm tra, đánh giá của 13% học phần sẽ chỉ gồm đánh giá cuối tập trung ở các học phần Đồ án KTPM, Khóa luận tốt nghiệp và thực tập tốt nghiệp. Trong ĐCCT HP các nội dung của từng chương được xây dựng bám sát theo CĐR HP và CĐR CTĐT và các nội dung này được đánh giá đạt các CĐR nào của HP, dựa vào đó GV xây dựng ĐCCT HP sẽ quyết định hình thức KTĐG cho chương học hoặc nội dung bài học đó để có thể đánh giá đúng được NH có đạt được bao nhiêu kiến thức để đáp ứng được CĐR HP, các phương pháp kiểm tra đánh giá được xác định cho 100% học phần góp phần đạt CĐR CTĐT năm 2022 ngành KTPM thể hiện qua bảng 3.1.4.

**Bảng 3.1.4. Ma trận liên kết giữa các PP KTĐG và CĐR (năm 2022)**

| Chiến lược, phương pháp KTĐG  | Chuẩn đầu ra |    |    |    |    |    |         |    |    |    |    |                           |    |    |
|-------------------------------|--------------|----|----|----|----|----|---------|----|----|----|----|---------------------------|----|----|
|                               | Kiến thức    |    |    |    |    |    | Kỹ năng |    |    |    |    | Mức tự chủ và trách nhiệm |    |    |
|                               | K1           | K2 | K3 | K4 | K5 | K6 | S1      | S2 | S3 | S4 | S5 | C1                        | C2 | C3 |
| Chuyên cần                    | X            | X  | X  | X  | X  | X  | X       | X  | X  | X  | X  | X                         | X  | X  |
| Bài tập trên lớp              | X            | X  | X  | X  | X  |    |         | X  | X  | X  |    |                           | X  | X  |
| Bài tiểu luận                 |              |    |    |    | X  | X  |         |    |    | X  | X  | X                         | X  | X  |
| Thuyết trình                  | X            |    | X  |    | X  | X  |         | X  | X  | X  | X  | X                         | X  | X  |
| Kiểm tra trắc nghiệm          | X            | X  | X  | X  | X  |    | X       | X  | X  | X  |    | X                         |    | X  |
| Kiểm tra tự luận              | X            | X  | X  | X  | X  |    | X       | X  | X  | X  |    | X                         |    | X  |
| Đánh giá làm việc nhóm        | X            |    | X  |    | X  | X  |         | X  | X  | X  | X  | X                         | X  | X  |
| Đánh giá khóa luận tốt nghiệp |              |    |    |    | X  | X  |         |    |    | X  | X  | X                         | X  | X  |

|                        |  |  |  |  |   |   |  |  |  |  |   |   |   |   |   |
|------------------------|--|--|--|--|---|---|--|--|--|--|---|---|---|---|---|
| Đánh<br>giá thực<br>tế |  |  |  |  | X | X |  |  |  |  | X | X | X | X | X |
|------------------------|--|--|--|--|---|---|--|--|--|--|---|---|---|---|---|

Trong mỗi ĐCCT HP được liệt kê đầy đủ nội dung và các nội dung đó đáp ứng được CĐR của CTĐT như thế nào, các nội dung được GV xây dựng ĐCCT HP dựa theo thang đo Bloom để đề xuất mức độ nắm bắt kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ, chịu trách nhiệm của NH, Dựa theo mức độ được xác định trên mỗi CĐR của HP mà GV sẽ đưa ra các hình thức KTĐG phù hợp cho NH trong mỗi nội dung của HP đó [H3.03.01.02].

Hàng năm, dựa trên kế hoạch công tác năm học và kế hoạch đào tạo trình độ đại học của Trường, Khoa CNTT triển khai thực hiện CTDH cụ thể qua kế hoạch hoạt động của Khoa và phân công nguồn lực phù hợp với từng học phần [H3.03.01.05]. NH phải thực hiện theo kế hoạch thực hiện CTDH này đối với từng khối kiến thức cụ thể để đạt được các CĐR cần thiết của CTĐT ngành KTPM. Quá trình thực hiện giảng dạy, học tập và kiểm tra đánh giá theo CTDH được ghi nhận, theo dõi thông qua Hồ sơ giảng dạy của GV [H3.03.01.06].

Khoa CNTT tiến hành lấy ý kiến phản hồi của các BLQ về quá trình thực hiện CTDH để tổng hợp và phân tích kết quả nhằm đưa ra các định hướng hoàn thiện CTDH ngành KTPM. Trong năm 2022, kết quả khảo sát cho thấy 91% người tham gia khảo sát hài lòng với phương pháp giảng dạy, 89% hài lòng với phương pháp KTĐG [H3.03.03.07].

## **2. Điểm mạnh**

CTDH ngành KTPM được thiết kế với cấu trúc phù hợp, cân đối giữa các khối kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo thực hiện các CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm. Mỗi HP trong CTDH đều được xác định đạt CĐR. Việc xác định tổ hợp các PPGD, học tập, phương pháp KTĐG kết quả học tập của NH được quy định rõ nhằm hỗ trợ cho việc đạt được CĐR của NH.

## **3. Điểm tồn tại**

Các phương pháp giảng dạy hiện đại được GV Khoa CNTT xác định trong ĐCCT HP chưa nhiều.

## **4. Kế hoạch hành động**

### **4.1. Phát huy điểm mạnh:**

Trường và Khoa CNTT tiếp tục triển khai xây dựng, rà soát, cập nhật CTDH theo văn bản của Bộ GD&ĐT. Chương trình dạy học ngành KTPM được thiết kế với cấu trúc phù hợp, cân đối giữa các khối kiến thức, đảm bảo thực hiện các CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm.

## 4.2. Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024 - 2025, Khoa CNTT triển khai kế hoạch để GV nghiên cứu tăng cường xác định các PPGD hiện đại trong ĐCCT HP để từ đó áp dụng trong quá trình giảng dạy nhằm đạt CĐR.

## 5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

**Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.**

### 1. Mô tả hiện trạng

Để đảm bảo các HP hướng đến đạt CĐR của CTĐT, 100% các HP trong CTDH năm 2020 và 2022 được xây dựng theo hướng tương thích với các yêu cầu của CĐR kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm của NH thông qua việc xác định mục tiêu của HP nhằm đạt CĐR được phân nhiệm với trình độ năng lực cụ thể, sau đó xác định CĐR HP để đạt mục tiêu, từ đó mới xây dựng nội dung học phần, phương pháp giảng dạy và học tập, cách thức kiểm tra đánh giá nhằm đạt CĐR HP. Tất cả ĐCCT đều có phần mục tiêu và CĐR được thể hiện rõ ràng, cụ thể nội dung cần đạt được khi kết thúc học phần về mặt kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm của SV [H3.03.02.01]. Sự đóng góp của các HP nhằm đạt được CĐR thể hiện rõ nét trong Ma trận mối quan hệ giữa các HP và CĐR của CTĐT [H3.03.02.02]. Các học phần có liên hệ với nhau về nội dung đều được xác định rõ học phần tiên quyết, học phần học trước và học phần song hành. Các học phần được sắp xếp theo trình tự logic và khoa học, đảm bảo được tính kế thừa và bổ sung, nâng cao và chuyên sâu nhằm đáp ứng được CĐR. Trình tự sắp xếp trong 9 học kỳ của các học phần trong CTDH năm 2022 được mô tả ở hình 3.2.1. như sau:



**Hình 3.2.1. Sơ đồ tiến trình đào tạo ngành KTPM**

Các HP tự chọn được thiết kế nhằm giúp NH tự chọn những HP phù hợp với nguyện vọng, sở trường, cũng như định hướng công việc của bản thân. Tỷ lệ tín chỉ học phần tự chọn chiếm khoảng 16% trong CTĐT. Mỗi HP tự chọn đều có ĐCCT HP được xây dựng theo hướng giúp NH đáp ứng những yêu cầu của CĐR, đảm bảo 100% các yêu cầu của kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm của CĐR [H3.03.02.03].

Các học phần trong CTDH xác định rõ tổ hợp các PP dạy và học, PP KTĐG phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt CĐR. Điều này được thể hiện cụ thể trong Ma trận mối liên kết giữa các HP, phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá và các CĐR của CTĐT ngành KTPM (khóa 2022) [H3.03.02.04]. Các PP giảng dạy phù hợp với từng học phần được quy định rõ trong ĐCCT của từng học phần. Ngoài ra, để đảm bảo việc đạt CĐR trong mỗi học phần, ngoài kỳ thi kết thúc học phần, kết quả đánh giá NH còn được thể hiện qua đánh giá quá trình bao gồm đánh giá chuyên cần và kiểm tra giữa kỳ của các học phần. Hình thức đánh giá học phần được thể hiện cụ thể trong ĐCCT HP và được GV thông báo cho NH ngay buổi học đầu tiên. Trong CTDH 2022, mỗi PP đánh giá được xác định rõ đáp ứng với CĐR nào của học phần [H3.03.02.05]. Trong giai đoạn 2018 – 2023, CTDH được rà soát, cập nhật vào các năm 2020, 2022 trong đó CĐR, PP dạy và học, PP KTĐT đối với mỗi học phần được yêu cầu phải đảm bảo sự đóng góp của các HP hướng đến đạt CĐR CTĐT. Các phiên bản CTDH được thông qua trong cuộc họp của Khoa CNTT và của HĐ KH-ĐT Trường để được ban hành chính thức [H3.03.03.06], [H3.03.03.07].

Trước mỗi học kỳ Khoa tổ chức họp mặt toàn thể GV của Khoa có tham gia giảng dạy thông qua kế hoạch phân công giảng dạy, lưu ý về việc thực hiện giảng dạy và KTĐG theo đúng ĐCCT HP đã ban hành. Dựa vào Quy định thực hiện Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp, Thực tập tốt nghiệp của Trường [H3.03.02.05], Khoa CNTT triển khai kế hoạch cụ thể thực hiện Khóa luận tốt nghiệp, Thực tập tốt nghiệp, nhằm thực hiện PP đào tạo kết hợp lý thuyết với thực tiễn [H3.03.02.08].

Sau mỗi học phần, NH tham gia khảo sát, đóng góp ý kiến đối với học phần đó. Hằng năm, phòng TT-PC-KT-ĐBCL tổng hợp các góp ý, các đánh giá của các học phần trong mỗi năm học, chất lượng của các lớp học phần [H3.03.02.09]. Các báo cáo này là cơ sở để Khoa đánh giá quá trình giảng dạy và học tập của GV và NH ở các học phần từ đó có phương án, kế hoạch cập nhật CTDH. Trong giai đoạn 2018 – 2023, Khoa CNTT triển khai khảo sát lấy ý kiến các BLQ về hoạt động giảng dạy, đánh giá tính phù hợp của các HP, các PP KTĐG [H3.03.02.10]. Qua đó, Khoa tiến hành cập nhật, điều chỉnh nội dung CTDH, đáp ứng CĐR ngày càng phù hợp với nhu cầu XH hơn và công bố rộng rãi đến các bên có liên quan thông qua website của Trường, Khoa [H3.03.02.11], [H3.03.02.12].

## **2. Điểm mạnh:**

Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR là rõ ràng. 100% các học phần có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học

phần nhằm đạt được CĐR. ĐCCT của mỗi học phần trong khối kiến thức đều thể hiện tính gắn kết giữa hoạt động dạy, học và PP KTĐG để đạt được CĐR.

Các học phần trong CTDH ngành KTPM được xây dựng và điều chỉnh dựa trên việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ.

### 3. Điểm tồn tại

Số lượng các góp ý về PP dạy và học, PP KTĐG trong CTDH ngành KTPM tại các hội nghị, hội thảo do Khoa CNTT tổ chức chưa nhiều.

### 4. Kế hoạch hành động

#### 4.1. Phát huy điểm mạnh:

Trường và Khoa CNTT tiếp tục rà soát CTDH, trong đó bảo đảm tất cả ĐCCT HP trong CTDH ngành KTPM xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp KTĐG phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR.

#### 4.2. Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024 - 2025, Khoa CNTT tiếp tục tổ chức hội nghị, hội thảo và tăng cường số lượng các bên tham gia tại các hội nghị, hội thảo do Khoa tổ chức nhằm tăng số lượng nhà tuyển dụng và cựu SV góp ý về CTDH ngành KTPM, đặc biệt có những chuyên đề thảo luận về cải tiến PP dạy và học, PP kiểm tra đánh giá.

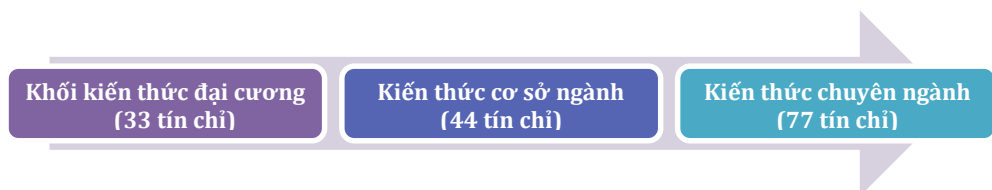
### 5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

**Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Dựa trên quyết định Số 564/QĐ-ĐHKTCTN về việc ban hành “Quy trình thiết kế và xây dựng CTDH”, Tất cả các học phần trong CTDH năm 2020 và 2022 được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất. Qua đó, cấu trúc CTDH ngành KTPM được thiết kế cân đối với sự phân bổ phù hợp giữa các khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành để NH được trang bị đầy đủ những kiến thức chuyên môn và rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp cho công việc trong lĩnh vực CNTT [H3.03.03.04].

CTDH ngành KTPM năm 2020 và 2022 được xây dựng phân bổ trên các khối kiến thức: kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành và học phần tốt nghiệp gắn kết chặt chẽ với nhau.



**Hình 3.3.2. Phân bố tỷ lệ tín chỉ giữa các khối kiến thức**

Có 100% các học phần trong CTDH được bố trí hợp lý, quá trình xây dựng CTDH được thực hiện theo quy định của Trường và của Khoa nhằm đảm bảo tính hợp lý và minh bạch. CTDH ngành KTPM có 150 tín chỉ (không bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng), được chia thành 09 học kỳ, thực hiện theo trình tự từ cơ bản đến phát triển nâng cao kiến thức và kỹ năng cho NH [H3.03.03.01]. Nhằm đảm bảo NH tiếp thu kiến thức theo trình tự nhất định, các HP được sắp xếp logic, có quy định cụ thể về HP tiên quyết, HP học trước và HP song hành nhằm phù hợp với khả năng tiếp thu và tích lũy kiến thức của NH trong suốt thời gian đào tạo là 4,5 năm. Trình tự các học phần trong CTDH được bố trí theo trình tự từ kiến thức đại cương đến kiến thức cơ sở ngành và tiếp theo là kiến thức chuyên ngành. Các học phần ở học kỳ trước là nền tảng cho các học phần ở học kỳ tiếp theo. Theo lộ trình dạy và học, trong năm học đầu tiên, NH phải có kiến thức cơ bản nhất định của khối kiến thức đại cương. Những năm học tiếp theo, NH có thể tích lũy dần các kiến thức cơ sở ngành và dần dần đến các kiến thức chuyên ngành. 80% các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành đều có nội dung thực hành giúp NH có thể vận dụng được lý thuyết trong quá trình học. Học kỳ cuối cùng sẽ là thời gian để NH lựa chọn thực tập tại các cơ quan, doanh nghiệp có các hoạt động ngành nghề liên quan đến lĩnh vực CNTT, thực hiện khóa luận tốt nghiệp hoặc học các học phần thay thế. NH có thể rút ngắn lộ trình học tập nhưng phải đảm bảo thực hiện đúng thời lượng của từng HP và yêu cầu tiên quyết hoặc học phần học trước. Thông qua đó, kết quả đánh giá NH được phản ánh trung thực và thể hiện được năng lực nghề nghiệp của NH qua quá trình tích lũy kiến thức và kỹ năng cần thiết để thực hiện các công việc về lĩnh vực KTPM trong tương lai.

Các HP thuộc khối kiến thức đại cương được giảng dạy ở các học kỳ của 2,5 năm học đầu tiên (từ học kỳ 1 đến học kỳ 5) trong đó phần lớn các học phần về kiến thức tự nhiên tập trung giảng dạy trong năm đầu tiên. Các môn học cơ sở ngành được bố trí bắt đầu từ năm đầu tiên để thiết lập nền tảng kiến thức cho NH, ví dụ: trong học kỳ đầu tiên, NH được giới thiệu về KTPM cũng như định hướng phát triển của ngành thông qua học phần Nhập môn ngành KTPM, làm quen với các nguyên tắc lập trình thông qua học phần Ngôn ngữ lập trình 1. Đến năm học thứ ba (học kỳ 6 đến học kỳ 9), NH tập trung học các học phần chuyên ngành để rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp cần thiết và thực hiện các đề tài thực tập, khóa luận tốt nghiệp vào những học kỳ cuối của CTĐT. Các học phần chuyên ngành được bố trí theo trình tự từ các học phần nền tảng đến chuyên sâu như Kiểm thử, quản lý dự án CNTT cho đến các học phần Kiểm soát chất lượng phần mềm và Đảm bảo chất lượng phần mềm. CTDH có thiết kế các môn học tự chọn để đảm bảo tính linh hoạt của quá trình dạy học. Theo đó, NH có thể lựa chọn các học phần phù hợp với năng lực cá nhân và định hướng phát triển nghề nghiệp như: Phát triển ứng dụng IoT, Lập trình di động, Hệ thống tự hành và Robotics, Phân tích Cơ sở dữ liệu lớn, Lập trình

hướng sự kiện với công nghệ .NET, Blockchain căn bản... Tỷ lệ các môn học tự chọn được thiết kế cân đối trong tổng số tín chỉ của CTDH (chiếm 16%). Tại học kỳ cuối của CTDH, NH có thể lựa chọn Khóa luận tốt nghiệp (nếu đủ điều kiện), Thực tập tốt nghiệp hoặc học các HP thay thế. CTDH được thiết kế giúp NH có thể tích lũy được kiến thức chuyên môn và rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp cần thiết để đáp ứng được CDR theo mức độ đóng góp của các HP [H3.03.03.01]. Theo lộ trình đào tạo được xác định trong CTDH và căn cứ theo kế hoạch đào tạo hằng năm của Trường, Khoa CNTT xây dựng kế hoạch phân công giảng dạy nhằm đảm bảo tiến độ thực hiện CTDH [H3.03.03.02], [H3.03.03.03].

Trong giai đoạn 2018 - 2023, Trường ban hành các kế hoạch, hướng dẫn, quy trình thiết kế, xây dựng, cập nhật CTĐT và CTDH và thông báo đến Khoa để triển khai xây dựng, rà soát, cập nhật các CTĐT, CTDH [H3.03.03.04]. Trên cơ sở văn bản hướng dẫn và kế hoạch của Trường, Khoa CNTT tiến hành thực hiện xây dựng CTDH năm 2020 và rà soát, điều chỉnh cập nhật năm 2022 [H3.03.03.05]. Các phiên bản CTDH được thông qua trong cuộc họp của Khoa CNTT và của HĐ KH-ĐT Trường trước khi được ban hành chính thức vào các năm 2020 và 2022 [H3.03.03.06], [H3.03.03.07].

Trong quá trình xây dựng và hoàn thiện CTDH, Khoa CNTT đã tiến hành phân tích, đối sánh với CTĐT của một số CSGD uy tín [H3.03.03.08] trong nước như Trường ĐH Công nghiệp TP. HCM [H3.03.03.09], Trường ĐH Cần Thơ [H3.03.03.10] và CSGD ngoài nước như Trường ĐH Utah Valley (Mỹ) [H3.03.03.11]. Điều này giúp đảm bảo CTĐT ngành KTPM Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ phù hợp với trình độ chung của nguồn nhân lực ngành KTPM ở Việt Nam hiện nay.

## **2. Điểm mạnh:**

Các HP trong CTDH ngành KTPM được thiết kế có 3 khối kiến thức: Khối kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành đảm bảo sự gắn kết và liên mạch tạo thành một khối thống nhất.

CTDH được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật ít nhất 2 năm 1 lần. CTDH khi được điều chỉnh có tham khảo các CTDH tiên tiến trong nước.

## **3. Điểm tồn tại:**

Số lượng CTĐT của các trường ĐH quốc tế được Khoa CNTT tham khảo để điều chỉnh CTDH ngành KTPM chưa nhiều.

## **4. Kế hoạch hành động:**

### **4.1. Phát huy điểm mạnh:**

Định kỳ, Trường và Khoa CNTT tiếp tục rà soát CTDH ngành KTPM đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất, trong đó tham khảo CTĐT của các trường ĐH trong nước và quốc tế để điều chỉnh CTDH đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp.

#### **4.2. Khắc phục tồn tại:**

Từ năm học 2024 - 2025, Khoa CNTT tăng cường tham khảo CTĐT của các trường ĐH quốc tế để điều chỉnh CTDH ngành KTPM.

#### **5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)**

##### **Kết luận về tiêu chuẩn 3:**

##### **Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:**

Trường Đại học Kỹ thuật – Công nghệ Cần Thơ, Khoa CNTT đã chú trọng xây dựng CTDH một cách bài bản nghiêm túc, đồng thời trong quá trình rà soát điều chỉnh có sự tham khảo chương trình dạy học của các trường ĐH có uy tín trong nước và quốc tế đồng thời khảo sát các bên có liên quan nhằm kịp thời đáp ứng nhu cầu xã hội. Ngành KTPM được tổ chức đào tạo theo tín chỉ và có mục tiêu rõ ràng, CTDH có cấu trúc logic và chặt chẽ. Chương trình sau khi xây dựng đã được rà soát điều chỉnh theo đúng mục tiêu đặt ra là đáp ứng nhu cầu của xã hội do có sự đóng góp của các chuyên gia, các nhà quản lý và các DN sử dụng các NH của Trường sau khi tốt nghiệp.

##### **Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:**

Các PPGD hiện đại được GV Khoa CNTT xác định trong ĐCCT học phần chưa nhiều. Số lượng các góp ý về PP dạy và học, PP KTĐG trong CTDH ngành KTPM tại các hội nghị, hội thảo do Khoa CNTT tổ chức chưa nhiều. Số lượng CTĐT của các trường ĐH quốc tế được Khoa CNTT tham khảo để điều chỉnh CTDH ngành KTPM chưa nhiều.

##### **Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 3:**

Có 3/3 tiêu chí đạt điểm 5; Mức trung bình: 5,00; Số tiêu chí đạt: 3/3; Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%.

#### **Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học**

**Mở đầu:** Trong đào tạo đại học, phương pháp tiếp cận dạy và học có vai trò quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu giáo dục hay triết lý giáo dục là học tập chủ động, làm việc sáng tạo. Việc lựa chọn phương pháp tiếp cận đúng sẽ giúp cơ sở đào tạo xây dựng và thực hiện CTĐT, với các tiêu chí dạy và học phù hợp với triết lý hoặc mục tiêu giáo dục, Khoa CNTT, cũng như nhiều khoa khác trong Trường chọn cách tiếp cận lấy NH làm trung tâm, tổ chức các hoạt động dạy học và các hoạt động ngoại khóa nhằm đạt được CĐR đã tuyên bố trong CTĐT, sử dụng các phương pháp dạy học đa dạng, nhằm phát triển tính chủ động sáng tạo trong học tập cho NH. Để làm được điều này, CTĐT xác định rõ mục tiêu và CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ.

Cách tiếp cận này được cụ thể hóa ở việc thiết kế chương trình với các môn học kế tiếp nhau một cách logic, môn cơ sở là môn tiên quyết cho những môn học chuyên sâu, các hoạt động dạy và học đều phải cùng hướng đến CĐR. Thông điệp về cách tiếp cận, các hoạt động dạy học và CĐR của chương trình cần được mỗi GV và NH hiểu rõ để

thực hiện tốt vai trò nhiệm vụ của mình, đồng thời thể hiện sự chủ động, làm việc sáng tạo theo triết lý giáo dục.

**Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.**

### **1. Mô tả hiện trạng**

Năm 2015 Trường có văn bản số 16/QĐ-ĐHKTCN tuyên bố chính thức về tầm nhìn, sứ mạng của Trường và được điều chỉnh bổ sung vào năm 2017 [H4.04.01.01]. Triết lý giáo dục của Trường năm 2017 là “Lý thuyết đi đôi với ứng dụng thực tiễn” được được thể hiện trong thông tin quảng bá tuyển sinh của Trường. Trong các năm 2020 và 2021, Trường tiếp tục triển khai rà soát TN, SM, GTCL, TLGD và thông báo đến các đơn vị đóng góp ý kiến về TLGD của Trường [H4.04.01.01]. Căn cứ các ý kiến góp ý của các đơn vị và xu thế phát triển, TLGD của Trường được xác định là: “Đức trí - Kỹ năng - Sáng tạo - Hội nhập” và ban hành theo Quyết định số 331/QĐ-ĐHKTCN ngày 14/07/2021 về việc điều chỉnh, bổ sung SM, TN của Trường [H4.04.01.01]. TLGD của Trường được xác định dựa trên SM, TN và CLPT Trường “hướng đến năm 2030 là trường đại học phát triển bền vững, đào tạo có chất lượng theo định hướng ứng dụng liên ngành kỹ thuật công nghệ phù hợp với xu thế phát triển trong thời kỳ Cách mạng công nghiệp lần thứ tư” [H4.04.01.01]. Khoa CNTT thống nhất sử dụng TLGD này và truyền tải TLGD này vào Chiến lược phát triển Khoa CNTT giai đoạn 2020 – 2025, định hướng đến năm 2030, trong các hoạt động giảng dạy, học tập, nghiên cứu [H4.04.01.01].

Triết lý giáo dục được tất cả VC, GV, NH của Trường và Khoa hiểu rõ và thực hiện. Triết lý giáo dục của Trường không chỉ được phổ biến trong trường mà còn được phổ biến tới các BLQ ngoài trường (NTD, NH đã tốt nghiệp) với nhiều hình thức khác nhau. Triết lý giáo dục của Trường được đăng tải trên website Trường, TLGD được Khoa được đăng tải trên website của Khoa [H4.04.01.02]. Ngoài ra, TLGD của Trường được treo tại các sảnh, phòng họp trong Trường, Văn phòng khoa để phổ biến đến GV, NV, NH, doanh nghiệp, khách đến thăm và làm việc với Trường. SV còn được phổ biến TLGD thông qua các tờ rơi và sổ tay SV [H4.04.01.03]. GV thường xuyên được phổ biến để chuyển tải TLGD vào trong hoạt động dạy và học tại các buổi họp chuyên môn [H4.04.01.03]. Ngoài ra, tại các cuộc họp giao ban của các đơn vị cũng như tuần sinh hoạt công dân đầu khóa học, lãnh đạo các đơn vị phổ biến, giải thích để VC, GV, NV, SV biết và hiểu về TLGD của Trường. CVHT cũng thường xuyên phổ biến về TLGD của Trường trong các buổi sinh hoạt lớp [H4.04.01.03].

Khoa đã khảo sát, lấy ý kiến các BLQ về việc hiểu biết và thực hiện các hoạt động giảng dạy, học tập, NCKH phù hợp với Triết lý giáo dục của Trường [H4.04.01.04]. Kết quả khảo sát, lấy ý kiến cho thấy: VC, GV và SV đều tiếp cận những thông tin về TN, SM, GTCL và TLGD của Trường nhiều thông qua trang thông tin điện tử của Trường,

các bảng thông báo và được đặt tại những nơi dễ nhìn thấy trong khuôn viên Trường cũng như in ấn trên tờ rơi của Trường, sổ tay SV; Đối với các ý kiến về TN, SM, GTCL và TLGD của Trường đã được thu thập và tổng hợp [H4.04.01.04]. Thông qua kết quả khảo sát 804 ý kiến trong đó có 727 ý kiến, chiếm 90.42% đồng thuận về TN, SM, GTCL và TLGD của Trường.

## **2. Điểm mạnh:**

TLGD của Trường được thảo luận, thống nhất để phù hợp và đặc trưng với môi trường, GV, NH của Trường, được công bố công khai đến các BLQ bằng nhiều hình thức. Hằng năm, trong nội dung khảo sát ý kiến của các bên liên quan về hoạt động của Trường có khảo sát về TLGD của Trường.

## **3. Điểm tồn tại:**

TLGD cần có nhiều thời gian hơn để hiểu và chuyển tải đồng bộ đối với các BLQ. Số lượng DN và nhà tuyển dụng tham gia khảo sát về TLGD của Trường còn hạn chế.

## **4. Kế hoạch hành động:**

### **4.1. Phát huy điểm mạnh:**

Khoa và Trường tiếp tục thực hiện theo đúng những nội dung đã tuyên bố với NH và tăng cường tổ chức hội thảo, tọa đàm, báo cáo chuyên đề để tiếp nhận ý kiến của nhà khoa học, chuyên gia, nhà tuyển dụng, cựu sinh viên, giảng viên về mục tiêu giáo dục.

### **4.2. Khắc phục tồn tại:**

Từ năm học 2024 – 2025, hằng năm, Trường tăng cường mời số lượng doanh nghiệp, nhà tuyển dụng tham gia các hội thảo, hội nghị, các ngày hội việc làm. Trên cơ sở đó, Phòng TT-PC-KT-ĐBCL phối hợp các đơn vị trong trường tiến hành khảo sát ý kiến của các nhà tuyển dụng về các lĩnh vực hoạt động của Trường, trong đó có nội dung khảo sát về TLGD của Trường. Trường và Khoa sẽ thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của các nhà tuyển dụng, DN, NH trong việc xây dựng và hoàn thiện TLGD.

## **5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)**

**Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.**

### **1. Mô tả hiện trạng**

Đối với CTĐT ngành KTPM là lĩnh vực công nghệ cao theo định hướng ứng dụng, Khoa đã chỉ đạo, hướng dẫn và có nhiều thảo luận với Bộ môn, GV để xây dựng hoạt động dạy học/PPGD đa dạng, phù hợp bám sát mục tiêu, TLGD để đạt CĐR [H4.04.02.01]. Trong quá trình giảng dạy, GV đã lựa chọn hoạt động giảng dạy và học tập thích hợp với đặc thù của từng HP, hướng dẫn NH sử dụng tổ hợp các phương pháp nghiên cứu, học tập hiệu quả, chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR [H4.04.02.01]. Trong nội dung kế hoạch năm học của Trường và của khoa, Trường luôn chú trọng tạo dựng môi trường học tập đa dạng, tạo thuận lợi cho việc đạt CĐR đã xác

định. GV Khoa CNTT áp dụng đa dạng các hoạt động dạy học và tiếp cận các xu thế hiện đại như: học tập dựa trên dự án, học tập dựa trên câu hỏi, hoạt động nhóm hiệu quả... được thể hiện trong các ĐCCT HP. Trường và Khoa còn tổ chức các buổi hội thảo, seminar, workshop và các sự kiện chia sẻ kinh nghiệm giữa sinh viên và doanh nghiệp, tạo cơ hội cho NH kết nối với ngành học và hiểu rõ hơn về các yêu cầu công việc thực tế [H4.04.02.01]. Trường hợp tác với nhiều DN nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho NH trong việc thực tập tốt nghiệp tại các DN phù hợp với ngành nghề đào tạo. Tại văn bản số 407/QĐ-ĐHKTCN ký ngày 06/9/2021 Trường ban hành các quy định về thực tập tốt nghiệp, văn bản quy định: các điều kiện để tham gia thực hiện; tính khả thi của đề tài; quy trình thực hiện; quy cách trình bày; quy trình nộp và thực hiện báo cáo; đánh giá và chấm phúc tra [H4.04.02.01]. Văn bản được ban hành với mục tiêu hỗ trợ cho công tác dạy và học của giảng viên và NH để đạt được kết quả tốt nhất và phù hợp với CĐR học phần. Danh sách NH tham gia thực thực, danh sách đề tài và phiếu nhận xét của đơn vị thực tập được Khoa lập và lưu trữ phục vụ cho công tác đánh giá môn học [H4.04.02.01]. Từ kết quả đánh giá của đơn vị thực tập và từ hội đồng đánh giá học phần cho thấy hơn 90% số NH đạt được kết quả khá/giỏi, cho thấy sự hiệu quả của các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra [H4.04.02.01]. PPGD được mô tả rõ ràng trong ĐCCT các HP của các năm 2020 và 2022. Với mỗi ĐCCT các HP đều thể hiện rõ số giờ tín chỉ đối với lý thuyết, thực hành và tự học phù hợp với điều kiện thực tế của Trường, Khoa [H4.04.02.02]. Trường đã xác định đổi mới phương pháp dạy và học là một trong những khâu đột phá nâng cao chất lượng đào tạo. Trường, Khoa đã tổ chức những hội nghị tập huấn về đổi mới phương pháp giảng dạy với sự tham gia của lãnh đạo các bộ môn, khoa, các GV, nhân viên phòng ban trong toàn Trường. Ngoài ra, BCN Khoa CNTT tổ chức hướng dẫn, thảo luận với GV về việc xác định các hoạt động dạy học và các PPGD đa dạng, phù hợp để đạt CĐR [H4.04.02.03].

Vào mỗi buổi học đầu tiên của HP, GV giới thiệu nội dung HP, mục tiêu cần đạt được (về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và chịu trách nhiệm), chuẩn đầu ra, chương trình, các phương pháp học tập, tài liệu học tập, tài liệu tham khảo cho NH, phương pháp giảng dạy (thuyết giảng, tổ chức thảo luận và hỏi đáp, giao bài tập và hướng dẫn SV làm bài tập,...), các hình thức đánh giá phù hợp với nội dung để đạt CĐR, nhiệm vụ của NH khi tham gia HP (tham dự đầy đủ các buổi học, tham gia và nhóm thảo luận, thực hiện đầy đủ các bài tập...). Phương pháp học tập chủ động và tiếp cận giải quyết vấn đề của NH cũng thay đổi hoàn toàn từ việc học tập, nghiên cứu độc lập sang phối hợp nhóm, chia sẻ thông tin; từ tham gia thụ động sang chủ động vào các hoạt động học tập. Thay vì GV đóng vai trò giảng bài thì NH thay thế bằng cách thuyết trình các phần bài học, các trường hợp cụ thể trong thực tế, qua đó NH tự tìm hiểu, nắm vững kiến thức và chủ động học tập. Tùy theo đặc thù của mỗi HP, ngoài việc thay đổi phương pháp giảng dạy, GV đã

tích cực ứng dụng CNTT để soạn bài điện tử, soạn bài giảng online, thông qua hệ thống elearning của Trường [H4.04.02.04]. Trong các cuộc họp giao ban, BGH thường xuyên chỉ đạo các đơn vị thực hiện nghiêm túc nhiệm vụ, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho NH học tập, nghiên cứu một cách hiệu quả; yêu cầu các Phòng, Khoa cần chú trọng đổi mới phương pháp dạy và học, tăng cường ứng dụng các phương pháp, công nghệ giảng dạy hiện đại, nâng cao chất lượng đào tạo của Trường [H4.04.02.05].

Việc đánh giá hoạt động giảng dạy của GV được Trường, Khoa tiến hành thường xuyên và định kỳ với nhiều hình thức khác nhau như: giám sát, kiểm tra hoạt động giảng dạy, khảo sát NH về hoạt động dạy học. Trong nội dung khảo sát ý kiến của GV, SV có nội dung khảo sát về hoạt động dạy và học, các PPGD được GV sử dụng trong CTĐT. Bên cạnh đó, trong nội dung khảo sát ý kiến phản hồi từ NH về hoạt động giảng dạy của GV có khảo sát về hoạt động dạy và học, các PPGD được GV sử dụng trong học phần. Kết quả khảo sát thể hiện sự hài lòng của GV, SV về hoạt động dạy và học, các PPGD được GV Khoa CNTT sử dụng trong CTĐT ngành KTPM. Phân tích kết quả khảo sát cho thấy hơn 90% hài lòng [H4.04.02.06]. Ngoài ra, Trường và Khoa CNTT tiếp thu ý kiến của NH về hoạt động dạy và học, các PPGD được GV sử dụng trong CTĐT thông qua Diễn đàn đối thoại giữa BGH với SV hằng năm và tại các buổi sinh hoạt lớp [H4.04.02.06].

## **2. Điểm mạnh:**

Giảng viên Khoa CNTT đã xác định và áp dụng các phương pháp giảng dạy đa dạng, phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra ngành KTPM, được thể hiện trong ĐCCT học phần. Trường tạo điều kiện cho giảng viên tham gia các khóa tập huấn về đổi mới phương pháp giảng dạy, từ đó áp dụng các phương pháp và công nghệ giảng dạy hiện đại. Giảng viên tích cực hướng dẫn sinh viên sử dụng các hoạt động học tập phù hợp, giúp họ chủ động tiếp thu kiến thức nhằm đạt được chuẩn đầu ra. Giảng viên và sinh viên Khoa CNTT đều hài lòng với các hoạt động dạy và học trong CTĐT ngành KTPM.

## **3. Điểm tồn tại:**

Vẫn còn trường hợp SV năm thứ nhất chưa thật sự thích nghi với phương pháp học ở bậc đại học.

## **4. Kế hoạch hành động:**

### **4.1. Phát huy điểm mạnh:**

Định kỳ hằng năm, Trường và Khoa CNTT tiếp tục tạo điều kiện để GV Khoa CNTT tham dự các khóa tập huấn về đổi mới phương pháp dạy học và chính sách khuyến khích GV áp dụng các phương pháp, công nghệ giảng dạy hiện đại, phù hợp để đạt CDR. Trường và Khoa tiếp tục tăng cường tạo môi trường chia sẻ tri thức giữa các GV trong và ngoài Khoa, ngoài Trường thông qua các hội thảo chuyên đề của khoa và mời các chuyên gia,

doanh nghiệp tham gia giảng dạy, đánh giá kết quả học tập và khóa luận/đồ án tốt nghiệp SV.

#### **4.2. Khắc phục tồn tại:**

Từ năm học 2024 – 2025, Trường và Khoa CNTT tăng cường bồi dưỡng, tập huấn cho SV, đặc biệt SV năm thứ nhất về phương pháp học ở bậc đại học.

#### **5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)**

**Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.**

##### **1. Mô tả hiện trạng**

Trường ĐHKTCNCT đã từng bước nâng cao chất lượng của các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH thông qua ban hành các quy định chế độ làm việc đối với giảng viên của Trường để tác động gián tiếp đến NH. Cụ thể tại quyết định số 369/QĐ-ĐHKTCN được ký ngày 01/12/2016, đã quy định về các định mức giờ giảng dạy, NCKH trong giảng viên và các mức giờ chuẩn về hướng dẫn sinh viên làm đồ án môn học, thực tập tốt nghiệp, tiểu luận tốt nghiệp, luận văn tốt nghiệp và đặc biệt là hướng dẫn sinh viên thực hiện đề tài NCKH [H4.04.03.01]. Tiếp theo tại văn bản số 244/QĐ-ĐHKTCN được ký ngày 20/6/2018 [H4.04.03.01]. Đến năm 2021, Trường ban hành các Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên tại văn bản số 31/QĐ-ĐHKTCN ký ngày 22/01/2021 với sự cập nhật về số giờ NCKH trong giảng viên. Đến năm 2022, Trường ban hành Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên tại văn bản số 160/QĐ-ĐHKTCN ký ngày 08/3/2022 với sự cập nhật về số giờ chuẩn về biên soạn giáo trình và bài giảng tăng trung bình từ 10 đến 20 giờ chuẩn. Kế tiếp vào năm 2023, Trường ban hành văn bản số 49/QĐ-ĐHKTCN ký ngày 31/01/2023 để sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 160/QĐ-ĐHKTCN. Qua đó, thúc đẩy GV từng bước thay đổi cách thức giảng dạy để đạt hiệu quả trong công tác giảng dạy, hướng dẫn SV để thực hiện được tốt các quy định chế độ làm việc đối với GV của Trường. Từ đó đạt được các mục tiêu như sau: tăng cường yêu cầu NH tự học; nghiên cứu trước khi đến lớp; GV đóng vai trò hướng dẫn, giải đáp, điều này được thể hiện trong đề cương từng môn học. GV phải sử dụng thành thạo, hiệu quả tổ hợp các phương pháp giảng dạy nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

Vào mỗi buổi học đầu tiên của HP, GV giới thiệu nội dung HP, mục tiêu cần đạt được (về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và chịu trách nhiệm), chuẩn đầu ra, chương trình, các phương pháp học tập, tài liệu học tập, tài liệu tham khảo cho NH, phương pháp giảng dạy (thuyết giảng, tổ chức thảo luận và hỏi đáp, giao bài tập và hướng dẫn SV làm bài tập,...), các hình thức đánh giá phù hợp với nội dung để đạt CĐR, nhiệm vụ của NH khi tham gia HP (tham dự đầy đủ các buổi học, tham gia và nhóm thảo luận, thực hiện đầy đủ các bài tập...). Phương pháp học tập chủ động và tiếp cận giải quyết vấn đề của NH

cũng thay đổi hoàn toàn từ việc học tập, nghiên cứu độc lập sang phối hợp nhóm, chia sẻ thông tin; từ tham gia thụ động sang chủ động vào các hoạt động học tập. Thay vì GV đóng vai trò giảng bài thì NH thay thế bằng cách thuyết trình các phần bài học, các trường hợp cụ thể trong thực tế, qua đó NH tự tìm hiểu, nắm vững kiến thức và chủ động học tập. Tùy theo đặc thù của mỗi HP, ngoài việc thay đổi phương pháp giảng dạy, GV đã tích cực ứng dụng CNTT để soạn bài điện tử, soạn bài giảng online, thông qua hệ thống elearning của Trường [H4.04.02.04]. Trong các cuộc họp giao ban, BGH thường xuyên chỉ đạo các đơn vị thực hiện nghiêm túc nhiệm vụ, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho NH học tập, nghiên cứu một cách hiệu quả; yêu cầu các Phòng, Khoa cần chú trọng đổi mới phương pháp dạy và học, tăng cường ứng dụng các phương pháp, công nghệ giảng dạy hiện đại, nâng cao chất lượng đào tạo của Trường [H4.04.02.05].

Đáng chú ý, trong quá trình dạy học, GV sử dụng các hoạt động dạy học/phương pháp giáo dục lấy NH làm trung tâm, dạy NH tự học, tự nghiên cứu ĐCCT, tài liệu học tập và sử dụng các PPDH như: thuyết giảng, nêu vấn đề và giải quyết vấn đề, thảo luận... đối với HP lý thuyết; làm bài tập tình huống, bài tập nhóm, bài tập lớn, trình bày, thuyết trình... để rèn luyện các kỹ năng cho các HP thực hành; sử dụng phần mềm học tập trực tuyến để nâng cao KQHT tại nhà. Trong suốt khóa học, NH được tư vấn, hỗ trợ trong hoạt động học tập bởi GV, CVHT về đăng ký HP, NCKH; tư vấn cho NH tham gia các hoạt động học thuật, NCKH, rèn luyện kỹ năng thu thập, xử lý thông tin, phương pháp học tập theo hình thức tín chỉ giúp NH chủ động trong quá trình học tập. Ngoài ra, GV Khoa CNTT sử dụng đa dạng các nguồn tư liệu, sách báo, phim ảnh phục vụ hoạt động dạy và học [H4.04.03.04].

Trường định kỳ tiến hành khảo sát của NH và cựu NH về việc sử dụng PPDH và phương pháp kiểm tra đánh giá của GV. Kết quả khảo sát cho thấy: trên 90% NH và cựu NH đều hài lòng về tổ chức hoạt động dạy và học của GV [H4.04.03.05].

## **2. Điểm mạnh:**

Các hoạt động dạy và học tạo điều kiện cho NH ngành KTPM rèn luyện các kỹ năng mềm, kỹ năng cần thiết và nâng cao khả năng học tập suốt đời. GV sử dụng đa dạng và phù hợp các PPGD để đạt CĐR. Môi trường học tập được tổ chức đa dạng, khuyến khích tinh thần tự học, tự nghiên cứu của SV. Tất cả ĐCCT HP ngành KTPM mô tả và nhấn mạnh đến hoạt động tự học nhằm hướng đến nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH. Bên cạnh đó, với việc không ngừng nâng cao chất lượng công tác giảng dạy và NCKH, GV cũng đã tác động tích cực trong việc phát triển NCKH trong SV. Từ đó góp phần nâng cao khả năng tự học, tự nghiên cứu và học tập suốt đời của SV.

## **3. Điểm tồn tại:**

Số lượng các hội nghị, hội thảo về đổi mới, cải tiến phương pháp dạy và học do Khoa CNTT tổ chức chưa đa dạng về hình thức và số lượng.

#### **4. Kế hoạch hành động:**

##### **4.1. Phát huy điểm mạnh:**

Phát huy điểm mạnh, định kỳ hằng năm Trường và Khoa CNTT tiếp tục rà soát ĐCCT HP bảo đảm mô tả rõ việc sử dụng các PPGD và học tập phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm cho SV, đồng thời tăng cường ký kết hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước và triển khai nhiều hoạt động đào tạo nhằm hỗ trợ SV rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời. Bên cạnh đó, Trường cũng tiến hành rà soát bổ sung, chỉnh sửa và ban hành mới các văn bản quy định về chế độ làm việc đối với GV để góp phần tác động gián tiếp đến các hoạt động nâng cao việc thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH. Để thực hiện các vấn đề trên, Khoa CNTT tiếp tục phối hợp với các phòng QLKH-HTQT, phòng CTCT-QLSV và phòng QT-TB trong duy trì môi trường học tập sinh hoạt, các hoạt động hỗ trợ NH nhất là trong các vấn đề NCKH, tự học, tự nghiên cứu và học tập suốt đời.

##### **4.2. Khắc phục tồn tại:**

Từ năm học 2024 - 2025, hằng năm, Khoa CNTT tổ chức hội nghị, hội thảo về đổi mới, cải tiến phương pháp dạy học.

#### **5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)**

##### **Kết luận về Tiêu chuẩn 4:**

##### **1. Những điểm mạnh nổi bật:**

Trường công bố TLGD “Đức trí - Kỹ năng - Sáng tạo - Hội nhập” và áp dụng đa dạng các hình thức để phổ biến đến các BLQ. Triết lý giáo dục được GV, SV của Trường hiểu rõ và triển khai thực hiện. Hằng năm, trong nội dung khảo sát ý kiến của các bên liên quan về hoạt động của Trường có khảo sát về TLGD của Trường.

GV Khoa CNTT xác định hoạt động dạy học, PPGD đa dạng, phù hợp để đạt được CĐR ngành KTPM và thể hiện trong ĐCCT học phần. Trường tạo điều kiện để GV Khoa CNTT tham dự các khóa tập huấn về đổi mới phương pháp dạy học và trên cơ sở đó, GV áp dụng các phương pháp, công nghệ giảng dạy hiện đại, phù hợp để đạt CĐR. GV Khoa CNTT tích cực hướng dẫn SV sử dụng các hoạt động học tập phù hợp từ đó giúp NH chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR. GV, SV Khoa CNTT hài lòng với các hoạt động dạy và học, các phương pháp dạy và học được sử dụng trong CTĐT ngành KTPM.

Tất cả ĐCCT HP ngành KTPM mô tả rõ việc sử dụng các PPGD và học tập phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm cho SV, đồng thời mô tả và nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu, tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho SV. GV Khoa CNTT sử dụng đa dạng, phù hợp các PPGD để đạt CĐR như: Dự án, thực tập, thực hành, thực tế tại DN... Trường tăng cường ký kết

hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước và triển khai nhiều hoạt động ĐT nhằm hỗ trợ SV rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời. Kết quả khảo sát ý kiến của GV, SV thể hiện GV Khoa CNTT sử dụng đa dạng các PPGD phù hợp nhằm hỗ trợ SV rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

## **2. Những tồn tại cơ bản:**

TLGD cần có nhiều thời gian hơn để hiểu và chuyển tải đồng bộ đối với các BLQ. Số lượng DN, nhà tuyển dụng và cựu NH tham gia khảo sát về TLGD của Trường hiện còn ít. Một số SV năm thứ nhất chưa thật sự thích nghi với phương pháp học ở bậc ĐH. Số lượng các hội nghị, hội thảo về đổi mới, cải tiến phương pháp dạy và học do Khoa CNTT tổ chức chưa nhiều.

## **3. Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:**

Có 2 tiêu chí đạt 5/7 điểm và 1 tiêu chí đạt 4/7 điểm. Mức trung bình của tiêu chuẩn đạt: 4,67 điểm; Số tiêu chí đạt: 3/3; Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%.

### **Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học**

**Mở đầu:** Việc đo lường kết quả học tập của NH được thực hiện bằng hoạt động đánh giá. Kết quả đánh giá chỉ có giá trị khi việc đánh giá được thực hiện một cách đầy đủ, toàn diện, công bằng, đúng với năng lực thực sự của NH. Việc học tập của NH là một quá trình nỗ lực phấn đấu lâu dài. Do đó, Trường và Khoa đã có một kế hoạch đánh giá rõ ràng, GV phải có phương pháp đánh giá phù hợp. Việc đánh giá kết quả học tập của NH ngành KTPM được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của NH (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới NH. PPĐG KQHT ngành KTPM đa dạng, đảm bảo giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để NH chủ động lập KH và điều chỉnh KH học tập một cách phù hợp. NH tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về KQHT.

**Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá KQHT của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.**

### **1. Mô tả hiện trạng**

Hoạt động KTĐG KQHT của NH cần được thiết kế theo hướng gắn liền với CĐR và đo lường mức độ đạt được CĐR của NH. Việc đánh giá KQHT của NH trong suốt quá trình học tập được cụ thể hóa trong từng giai đoạn qua các KH, quy trình đánh giá NH kèm các biểu mẫu rõ ràng nhằm đạt CĐR của CTĐT. Các quy định, hướng dẫn được công bố công khai, rộng rãi đến các BLQ trong và ngoài Trường.

Căn cứ các văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, Trường ban hành Quy chế đào tạo trình độ ĐH trong đó quy định hình thức KTĐG và chọn lựa các hình thức đánh giá NH vào năm 2017 tại quyết định số 493/QĐ-ĐHKTCN được bắt đầu áp dụng cho năm học 2017-2018, đến năm 2019 trường ban hành quyết định số 400/QĐ-ĐHKTCN áp dụng

cho năm học 2019-2020 cho đến hiện nay [H5.05.01.01]. Trường cũng ban hành các Quy định về việc tổ chức thi kết thúc học phần – hệ chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ và quy định về thực hiện, đánh giá luận văn tốt nghiệp/ thực tập tốt nghiệp cho chương trình đại học chính quy phổ biến đến các đơn vị, GV, NH biết và thực hiện. Trong quy định về việc tổ chức thi kết thúc học phần, Trường cũng phân công trách nhiệm cụ thể cho các đơn vị thực hiện [H5.05.01.02].

Để đáp ứng các CĐR kiến thức, trong thời gian đào tạo, các văn bản hướng dẫn nêu trên có mô tả cụ thể về quy trình và hướng dẫn phương pháp kiểm tra đánh giá. Trong ĐCCT học phần cũng có quy định về phương pháp KTĐG và các tiêu chí đánh giá, Trường có xây dựng tiêu chí, thang đánh giá (Rubric) để đánh giá các CĐR về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ và trách nhiệm của NH. Trong quá trình xây dựng các phương pháp KTĐG đều gắn với CĐR của HP và CĐR của CTĐT [H5.05.01.03].

Các phương pháp KTĐG kết quả học tập của NH được thiết kế để đo lường được mức độ đạt CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm:

i) Đối với các CĐR về kiến thức: bao gồm kiến thức chung (lý luận chính trị, thể dục thể thao, quốc phòng an ninh, chuyên môn...), kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành, việc kiểm tra mức độ đạt được các CĐR kiến thức này được thông qua điểm quá trình và bài thi kết thúc học phần. Điểm quá trình (chiếm 40%): đánh giá chuyên cần qua việc tham gia thảo luận, trả lời câu hỏi trong các buổi học, làm bài tập nhóm; Thi kết thúc học phần (chiếm 60%): đánh giá toàn diện qua bài thi tổng hợp, yêu cầu sinh viên phân tích và giải quyết các vấn đề chuyên môn phức tạp, hoặc báo cáo đồ án tốt nghiệp.

ii) Đối với các CĐR về kỹ năng: được đánh giá thông qua lựa chọn giải pháp cho bài toán thực tiễn; phân tích, thiết kế hệ thống phần mềm; vận dụng hiệu quả kiến thức trong giải quyết vấn đề thuộc lĩnh vực KTPM; kiểm thử; đảm bảo chất lượng phần mềm và bảo trì phần mềm.

iii) Đối với các CĐR về mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm: việc đánh giá được thực hiện thông qua các nhiệm vụ SV được giao trong quá trình học tập một HP (tham gia đầy đủ các buổi học, làm bài tập đúng hạn, thực hiện các nghiên cứu hoặc công việc được giao một cách có trách nhiệm), thái độ khi thực hiện KTĐG, đặc biệt là thái độ làm việc nhóm, thái độ ứng xử khi tham gia thực tập tốt nghiệp, bảo vệ Khóa luận tốt nghiệp...

ĐCHP của mỗi HP có thiết kế các phương pháp KTĐG phù hợp với mỗi HP mỗi loại kiến thức; hình thức tổ chức hoạt động dạy và học để đạt được CĐR của CTĐT được thể hiện rõ trong bảng mô tả CTĐT và ĐCCT của HP. Mỗi HP đều thể hiện rõ mục tiêu (kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và chịu trách nhiệm), chuẩn đầu ra, các phương pháp kiểm tra, đánh giá, tiêu chí đánh giá [H5.05.01.03].

Tổ hợp các phương pháp KTĐG của Trường gồm đánh giá quá trình lên lớp tham gia vào quá trình chuẩn bị, thảo luận, đến việc thi kết thúc HP, làm khoá luận/đồ án tốt nghiệp. Hình thức đánh giá quá trình tùy thuộc vào đặc thù môn học, được quy định cụ thể trong ĐCCT HP. Mức độ đánh giá bao gồm kiểm tra tại lớp, thi kết thúc HP phù hợp với quá trình học tập, tiếp thu kiến thức của NH cả về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm của NH. Các hoạt động/phương pháp KTĐG KQHT của NH được thiết kế phù hợp để đo lường được mức độ đạt CĐR [H5.05.01.04]. Thực hiện khóa luận nhằm giúp NH hình thành và phát triển khả năng tự nghiên cứu, tự học tập, tự chủ và có trách nhiệm, trường đã ban hành quyết định số 407/QĐ-ĐHKTCN quy định về thực hiện đồ án/khóa luận tốt nghiệp, Thực tập tốt nghiệp trong CTĐT trình độ đại học, quy định rõ các phương pháp KTĐG từ đó xây dựng các hướng dẫn thực hiện đồ án tốt nghiệp/thực tập tốt nghiệp cho các năm, để chuẩn bị cho việc thực hiện khóa luận/đồ án tốt nghiệp, NH luôn được thông báo kế hoạch thực hiện, được CVHT triển khai các công việc liên quan, được phổ biến các quy trình xét duyệt đề tài, phân công GV hướng dẫn, quy trình bảo vệ, quy định về bảo vệ khóa luận/đồ án tốt nghiệp [H5.05.01.04].

Các nội dung về kiểm tra đánh giá KQHT, hình thức đánh giá để đáp ứng CĐR đều được công bố công khai, thông tin đến NH qua các tài liệu sinh hoạt đầu khóa, trong các buổi học đầu tiên và trong sổ tay sinh viên [H5.05.01.05]. Các kế hoạch KTĐG cũng được thông báo đến SV thông qua KH năm học hàng năm. Bên cạnh đó, NH cũng được cung cấp đầy đủ thông tin về điều kiện tốt nghiệp, quy trình xét tốt nghiệp cũng như kế hoạch tổ chức xét công nhận và trao bằng tốt nghiệp [H5.05.01.05].

## **2. Điểm mạnh**

Trường ban hành đầy đủ quy định về việc tổ chức thi, kiểm tra nhằm đánh giá KQHT. Các quy định về kiểm tra, đánh giá được thông báo rộng rãi đến VC, GV, NH để thực hiện. Trường tổ chức tập huấn các nội dung về xác định loại hình, phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp CĐR và Khoa tổ chức triển khai thực hiện. ĐCCT thể hiện rõ các hình thức thi, KTĐG kết quả và được GV giảng dạy thông báo đến SV trong các buổi học đầu tiên.

## **3. Điểm tồn tại**

Các phương pháp KTĐG được xác định phù hợp và đo lường mức độ đạt CĐR nhưng số lượng các phương pháp KTĐG chưa nhiều.

## **4. Kế hoạch hành động**

### **4.1. Phát huy điểm mạnh:**

Từ năm học 2024-2025, hằng năm, Trường và Khoa CNTT tiếp tục áp dụng các hình thức thi, KTĐG học phần phù hợp và đo lường mức độ đạt CĐR, tiếp tục rà soát Quy định về tổ chức thi kết thúc học phần hệ chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Trường phù hợp với quy định hiện hành.

#### **4.2. Khắc phục tồn tại:**

Từ năm học 2024-2025, Trường và Khoa CNTT triển khai để GV tiếp tục rà soát các phương pháp KTĐG, bổ sung các phương pháp KTĐG phù hợp và đo lường CĐR.

#### **5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)**

**Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá KQHT của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.**

##### **1. Mô tả hiện trạng**

Trong Quy định về việc tổ chức thi kết thúc học phần - hệ chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Trường ban hành có phân công trách nhiệm cụ thể cho các đơn vị thực hiện, trong đó Phòng TT-PC-KT-ĐBCL là đơn vị xây dựng kế hoạch thi kết thúc học phần của toàn Trường. Hằng năm, căn cứ kế hoạch học kỳ, vào khoảng giữa học kỳ, Phòng TT-PC-KT-ĐBCL dự thảo lịch thi kết thúc học phần, gửi đến các đơn vị để góp ý và trên cơ sở đó điều chỉnh, tổng hợp lịch thi, trình Hiệu trưởng phê duyệt lịch thi chính thức, gửi đến các đơn vị để thông báo, phổ biến đến toàn thể CB, GV, SV biết và thực hiện theo kế hoạch. Theo Quy định về việc tổ chức thi kết thúc học phần - hệ chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ, chậm nhất trước 07 ngày kể từ ngày thi học phần, các khoa, bộ môn, GV phải nộp đủ số lượng đề thi, đáp án, niêm phong bảo mật và bàn giao về Phòng TT-PC-KT-ĐBCL theo quy định. Bên cạnh đó, Phòng TT-PC-KT-ĐBCL là đơn vị tổ chức thi, chấm thi và quản lý kết quả chấm thi, bài thi theo quy định. Các Khoa cử cán bộ coi thi, chấm thi, nhập điểm lên hệ thống phần mềm quản lý đào tạo đúng theo thời gian quy định [H5.05.02.02]. Phòng Đào tạo chịu trách nhiệm xử lý dữ liệu, đánh giá KQHT của NH trên hệ thống phần mềm quản lý đào tạo. Trong Quy định về đào tạo trình độ đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường ban hành có quy định cụ thể về trọng số đánh giá học phần có tổ chức thi kết thúc học phần, cụ thể: đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành; tùy theo tính chất của học phần, điểm tổng hợp đánh giá học phần được tính căn cứ vào một phần hoặc tất cả các điểm đánh giá bộ phận, bao gồm: điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần thực hành, điểm chuyên cần; điểm thi giữa học phần, điểm tiểu luận, điểm thi kết thúc học phần, trong đó điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc cho mọi trường hợp và có trọng số không dưới 50%; đối với các học phần thực hành, SV phải tham dự đầy đủ các bài thực hành. Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành; đối với học phần thực hành phải thi kết thúc học phần, cách tính điểm tổng hợp đánh giá học phần do GV đề xuất, được Hiệu trưởng phê duyệt và phải được quy định trong ĐCCT HP. Ngoài ra, việc chọn các hình thức đánh giá bộ

phận, phương pháp thi, KTĐG học phần được thể hiện trong ĐCCT HP được thông qua BCN Khoa, HĐ KH-ĐT và được Hiệu trưởng phê duyệt [H5.05.02.01] [H5.05.02.02].

Căn cứ Quy định về đào tạo trình độ đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, Quy định về việc tổ chức thi kết thúc học phần - hệ chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ, Quy định về xây dựng, rà soát, cập nhật CĐR, CTĐT cũng như Quy trình biên soạn, hiệu chỉnh, thẩm định ĐCCT học phần, Khoa CNTT triển khai xây dựng ĐCCT HP, trong đó có nội dung xác định các phương pháp KTĐG phù hợp để đạt CĐR. Khi thông qua ĐCCT HP được GV biên soạn, Khoa CNTT và HĐ KH-ĐT Trường luôn chú trọng sự tương thích của các phương pháp KTĐG để đạt CĐR học phần. Tiêu chí cụ thể để đánh giá các học phần được quy định cụ thể trong ĐCCT HP và Bản mô tả CTĐT. [H5.05.02.03], [H5.05.02.04].

Trong nội dung sinh hoạt tuần công dân đầu năm học, đầu khóa học và các buổi sinh hoạt lớp, Phòng TT-PC-KT-ĐBCL, Khoa CNTT, CVHT phổ biến, lưu ý SV thực hiện các nội dung của Quy định về việc tổ chức thi kết thúc học phần - hệ chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Trường. Ngay buổi học đầu tiên, GV giảng dạy thông báo đến SV các phương pháp KTĐG học phần đã được xác định trong ĐCCT HP. Trường cũng thông báo Quy định về việc tổ chức thi kết thúc học phần – hệ chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ đã được điều chỉnh đến toàn thể các đơn vị VCGV thông qua trang hành chính điện tử nội bộ. Ngoài ra, Quy định về việc tổ chức thi kết thúc học phần - hệ chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Trường ban hành được niêm yết trong Sổ tay sinh viên và trên trang thông tin điện tử của Trường [H5.05.02.05].

Điểm quá trình được GV giảng dạy đánh giá trong suốt quá trình giảng dạy. Căn cứ kế hoạch năm học, GV giảng dạy nhập điểm quá trình vào hệ thống quản lý đào tạo và thực hiện xét điều kiện dự thi kết thúc. Cuối mỗi học kỳ, Phòng TT-PC-KT-ĐBCL căn cứ vào kế hoạch được hiệu trưởng phê duyệt sẽ tổ chức thi kết thúc học phần tập trung, GV giảng dạy thực hiện chấm điểm, nhập điểm vào hệ thống quản lý đào tạo và nộp bản điểm về Phòng TT-PC-KT-ĐBCL và Phòng Đào tạo theo thời gian quy định [H5.05.02.06].

Tất cả thông tin về việc đánh giá đều được thông tin đến NH. Trong quá trình giảng dạy, GV thường xuyên nhắc nhở NH quy định kiểm tra/ đánh giá KQHT, đồng thời các quy định này được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Trường. Chính vì vậy, 100% NH hiểu và nắm rõ các quy định này [H5.05.02.07].

Điểm quá trình và điểm cuối kỳ đều được cập nhật trên cổng thông tin SV <https://sinhvien.ctuet.edu.vn/>. NH có thể xem kết quả thông qua Cổng thông tin này [H5.05.02.08]. Kết quả khảo sát cho thấy có 100% NH Khoa CNTT cho rằng NH được thông báo đầy đủ về tiêu chí đánh giá từng môn học [H5.05.02.09].

## **2. Điểm mạnh**

Trường ban hành Quy định về việc tổ chức thi kết thúc học phần hệ chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ, trong đó xác định rõ ràng về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá và KQHT của NH. Trong Quy định về việc tổ chức thi kết thúc học phần hệ chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ do Trường ban hành có quy định cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá và KQHT của NH.

Trường tổ chức tập huấn về nội dung xác định loại hình, phương pháp KTĐG phù hợp CDR và yêu cầu Khoa CNTT triển khai thực hiện. Áp dụng nhiều hình thức thông báo, phổ biến đến SV Quy định về việc tổ chức thi kết thúc học phần hệ chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ do Trường ban hành.

## **3. Điểm tồn tại**

Khoa CNTT chưa đánh giá mức độ hiểu biết của SV đối với các văn bản quy định về KTĐG KQHT của NH.

## **4. Kế hoạch hành động**

### **4.1. Phát huy điểm mạnh:**

Hàng năm, Phòng TT-PC-KT-ĐBCL phối hợp các Khoa tiến hành rà soát Quy định về việc tổ chức thi kết thúc học phần hệ chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ do Trường ban hành và phổ biến đến SV bằng nhiều hình thức khác nhau. CVHT tăng cường tiếp xúc, quan tâm đến những NH cá biệt, nhắc nhở, tư vấn các HP điểm thấp để NH có kế hoạch học tập tốt hơn, tốt nghiệp đúng tiến độ.

### **4.2. Khắc phục tồn tại:**

Từ năm học 2024 -2025, Khoa CNTT triển khai khảo sát, đánh giá mức độ hiểu biết của SV của Khoa đối với các văn bản quy định về KTĐG KQHT của NH.

## **5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)**

**Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá KQHT đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.**

### **1. Mô tả hiện trạng**

Quy định về đào tạo ĐH theo hệ thống tín chỉ; Quy định về việc thi kiểm tra trong đó, có quy định rõ việc đánh giá KQHT của NH [H5.05.03.01]. Trong đó, phương pháp KTĐG của CTĐT được GV thực hiện tương đối đa dạng đảm bảo đo lường được CDR; việc đánh giá được áp dụng phù hợp với từng mục đích đánh giá. Các PPDG được thực hiện theo từng HP, tùy thuộc nội hàm của HP là lý thuyết thuần túy hay có ứng dụng thực tế. PPDG được lựa chọn có thể là thuyết trình đề tài theo nhóm, thực hiện tiểu luận nhóm hoặc cá nhân đề tài áp dụng giải quyết vấn đề thực tế, vấn đáp, hoặc làm bài thi viết, trắc nghiệm, tự luận, trắc nghiệm-tự luận, thực hành [H5.05.03.02]. Ngoài ra, các bảng tiêu

chỉ đánh giá và thang điểm tương ứng và PPDG được thể hiện cụ thể trong ĐCCT HP, được sử dụng cũng góp phần đảm bảo tính tin cậy và công bằng trong đánh giá KQHT.

Để đảm bảo sự công bằng và độ tin cậy trong đánh giá KQHT, công tác tổ chức thi luôn đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan, đúng quy định. Hệ thống ngân hàng đề thi kết thúc HP được xây dựng để phục vụ công tác kiểm tra, đánh giá theo đúng quy định và hướng dẫn của Trường [H5.05.03.03]. Quy trình ra đề thi đảm bảo được độ bảo mật cao của đề. Các bộ môn đã trao đổi, thống nhất về hình thức thi, cấu trúc đề thi đảm bảo đo lường được đúng mục đích, yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm hướng tới CDR HP, sau đó giao cho từng GV biên soạn đề thi. Các đề thi sau khi GV biên soạn được thông qua Bộ môn và Khoa, sau đó được nộp về Phòng TT-PC-KT-ĐBCL để quản lý và sử dụng [H5.05.03.04]. Cuối mỗi kỳ học kỳ, Khoa tổ chức tổng kết, sơ kết về hiệu quả tổ hợp các phương pháp KTĐG được áp dụng trong các học phần, đồng thời phân tích kết quả học tập của NH, phân tích đề thi với CDR của học phần và đề xuất điều chỉnh đề thi [H5.05.03.05].

Trường đã ban hành văn bản hướng dẫn, có quy định và yêu cầu cụ thể về nội dung, hình thức, quy trình làm khóa luận/đồ án tốt nghiệp. Khi chấm khóa luận/đồ án tốt nghiệp, Trường đều thành lập Hội đồng và có các tiêu chí chấm điểm cụ thể về hình thức; nội dung (bao gồm tính cấp thiết của đề tài, phương pháp nghiên cứu, kết quả nghiên cứu, kết luận, kiến nghị phù hợp với nội dung nghiên cứu) và việc trả lời câu hỏi của NH; Các tiêu chí này đảm bảo độ giá trị và công bằng trong đánh giá khóa luận/đồ án tốt nghiệp. Điểm chấm khóa luận/đồ án tốt nghiệp được các hội đồng xem xét, đánh giá công bằng và khách quan [H5.05.03.05].

Hàng năm, Phòng TT-PC-KT-ĐBCL tổ chức khảo sát ý kiến các BLQ về các phương pháp và Quy trình KTĐG, độ chính xác và độ tin cậy của kết quả đánh giá, sự hài lòng về nội dung công tác thi và kiểm tra, đánh giá. Trong giai đoạn đánh giá, không có tình trạng khiếu nại của NH về sự thiếu công bằng, minh bạch trong sử dụng các PP đánh giá KQHT, nội dung được khảo sát cho thấy NH khá hài lòng với PPKTĐG và kết quả đánh giá từ GV: các hoạt động/phương pháp KTĐG KQHT của SV được thiết kế phù hợp để đo lường được mức độ đạt yêu cầu CDR, NH được phản hồi kết quả đánh giá kịp thời, Trường sử dụng các phương pháp khác nhau để kiểm tra/đánh giá KQHT [H5.05.03.06].

## **2. Điểm mạnh**

Trường ban hành Quy định về việc tổ chức thi kết thúc học phần - hệ chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Trường, trong đó có quy trình xây dựng và đánh giá độ tin cậy và độ chính xác của các phương pháp KTĐG NH, quy trình xây dựng đề thi, đánh giá đề thi. GV Khoa CNTT sử dụng đa dạng các phương pháp KTĐG khác nhau để kiểm tra, đánh giá KQHT của SV. Kết thúc mỗi học kỳ, Trường tiến hành nghiên cứu, đánh giá

phổ điểm của các học phần cũng như sự phù hợp về trọng số điểm trong KTĐG KQHT của NH. Các phương pháp KTĐG KQHT được sử dụng đảm bảo đo lường được các yêu cầu, CDR; đảm bảo độ tin cậy và có các tiêu chí đánh giá rõ ràng nhằm đảm bảo tính công bằng. Tiêu chí KTĐG KQHT của NH được xác định rõ và có phân định mức độ/không đạt qua đánh giá liên tục của GV. Tất cả các hình thức thi đều được bố trí 02 cán bộ coi thi đảm bảo tính công bằng và độ tin cậy về kết quả thi của NH.

### **3. Điểm tồn tại**

Ngân hàng đề thi đã được triển khai từ năm 2019 tuy nhiên chưa có nhiều ngân hàng đề thi cho các học phần của ngành KTPM.

### **4. Kế hoạch hành động**

#### **4.1. Phát huy điểm mạnh:**

Hàng năm, Khoa CNTT tiếp tục sử dụng đa dạng các phương pháp KTĐG khác nhau để kiểm tra, đánh giá KQHT của NH.

#### **4.2. Khắc phục tồn tại:**

Từ năm học 2024 - 2025, Trường chỉ đạo các khoa tăng cường xây dựng ngân hàng đề thi cho các HP trong CTĐT, đồng thời chỉ đạo Phòng QLKH-HTQT phối hợp Khoa CNTT tiến hành triển khai nghiệm thu ngân hàng đề thi cho các HP.

### **5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)**

**Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.**

#### **1. Mô tả hiện trạng**

Trường đã ban hành các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của NH, được thể hiện trong quy chế đào tạo và quy định đảm bảo bảo chất lượng công tác KTĐG KQHT [H5.05.04.01].

Trong Quy định về tổ chức thi kết thúc học phần – hệ chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ, điểm thi kết thúc học phần được công bố cùng với điểm tổng kết học phần. Điểm học phần được công bố chậm nhất 10 ngày kể từ ngày thi kết thúc học phần và được cập nhật lên Phần mềm quản lý đào tạo và cổng thông tin của Trường. Mỗi SV được cấp 01 tài khoản và sử dụng để xem kết quả thi, KTĐG các học phần. Các Khoa phân công GV chấm phúc khảo không phải là GV chấm thi lần đầu tiên và nếu có thay đổi điểm phải có biên bản đối chất giữa GV chấm lần đầu và GV chấm phúc khảo. Trường hợp có sự khác biệt giữa phiếu ghi điểm đã công bố và điểm được nhập lưu trữ trong hệ thống quản lý đào tạo, Phòng ĐT có trách nhiệm kiểm tra và điều chỉnh (nếu có sai sót) theo quy định của Trường. Các quy định về phản hồi kết quả đánh giá được công bố công khai, kịp thời đến GV trong các buổi họp chuyên môn, được Trường phổ biến đến SV ngay từ học kỳ đầu tiên trong tuần sinh hoạt công dân đầu khoá, được GV khoa CNTT phổ biến cho SV vào mỗi đầu môn học, hay công bố trên website của Phòng ĐT, Phòng TT-PC-KT-ĐBCL

của Trường. Việc công khai các quy định phản hồi đánh giá rộng rãi nhằm giúp SV nắm được quy trình, thời gian phản hồi kết quả đánh giá học tập, từ đó NH chủ động trong xây dựng KH học tập để đạt được KQHT khả quan cho HP. Trong các cuộc họp Khoa CNTT hàng tháng, BCN Khoa luôn nhắc nhở GV về việc thực hiện đúng tiến độ giảng dạy, nhập điểm, nộp đề, chấm thi và nhập điểm đúng thời hạn. GV Khoa đảm bảo việc phản hồi điểm quá trình chậm nhất là ở buổi kết thúc của mỗi HP và thực hiện quy trình chấm thi đúng thời hạn. Qua đó, phản hồi các thắc mắc về KQHT nhanh chóng được gửi tới NH [H5.05.04.02].

NH được phản hồi kết quả đánh giá kịp thời, việc phản hồi nếu đưa ra quá muộn sẽ không mang lại tác dụng đối với NH. Kết quả đánh giá của NH được phản hồi thông qua GV trực tiếp giảng dạy trong suốt quá trình học thông qua điểm chuyên cần, thực hiện kiểm tra giữa kỳ với các hình thức đa dạng như bài tự luận, thuyết trình, tiểu luận, kiểm tra thực hành. Trước khi kết thúc HP, GV phải thông báo điểm chuyên cần và điểm giữa kỳ đến NH. NH có tài khoản riêng để theo dõi kết quả môn học trên cổng thông tin sinh viên <https://sinhvien.ctuet.edu.vn/>. Hồ sơ, KQHT của NH được lưu giữ đầy đủ theo đúng tiến trình của NH, rõ ràng, dễ dàng tiếp cận, tra cứu. NH sử dụng thông tin về kết quả đánh giá để cải thiện kết quả học tập. Thông tin phản hồi về kết quả đánh giá được sử dụng để cải thiện việc học tập. NH nhận được phản hồi của GV trong suốt quá trình học, thể hiện qua việc đánh giá quá trình. GV đánh giá NH về thái độ thông qua điểm chuyên cần, thực hiện kiểm tra giữa kỳ và phản hồi kết quả đến NH. Như vậy, ngay trong quá trình học tập của HP, thông qua các hình thức đánh giá đa dạng, NH đã nhận biết được điểm mạnh của bản thân để tạo tự tin trong học tập, thúc đẩy NH nâng cao thành tích học tập. Bên cạnh đó, SV cũng nhận biết được điểm yếu của bản thân để khắc phục. Việc phản hồi sớm cũng giúp SV nhận thức rõ hơn về yêu cầu của học phần, từ đó NH có thể kịp thời điều chỉnh việc học tập nhằm cải thiện kết quả ở các bài kiểm tra, bài thi tiếp theo [H5.05.04.03].

Kết thúc mỗi học kỳ, phòng CTCT-QLSV sẽ gửi danh sách bị cảnh báo học vụ, thôi học đến Khoa CNTT đối với các trường hợp cảnh báo theo quy chế đào tạo trình độ đại học; NH bị cảnh báo 2 lần liên tiếp; NH vượt quá thời gian được phép học tại trường; NH không đăng ký học trong 2 học kỳ chính liên tiếp. NH có KQHT từ khá trở lên được Trường xem xét học bổng khuyến khích học tập và được tặng giấy khen của Hiệu trưởng đối với những trường hợp có thành tích học tập, nghiên cứu nổi bật [H5.05.04.04]. Sau khi nhận kết quả học tập, NH có thể phản hồi về KQHT bằng việc phúc khảo, đánh giá môn học, toàn khóa học [H5.05.04.05].

## **2. Điểm mạnh**

Trường đã ban hành Quy chế đào tạo, các quy trình liên quan đến các công tác đào tạo, trong đó nêu rõ quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của NH. Các quy chế quy

định này được công bố công khai trên các phương tiện truyền thông của Khoa/Trường. Các thông tin phản hồi kết quả đánh giá kịp thời đã giúp NH biết để cải thiện việc học tập của mình. Trong giai đoạn đánh giá, tất cả các trường hợp NH phản hồi về kết quả đánh giá được Trường và Khoa giải quyết kịp thời. NH hài lòng về cách thức, thời gian phản hồi KQHT.

### **3. Điểm tồn tại**

Khoa CNTT chưa đánh giá mức độ SV sử dụng thông tin phản hồi về kết quả đánh giá để cải thiện việc học tập.

### **4. Kế hoạch hành động**

#### **4.1. Phát huy điểm mạnh:**

Từ năm học 2024 – 2025, Trường và Khoa CNTT tiếp tục triển khai hiệu quả hơn việc phản hồi kết quả đánh giá của NH, nhằm góp phần cải thiện việc học tập của NH; tiếp tục cập nhật, rà soát bổ sung Quy chế thi kết thúc HP theo Quy chế đào tạo của Bộ.

#### **4.2. Khắc phục tồn tại:**

Từ năm học 2024 – 2025, Khoa CNTT phối hợp với Phòng TT-PC-KT-ĐBCL khảo sát đánh giá mức độ SV sử dụng thông tin phản hồi về kết quả đánh giá để cải thiện việc học tập.

### **5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)**

#### **Tiêu chí 5.5. NH tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.**

##### **1. Mô tả hiện trạng**

Quy trình khiếu nại về KQHT của NH được quy định trong Quy chế đào tạo trình độ ĐH và Quy định tổ chức thi kết thúc học phần - hệ chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Trường gửi các văn bản liên quan đến quy định khiếu nại KQHT được gửi đến các Khoa để phổ biến đến GV và NH [H5.05.05.01]. Quy chế đào tạo trình độ ĐH và Quy định tổ chức thi kết thúc học phần được phổ biến đến NH thông qua Sổ tay SV và được đăng tải trên website của Trường, Phòng Đào tạo và Phòng TT-PC-KT-ĐBCL. Trường Quy định về việc tổ chức thi kết thúc học phần - hệ chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Trường đến SV tại tuần sinh hoạt công dân đầu năm học, đầu khóa học. Bên cạnh đó, CVHT thông báo, phổ biến cụ thể đến NH các quy định khiếu nại về KQHT tại các buổi sinh hoạt lớp [H5.05.05.02], [H5.05.05.03].

Trường thường xuyên thực hiện khảo sát về mức độ hài lòng của NH đối với việc tiếp cận quy trình cũng như thời hạn và kết quả giải quyết khiếu nại của Nhà trường. Kết quả khảo sát ý kiến của NH thể hiện sự hài lòng về việc giải quyết khiếu nại về KQHT của Trường [H5.05.05.04].

Trường chú trọng đến việc giải quyết khiếu nại của SV đối với kết quả thi, KTĐG và phân công trách nhiệm cụ thể cho Phòng ĐT, Phòng TT-PC-KT-ĐBCL và các khoa

trong việc giải quyết khiếu nại, phản ánh của SV về kết quả thi, KTĐG. Trong giai đoạn đánh giá, Khoa CNTT không có trường hợp khiếu nại về KQHT [H5.05.05.05].

## **2. Điểm mạnh**

Trường có đầy đủ các quy định, quy trình khiếu nại về KQHT và công bố công khai để NH dễ dàng tiếp cận. NH được Khoa, Trường phổ biến đầy đủ các quy định, quy trình khiếu nại về KQHT trước mỗi khóa học, mỗi học kỳ. Trong giai đoạn đánh giá không có trường hợp khiếu nại về KQHT.

## **3. Điểm tồn tại**

Một số học phần công bố điểm kết thúc học phần còn chậm so với kế hoạch, quy định của Trường.

## **4. Kế hoạch hành động**

### **4.1. Phát huy điểm mạnh:**

Từ năm học 2024 – 2025, Trường và Khoa CNTT tiếp tục tuyên truyền, phổ biến các quy định, quy trình về khiếu nại KQHT đến SV thông qua nhiều hình thức khác nhau; giải quyết kịp thời và hợp lý các trường hợp phúc khảo về kết quả thi, KTĐG KQHT của SV.

### **4.2. Khắc phục tồn tại:**

Trong năm học 2024-2025, Khoa CNTT có kế hoạch giám sát, kiểm tra GV nhập điểm giữa kỳ, cuối kỳ đúng theo kế hoạch và quy định của Trường.

## **5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)**

### **Kết luận về Tiêu chuẩn 5:**

#### **1. Những điểm mạnh nổi bật:**

Trường ban hành đầy đủ quy định về việc tổ chức thi, kiểm tra nhằm đánh giá KQHT. Các quy định về kiểm tra, đánh giá được thông báo rộng rãi đến VC, GV, NH để thực hiện. Trường tổ chức tập huấn các nội dung về xác định loại hình, phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp CĐR và Khoa tổ chức triển khai thực hiện. ĐCCT thể hiện rõ các hình thức thi, KTĐG kết quả và được GV giảng dạy thông báo đến SV trong các buổi học đầu tiên.

Trường ban hành Quy định về việc tổ chức thi kết thúc học phần hệ chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ, trong đó xác định rõ ràng về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá và KQHT của NH. Trong Quy định về việc tổ chức thi kết thúc học phần hệ chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ do Trường ban hành có quy định cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá và KQHT của NH. Trường tổ chức tập huấn về nội dung xác định loại hình, phương pháp KTĐG phù hợp CĐR và yêu cầu Khoa CNTT triển khai thực hiện. Nhà trường, Khoa CNTT áp

dụng nhiều hình thức thông báo, phổ biến đến SV Quy định về việc tổ chức thi kết thúc học phần hệ chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ do Trường ban hành.

Trường ban hành Quy định về việc tổ chức thi kết thúc học phần - hệ chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Trường, trong đó có quy trình xây dựng và đánh giá độ tin cậy và độ chính xác của các phương pháp KTĐG NH, quy trình xây dựng đề thi, đánh giá đề thi. GV Khoa CNTT sử dụng đa dạng các phương pháp KTĐG khác nhau để kiểm tra, đánh giá KQHT của SV. Kết thúc mỗi học kỳ, Trường tiến hành nghiên cứu, đánh giá phổ điểm của các học phần cũng như sự phù hợp về trọng số điểm trong KTĐG KQHT của NH. Các phương pháp KTĐG KQHT được sử dụng đảm bảo đo lường được các yêu cầu, CĐR; đảm bảo độ tin cậy và có các tiêu chí đánh giá rõ ràng nhằm đảm bảo tính công bằng. Tiêu chí KTĐG KQHT của NH được xác định rõ và có phân định mức độ/không đạt qua đánh giá liên tục của GV. Tất cả các hình thức thi đều được bố trí 02 cán bộ coi thi đảm bảo tính công bằng và độ tin cậy về kết quả thi của NH.

Trường đã ban hành Quy chế ĐT, các QT liên quan đến các công tác ĐT, trong đó nêu rõ quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của NH. Các quy chế quy định này được công bố công khai trên các phương tiện truyền thông của Khoa/Trường. Các thông tin phản hồi kết quả đánh giá kịp thời đã giúp NH biết để cải thiện việc học tập của mình. Trong giai đoạn đánh giá, tất cả các trường hợp NH phản hồi về kết quả đánh giá được Trường và Khoa giải quyết kịp thời. NH hài lòng về cách thức, thời gian phản hồi KQHT.

Trường có đầy đủ các quy định, QT khiếu nại về KQHT và công bố công khai để NH dễ dàng tiếp cận. NH được Khoa, Trường phổ biến đầy đủ các quy định, QT khiếu nại về KQHT trước mỗi khóa học, mỗi học kỳ. Trong giai đoạn đánh giá không có trường hợp khiếu nại về KQHT.

## **2. Những tồn tại cơ bản:**

Các phương pháp KTĐG được xác định phù hợp và đo lường mức độ đạt CĐR nhưng số lượng các phương pháp KTĐG được xác định chưa nhiều. Khoa CNTT chưa đánh giá mức độ hiểu biết của SV đối với các văn bản quy định về KTĐG KQHT của NH. Ngân hàng đề thi được triển khai từ năm 2019 và chưa có nhiều ngân hàng đề thi cho tất cả các học phần của ngành KTPM. Khoa CNTT chưa đánh giá mức độ SV sử dụng thông tin phản hồi về kết quả đánh giá để cải thiện việc học tập. Một số học phần công bố điểm kết thúc học phần còn chậm so với kế hoạch, quy định của Trường.

## **3. Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:**

Có 5/5 tiêu chí đạt điểm 5,0. Mức trung bình của tiêu chuẩn đạt: 5,00 điểm; Số tiêu chí đạt: 5/5; Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%.

## **Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên**

**Mở đầu:** Khoa CNTT có một đội ngũ GV giàu kinh nghiệm, với trình độ TS, ThS, có làm việc thực tế tại các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin. Đội ngũ GV trong khoa trẻ trung, năng động, nhiệt tình, ham học hỏi, trau dồi kiến thức, đam mê nghiên cứu khoa học, có thành tích xuất sắc trong hoạt động giảng dạy. Đội ngũ GV được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Đội ngũ GV của Khoa có năng lực chuyên môn cao, tích cực tham gia vào các loại hình nghiên cứu khoa học như: Đề tài NCKH cơ sở, viết giáo trình, bài giảng, Seminar, bài báo, kỷ yếu, bản tin, ... Việc tuyển dụng, đề cử cán bộ được thực hiện công khai, đúng quy định và dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy và thành tích học thuật. Việc phân công trách nhiệm đào tạo và mối quan hệ công tác được phân định rõ ràng, phù hợp với trình độ, kinh nghiệm kỹ năng của GV. Việc quản lý theo kết quả công việc và ghi nhận thành tích của tạo động lực cho việc hoàn thành trách nhiệm giảng dạy, nghiên cứu và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

**Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng**

### **1. Mô tả hiện trạng**

Chỉ tiêu phát triển GV của Trường/Khoa được xây dựng dựa trên Kế hoạch chiến lược trong giai đoạn đánh giá, với mục tiêu đảm bảo đáp ứng nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH) và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Khoa có kế hoạch phát triển đội ngũ GV một cách toàn diện, bao gồm các hoạt động thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu. Các hoạt động này được thực hiện dựa trên nhu cầu thực tế về đào tạo và NCKH, cũng như các yêu cầu từ các hoạt động phục vụ cộng đồng. Kế hoạch này cũng căn cứ vào Chiến lược phát triển của Trường và Khoa giai đoạn 2022 - 2025, với tầm nhìn đến năm 2030 [H6.06.01.01]. Kế hoạch phát triển nhân sự của Khoa được cụ thể hóa định kỳ hàng năm, dựa trên bảng mô tả công việc cá nhân và quy định về chỉ tiêu, số lượng, chất lượng và tiêu chuẩn nghề nghiệp của đội ngũ GV, để đáp ứng nhu cầu đào tạo của Trường và Khoa. Việc này đảm bảo rằng đội ngũ GV không chỉ đủ về số lượng mà còn đạt chuẩn về chất lượng, sẵn sàng thực hiện tốt các nhiệm vụ giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng [H6.06.01.02].

Trong Đề án vị trí, việc làm của Trường và các Khoa/bộ môn đào tạo, số lượng vị trí việc làm của GV được xác định rõ ràng và cụ thể. Các vị trí bao gồm GV, nghiên cứu viên NCV và trợ giảng. Đề án này được xây dựng để đảm bảo rằng các vị trí này đáp ứng được yêu cầu về số lượng và chất lượng, phục vụ mục tiêu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD của Trường. Hiện tại, 100% GV của Khoa đều có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm, có 98.27% có trình độ Thạc sĩ trở lên thể hiện trong Bảng 6.1, một số GV được

đào tạo ở nước ngoài, có khả năng tham gia giảng dạy bằng ngoại ngữ về công tác tại Khoa. GV của Khoa được bố trí theo chuyên ngành phù hợp nhằm phát huy hiệu quả năng lực của GV; Trường cũng có kế hoạch nâng cao năng lực tiếng anh của đội ngũ GV, NV định kỳ để đánh giá năng lực tiếng Anh của đội ngũ GV và có kế hoạch hỗ trợ, đào tạo. Định kỳ Trường tổ chức các hoạt động học tập, bồi dưỡng để nâng cao trình độ và kỹ năng nghề nghiệp cho GV. Hoạt động này được thực hiện theo Kế hoạch và kinh phí đào tạo, phát triển đội ngũ GV. Độ tuổi trung bình của GV khoa CNTT tính đến năm 2023 là 38 tuổi; Điều này cho thấy đội ngũ GV có sự kết hợp giữa kinh nghiệm và năng lực trẻ, tạo điều kiện cho sự phát triển lâu dài và đổi mới trong công tác giảng dạy. Cơ cấu giới tính của GV có sự phân bổ đa dạng, đến năm học 2022-2023, Khoa có 35 nam và 23 nữ [H6.06.01.03].

**Bảng 6.1. Bảng thống kê số lượng GV Khoa CNTT theo trình độ 5 năm gần đây**

| Năm học   | Số lượng GV | Giới tính |    | GS | PGS | TS | ThS | Kỹ sư/<br>Cử nhân |
|-----------|-------------|-----------|----|----|-----|----|-----|-------------------|
|           |             | Nam       | Nữ |    |     |    |     |                   |
| 2018-2019 | 29          | 19        | 10 |    |     | 5  | 16  | 8                 |
| 2019-2020 | 58          | 35        | 23 |    |     | 12 | 38  | 8                 |
| 2020-2021 | 52          | 29        | 23 |    |     | 13 | 37  | 2                 |
| 2021-2022 | 54          | 35        | 19 |    |     | 13 | 40  | 01                |
| 2022-2023 | 58          | 35        | 23 |    | 1   | 16 | 40  | 01                |

*Nguồn: Tổng hợp số liệu từ phòng Tổ chức - Hành chính Trường ĐH KTCNCT*

Trường ban hành quy định tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, chấm dứt hợp đồng, nghỉ hưu. Các thông báo, kế hoạch, bổ sung quy hoạch cán bộ quản lý luôn được rà soát định kỳ trong từng năm, từng giai đoạn. Trường có chính sách hợp lý để thu hút những GV có trình độ tiến sĩ, có khả năng NCKH và tham gia hoạt động cộng đồng. Trong các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, Khoa cũng chú trọng đến việc GV có kết quả NCKH đáp ứng tiêu chuẩn của GV theo năm học. Ngoài những kinh nghiệm thực tiễn, khả năng phục vụ cộng đồng của GV được thể hiện cụ thể qua việc phối hợp với GV thực hiện các phần việc theo đúng chuyên môn và theo kế hoạch của khoa và hỗ trợ các hoạt động Đoàn, Hội của Khoa. Trong kỳ tuyển dụng gần đây, Khoa CNTT đã tuyển dụng và bổ nhiệm số lượng GV theo nhu cầu đào tạo. Cụ thể, số lượng

GV được bổ nhiệm sẽ được thông báo chi tiết trong báo cáo thường niên hoặc báo cáo kết quả tuyển dụng, bổ nhiệm. [H6.06.01.04].

Việc quy hoạch đội ngũ GV được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCD. Việc quy hoạch đội ngũ GV được Khoa chú trọng từ khâu tuyển dụng: Khoa có kế hoạch tuyển dụng được thực hiện dựa trên quy định tuyển dụng nhân sự được công khai trên Website trường với các tiêu chí rõ ràng về trình độ chuyên môn, tin học, ngoại ngữ và kinh nghiệm giảng dạy, làm việc cho từng vị trí một cách phù hợp; Quá trình tuyển dụng được thực hiện nghiêm túc, đảm bảo lựa chọn những ứng viên có năng lực phù hợp với các chuyên ngành mà Khoa đang giảng dạy. GV được lựa chọn không chỉ đáp ứng các tiêu chuẩn về chuyên môn mà còn được phân công giảng dạy theo đúng chuyên ngành để phát huy tối đa năng lực GV, NCV [H6.06.01.05].

Hiện tại, Khoa có 04 Bộ môn bao gồm Bộ môn HTTT, Bộ môn KTPM, Bộ môn KTPM và bộ môn KHDL. Việc bố trí GV trong các bộ môn được thực hiện dựa trên chuyên ngành cụ thể của từng người. Điều này đảm bảo rằng GV có thể giảng dạy hiệu quả trong lĩnh vực chuyên môn của mình, đồng thời tạo điều kiện cho việc phát triển nghiên cứu và các hoạt động khác liên quan đến lĩnh vực giảng dạy của họ. Bên cạnh đó, Khoa cũng chú trọng bổ sung đội ngũ GV đến từ cơ quan, tổ chức các ngành nghề có liên quan đến kinh tế, kỹ thuật và công nghệ. Đây là một chiến lược quan trọng nhằm phát triển đào tạo SV có khả năng ứng dụng, thực hành cao. Sự tham gia của các GV từ thực tiễn không chỉ giúp nâng cao chất lượng giảng dạy mà còn mang lại cho SV những kiến thức và kỹ năng thực tế, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động. [H6.06.01.06].

Nhu cầu đào tạo và bồi dưỡng của đội ngũ GV và NCV, được thể hiện bằng việc báo cáo các kết quả đào tạo bồi dưỡng thông qua các kế hoạch đã được xây dựng. Khoa và Trường có kế hoạch rõ ràng về nhu cầu bồi dưỡng và phát triển đội ngũ GV. Tất cả các hoạt động này được thực hiện theo kế hoạch và quy định của Trường, công tác đào tạo, bồi dưỡng GV, NCV được báo cáo năm trước và xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng viên chức năm kế tiếp minh bạch, rõ ràng, được sự đồng thuận của toàn bộ GV-CBNV trong nhà trường nhằm nâng cao năng lực cho đội ngũ nhân sự, đồng thời đáp ứng được chiến lược phát triển dài hạn của Trường [H6.06.01.07].

Trong giai đoạn 5 năm tới, Khoa CNTT xác định rõ nhu cầu đào tạo giảng viên thông qua các bước sau: đánh giá số lượng và trình độ giảng viên hiện tại, dự đoán sự gia tăng sinh viên và xu hướng công nghệ mới, cũng như cải tiến chương trình đào tạo. Khoa sẽ tập trung vào việc đào tạo nâng cao cho giảng viên hiện tại, tuyển dụng chuyên gia mới và khuyến khích nghiên cứu. Việc này sẽ giúp nâng cao chất lượng giảng dạy và nghiên cứu, đáp ứng nhu cầu của thị trường, phù hợp với chiến lược phát triển Khoa CNTT giai đoạn 2020-2025, định hướng đến 2030 [H6.06.01.08].

## **2. Điểm mạnh**

Trường ban hành đầy đủ quy chế, quy định về phát triển đội ngũ GV và thông báo, phổ biến đến toàn thể GV biết và thực hiện.

Trường thực hiện quy hoạch phát triển đội ngũ GV công khai, minh bạch, theo đúng quy định và đáp ứng nhu cầu ĐT, NCKH, PVCĐ.

Đội ngũ GV Khoa CNTT có trình độ chuyên môn cao, đáp ứng các yêu cầu giảng dạy, NCKH và các hoạt động chuyên môn khác.

Bộ môn KTPM có đủ GV cơ hữu có trình độ chuyên môn cao, đáp ứng các yêu cầu giảng dạy, NCKH.

## **3. Điểm tồn tại**

Kế hoạch phát triển của Khoa chưa thể hiện rõ sự quy hoạch đội ngũ để thực hiện các hoạt động phục vụ cộng đồng như làm đề tài địa phương hoặc thành phố.

## **4. Kế hoạch hành động**

### **4.1. Phát huy điểm mạnh**

Trường và Khoa CNTT tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV cơ hữu có trình độ chuyên môn cao, đáp ứng các yêu cầu giảng dạy, NCKH và PVCĐ.

### **4.2. Khắc phục tồn tại**

Từ năm học 2024 - 2025, Trường và Khoa tăng cường các hình thức hỗ trợ GV học tập nâng cao trình độ và đẩy mạnh kế hoạch sắp xếp GV đăng ký ngành học TS đúng với các chuyên ngành đang đào tạo.

## **5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)**

**Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ GV/NH và khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng**

### **1. Mô tả hiện trạng**

Tỷ lệ GV/SV của CTĐT đáp ứng yêu cầu theo quy định hiện hành. Tổng số GV của Khoa tính đến năm học 2022-2023 là 58 người, gồm 1 PGS và 16 TS (chiếm tỷ lệ 29.3% so với tổng số GV của Khoa), 40 ThS (69 %), 01 cử nhân (1.7 %). Hiện Khoa CNTT có 03 GV đang theo học NCS ở trong nước, 01 GV đang theo học NCS ở nước ngoài. Tính đến thời điểm này, tỷ lệ GV/SV chính quy được quy đổi là 0.058 SV/GV, đảm bảo với tỷ lệ quy định của Bộ GD&ĐT. SV được đảm bảo khả năng tương tác, học tập kiến thức khoa học và thực tiễn từ GV, đảm bảo chất lượng đào tạo theo mục tiêu của Khoa theo tỉ lệ. [H6.06.02.01]. Bảng 6.2.1 mô tả tỉ lệ SV/GV qua từng năm học.

**Bảng 6.2.1. Tỷ lệ GV/NH của Khoa từ NH 2018-2019 đến NH 2022-2023**

| <b>Năm học</b> | <b>Tổng số FTEs của GV</b> | <b>Tổng số FTEs của NH</b> | <b>Tỷ lệ GV/NH</b> |
|----------------|----------------------------|----------------------------|--------------------|
| 2018-2019      | 28.4                       | 825                        | <b>0.034424242</b> |
| 2019-2020      | 64.4                       | 1006                       | <b>0.064015905</b> |
| 2020-2021      | 63.6                       | 623                        | <b>0.102086677</b> |
| 2021-2022      | 66.3                       | 1130                       | <b>0.058672566</b> |
| 2022-2023      | 75.3                       | 1288                       | <b>0.058462733</b> |

*Nguồn: Tổng hợp số liệu từ phòng Tổ chức - Hành chính Trường ĐH KTCN CT.*

*(1) Năm học 2015-2017, tỷ lệ GV/SV được đảm bảo theo quy định tại Thông tư 32/2015/TT-BGDĐT. (2) Đến năm học 2018-2019, tỷ lệ GV/SV được đảm bảo theo quy định tại Thông tư 06/2018/TT-BGDĐT.*

Nhà trường dựa vào luật, nghị định, các chính sách nhân sự nhằm hút nhân tài đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCĐ. Khoa chú trọng từ khâu tuyển dụng, thực hiện theo kế hoạch công khai trên Website trường với các tiêu chí rõ ràng về trình độ, tin học, ngoại ngữ, và kinh nghiệm. Tuyển dụng được thực hiện nghiêm túc, chọn ứng viên phù hợp với chuyên ngành giảng dạy. Tiêu chuẩn của GV đáp ứng theo quy định của Bộ GD&ĐT và tình hình thực tế của nhà trường. Ngoài đội ngũ cơ hữu, Khoa CNTT còn có 15 GV thỉnh giảng đến từ cơ quan, tổ chức, công ty doanh nghiệp lĩnh vực kỹ thuật, kinh tế tham gia giảng dạy, hướng dẫn thực hành, đánh giá kết quả học tập của SV theo thỏa ước gắn kết đào tạo giữa Trường với doanh nghiệp [H6.06.02.02], [H6.06.02.03].

Nhu cầu đào tạo và bồi dưỡng của đội ngũ GV, NCV được thể hiện rõ ràng thông qua các báo cáo kết quả đào tạo và bồi dưỡng, dựa trên các kế hoạch đã được khoa và trường xây dựng chi tiết nhằm phát triển và nâng cao năng lực cho đội ngũ. Tất cả các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đều tuân theo kế hoạch và quy định của trường với quy trình báo cáo kết quả năm trước và xây dựng kế hoạch cho năm tiếp theo một cách minh bạch, rõ ràng. Các kế hoạch này được sự đồng thuận của toàn bộ giảng viên và cán bộ nhân viên, nhằm không chỉ nâng cao năng lực chuyên môn mà còn đảm bảo đáp ứng chiến lược phát triển dài hạn của nhà trường [H6.06.02.04], [H6.06.02.05].

Khối lượng công việc của đội ngũ GV được giám sát chặt chẽ nhằm cải tiến chất lượng trong các hoạt động đào tạo, NCKH, và PVCĐ. Việc này bao gồm quy trình quy đổi khối lượng công việc thành giờ chuẩn, giúp đảm bảo sự công bằng trong phân công công việc và đánh giá chất lượng công việc. Việc quy đổi khối lượng công việc của đội

ngũ GV theo giờ chuẩn được hướng dẫn chi tiết như Bảng 6.2.2 và được triển khai thực hiện. Trường ban hành văn bản quy định chi tiết về khối lượng công việc của đội ngũ GV, mỗi GV phải thực hiện một khối lượng công việc tối thiểu hàng năm, bao gồm 300 giờ giảng dạy, 150 giờ NCKH và các công tác khác như cố vấn học tập, coi thi, chấm bài và tham gia hoạt động tuyển sinh.... theo Quy định chế độ làm việc của GV hiện hành. Ngoài ra, Khoa đã tham gia vào các hoạt động cộng đồng khác như: Các hoạt động giao lưu, hỗ trợ cho cộng đồng, tư vấn hướng dẫn về kỹ thuật CNTT [H6.06.02.06], [H6.06.02.07]. Khối lượng công việc này được quy định chi tiết trong văn bản của trường và được các phòng ban liên quan giám sát thực hiện theo các định mức giờ chuẩn khác nhau dựa trên chức danh, trình độ và hệ số lương của từng GV.

**Bảng 6.2.2. Định mức giờ giảng của theo chức danh, trình độ và hệ số lương**

| <b>Chức danh</b>                         | <b>Định mức giờ chuẩn giảng dạy</b> | <b>Định mức giờ chuẩn NCKH và thực hiện nhiệm vụ khác</b> | <b>Định mức giờ chuẩn phục vụ cộng đồng</b> |
|------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| GV cao cấp có chức danh GS               | 200                                 | 250                                                       | -                                           |
| GV cao cấp có chức danh PGS              | 200                                 | 250                                                       | -                                           |
| GV cao cấp không có chức danh GS, PGS    | 200                                 | 250                                                       | -                                           |
| GV chính có hệ số lương $\geq 5,76$      | 240                                 | 210                                                       | -                                           |
| GV chính hệ số lương $\geq 4,40$         | 240                                 | 210                                                       | -                                           |
| GV (hạng III) có bằng Tiến sĩ            | 280                                 | 170                                                       |                                             |
| GV (hạng III) có hệ số lương $\geq 4,32$ | 300                                 | 150                                                       | -                                           |

|                                          |     |     |   |
|------------------------------------------|-----|-----|---|
| GV (hạng III) có hệ số lương $\geq 3,33$ | 300 | 150 | - |
| GV (hạng III) có hệ số lương $< 3,00$    | 300 | 150 | - |
| GV (hạng III) trong thời gian tập sự     | 150 | 75  | - |
| Trợ giảng                                | 80  | 40  | - |
| Trợ giảng trong thời gian tập sự         | 60  | 0   | - |

*Nguồn: Tổng hợp số liệu từ phòng Tổ chức - Hành chính Trường ĐH KTCN CT*

Kế hoạch phát triển nhân sự của Khoa được cụ thể hóa định kỳ hàng năm, dựa trên bảng mô tả công việc cá nhân và quy định về chỉ tiêu, số lượng, chất lượng và tiêu chuẩn nghề nghiệp của đội ngũ GV, để đáp ứng nhu cầu đào tạo của Trường và Khoa. Việc này đảm bảo rằng đội ngũ GV không chỉ đủ về số lượng mà còn đạt chuẩn về chất lượng, sẵn sàng thực hiện tốt các nhiệm vụ giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng [H6.06.02.08]. Kết thúc mỗi học kỳ, Khoa tiến hành tổ chức họp để tổng kết khối lượng giảng dạy, NCKH trên cơ sở đối chiếu với kết quả thống kê khối lượng giảng dạy của các Phòng Đào tạo, Phòng TT-PC-KT-ĐBCL, Phòng QLKH-HTQT. Qua đó, xác định được tỷ lệ vượt giờ của GV và có kế hoạch phân công khối lượng giảng dạy, nhiệm vụ NCKH và công tác khác (coi thi, cố vấn học tập, hướng dẫn thực tập, hướng dẫn khóa luận,...) công việc cụ thể cho GV ở học kỳ tiếp theo [H6.06.02.09].

Việc đánh giá GV được thực hiện định kỳ hàng quý thông qua bảng tự đánh giá kết quả xếp loại chất lượng công việc dựa trên bản mô tả công việc của GV. Sau khi GV tự đánh giá thì Trưởng Khoa sẽ đánh giá lại, xác nhận vào Phiếu đánh giá xếp loại kết quả lao động. Kết quả đánh giá được chuyển về Phòng TC-HC để xếp loại thi đua khen thưởng cho GV. Cuối mỗi năm học, Hội đồng thi đua khen thưởng cấp trường đánh giá, bình xét kết quả thi đua cho các cá nhân và tập thể hoàn thành tốt nhiệm vụ mục tiêu của năm [H6.06.02.10], [H6.06.02.11].

## **2. Điểm mạnh**

Tỉ lệ GV/NH của CTĐT ngành KTPM đáp ứng yêu cầu theo quy định về xác định chỉ tiêu đào tạo trình độ đại học hiện hành.

Trường ban hành văn bản liên quan đến việc quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ GV theo giờ chuẩn được hướng dẫn chi tiết và được triển khai thực hiện.

Quy định chế độ làm việc của GV được Trường ban hành, trong đó có quy định về số giờ giảng/khối lượng công việc tiêu chuẩn/tối thiểu quy đổi đối với đội ngũ GV.

Khối lượng công việc của đội ngũ GV được đo lường, giám sát cụ thể làm căn cứ để có kế hoạch phân công, giám sát và kiểm tra chuyên môn định kỳ nhằm cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Việc đánh giá GV có tiêu chí rõ ràng, cụ thể tạo điều kiện để GV có những điều chỉnh phù hợp và tạo được động lực phát triển cho GV.

GV Khoa CNTT luôn tích cực hưởng ứng và tham gia đầy đủ các hoạt động PVCD do Trường, phòng CTCT-QLSV cũng như các cơ quan đoàn thể phát động và tổ chức.

Trong giai đoạn 2018 - 2023, GV Khoa CNTT được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên và hầu hết các ý kiến của SV ngành KTPM hài lòng về hoạt động giảng dạy của GV.

### **3. Điểm tồn tại**

Trong giai đoạn từ 2018 đến 2023, Khoa CNTT đã có sự tăng lên đáng kể trong số lượng GV sở hữu học hàm và học vị cao. Điều này thể hiện sự đầu tư và cam kết của Khoa trong việc nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học trong đội ngũ GV. Tuy nhiên, mặc dù đã có sự tăng trưởng đáng kể, nhưng vẫn còn cần phải bổ sung thêm số lượng GV có học hàm TS để đảm bảo chất lượng của chương trình đào tạo được duy trì và cải thiện theo thời gian.

### **4. Kế hoạch hành động**

#### **4.1. Phát huy điểm mạnh**

Trường và Khoa CNTT tiếp tục triển khai giám sát khối lượng công việc đối với đội ngũ GV để cải tiến chất lượng hoạt động ĐT, NCKH và PVCD.

Từ năm học 2024 - 2025, Trường tăng cường chế độ chính sách nhằm tăng cường số lượng GV có học hàm, học vị cao cho Khoa CNTT. Khoa tiến hành xây dựng các tiêu chí đánh giá mang tính định lượng trong việc thực hiện các nhiệm vụ PVCD và nhiệm vụ chuyên môn khác của GV.

#### **4.2. Khắc phục tồn tại:**

Khoa cần đẩy mạnh việc tuyển dụng thêm GV có học vị Tiến sĩ. Chính sách tuyển dụng cần có những ưu đãi và điều kiện hấp dẫn để thu hút các ứng viên có trình độ cao. Đối với các GV hiện đang công tác, Khoa tạo điều kiện thêm và hỗ trợ họ trong việc học tập, nghiên cứu để nâng cao học vị.

### **5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)**

**Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai**

### **1. Mô tả hiện trạng**

Trường có các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển rõ ràng, cụ thể, trong đó chú trọng các tiêu chí trình độ chuyên môn, phẩm chất đạo đức, thâm niên giảng dạy, NCKH, khả năng sử dụng ngoại ngữ trong giảng dạy và NCKH. Quy chế tuyển dụng trường ĐHKTCNCT đã quy định rõ các tiêu chuẩn chung và tiêu chí, yêu cầu cụ thể đối với từng vị trí tuyển dụng và lựa chọn GV [H6.06.03.01].

Trường đã xây dựng chi tiết các kế hoạch phát triển chuyên môn và đội ngũ kế thừa bao gồm đạo đức và học thuật với các quy định rõ ràng được công bố công khai, minh bạch. Các kế hoạch này nhận được sự đồng thuận từ GV, NCV, đảm bảo nâng cao năng lực chuyên môn và đáp ứng chiến lược phát triển dài hạn của nhà trường [H6.06.03.02]. Tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV được phổ biến công khai trên trang thông tin điện tử của Trường và Khoa; gửi thông báo bằng văn bản về các đơn vị trong Trường, được đăng tải trên báo chí và Website nội bộ trường khi có các đợt tuyển dụng tập trung [H6.06.03.02]. Bên cạnh đó, Trường cũng có những chính sách ưu tiên tuyển dụng đối với nhân lực có trình độ cao cho ngành KTPM [H6.06.03.03]. Tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn GV được cập nhật, điều chỉnh theo từng thời kỳ phát triển của Trường, phù hợp với yêu cầu nâng cao chất lượng đội ngũ và phù hợp với quy định chung của Nhà nước. Để thực hiện việc tuyển dụng, lựa chọn GV, Trường thành lập Hội đồng tuyển dụng để đảm bảo việc tuyển dụng được chính xác khách quan và có sự đồng thuận tập thể. Trong thành phần Hội đồng luôn có thành viên là các khoa chuyên môn có liên quan. Ngoài ra, Trường còn có chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng nhân sự nhằm nâng cao hiệu quả tuyển dụng. Căn cứ quy mô TS hằng năm, các HP trong CTĐT ngành KTPM, nhu cầu đào tạo bồi dưỡng đội ngũ, Khoa CNTT có kế hoạch tuyển dụng, kế hoạch đào tạo bồi dưỡng một số vị trí nhân sự của Khoa trình BGH phê duyệt và thông báo rộng rãi [H6.06.03.04]. Trong các thông báo kế hoạch tuyển dụng hằng năm từ 2018 - 2023 của Trường đã ghi chi tiết về tiêu chuẩn đối với từng vị trí tuyển dụng và quy trình tuyển dụng. Kết quả tuyển dụng được công bố công khai [H6.06.03.05]. Đối với tuyển dụng GV, ứng viên phải trải qua phần các câu hỏi về Luật viên chức, quy định, quy chế...; thực hành giảng thử và trả lời các câu hỏi về chuyên môn của Hội đồng sát hạch. Sau khi trúng tuyển, các GV được giao nhiệm vụ biên soạn đề cương bài giảng, thông qua bài giảng ở bộ môn và tiến hành giảng thử tại bộ môn rồi mới được lên lớp chính thức. Trong 01 năm tập sự, khoa sẽ cử 01 GV có kinh nghiệm lâu năm trực tiếp hướng dẫn trực tiếp cho GV tập sự.

Việc thông báo và phổ biến các quyết định bổ nhiệm, điều chuyển giảng viên thường được thực hiện thông qua các cuộc họp hoặc hội nghị toàn thể CB, GV, NV của trường. Tại các hội nghị này, lãnh đạo nhà trường trực tiếp công bố các quyết định bổ nhiệm, điều chuyển, đồng thời giải thích chi tiết về các tiêu chuẩn, quy trình bổ nhiệm theo quy định hiện hành. Ngoài ra, các quyết định này còn được phổ biến thông qua các văn bản hành chính, thông báo công khai trên cổng thông tin điện tử của trường và các phương tiện truyền thông nội bộ khác để đảm bảo toàn thể cán bộ, giảng viên đều nắm được. Việc bổ nhiệm, điều chuyển GV của ngành KTPM được thực hiện theo Quy định nêu trên; việc bổ nhiệm các chức danh nghề nghiệp cho GV vào các ngạch bậc GV chính, GV cao cấp có được thực hiện theo quy định của Thông tư 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Bộ GD&ĐT quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập và các quy định khác của Bộ chủ quản và của Trường. Việc bổ nhiệm viên chức lãnh đạo và quản lý được thực hiện dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế và kế hoạch quy hoạch cán bộ đã được phê duyệt cho từng giai đoạn [H6.06.03.06]. Trong giai đoạn 2019 – 2023, Trường đã bổ nhiệm 75 GV với nhiều chức vụ khác nhau, trong đó Khoa Công nghệ thông tin có 1 trưởng khoa, 1 phó khoa, 1 Trưởng bộ môn HTTT, 1 Phó Trưởng bộ môn HTTT, 1 Trưởng bộ môn KHMT, 1 Phó Trưởng bộ môn KHMT, 1 Phó Trưởng bộ môn KTPM, 1 Trưởng bộ môn Toán – Tin học ứng dụng được bổ nhiệm [H6.06.03.07].

## **2. Điểm mạnh**

Trường ban hành đầy đủ các tài liệu, văn bản quy định về các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV để bổ nhiệm, điều chuyển.

Việc tuyển dụng GV hằng năm được tổ chức đúng theo quy định, nghị định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật để bổ nhiệm, điều chuyển được phổ biến và thông báo công khai thông qua trang thông tin nội bộ, Website của Trường và của Phòng TC-HC.

## **3. Điểm tồn tại**

Việc thu hút các nhân sự có trình độ cao vẫn đang gặp khó khăn. Trường chưa thể tuyển được nhiều giảng viên có học hàm, học vị cao do nhiều lý do khách quan khác nhau bởi các khó khăn trong chính sách thu hút chưa hấp dẫn.

## **4. Kế hoạch hành động**

### **4.1. Phát huy điểm mạnh**

Trường và Khoa CNTT rà soát văn bản quy định về các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV của Trường để bổ nhiệm, điều chuyển đúng theo quy định, nghị định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

## 4.2. Khắc phục tồn tại

Từ năm học 2024 - 2025, Trường tăng cường chế độ chính sách nhằm tuyển dụng, thu hút GV có học hàm, học vị cao. Khoa CNTT rà soát, đổi mới các phương thức, hình thức thông báo tuyển dụng nhằm tăng số lượng ứng tuyển. Mặt khác, sẽ cụ thể hóa tiêu chí tuyển dụng GV đảm bảo đúng yêu cầu tuyển dụng về chuyên ngành được đào tạo để đáp ứng ngay được yêu cầu của CTĐT.

## 5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

### Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và được đánh giá

#### 1. Mô tả hiện trạng

Quy trình đánh giá năng lực giảng viên GV, NCV được thiết lập dựa trên hệ thống chỉ số đánh giá thực hiện công việc (KPIs) của trường. Quá trình đánh giá này được áp dụng toàn diện trên nhiều nhóm chỉ số liên quan đến đào tạo, NCKH, và các hoạt động chuyên môn khác nhằm đảm bảo chất lượng giảng dạy, phát triển nguồn nhân lực, và tăng cường sự phát triển toàn diện của đội ngũ GV [H6.06.04.01].

Năng lực của GV được xác định qua chỉ báo về năng lực chuyên môn được đánh giá thông qua kiến thức, kỹ năng giảng dạy bao gồm khả năng xây dựng và thực hiện chương trình đào tạo, biên soạn tài liệu giảng dạy, và khả năng lựa chọn, áp dụng các phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp với yêu cầu chuẩn đầu ra; năng lực xây dựng, thiết kế và thực hiện CTDH (ĐCCT HP và biên soạn tài liệu giảng dạy); năng lực ứng dụng và sử dụng CNTT trong dạy học nhằm đảm bảo rằng GV có khả năng giúp sinh viên tự học, tự nghiên cứu.; sáng kiến cải tiến, áp dụng vào trong giảng dạy; năng lực dạy NH tự học, tự nghiên cứu; năng lực hướng dẫn và đánh giá luận văn; năng lực hoạt động xã hội, PVCD. Năng lực NCKH được xác định thông qua việc viết báo cáo khoa học, giáo trình, sách, tạp chí; công bố các kết quả NC trong các hội thảo, tạp chí uy tín, khả năng chuyển giao các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn; khả năng hướng dẫn NH thực tập, hoàn thành luận văn tốt nghiệp. Đội ngũ GV cũng rất tích cực tham gia NCKH và có nhiều công trình khoa học có chất lượng. Như vậy, về cơ bản, trình độ chuyên môn của GV luôn được xác định rõ ràng và đáp ứng được yêu cầu của công việc [H6.06.04.02].

Quy trình đánh giá KPIs của nhà trường được thể hiện qua 4 bước. Bước 1 căn cứ tình hình phát triển kinh tế - xã hội địa phương, khu vực và cả nước, Đảng ủy và Hội đồng Trường ban hành Kế hoạch chiến lược phát triển Trường theo các giai đoạn, trong đó đề ra các chương trình mục tiêu, chỉ số phấn đấu, các giải pháp tổ chức thực hiện trên các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường. Bước 2 căn cứ kế hoạch chiến lược phát triển Trường theo các giai đoạn, BGH ban hành kế hoạch chiến lược bảo đảm chất lượng giáo dục theo các giai đoạn, trong đó đề ra các chương trình mục tiêu, chỉ số phấn đấu, các giải pháp tổ chức thực hiện các hoạt động. Bước 3 căn cứ kế hoạch chiến lược đảm bảo chất lượng giáo dục theo các giai đoạn, BGH chỉ đạo phòng chức năng tham mưu xây dựng Kế hoạch

bảo đảm chất lượng theo năm học, trong đó đề ra các chương trình mục tiêu, chỉ số phần đầu, các giải pháp tổ chức thực hiện các hoạt động đảm bảo chất lượng. Bước 3 căn cứ các kế hoạch chiến lược phát triển trường, kế hoạch đảm bảo chất lượng giáo dục theo các giai đoạn, các phòng, khoa, trung tâm xây dựng Kế hoạch năm học theo lĩnh vực được phân công phụ trách.

Việc đánh giá năng lực đội ngũ GV trong công tác giảng dạy và NCKH, được Trường xác định rõ trong Quy định tiêu chuẩn, chế độ làm việc, nghỉ ngơi đối với viên chức, người lao động thuộc Trường. Hằng năm, Trường đều ban hành Bộ tiêu chuẩn đánh giá kết quả thực hiện công việc và hướng dẫn đánh giá, phân loại, xét thi đua VC và NLĐ, trong đó, nêu rõ quy trình đánh giá, hình thức đánh giá; sử dụng kết quả đánh giá [H6.06.04.03]. Việc đánh giá năng lực của GV được căn cứ trên kết quả công việc được giao như khối lượng, chất lượng giảng dạy, NCKH, tiến độ và hiệu quả của công việc trong từng năm học; thực hiện và hướng dẫn thực hiện hoạt động XH, PVCĐ. Bảng 6.4 được Phòng TCHC đối sánh, phân loại GV giữa các Khoa trên cơ sở các tiêu chí được thể hiện cụ thể, rõ ràng và minh bạch. Năng lực của đội ngũ GV và NCV được xác định dựa trên bản mô tả vị trí công việc, bao gồm trình độ chuyên môn, kỹ năng giảng dạy, khả năng NCKH và PVCĐ. Việc đáp ứng các quy định này không chỉ đảm bảo rằng GV và NCV đạt chuẩn về chất lượng, khuyến khích sự phát triển chuyên môn liên tục, đảm bảo rằng đội ngũ luôn đáp ứng được các yêu cầu ngày càng cao trong lĩnh vực giáo dục và khoa học [H6.06.04.04].

**Bảng 6.4. Bảng đối sánh (tỷ lệ %) phân loại GV giữa các Khoa thuộc Trường**

| <b>Khoa</b>                                   | <b>2018-2019</b>   |                   | <b>2019-2020</b>   |                   | <b>2020-2021</b>   |                   | <b>2021-2022</b>   |                   | <b>2022-2023</b>   |                   |
|-----------------------------------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|
|                                               | <b>HTX<br/>SNV</b> | <b>HTT<br/>NV</b> | <b>HTXS<br/>NV</b> | <b>HTT<br/>NV</b> | <b>HTXS<br/>NV</b> | <b>HTT<br/>NV</b> | <b>HTXS<br/>NV</b> | <b>HTT<br/>NV</b> | <b>HTXS<br/>NV</b> | <b>HTT<br/>NV</b> |
| Công<br>nghệ<br>Sinh<br>Hóa -<br>Thực<br>phẩm | 14.8               | 85.2              | 35.0               | 65.0              | 31.8               | 68.2              | 26.1               | 73.9              | 32.0               | 68.0              |
| Công<br>nghệ<br>thông<br>tin                  | 57.1               | 42.9              | 26.1               | 73.9              | 23.1               | 76.9              | 21.1               | 78.9              | 23.1               | 76.9              |

|                                        |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
|----------------------------------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| Điện -<br>Điện tử<br>- Viễn<br>thông   | 10.0 | 90.0 | 20.0 | 80.0 | 5.9  | 94.1 | 25.0 | 75.0 | 21.1 | 78.9 |
| Khoa<br>học xã<br>hội                  | -    | -    | -    | -    | 50.0 | 50.0 | 31.3 | 68.8 | 41.2 | 58.8 |
| Kỹ<br>thuật<br>cơ khí                  | 16.7 | 83.3 | 16.7 | 83.3 | 25.0 | 75.0 | 10.5 | 89.5 | 21.1 | 78.9 |
| Kỹ<br>thuật<br>xây<br>dựng             | 7.1  | 92.9 | 27.8 | 72.2 | 6.3  | 93.8 | 5.9  | 94.1 | 16.7 | 83.3 |
| Kinh tế<br>- Quản<br>lý công<br>nghiệp | 47.1 | 52.9 | 22.6 | 77.4 | 20.0 | 80.0 | 25.7 | 74.3 | 29.5 | 70.5 |

*Nguồn: Tổng hợp số liệu từ phòng TC-HC Trường ĐH KTCN CT*

Hàng năm, Trường/Khoa thực hiện đánh giá năng lực của GV, NCV qua các hình thức: Đánh giá CLGD của GV, NCV qua quá trình DH của GV, dự giờ theo từng học kỳ và kiểm tra hồ sơ chuyên môn của GV, qua phản hồi của NH, cựu NH, NTD và kết quả thanh tra KL và CL công việc; đánh giá hoạt động NCKH của GV qua kết quả số lượng và chất lượng sản phẩm NCKH như: Các bài báo quốc tế, trong nước, kết quả đánh giá các đề tài NCKH của Hội đồng nghiệm thu, đánh giá các sách chuyên khảo, giáo trình, các sản phẩm khoa học được ứng dụng của GV; các công bố khoa học; qua kết quả hướng dẫn luận văn... Bên cạnh việc đánh giá năng lực của GV, cuối mỗi năm học, tất cả GV đều được đánh giá, xếp loại. Kết quả đánh giá năng lực được xem xét để có kế hoạch đào tạo bồi dưỡng; khen thưởng hoặc phân loại; cân nhắc bổ nhiệm... [H6.06.04.05]. Kết thúc mỗi học kỳ, P.TT-PC-KT-ĐBCL lấy ý kiến phản hồi của NH về môn học thông qua phiếu đánh giá chất lượng giảng dạy. Trong những năm vừa qua, kết quả đánh giá của NH đều cho thấy các hoạt động giảng dạy của Khoa đã đáp ứng được nhu cầu học tập của NH, và NH hài lòng về hoạt động giảng dạy của GV [H6.06.04.06].

Quy trình đánh giá năng lực giảng dạy, NCKH và các hoạt động chuyên môn khác của được thực hiện theo các tiêu chí cụ thể và rõ ràng được quy định trong quy chế làm việc của GV. Đối với năng lực giảng dạy, các tiêu chí bao gồm chất lượng bài giảng, tương tác với SV, kết quả học tập và tài liệu giảng dạy. Năng lực NCKH được đánh giá dựa trên số lượng và chất lượng công trình nghiên cứu, tham gia hội thảo, hướng dẫn đề tài. Các hoạt động chuyên môn khác được đánh giá qua tham gia hội đồng thẩm định, biên soạn sách, giáo trình, và hợp tác với các tổ chức. Các tiêu chí và quy trình này được quy định trong quy chế làm việc và chi tiêu nội bộ của trường. Kết quả đánh giá phân loại hàng năm theo các mức: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, Hoàn thành tốt nhiệm vụ, Hoàn thành nhiệm vụ, Không hoàn thành nhiệm vụ. Quy định phân loại xét thi đua khen được quy định trong quy định thi đua khen thưởng của trường, đảm bảo tính minh bạch, công bằng và khuyến khích nâng cao năng lực chuyên môn.

## **2. Điểm mạnh**

Trường ban hành đầy đủ văn bản, quy định về quản lý nhân sự, trong đó thể hiện rõ về tiêu chuẩn, năng lực của đội ngũ GV.

Hàng năm, Trường luôn triển khai đánh giá năng lực của GV để xem xét đề cử, đào tạo, bồi dưỡng phát triển đội ngũ kế thừa.

Kết quả đánh giá hiệu quả công việc của GV được thông báo đến GV và lưu trữ trong dữ liệu về kết quả đánh giá hiệu quả công việc của GV hàng năm.

## **3. Điểm tồn tại**

Năng lực ngoại ngữ của một số GV Khoa CNTT còn hạn chế nhất định. Việc đánh giá GV có nhiều tiêu chí tương tự đánh giá NV, chưa xây dựng hoàn chỉnh bộ tiêu chí đánh giá đặc thù cho GV.

## **4. Kế hoạch hành động**

### **4.1. Phát huy điểm mạnh**

Trường và Khoa CNTT tiếp tục nâng cao hiệu quả đánh giá năng lực của GV để xem xét đề bạt, đào tạo, bồi dưỡng phát triển đội ngũ kế thừa.

### **4.2. Khắc phục tồn tại**

Từ năm học 2024 - 2025, Trường tăng cường chế độ hỗ trợ GV học ngoại ngữ và chỉ đạo Trung tâm NNTH thường xuyên tổ chức các lớp bồi dưỡng ngoại ngữ nhằm nâng cao năng lực ngoại ngữ cho GV Khoa CNTT. Khoa đang tiến hành rà soát, đánh giá lại năng lực của GV. Đồng thời, Khoa sẽ kết hợp nhiều hình thức khảo sát để đạt hiệu quả cao trong việc đánh giá GV.

## **5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)**

**Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó**

**1. Mô tả hiện trạng**

Hàng năm, Trường có xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ CB, GV, NV để nâng cao trình độ về chuyên môn, nghiệp vụ cho GV [H6.06.05.01]. Qua đó, thông qua các buổi họp tổng kết năm, khoa CNTT đã quan tâm đến việc xây dựng kế hoạch đào tạo và phát triển chuyên môn cho GV [H6.06.05.02].

Trường đã lên kế hoạch và thực hiện việc cử giảng viên tham gia các khóa bồi dưỡng chuyên môn nhằm đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng giảng dạy. Trường đã lập kế hoạch tổ chức các lớp tập huấn với nhiều nội dung, chủ đề khác nhau nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV. Đặc biệt nội dung trọng tâm bao gồm: xây dựng chuẩn đầu ra, xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo (CTĐT); thiết kế Rubrics và ban hành ngân hàng câu hỏi. Các hoạt động này nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo và đáp ứng yêu cầu của chuẩn đầu ra trong giảng dạy [H6.06.05.03].

Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng phát triển đội ngũ GV của Khoa luôn bám sát quy định về đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức của Trường. Hàng năm, Khoa CNTT tiến hành họp/tổng kết, đánh giá năng lực GV, căn cứ vào KH ĐTBĐ; tiêu chí về trình độ, năng lực đội ngũ, GV tự nguyện đăng ký nhu cầu ĐTBĐ hoặc Khoa chỉ định CB, GV phải đi ĐTBĐ đáp ứng yêu cầu CTĐT, NCKH; sau đó, Khoa lập kế hoạch ĐTBĐ của đơn vị chuyển cho P.TC-HC tổng hợp thành KH ĐTBĐ chung của Trường. Dựa trên kết quả ĐTBĐ từ giai đoạn 2018 - 2023, cho thấy việc đảm bảo ít nhất 75% GV được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ so với kế hoạch ĐTBĐ của trường đã được thực hiện tốt. Cụ thể, tổng hợp giai đoạn 2018 - 2023, 100% GV của ngành KTPM có chứng chỉ BD chuyên môn, nghiệp vụ; văn bằng; 100% GV đi bồi dưỡng về công tác KĐCL, có 100% số GV, NCV được ĐTBĐ và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ theo kế hoạch của Trường và kinh phí dành cho ĐTBĐ mỗi năm theo quy chế chi tiêu nội bộ [H6.06.05.04]. [H6.06.05.05].

**Bảng 6.5: Thống kê số lượng VC được cử đi học và đang theo học các CTĐT sau ĐH**

| Năm học   | GV được cử đi học |            |            |            | GV đang học |            |            |            |
|-----------|-------------------|------------|------------|------------|-------------|------------|------------|------------|
|           | Tiến sĩ           |            | Thạc sĩ    |            | Tiến sĩ     |            | Thạc sĩ    |            |
|           | Trong nước        | Ngoài nước | Trong nước | Ngoài nước | Trong nước  | Ngoài nước | Trong nước | Ngoài nước |
| 2017-2018 |                   |            |            |            | 1           |            |            |            |

|           |   |  |   |  |   |  |   |  |
|-----------|---|--|---|--|---|--|---|--|
| 2018-2019 |   |  |   |  | 1 |  |   |  |
| 2019-2020 |   |  | 1 |  | 1 |  | 1 |  |
| 2020-2021 |   |  | 1 |  | 1 |  | 2 |  |
| 2021-2022 | 1 |  |   |  | 2 |  | 2 |  |
| 2022-2023 | 1 |  | 1 |  | 3 |  | 1 |  |

*Nguồn: Tổng hợp số liệu từ phòng TC-HC Trường ĐH KTCN CT*

Trường và Khoa CNTT có các chính sách và biện pháp cụ thể nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ quản lý và GV tham gia các hoạt động chuyên môn cả trong nước và quốc tế. Để mở rộng cơ hội phát triển, Trường và Khoa CNTT thường xuyên công khai thông báo các chương trình học bổng trong nước và quốc tế, tạo điều kiện cho cán bộ và giảng viên tham gia dự tuyển. Trong chương trình đào tạo ngành KTPM, GV được khuyến khích tích cực hợp tác và liên kết nghiên cứu với GV từ các trường ĐH uy tín trong và ngoài nước, nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu và chất lượng giảng dạy. GV của chương trình thường xuyên hợp tác nghiên cứu với các nhà khoa học từ các trường ĐH trong và ngoài khu vực, góp phần nâng cao trình độ chuyên môn và chất lượng đào tạo. [H6.06.05.06], [H6.06.05.07].

Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV, NCV được giám sát, đánh giá hằng năm. Phòng TCHC giám sát, đánh giá thực hiện KH ĐTBĐ, theo dõi quá trình thực hiện công tác ĐTBĐ từ việc xây dựng và ban hành các quy định, lập KH, thực hiện so với KH, đánh giá kết quả ĐTBĐ, việc sử dụng kết quả ĐTBĐ [H6.06.05.08]; khảo sát nhu cầu, đánh giá kết quả ĐTBĐ. Kết quả ĐTBĐ là một trong tiêu chí đánh giá hoàn thành nhiệm vụ của CB, GV và sử dụng để xét thi đua khen thưởng hằng năm [H6.06.05.09].

## **2. Điểm mạnh**

Trường triển khai khảo sát, đánh giá nhu cầu ĐT, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV.

Hằng năm, Trường xây dựng kế hoạch về ĐT, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV dựa trên yêu cầu của CTĐT.

Kế hoạch ĐT, BD và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV được triển khai thực hiện theo kế hoạch hằng năm.

Kết quả thực hiện kế hoạch ĐT, BD và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV được Trường giám sát, đánh giá hằng năm thông qua báo cáo tổng kết năm học, báo cáo hội nghị CB, CC, VC.

### **3. Điểm tồn tại**

Hoạt động đánh giá hiệu quả sau mỗi khóa/ đợt tập huấn/ đào tạo hoặc sau mỗi đợt cử người đi tập huấn/đào tạo tuy có thực hiện nhưng chưa có chiều sâu, chi tiết.

### **4. Kế hoạch hành động**

#### **4.1. Phát huy điểm mạnh**

Trường và Khoa CNTT tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV.

#### **4.2. Khắc phục tồn tại**

Từ năm học 2024 - 2025, Trường, Khoa CNTT tăng cường chính sách khuyến khích, hỗ trợ và tạo điều kiện kết hợp chế tài để các GV học tập nghiên cứu sinh kết hợp công tác thu hút, tuyển dụng GV có học hàm, học vị cao đúng chuyên ngành đào tạo.

Khoa tiến hành đánh giá hiệu quả sau mỗi khóa/đợt tập huấn/đào tạo hoặc sau mỗi đợt cử người đi tập huấn/đào tạo và sử dụng kết quả này để hoạch định và triển khai kế hoạch tiếp theo.

### **5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)**

**Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng**

#### **1. Mô tả hiện trạng**

Khoa CNTT có kế hoạch công tác cụ thể hằng năm đối với GV. Việc triển khai công việc của GV trong hoạt động giảng dạy, NCKH cũng như các công việc liên quan được Khoa CNTT và Trường xác định rõ ràng bởi các tiêu chí cụ thể, chức năng, nhiệm vụ của GV phải đáp ứng mức tối thiểu theo quy định của Trường và bảng mô tả công việc của GV [H6.06.06.01]. Từ đó, Khoa lập kế hoạch phân công nhiệm vụ cho từng GV theo năm học.

Trường đã áp dụng một hệ thống quản trị công việc có cấu trúc và rõ ràng, trong đó việc đánh giá hiệu quả làm việc của nhân viên được căn cứ trên các tiêu chuẩn cụ thể cho từng vị trí. Điều này giúp nâng cao tính minh bạch, công bằng trong quản lý, đồng thời tạo điều kiện để nhân viên phát triển và cải thiện năng lực theo yêu cầu công việc. Bảng mô tả công việc là công cụ giúp xác định rõ ràng các nhiệm vụ, trách nhiệm, và yêu cầu của từng vị trí công việc. Nó đóng vai trò là nền tảng cho việc đánh giá kết quả công việc của các cá nhân [H6.06.06.02].

Theo Quy chế thi đua khen thưởng của Trường việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai theo hệ thống văn bản

đánh giá thi đua khen thưởng rõ ràng, cụ thể. Quy chế thi đua khen thưởng của Trường công khai, minh bạch, tạo niềm tin, động lực cho toàn thể GV, NCV hỗ trợ công tác đào tạo [H6.06.06.03], [H6.06.06.04]. Việc đánh giá công việc của GV được thực hiện theo các bước: Định kỳ hàng tháng GV thực hiện báo cáo công việc và đưa ra kế hoạch làm việc cho tháng tiếp theo để Trưởng/Phó Bộ môn, Lãnh đạo Khoa theo dõi, quản lý công việc, GV tự đánh giá kết quả lao động hàng tháng và làm cơ sở để đánh giá theo năm và Lãnh đạo Khoa xác nhận [H6.06.06.05].

Kết quả công việc của GV, NCV được triển khai để tạo động lực hỗ trợ NCKH: Khối lượng giờ dạy, NCKH và công tác khác mỗi học kỳ của GV được thống kê. Qua đó, Khoa CNTT tiến hành đánh giá năng lực thông qua hoạt động dự giờ, kiểm tra chuyên môn định kỳ và theo dõi phản hồi của người học liên quan đến phương pháp giảng dạy của GV. Dữ liệu NCKH và PVCD được các phòng ban chuyên trách tổng hợp, thống kê với số liệu rõ ràng, minh bạch [H6.06.06.06]. Hằng năm, Bộ môn, Khoa CNTT tiến hành họp với toàn bộ GV để thống nhất lấy ý kiến bình xét thi đua theo đúng quy định của Trường và gửi kết quả cho Hội đồng thi đua - khen thưởng cấp trường để bình xét kết quả thi đua cuối năm. Bên cạnh đó, việc đánh giá chuyên môn, phương pháp sư phạm của GV qua các hoạt động dự giờ, khảo sát ý kiến sinh viên, kiểm tra chuyên môn định kỳ cũng góp phần thúc đẩy GV nâng cao chuyên môn nghiệp vụ. Đối với GV có tham gia các hoạt động cộng đồng sẽ được Khoa và Trường hỗ trợ kinh phí, khen thưởng khuyến khích [H6.06.06.07], [H6.06.06.08].

GV, NCV hài lòng về kết quả đánh giá đặc biệt là việc thi đua, khen thưởng và công nhận của CSGD và các cấp có thẩm quyền. Khi xây dựng các tiêu chí, quy trình đánh giá hiệu quả công việc, Trường và Khoa CNTT đều lấy ý kiến đóng góp của GV để việc đánh giá được khách quan, dân chủ và phản ánh đúng năng lực, hiệu quả công việc của GV. Việc phản hồi, đóng góp ý kiến được thực hiện thông qua Egov của Trường. Do đó, các GV hài lòng về kết quả đánh giá. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV đang được triển khai tại Trường và Khoa phù hợp với từng nhiệm vụ cụ thể của GV, NCV, giúp tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng [H6.06.06.08], [H6.06.06.09].

Trường đã thực hiện việc khen thưởng theo đúng quy chế chi tiêu nội bộ, đảm bảo công bằng và minh bạch trong quá trình xét duyệt và trao thưởng. Việc khen thưởng được thực hiện dựa trên các tiêu chí rõ ràng, minh bạch, và công khai, phù hợp với quy định đã được thiết lập, tạo động lực hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và PVCD. Quy chế này không chỉ giúp động viên và khích lệ tinh thần làm việc của cán bộ, giảng viên, và nhân viên, mà còn góp phần tạo nên môi trường làm việc chuyên nghiệp và hiệu quả trong toàn trường [H6.06.06.10].

## **2. Điểm mạnh**

Trường ban hành đầy đủ hệ thống văn bản quản lý nhân sự và triển khai quản trị theo công việc.

Hàng năm, GV Khoa CNTT thực hiện đăng ký thi đua vào đầu năm học.

Trường phân công Phòng TC-HC là đơn vị tham mưu và giúp việc cho BGH triển khai công tác đánh giá hàng năm của GV.

Hàng năm, Trường triển khai đánh giá kết quả công việc của GV và thông báo đến các đơn vị để thực hiện.

GV Khoa CNTT hài lòng về kết quả đánh giá đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của Trường và các cấp có thẩm quyền.

Trong giai đoạn 2018 - 2023, đội ngũ GV của Trường và của Khoa CNTT đạt được nhiều hình thức, danh hiệu khen thưởng các cấp.

### **3. Điểm tồn tại**

Các hình thức khen thưởng cao của GV Khoa CNTT còn chưa nhiều, chưa nổi bật. Lực lượng GV kiêm nhiệm NCV chiếm số lượng nhiều trong Khoa, chưa có đội ngũ NCV chuyên trách.

### **4. Kế hoạch hành động**

#### **4.1. Phát huy điểm mạnh**

Trường và Khoa CNTT phát động phong trào thi đua dạy tốt, học tốt trong toàn thể viên chức, GV. Nhiều chính sách khen thưởng, động viên kịp thời, tạo động lực cho GV hoàn thành khối lượng công việc theo quy định.

#### **4.2. Khắc phục tồn tại**

Từ năm học 2024 - 2025, Trường tiếp tục duy trì các chính sách về chế độ thi đua khen thưởng để tạo động lực cho GV tích cực tham gia NCKH và các hoạt động PVECĐ. Cần có chính sách về cơ chế phối hợp nghiên cứu, đăng tải công trình nghiên cứu giữa các tổ bộ môn và các GV của khoa CNTT. Trường, Phòng TC-HC, Khoa CNTT tăng cường động viên, khuyến khích GV mạnh dạn tham gia các hình thức khen thưởng cao.

### **5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)**

**Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và NCV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng**

#### **1. Mô tả hiện trạng**

Trường đã ban hành văn bản quy định cụ thể về các loại hình và số lượng sản phẩm NCKH mà GV phải thực hiện theo năm học. Theo đó, số giờ nghĩa vụ NCKH của GV được thể hiện cụ thể trong Quy chế GV, được tính trên các hoạt động nghiên cứu trong trường và ngoài trường. Nếu số giờ NCKH vượt trên mức tối thiểu quy định, GV sẽ được thanh toán phần vượt trên [H6.06.07.01]. Các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của GV được quy định và hướng dẫn cụ thể trong các văn bản của Trường ĐHKTCNCT [H6.06.07.02].

Kinh phí cho hoạt động NCKH được phân bổ theo quy chế chi tiêu nội bộ [H6.06.07.03] của trường, đảm bảo đầy đủ cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển của giảng viên. Căn cứ vào chế độ làm việc của giảng viên [H6.06.07.01], số giờ chuẩn cho NCKH được tính toán dựa trên các quy định cụ thể về nhiệm vụ nghiên cứu trong khung giờ làm việc của giảng viên. Theo đó, mỗi giảng viên được yêu cầu thực hiện một số lượng giờ NCKH nhất định trong năm học, và kinh phí dành cho các đề tài nghiên cứu sẽ được tính toán tương ứng với khối lượng công việc đã hoàn thành cụ thể cho nhiệm vụ khoa học công nghệ các cấp, biên soạn giáo trình, bài giảng, sách tham khảo, chuyên khảo, bài báo khoa học trong nước và ngoài nước, bài đăng kỷ yếu hội thảo... Ngoài ra, các chi phí khác liên quan đến việc thực hiện nghiên cứu, như trang thiết bị, vật tư, hội thảo và công bố kết quả nghiên cứu, cũng được đảm bảo từ nguồn ngân sách này. Điều này giúp thúc đẩy hoạt động nghiên cứu của giảng viên, đáp ứng mục tiêu phát triển chất lượng đào tạo và đóng góp vào sự phát triển của nhà trường.

Hoạt động NCKH của GV được quản lý bởi Phòng QLKH-HTQT cùng với sự hỗ trợ của Hội đồng KH&ĐT Khoa CNTT được thành lập bao gồm 06 thành viên và 01 thư ký Hội đồng, có nhiệm vụ định hướng và triển khai các hoạt động NCKH của Khoa CNTT nhằm định hướng và triển khai các hoạt động NCKH, thúc đẩy trao đổi học thuật [H6.06.07.04]. Khoa CNTT tích cực quan tâm và khuyến khích giảng viên tham gia các hội thảo NCKH, cũng như viết và công bố các bài nghiên cứu tại các trường đại học khác có chương trình đào tạo ngành KTPM.

Việc giám sát và đối sánh hằng năm nhằm cải tiến chất lượng hoạt động NCKH của giảng viên Khoa CNTT được thực hiện đều đặn dựa trên dữ liệu thu thập từ Phòng Nghiên cứu Khoa học và hợp tác quốc tế. Thông qua bảng so sánh kết quả hoạt động NCKH giữa các khoa như Bảng 6.7.1, Trường đánh giá được mức độ đáp ứng về số lượng và chất lượng các đề tài, giáo trình, bài báo, và báo cáo khoa học của giảng viên. Trong giai đoạn 2018 - 2022, Khoa CNTT có sự dao động về số lượng các đề tài giảng viên, bài báo khoa học, và các hoạt động NCKH khác. Năm 2020, khoa CNTT đạt đỉnh cao với 8 đề tài của giảng viên và 1 giáo trình. Trong khi đó, các năm khác có sự phân bổ không đều, nhưng vẫn duy trì được hoạt động NCKH. Qua đối sánh với các khoa khác như Khoa Điện - Điện tử - Viễn thông, Khoa Kỹ thuật Cơ khí và Khoa Xây dựng, Khoa CNTT luôn nằm trong nhóm dẫn đầu về số lượng đề tài giảng viên và bài báo khoa học [H6.06.07.05].

**Bảng 6.7.1. Bảng đối sánh NCKH của Khoa CNTT với các Khoa khác hằng năm.**

|           | Năm  | Đề tài GV | Đề tài SV | Giáo trình | Bài báo | Báo cáo KH |
|-----------|------|-----------|-----------|------------|---------|------------|
| Khoa Công | 2018 | 2         | -         | 1          | 9       | -          |
|           | 2019 | 2         | 5         | -          | 4       | 2          |

|                                           |      |   |   |   |   |   |
|-------------------------------------------|------|---|---|---|---|---|
| nghệ<br>thông tin                         | 2020 | 8 | - | 1 | 3 | - |
|                                           | 2021 | 4 | 2 | - | - | 6 |
|                                           | 2022 | 3 | 4 | 4 | 1 | 3 |
| Khoa Điện –<br>Điện tử -<br>Viễn<br>thông | 2018 | - | - | - | 2 | - |
|                                           | 2019 | - | 1 | - | 4 | 1 |
|                                           | 2020 | 5 | 1 | - | 3 | 3 |
|                                           | 2021 | 2 | - | - | 6 | - |
|                                           | 2022 | 1 | - | 2 | 2 | 4 |
| Khoa Kỹ<br>thuật cơ<br>khí                | 2018 | - | - | 3 | 1 | - |
|                                           | 2019 | - | - | - | 3 | - |
|                                           | 2020 | 1 | - | - | 3 | - |
|                                           | 2021 | 1 | - | - | 6 | 4 |
|                                           | 2022 | 3 | - | 2 | 2 | 2 |
| Khoa xây<br>dựng                          | 2018 | - | - | - | 2 | 1 |
|                                           | 2019 | - | - | - | 2 | 4 |
|                                           | 2020 | 2 | - | - | 5 | 2 |
|                                           | 2021 | - | - | - | 6 | - |
|                                           | 2022 | 4 | - | 2 | 7 | - |

*Nguồn: Tổng hợp từ số liệu từ Phòng NCKH và hợp tác quốc tế.*

Hàng năm, Khoa CNTT tổ chức các hội thảo chuyên ngành cấp Khoa và cấp Trường để các GV có điều kiện trao đổi lẫn nhau về chuyên môn và nâng cao chất lượng NCKH [H6.06.07.06]. Khoa cũng đã phát hành Kỷ yếu hội thảo, trong đó có 42 công trình nghiên cứu của GV cơ hữu của Khoa. Bên cạnh đó, Khoa thường xuyên phối hợp với Trường tổ chức các buổi tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực NCKH [H6.06.07.07] phù hợp với

xu hướng nghiên cứu mới và các định hướng phát triển KHCN trong tương lai. Việc quản lý đề tài NCKH được thực hiện theo quy định chung của Trường [H6.06.07.08].

Kết quả thống kê cho thấy chất lượng và số lượng công trình NCKH của GV có sự cải tiến qua từng năm. Bên cạnh các công trình nghiên cứu được công bố trong nước, từ năm 2019 GV trong Khoa đã có những bài nghiên cứu được đăng trên các tạp chí quốc tế. Đến năm học 2022-2023 có 25 đề tài NCKH, nhiều bài nghiên cứu được đăng trên các tạp chí chuyên ngành ở quốc tế và trong nước. Bên cạnh đó, mỗi GV tự trang bị tài liệu hướng dẫn học tập như giáo trình, sách hướng dẫn trong công tác giảng dạy. Nhiều GV của Khoa có tham gia viết bài gửi tạp chí hoặc tham luận hội thảo trong và ngoài trường, nhiều bài tham luận được lựa chọn đăng trên các tạp chí trong nước và quốc tế được thể hiện cụ thể trong bảng 6.7.2 và bảng 6.7.3.

**Bảng 6.7.2. Thống kê số lượng đề tài NCKH qua các năm**

| TT  | Phân loại đề tài  | Hệ số** | Số lượng |          |          |          |          |          | Tổng (đã quy đổi) |
|-----|-------------------|---------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------|
|     |                   |         | 2018     | 2019     | 2020     | 2021     | 2022     | 2023     |                   |
| (1) | (2)               | (3)     | (4)      | (5)      | (6)      | (7)      | (8)      | (9)      | (10)              |
| 1   | Đề tài cấp NN     | 2       | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0                 |
| 2   | Đề tài cấp Bộ*    | 1       | 1        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 1                 |
| 3   | Đề tài cấp trường | 0.5     | 3        | 2        | 8        | 4        | 3        | 4        | 12                |
|     | <b>Tổng</b>       |         | <b>4</b> | <b>2</b> | <b>8</b> | <b>4</b> | <b>3</b> | <b>4</b> | <b>13</b>         |

(Nguồn: Khoa CNTT, 2023)

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

**Bảng 6.7.3. Số lượng bài báo của GV qua từng năm**

| TT | Phân loại tạp chí | Hệ số** | Số lượng |      |      |      |      |      | Tổng (đã quy đổi) |
|----|-------------------|---------|----------|------|------|------|------|------|-------------------|
|    |                   |         | 2018     | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 |                   |

|   |                                       |     |           |          |          |          |          |           |           |
|---|---------------------------------------|-----|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------|-----------|
| 1 | Tạp chí khoa học quốc tế              | 1.5 | 9         | 5        | 4        | 0        | 0        | 4         | 33        |
| 2 | Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước | 1   | 1         | 3        | 5        | 1        | 4        | 6         | 20        |
|   | <b>Tổng</b>                           |     | <b>10</b> | <b>8</b> | <b>9</b> | <b>1</b> | <b>4</b> | <b>10</b> | <b>53</b> |

(Nguồn: Khoa CNTT, 2023)

**\*\*Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh)

## 2. Điểm mạnh

Các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của GV Khoa CNTT được cải tiến hàng năm. Hoạt động NCKH của GV đa dạng về nội dung và hình thức, Trường có chính sách để thu hút GV tiếp tục tham gia viết bài trên các tạp chí quốc tế.

## 3. Điểm tồn tại

Hiện nay, số lượng giảng viên Khoa CNTT có đề tài nghiên cứu khoa học cấp thành phố còn hạn chế.

## 4. Kế hoạch hành động

### 4.1. Phát huy điểm mạnh

Trường và Khoa CNTT luôn cải tiến các chính sách về tài chính nhằm động viên, khuyến khích GV tham gia NCKH, đầu tư CSVC và TTB phục vụ hoạt động NCKH của GV.

### 4.2. Khắc phục tồn tại

Từ năm học 2024 - 2025, Trường có chính sách động viên, khuyến khích GV thực hiện các đề tài NCKH cấp Bộ, cấp thành phố và tương đương, đồng thời tăng cường các đề tài NCKH từ các cấp với sự tham gia thực hiện của SV và tăng cường đăng tải kết quả các công trình khoa học lên các tạp chí trong nước và quốc tế có chỉ số cao. Đồng thời kiến nghị Trường có thêm các chính sách hỗ trợ cho các GV có nhiều công trình NCKH.

## 5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

### Kết luận về Tiêu chuẩn 6

#### Những điểm mạnh nổi bật

Công tác quy hoạch đội ngũ được thực hiện đồng bộ từ Trường đến Khoa. Đã xây dựng đầy đủ kế hoạch phát triển nhân sự của Trường và của Khoa qua các giai đoạn. Các kế hoạch tuyển dụng được xây dựng, căn cứ vào báo cáo đánh giá nhu cầu nguồn nhân lực của từng đơn vị để đáp ứng tốt các yêu cầu về ĐT, NCKH và PVCĐ. Có chính sách nhân sự trong đó thể hiện rõ các quyền lợi về thu nhập, cơ hội thăng tiến và phúc lợi khác

cho GV. Tỷ lệ GV/NH của CTĐT đáp ứng yêu cầu về xác định chỉ tiêu ĐT trình độ ĐH theo quy định. Việc quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ GV được hướng dẫn chi tiết và triển khai thực hiện. Có quy định về chất lượng công việc đối với đội ngũ GV hướng tới việc cải tiến chất lượng hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ. Có đầy đủ quy định về tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV để bổ nhiệm, điều chuyển. Các quy định này được lấy ý kiến của toàn thể CB-GV-NV và được thông báo công khai. Có quy định xác định năng lực của GV thông qua các tiêu chí đánh giá chất lượng công tác bên cạnh yêu cầu về khối lượng công việc. Chất lượng công việc được đánh giá thông qua các tiêu chí về hoạt động giảng dạy, NCKH và PVCĐ. Công tác đánh giá chất lượng công việc của đội ngũ GV được thực hiện định kỳ hàng năm. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ, NCV được xác định thông qua khảo sát hàng năm và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó. Đội ngũ GV tích cực tham gia các hoạt động ĐT, bồi dưỡng do Trường triển khai và cũng chủ động tự học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ. Có hệ thống quy định, quy trình để đánh giá chất lượng hoàn thành công việc của GV. Các quy định này được bổ sung, hiệu chỉnh theo từng giai đoạn cụ thể, đáp ứng được các yêu cầu, nguyện vọng của CB-GV-NV trong toàn Trường. Công tác đánh giá hiệu quả công việc của GV, NCV triển khai rất nghiêm túc, hiệu quả, tạo động lực hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Trong giai đoạn 2018 - 2023, GV Khoa CNTT được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên và hầu hết các ý kiến của SV ngành KTPM hài lòng về hoạt động giảng dạy của GV.

Trường ban hành đầy đủ các tài liệu, văn bản quy định về các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV để bổ nhiệm, điều chuyển. Việc tuyển dụng GV hằng năm được tổ chức đúng theo quy định, nghị định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật để bổ nhiệm, điều chuyển được phổ biến và thông báo công khai thông qua trang thông tin nội bộ, website của Trường và của Phòng TC-HC.

Trường ban hành đầy đủ văn bản, quy định về quản lý nhân sự, trong đó thể hiện rõ về tiêu chuẩn, năng lực của đội ngũ GV. Hằng năm, Trường luôn triển khai đánh giá năng lực của giảng viên để xem xét thăng tiến, đào tạo, bồi dưỡng phát triển đội ngũ kế thừa. Kết quả đánh giá hiệu quả công việc của GV được thông báo đến từng người và lưu trữ trong dữ liệu về kết quả đánh giá hiệu quả công việc của GV hàng năm.

Trường triển khai khảo sát, đánh giá nhu cầu ĐT, BD chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV. Hằng năm, Trường xây dựng kế hoạch về ĐT, BD và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV dựa trên yêu cầu của CTĐT. Kế hoạch ĐT, BD và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV được triển khai thực hiện theo kế hoạch hằng năm, trong đó gần 100% GV của Trường được ĐT, BD và phát triển chuyên môn, trong đó có khoảng 200 GV được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn từ 2 lần trở lên, đạt tỷ lệ 82%. Kết quả

thực hiện kế hoạch ĐT, BD và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV được Trường giám sát, đánh giá hằng năm thông qua báo cáo tổng kết năm học, báo cáo hội nghị CB, CC, VC.

Trường ban hành đầy đủ hệ thống văn bản quản lý nhân sự và triển khai quản trị theo công việc. Hằng năm, GV Khoa CNTT thực hiện đăng ký thi đua năm học. Trường phân công Phòng TC-HC là đơn vị tham mưu và giúp việc cho BGH triển khai công tác đánh giá hằng năm của GV. Hằng năm, Trường triển khai đánh giá kết quả công việc của GV và thông báo đến các đơn vị để thực hiện. GV Khoa CNTT hài lòng về kết quả đánh giá đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của Trường và các cấp có thẩm quyền. Trong giai đoạn 2018 - 2023, đội ngũ GV của Trường và của Khoa CNTT đạt được nhiều hình thức, danh hiệu khen thưởng các cấp.

Trường ban hành đầy đủ văn bản quy định cụ thể về các loại hình và số lượng sản phẩm NCKH mà GV phải thực hiện. Hoạt động NCKH của đội ngũ GV Trường, Khoa CNTT tăng lên qua từng năm về loại hình, số lượng, chất lượng nghiên cứu. đồng thời các đề tài NCKH của GV ngày càng có nhiều SV cùng tham gia thực hiện. Trường luôn cải tiến các chính sách về tài chính nhằm động viên, khuyến khích GV tham gia NCKH, đầu tư CSVC và TTB phục vụ hoạt động NCKH của GV. Kết quả đánh giá về mức độ đáp ứng các yêu cầu về số lượng, chất lượng các hoạt động NCKH của GV, NCV được giám sát, đối sánh hằng năm nhằm cải tiến hoạt động NCKH.

### **Những tồn tại cơ bản**

Việc nâng cao trình độ tiến sĩ đảm bảo theo quy định đối với một số chuyên ngành còn gặp nhiều khó khăn nhất định. Số lượng GV có học hàm, học vị cao của Khoa CNTT còn ít. Do những khó khăn về chính sách thu hút nên Trường chưa tuyển được nhiều GV có học hàm, học vị cao. Năng lực ngoại ngữ của GV Khoa CNTT còn những hạn chế nhất định. Các hình thức khen cao của GV Khoa CNTT chưa nhiều. Khoa CNTT chưa có nhiều đề tài NCKH cấp thành phố.

### **Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn**

Có 7/7 tiêu chí đạt điểm 5,0. Mức trung bình của tiêu chuẩn đạt: 5,00 điểm; Số tiêu chí đạt: 7/7; Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%.

### **Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên**

**Mở đầu:** Đội ngũ NV giữ vị trí và vai trò quan trọng trong nhiều hoạt động của Trường và Khoa. Đội ngũ NV của Khoa bao gồm: thư ký, giáo vụ và NV các phòng ban liên quan như thư viện, phòng QT-TB, phòng thực hành..., hệ thống CNTT, các dịch vụ hỗ trợ khác; đội ngũ này có nhiệm vụ góp phần hỗ trợ cho công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng của GV và SV. Nhận thức được điều đó, Trường luôn chú trọng xây dựng và hoàn thiện các chính sách về tuyển dụng, lựa chọn và quy hoạch đội ngũ NV của Trường và Khoa CNTT. Hằng năm, chất lượng đội ngũ NV của Trường không ngừng

được nâng cao thông qua các chương trình, kế hoạch tập huấn, bồi dưỡng và thông qua việc tổ chức thường xuyên những hoạt động đánh giá khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan nhằm kịp thời điều chỉnh, hướng đến mục tiêu đạt được chất lượng hỗ trợ tốt nhất. Ngoài ra, Trường cũng ban hành nhiều chính sách khen thưởng và công nhận những tập thể và cá nhân hoàn thành tốt công việc được giao nhằm tạo động lực cho đội ngũ NV làm việc tích cực, hiệu quả hơn.

### **Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên**

**Mở đầu:** Đội ngũ NV giữ vị trí và vai trò quan trọng trong nhiều hoạt động của Trường và Khoa. Đội ngũ NV của Khoa bao gồm: thư ký, giáo vụ và NV các phòng ban liên quan như thư viện, phòng QT-TB, phòng thực hành..., hệ thống CNTT, các dịch vụ hỗ trợ khác; đội ngũ này có nhiệm vụ góp phần hỗ trợ cho công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng của GV và SV. Nhận thức được điều đó, Trường luôn chú trọng xây dựng và hoàn thiện các chính sách về tuyển dụng, lựa chọn và quy hoạch đội ngũ NV của Trường và Khoa CNTT. Hằng năm, chất lượng đội ngũ NV của Trường không ngừng được nâng cao thông qua các chương trình, kế hoạch tập huấn, bồi dưỡng và thông qua việc tổ chức thường xuyên những hoạt động đánh giá khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan nhằm kịp thời điều chỉnh, hướng đến mục tiêu đạt được chất lượng hỗ trợ tốt nhất. Ngoài ra, Trường cũng ban hành nhiều chính sách khen thưởng và công nhận những tập thể và cá nhân hoàn thành tốt công việc được giao nhằm tạo động lực cho đội ngũ NV làm việc tích cực, hiệu quả hơn.

**Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thực hành, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng**

#### **1. Mô tả hiện trạng**

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên hỗ trợ tại các đơn vị như thư viện, phòng thực hành, hệ thống CNTT, và các dịch vụ khác cần được thực hiện một cách cụ thể và chi tiết nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và PVCD của CTĐT. Đội ngũ nhân viên cần được trang bị kiến thức chuyên môn vững vàng và kỹ năng phù hợp để hỗ trợ hiệu quả cho giảng viên và SV. Cụ thể, nhân viên thư viện cần am hiểu về việc tìm kiếm và quản lý tài liệu học thuật; nhân viên phòng thực hành cần nắm rõ các thiết bị và công nghệ mà SV sử dụng; và nhân viên CNTT cần có kỹ năng quản lý và hỗ trợ hệ thống công nghệ phục vụ cho hoạt động học tập và nghiên cứu.

Chiến lược phát triển của Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030 theo QĐ số 14/QĐ-HĐT 20/4/2020 đã xây dựng Quy hoạch phát triển đội ngũ cán bộ, nhân viên là cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Trường [H7.07.01.01]. Đây là cơ sở để phát

triển và đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ.

Hàng năm, Trường đưa ra kế hoạch tuyển dụng để lựa chọn ra đội ngũ hỗ trợ phục vụ công tác đào tạo, NCKH cũng như hoàn thành nhiệm vụ chung của Trường để làm tốt công tác quy hoạch [H7.07.01.02]. Công tác tuyển dụng được cụ thể hóa trong Quy chế Tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc, lao động, tập sự, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp [H7.07.01.03]. Mỗi vị trí công việc được mô tả chi tiết trong Bản mô tả vị trí công việc của NV [H7.07.01.04].

**Bảng 7.1.1. Số lượng NV cấp trường tính đến tháng 12/2023.**

| Nhân viên           | Trình độ cao nhất đạt được |               |           |          | Tổng số   |
|---------------------|----------------------------|---------------|-----------|----------|-----------|
|                     | Khác                       | Cao đẳng - ĐH | Thạc sĩ   | Tiến sĩ  |           |
| NV thư viện         | 0                          | 2             | 0         | 0        | 2         |
| NV phòng thí nghiệm | 0                          | 1             | 23        | 1        | 25        |
| NV CNTT             | 0                          | 0             | 7         | 0        | 7         |
| NV hành chính       | 0                          | 13            | 29        | 1        | 43        |
| NV hỗ trợ           | 5                          | 3             | 0         | 0        | 8         |
| <b>Tổng số</b>      | <b>5</b>                   | <b>18</b>     | <b>56</b> | <b>2</b> | <b>81</b> |

*Nguồn: Tổng hợp số liệu từ phòng TC-HC Trường ĐH KTCN CT*

Khoa CNTT đã xây dựng đội ngũ GV kiêm nhiệm hỗ trợ gồm các công tác như: đội ngũ CVHT, công tác Đoàn, phong trào thanh niên và SV (02 GV, Công đoàn Khoa (01 GV). Khoa CNTT phân công 02 GV trực khoa hằng ngày (01 GV/buổi) để đảm bảo giải đáp được thắc mắc, kịp thời hỗ trợ NH các công tác liên quan đến thủ tục GV. Phòng ĐT và Phòng CTCT-QLSV phân công cán bộ chuyên trách hỗ trợ NH các công tác liên quan đến học tập, NCKH và các hoạt động phong trào, rèn luyện của NH. Đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Khoa CNTT và cán bộ chuyên trách của Phòng Đào tạo làm việc giờ hành chính, thậm chí ngoài giờ, tăng ca để hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao nhằm hỗ trợ tốt nhất việc học tập, rèn luyện và NCKH của NH. Khoa CNTT có 01 cán bộ phụ trách công tác giáo vụ Khoa, Phòng Đào tạo có cán bộ chuyên trách công tác quản lý học tập và tổ chức lớp học cùng hỗ trợ đắc lực cho Trường và BCN Khoa, GV và NH trong các công tác hành chính liên quan đến việc quản lý cũng như việc dạy và học. Giáo vụ Khoa và cán bộ chuyên trách có đủ năng lực và trình độ chuyên môn để hoàn thành tốt các hoạt động hỗ trợ này [H7.07.01.04], [H7.07.01.05].

Bên cạnh đội ngũ cán bộ hỗ trợ, các GV giảng dạy của Khoa CNTT và NH còn được hỗ trợ về tài liệu, thông tin về các lĩnh vực cũng như chuyên môn thông qua đội ngũ nhân viên kỹ thuật của Trung tâm thông tin Thư viện, NV hỗ trợ từ các phòng ban

khác như: Phòng CTCT-QLSV, Phòng QLKH-HTQT, Phòng TT-PC-KT-ĐBCL, Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học, Trung tâm Đào tạo Bồi dưỡng, Trung tâm TN-KTNL-CGCN. Các phòng ban và trung tâm được bố trí đủ số lượng cán bộ, đáp ứng được nhu cầu về năng lực và phẩm chất công tác trong các hoạt động hỗ trợ NH trong học tập và nghiên cứu [H7.07.01.05].

Số lượng nhân viên Thư viện của Trường là 02 người. Đội ngũ nhân viên thư viện của Trường có trình độ, chuyên môn nghiệp vụ và trình độ tin học, ngoại ngữ đáp ứng tốt nhu cầu khai thác tài liệu sách báo của bạn đọc. Thư viện Trường bố trí tại tòa nhà có 2 tầng, với diện tích hơn 900m<sup>2</sup>. Tầng trệt gồm kho sách, phòng đọc được trang bị máy lạnh, khu vực tra cứu OPAC được trang bị 10 máy vi tính, khu vực để báo, tạp chí và luận văn, tiểu luận tốt nghiệp của SV chính quy. Tầng một có 01 phòng máy tính với 40 máy, 01 phòng hội thảo và 01 phòng thảo luận. Thư viện đơn vị tham mưu giúp lãnh đạo Trường thực hiện công tác quản lý thư viện, triển khai ứng dụng KHCN tổ chức các hoạt động thu thập, khai thác, lưu trữ cung cấp thông tin tư liệu phục vụ giảng dạy, học tập, đào tạo, NCKH của Trường [H7.07.01.06].

Các đơn vị phòng ban hỗ trợ trong Trường có đội ngũ cán bộ đủ trình độ chuyên môn nghiệp vụ và có sự phân công công việc cho từng chuyên viên/nhân viên một cách rõ ràng và chi tiết theo chuyên môn và nghiệp vụ của từng chuyên viên/nhân viên. Đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Trường đáp ứng được yêu cầu đào tạo, NCKH và đáp ứng được nhu cầu của cộng đồng [H7.07.01.07].

Để đánh giá khả năng đáp ứng nhu cầu của đội ngũ cán bộ hỗ trợ, hằng năm, Trường tiến hành khảo sát lấy ý kiến đánh giá hoạt động hỗ trợ của đội ngũ cán bộ, nhân viên từ GV và NH. Kết quả khảo sát sự hài lòng của GV và NH về các dịch vụ hỗ trợ SV thể hiện trong bảng 7.1 dưới đây, trong đó dịch vụ được đánh giá cao nhất là các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH cũng như hệ thống giám sát NH được triển khai đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan [H7.07.01.08].

**Bảng 7.1.2. Kết quả khảo sát sự hài lòng của GV và NH về các dịch vụ hỗ trợ sinh viên năm 2022-2023**

| TT | Tiêu chí đánh giá                                                                                                                              | Hài lòng và Rất hài lòng (%) |                 |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------|
|    |                                                                                                                                                | Đánh giá của GV              | Đánh giá của NH |
| 1. | Các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, CSDL trực tuyến đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ | 76                           | 59              |

|     |                                                                                                                                                                                                     |    |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|------|
| 2.  | Số lượng nhân viên làm việc tại thư viện đảm bảo về chất lượng đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD                                                                               | 69 | 60,6 |
| 3.  | Số lượng nhân viên làm việc tại phòng thí nghiệm đảm bảo về chất lượng đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD                                                                       | 75 | 63,9 |
| 4.  | Số lượng nhân viên làm việc tại hệ thống CNTT đảm bảo về chất lượng đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD                                                                          | 73 | 63,1 |
| 5.  | Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng đảm bảo đầy đủ trang thiết bị, hệ thống chiếu sáng, thông gió, an toàn và phù hợp hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu phục vụ CTĐT | 82 | 62,2 |
| 6.  | Thư viện, phòng đọc phục vụ tốt hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CTĐT                                                                                                                            | 75 | 62,4 |
| 7.  | Thư viện, phòng đọc được trang bị các TTB để hoạt động                                                                                                                                              | 69 | 61,9 |
| 8.  | Học liệu của thư viện (giáo trình, tài liệu, sách tham khảo bản cứng/bản mềm) bảo đảm quy định về sở hữu trí tuệ và phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu                           | 69 | 62,7 |
| 9.  | Phòng thực hành, thí nghiệm đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCD                                                                                                                            | 78 | 62,5 |
| 10. | Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH cũng như hệ thống giám sát NH được triển khai đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan                                                                              | 85 | 67,1 |

Trường đã thực hiện xây dựng Đề án vị trí việc làm, có kế hoạch triển khai nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. Đề án vị trí việc làm được phê duyệt, Trường đã xây dựng đội ngũ đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và hội nhập quốc tế nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD [H7.07.01.04].

Bên cạnh đó, việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD thông qua chính sách thu hút, tuyển chọn, phát triển đội ngũ [H7.07.01.03], [H7.07.01.08].

## **2. Điểm mạnh**

Đội ngũ NV cấp Trường có trình độ và kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ phù hợp với yêu cầu của từng chức danh và vị trí công việc tại các phòng ban. Mức độ đáp ứng yêu cầu công việc của NV không ngừng được hoàn thiện nhờ công tác tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên. Việc giải đáp thắc mắc của SV được thực hiện tích cực bởi đội ngũ NV, giúp SV học tập và rèn luyện tốt hơn.

## **3. Điểm tồn tại**

Trường có các chính sách, chế độ phù hợp trong việc quy hoạch tuyển dụng đội ngũ NV các phòng ban. Tuy nhiên, các chính sách chưa thực sự phù hợp để đảm bảo sự ổn định về số lượng của các phòng ban về lâu dài và còn thiếu tính cạnh tranh.

## **4. Kế hoạch hành động**

### **4.1. Phát huy điểm mạnh**

Trường tiếp tục đẩy mạnh đội ngũ CB thư viện, CNTT và các bộ phận dịch vụ hỗ trợ NH thành thạo nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu thực hiện CTĐT ngành.

### **4.2. Khắc phục tồn tại**

Trường thực hiện rà soát định kỳ việc quy hoạch đội ngũ NV tại các đơn vị, phòng ban để có kế hoạch phân bổ, cơ cấu NV đảm bảo tính hợp lý và hiệu quả của công việc hỗ trợ. Từ năm học 2024 - 2025, Khoa sẽ phối hợp với Phòng KT-ĐBCL đề xuất Trường triển khai các kế hoạch khảo sát nhu cầu của thị trường lao động nhằm đề ra những giải pháp, chính sách thu hút, tuyển dụng nhân sự trình độ cao; tiến tới mục tiêu đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

## **5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)**

**Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai**

### **1. Mô tả hiện trạng**

Trường có quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV. Nhằm đảm bảo chất lượng của công tác tuyển dụng, Trường ban hành nhiều văn bản cụ thể, chi tiết quy định về các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ NV. Theo đó, đội ngũ NV của Trường phải đáp ứng được các tiêu chí về phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhiệm công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động khác.

Cụ thể, theo Quyết định 418/QĐ-ĐHKTCN ngày 31 tháng 12 năm 2016 ban hành Quy định tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ quy định điều kiện chung của người đăng ký dự tuyển bao gồm các tiêu chí như sau: có quốc tịch Việt Nam và cư trú tại Việt Nam; từ đủ 18 tuổi trở lên; có đơn đăng ký dự tuyển; có lý lịch rõ ràng; có văn bằng, chứng chỉ đào tạo, chứng chỉ hành nghề hoặc có năng khiếu, kỹ năng phù hợp với vị trí việc làm; đủ sức khỏe để thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ.

Đối với các chức danh cụ thể như khối cán bộ quản lý cao cấp, khối cán bộ quản lý học vụ - đào tạo, khối GV, khối cán bộ quản lý hành chính, khối trợ lý - thư ký - giáo vụ... Trường quy định những tiêu chí tuyển dụng riêng nhằm đảm bảo tuyển dụng nguồn nhân lực phù hợp với chuyên môn và yêu cầu của vị trí, công việc. Ngoài ra, quy trình tuyển dụng cũng được thể hiện cụ thể trong Quyết định số 70/QĐ-ĐHKTCNCT ngày 14 tháng 02 năm 2023 về việc phê duyệt Danh mục vị trí việc làm của Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ.

Đội ngũ NV được Phòng TC-HC tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển đúng theo tiêu chí và trình tự, thủ tục được thể hiện trong những quy định đã được ban hành. Theo đó, NV Khoa CNTT đáp ứng các tiêu chí trong văn bản Quy định tuyển dụng nói trên và được tuyển dụng theo quy trình chặt chẽ (quy trình tuyển dụng gồm 3 vòng như sau: gặp gỡ phòng Đào tạo, tiếp xúc khoa chuyên môn, làm việc với phòng TC-HC).

Trường đã ban hành Quy định về tiêu chuẩn và quy trình về công tác cán bộ của Trường ĐH KT-CN CT nhằm giúp NV nắm rõ được các quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV, trách nhiệm và quyền lợi của mình, để từ đó hoàn thành tốt công việc hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Qua đó, đội ngũ NV của Trường và Khoa được tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển theo đúng các kế hoạch tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV của Trường với quy trình chặt chẽ, đảm bảo chất lượng và đảm bảo phù hợp với vị trí công việc [H7.07.02.01], [H7.07.02.02], [H7.07.02.03].

Để làm rõ tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên đáp ứng chương trình đào tạo, trường đã lấy ý kiến của các bên liên quan và bổ sung kết quả cụ thể. Trường tiến hành khảo sát và thu thập ý kiến từ các khoa, phòng ban và các đơn vị liên quan để đảm bảo các tiêu chí tuyển dụng phù hợp với yêu cầu thực tế. Kết quả này được đưa vào các văn bản quy định để đảm bảo tính minh bạch và công khai trong quy trình tuyển dụng.

**Bảng 7.2. Số lượng NV của Khoa CNTT tính đến tháng 12/2023**

| Cán bộ phục vụ | Trình độ cao nhất đạt được |          |           |          | Tổng số   |
|----------------|----------------------------|----------|-----------|----------|-----------|
|                | THPT                       | ĐH       | Thạc sĩ   | Tiến sĩ  |           |
| NV thư viện    | 0                          | 0        | 0         | 0        | <b>0</b>  |
| NV CNTT        | 0                          | 0        | 5         | 0        | <b>5</b>  |
| NV hành chính  | 0                          | 0        | 6         | 1        | <b>7</b>  |
| NV hỗ trợ NH   | 0                          | 0        | 0         | 0        | <b>0</b>  |
| <b>Tổng số</b> | <b>0</b>                   | <b>0</b> | <b>11</b> | <b>1</b> | <b>12</b> |

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV được xác định rõ ràng trên cơ sở phân tích, khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý của các bên liên quan. Đối với từng nhóm NV, các tiêu chí tuyển dụng được quy định cụ thể trong bản mô tả công việc như sau [H7.07.02.04]:

i) Chức danh thuộc Khối cán bộ quản lý cao cấp (trừ chức danh Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng), Khối cán bộ quản lý học vụ, đào tạo, Khối GV: Có phẩm chất đạo đức tốt, có chuyên môn phù hợp nhu cầu từng vị trí (có giới hạn về độ tuổi), có trình độ tiếng Anh, vi tính, sức khỏe đáp ứng yêu cầu công việc.

ii) Chức danh cán bộ, NV các phòng, ban khác thuộc khối hành chính: có phẩm chất đạo đức tốt, năng lực chuyên môn phù hợp với vị trí công việc, trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu công việc, kinh nghiệm quản lý, thái độ tích cực và cầu tiến...

iii) Chức danh NV giáo vụ, hỗ trợ của Khoa: Có trình độ từ ĐH trở lên, có kiến thức, siêng năng cần cù, vui vẻ hòa nhã, biết lắng nghe, có lập trường về chính trị, thái độ tích cực và cầu tiến...

Căn cứ Luật Viên chức, Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Nghị định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức của Bộ Nội vụ, Phòng TC-HC dự thảo Quy định tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức của Trường, Đề án vị trí việc làm, Bản mô tả vị trí việc làm và triển khai lấy ý kiến góp ý của các đơn vị và đội ngũ NV. Trên cơ sở tiếp thu ý kiến tổng hợp của các đơn vị, Phòng TC-HC trình Hiệu trưởng ban hành Quy định tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, Đề án vị trí việc làm, Bản mô tả vị trí việc làm của Trường. Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV nói trên được xây dựng trên cơ sở phân tích, khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý của các bên liên quan nhằm đảm bảo tính thiết thực và hiệu quả của các vị trí việc làm. Việc tuyển dụng, điều chuyển, bổ nhiệm NV được thực hiện theo đúng Nội quy lao động của Trường phù hợp với quy định pháp luật [H7.07.02.05], [H7.07.02.06], [H7.07.02.07]; được phổ biến tới toàn thể cán bộ, GV, NV và được công khai bằng nhiều hình thức trong đó bao gồm cả trên trang thông tin điện tử của Trường và Khoa nhằm đảm bảo quyền lợi cho NV. Ngoài ra, nhằm hỗ trợ cho công tác tìm kiếm nguồn nhân lực chất lượng Trường, căn cứ vào Chiến lược phát triển của Trường và Khoa, các tiêu chí tuyển dụng còn được phổ biến công khai ở quy mô lớn trên trang thông tin điện tử của Trường và trên các phương tiện thông tin đại chúng như website của Phòng TC-HC và Khoa CNTT [H7.07.02.08]. Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển được xác định dựa trên ý kiến của các bên liên quan [H7.07.02.07]. Nhờ sự tham gia tích cực của các bên liên quan, quy trình tuyển dụng của trường không chỉ đảm bảo tính minh bạch mà còn tạo ra sự đồng thuận và cam kết từ phía các đơn vị, giúp nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên và hiệu quả công việc. Kết quả khảo sát trên 85% VC, GV hài lòng về công việc hiện tại và trên 90% VG, GV không có ý định luân chuyển công việc [H7.07.02.09].

## **2. Điểm mạnh**

Tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định rõ ràng trong quy định, được công bố và phổ biến rộng rãi. Các tiêu chí tuyển dụng NV được điều chỉnh kịp thời, cập nhật thường xuyên để phù hợp với nhu cầu thực tế.

### 3. Điểm tồn tại

Tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định rõ ràng trong quy định, nhưng chưa cụ thể hoá về số lượng. Hoạt động đánh giá hiệu quả của công tác bổ nhiệm, điều chuyển chưa được thực hiện thường xuyên để kịp thời điều chỉnh.

### 4. Kế hoạch hành động

#### 4.1. Phát huy điểm mạnh

Trường tiếp tục đẩy mạnh công tác phổ biến công khai các tiêu chí tuyển chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển rộng rãi trên các kênh thông tin đại chúng và thời gian đăng tuyển dài hơn. Điều này giúp đảm bảo tính minh bạch và công bằng trong công tác tuyển dụng.

Các tiêu chí tuyển dụng được xác định rõ ràng và cụ thể, giúp lựa chọn đúng người phù hợp với từng vị trí công việc. Điều này đảm bảo rằng đội ngũ nhân viên đáp ứng tốt các yêu cầu về phẩm chất chính trị, đạo đức và chuyên môn.

Việc lấy ý kiến từ các bên liên quan (GV, CBQL, NV) trong quá trình xây dựng tiêu chí tuyển dụng giúp đảm bảo rằng các tiêu chí này phù hợp với thực tế và nhu cầu của các đơn vị trong trường.

#### 4.2. Khắc phục tồn tại

Trong năm học 2024 - 2025, Trường cần tập trung vào những giải pháp: (1) Trong các văn bản quy định về công tác cán bộ được điều chuyển nên được lượng hóa cụ thể hơn và thường xuyên đánh giá hiệu quả của công tác bổ nhiệm, điều chuyển; (2) Cần công khai những quy định về đào tạo đối với cán bộ nằm trong quy hoạch để những cán bộ còn lại có hướng tiếp cận và đào tạo bản thân phù hợp với yêu cầu luân chuyển, bổ nhiệm.

Cần xây dựng và triển khai các chính sách thu hút và giữ chân nhân tài hiệu quả hơn, bao gồm các chế độ đãi ngộ, phúc lợi hấp dẫn và môi trường làm việc thuận lợi.

### 5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

#### Tiêu chí 7.3: Năng lực của đội ngũ NV được xác định và được đánh giá

##### 1. Mô tả hiện trạng

Khoa CNTT và các Phòng ban xác định và đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên/cán bộ hỗ trợ theo chất lượng công việc, trình tự từ cấp Bộ môn, cấp Khoa/Trung tâm đến cấp Trường theo các thông báo hướng dẫn về việc xét thi đua khen thưởng hàng năm và Quyết định ban hành quy định tiêu chuẩn, chế độ làm việc và nghỉ ngơi đối với VC, NLD thuộc Trường đối với công chức viên chức [H7.07.03.01].

Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá thông qua:

- Bảng phân công công việc của đội ngũ nhân viên: quy định rõ trách nhiệm và nhiệm vụ của từng vị trí công việc [H7.07.03.02].

- Đề án và các quy định mô tả vị trí việc làm: Giúp xác định yêu cầu cụ thể về năng lực cho từng vị trí công việc.

- Các cán bộ hỗ trợ được quản lý thông qua bảng cấp và lý lịch viên chức được cập nhật hằng năm [H7.07.03.03]. Để làm được việc đó đòi hỏi sự đáp ứng về năng lực của đội ngũ CB hỗ trợ để giúp GV và NH hoàn thành nhiệm vụ của mình.

Quy trình đánh giá năng lực được thực hiện như sau [H7.07.03.01].:

- (i) Làm báo cáo tự đánh giá kết quả công tác theo nhiệm vụ được giao;
- (ii) Quyết định đánh giá, phân loại của trường đơn vị;
- (iii) Đánh giá ở Hội đồng cấp đơn vị;
- (iv) Đánh giá ở Hội đồng cấp Trường.

Phương pháp và công cụ đánh giá:

- Bảng tiêu chí năng lực của đội ngũ nhân viên: được sử dụng để đánh giá năng lực hàng năm, bao gồm các tiêu chí về chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, đạo đức, trách nhiệm và kết quả thực hiện nhiệm vụ [H7.07.03.05].

- Biểu mẫu tự nhận xét cuối năm: giúp nhân viên tự đánh giá quá trình công tác và quá trình tự học nâng cao trình độ [H7.07.03.04].

Tiêu chí đánh giá:

- Trình độ chuyên môn: Đánh giá dựa trên bằng cấp, chứng chỉ và kiến thức chuyên môn.

- Kỹ năng nghề nghiệp: Bao gồm kỹ năng thực hiện công việc, kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm và giải quyết vấn đề.

- Đạo đức và trách nhiệm: Đánh giá phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm trong công việc.

- Kết quả thực hiện nhiệm vụ: Dựa trên hiệu suất công việc, đóng góp cho đơn vị và kết quả cụ thể đạt được.

Kết quả đánh giá được phổ biến cho tất cả cán bộ nhân viên. Dựa vào đánh giá hàng tháng và kết quả công tác trong năm học, cán bộ hỗ trợ của Khoa CNTT được đánh giá phân loại hằng năm nhằm làm rõ ưu điểm, khuyết điểm, mặt mạnh, mặt yếu về tư tưởng, phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao. Việc đánh giá có tiêu chí rõ ràng và cụ thể, các cá nhân đạt thành tích sẽ có Quyết định công nhận các danh hiệu thi đua, khen thưởng do Hiệu trưởng tặng cho tập thể và các cá nhân [H7.07.03.06].

### **Bảng 7.3.1. Tổng hợp kết quả đánh giá NV hỗ trợ tại Trường**

| Năm học   | Tổng số NV | Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ | Hoàn thành tốt nhiệm vụ | Hoàn thành nhiệm vụ | Không xét |
|-----------|------------|------------------------------|-------------------------|---------------------|-----------|
| 2018-2019 | 58         | 10                           | 48                      | 0                   | 0         |
| 2019-2020 | 59         | 9                            | 47                      | 1                   | 2         |
| 2020-2021 | 40         | 9                            | 27                      | 0                   | 4         |
| 2021-2022 | 36         | 8                            | 28                      | 0                   | 0         |
| 2022-2023 | 81         | 16                           | 62                      | 0                   | 3         |

*Nguồn: Tổng hợp số liệu từ phòng TC-HC Trường ĐH KTCN CT*

Kế hoạch đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên (tự đánh giá, cấp trên đánh giá, đồng nghiệp đánh giá được Trường phổ biến và công khai trước kết thúc mỗi năm học. Kết quả đánh giá cán bộ hỗ trợ của Khoa CNTT đều đạt mức hoàn thành tốt và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Điều đó cho thấy đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Khoa hoàn toàn đáp ứng được các công việc được giao.

Quá trình đánh giá năng lực của đội ngũ của nhân viên hỗ trợ cũng có sự tham gia của NH thông qua các cuộc khảo sát hằng năm. Trong khảo sát năm 2023, đối với nội dung đánh giá về chất lượng nhân viên làm việc tại thư viện có 60.6% NH hài lòng và rất hài lòng, 34.1% NH không có ý kiến; đối với nội dung đánh giá về chất lượng nhân viên làm việc tại phòng thí nghiệm có 63.9% NH hài lòng và rất hài lòng, 31.3% NH không có ý kiến; đối với đánh giá về chất lượng nhân viên làm việc tại hệ thống CNTT có 63.1% NH hài lòng và rất hài lòng, 31.5% NH không có ý kiến [H7.07.03.07].

## **2. Điểm mạnh**

Trường đã có quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí rõ ràng để đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên. Hoạt động đánh giá và phân loại đội ngũ CB hỗ trợ của Khoa đảm bảo chính xác, công bằng, công khai và phù hợp với quy định của Trường.

## **3. Điểm tồn tại**

Năng lực chuyên môn, ngoại ngữ, tin học của cán bộ hỗ trợ ở các đơn vị chưa đồng đều. Mức hài lòng chung của toàn trường chưa cao.

## **4. Kế hoạch hành động**

### **4.1. Phát huy điểm mạnh**

Trường tiếp tục điều chỉnh, bổ sung đầy đủ các tiêu chuẩn nhằm đánh giá, phân loại đội ngũ CB hỗ trợ, có chế độ khen thưởng CB, NV hoàn thành tốt nhiệm vụ. Chính sách đào tạo, nâng cao năng lực của đội ngũ nhân viên về chuyên môn, ngoại ngữ, tin học để đáp ứng CV hỗ trợ NH tốt hơn.

## **4.2. Khắc phục tồn tại**

Khoa đề xuất Trường tiếp tục có các hoạt động rà soát, đánh giá năng lực của đội ngũ NV, có chính sách đào tạo bồi dưỡng, tập huấn và khuyến khích NV tự trau dồi, nâng cao năng lực.

Khuyến khích sự tham gia tích cực của nhân viên trong quá trình tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau, điều này sẽ giúp cải thiện tính toàn diện và khách quan của quy trình đánh giá.

## **5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)**

**Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó**

### **1. Mô tả hiện trạng**

Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ xác định nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên thông qua các khảo sát và đánh giá định kỳ. Kết quả khảo sát và đánh giá cho thấy nhu cầu đào tạo của đội ngũ nhân viên hỗ trợ CTĐT được dựa trên cơ sở phân tích yêu cầu của CTĐT. Trường và Khoa CNTT khuyến khích và tạo điều kiện cho cán bộ hỗ trợ tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, hỗ trợ về thời gian và kinh phí theo quy định cụ thể trong văn bản Quy định về đào tạo bồi dưỡng của Trường [H7.07.04.01].

Trong giai đoạn đánh giá, Trường triển khai thực hiện việc khảo sát nhu cầu học tập, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ đến các đơn vị. Các đơn vị triển khai đến các VC, GV và NLĐ thực hiện đăng ký nhu cầu học tập, bồi dưỡng. Giai đoạn 2020 – 2025, có 16 VC, GV đăng ký bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước, 24 GV, GV đăng ký bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức, 13 VC, GV đăng ký bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp phòng hoặc tương đương, 26 VC, GV đăng ký bồi dưỡng theo yêu cầu vị trí việc làm, kiến thức, kỹ năng chuyên ngành, 07 VC, GV đăng ký bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học và 08 VC, GV đăng ký bồi dưỡng khác. Hằng năm, các VC, GV có thể cập nhập và bổ sung các đăng ký về nhu cầu học tập, bồi dưỡng. Trong giai đoạn đánh giá, Trường đã tổ chức khóa bồi dưỡng, tập huấn cho toàn bộ các VC và NLĐ như nghiệp vụ soạn thảo văn bản hành chính, an toàn lao động, kiến thức Quốc phòng - An ninh, tập huấn GV dạy kỹ năng mềm, tổ chức các lớp bồi dưỡng ngạch chuyên viên, tổ chức các khóa tập huấn về đảm bảo chất lượng và có 25 lượt cán bộ hỗ trợ tham gia [H7.07.04.02]. NV sau khi tham gia các hoạt động bồi dưỡng, tập huấn đã tổng hợp thông tin, tài liệu, nội dung có thể vận dụng vào thực tiễn trong báo cáo và chia sẻ đến toàn thể giảng viên trong Trường.

Việc đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ CB hỗ trợ được Trường thực hiện có kế hoạch và được xác định rõ ràng. Kế hoạch của Trường được hoạch định dựa vào kế hoạch đào tạo từ các phòng, khoa và trung tâm [H7.07.04.03], các

kết quả đào tạo, bồi dưỡng [H7.07.04.04], danh sách nhân sự thuộc diện quy hoạch [H7.07.04.05]; báo cáo khảo sát nhu cầu học tập bồi dưỡng, nâng cao trình độ của CB, VC, NLD của Trường [H7.07.04.06].

Các bước lập kế hoạch bao gồm:

- Khảo sát nhu cầu đào tạo: Thu thập thông tin về nhu cầu đào tạo từ các phòng, khoa và trung tâm [H7.07.04.02].

- Phân tích nhu cầu: Dựa trên kết quả khảo sát, phân tích nhu cầu đào tạo cụ thể. [H7.07.04.02-03].

- Lập kế hoạch: Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng theo các lĩnh vực như lý luận chính trị, chuyên môn, ngoại ngữ, tin học và chuyển đổi số [H7.07.04.03].

- Triển khai kế hoạch: Thông báo, tổ chức các khóa bồi dưỡng, và cử cán bộ tham gia đào tạo [H7.07.04.07].

Định kỳ giữa năm và cuối năm, người được cử đi học sẽ báo cáo kết quả đào tạo cho Trường để giám sát và có biện pháp kịp thời xử lý. Cán bộ nhân viên được cử đi học tập nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ có trách nhiệm hoàn thành nhiệm vụ học tập và áp dụng vào công tác hàng năm đều được Trường và Khoa thống kê [H7.07.04.08].

**Bảng 7.4. Thống kê số lượt NV hỗ trợ của Khoa CNTT được tập huấn, bồi dưỡng, học tập nâng cao trình độ**

| TT | Nội dung đào tạo                    | Số lượt CB tham dự |      |      |      |      |      |
|----|-------------------------------------|--------------------|------|------|------|------|------|
|    |                                     | 2018               | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 |
| 1  | Tập huấn sáng kiến                  |                    |      | 1    |      |      |      |
| 2  | Bồi dưỡng giảng viên hạng III       |                    |      |      | 1    |      |      |
| 3  | Nghiệp vụ công tác văn thư, lưu trữ |                    |      |      |      | 1    |      |

*Nguồn: Tổng hợp số liệu từ phòng Tổ chức - Hành chính Trường ĐH KTCN CT*

## **2. Điểm mạnh**

Trường có các kế hoạch để đánh giá nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV. Công tác đào tạo, bồi dưỡng NV luôn được Trường đầu tư và quan tâm. Bên cạnh cán bộ hỗ trợ của Khoa, còn có đội ngũ kỹ thuật viên, NV của Trường đảm bảo đủ về số lượng, có năng lực chuyên môn phù hợp, hỗ trợ có hiệu quả cho việc giảng dạy, học tập và NCKH tại trường.

Các khóa đào tạo được tổ chức với nhiều nội dung khác nhau, từ nghiệp vụ hành chính, an toàn lao động, kỹ năng mềm, đến bồi dưỡng chuyên môn, đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu phát triển của nhân viên.

### **3. Điểm tồn tại**

Chưa khảo sát việc áp dụng các nội dung được tập huấn vào công việc của NV. Khuyến khích nhân viên đóng góp ý kiến và phản hồi về các khóa đào tạo để cải thiện chất lượng và nội dung các khóa học.

Hợp tác với các đơn vị đào tạo uy tín để nâng cao chất lượng các khóa học và đảm bảo nhân viên được tiếp cận với những kiến thức và kỹ năng tiên tiến nhất.

### **4. Kế hoạch hành động**

#### **4.1. Phát huy điểm mạnh**

Nhà trường tiếp tục giám sát, đánh giá hiệu quả của các loại hình đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ, các buổi tập huấn, tọa đàm, chuyên đề, phân tích, đối sánh mức độ tham dự để đánh giá, cải tiến.

#### **4.2. Khắc phục tồn tại**

Từ năm 2024 - 2025, Khoa đề xuất Trường có kế hoạch khảo sát việc áp dụng các nội dung tập huấn vào công việc của NV sau các đợt tập huấn.

### **5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)**

**Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng**

#### **1. Mô tả hiện trạng**

Trường có quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với NV và quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV, trong đó có các quy định về khen thưởng và công nhận nhằm đảm bảo công việc được thực hiện đúng tiến độ, hiệu quả và khuyến khích đội ngũ NV tích cực thi đua, làm việc, gồm: nội quy lao động quy định chi tiết về kỷ luật lao động, quy định về việc thực hiện báo cáo công việc hàng tuần, đánh giá công việc hàng tháng theo các tiêu chí để quản trị công việc của đội ngũ NV [H7.07.05.01], [H7.07.05.02].

Trường đã xây dựng hệ thống quản lý hành chính điện tử Egov, giúp thể hiện rõ khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành và các nguồn lực cần thiết cho từng công việc. Hệ thống này giúp Phòng TC-HC tổng hợp, giám sát và đánh giá các hoạt động công việc của đội ngũ NV. Qua đó, các cấp quản lý có thể theo dõi và điều chỉnh kịp thời, đảm bảo công việc diễn ra suôn sẻ và đúng tiến độ.

Đồng thời, Trường có quy định về khen thưởng và công nhận đối với những NV hoàn thành tốt nhiệm vụ cụ thể trong Bản mô tả vị trí công việc [H7.07.05.03], [H7.07.05.04].

**Bảng 7.5.1. Tổng hợp thành tích của NV hỗ trợ của Khoa CNTT**

| Năm  | Tổng số NV | Lao động tiên tiến | Chiến sĩ thi đua cơ sở | Năng lương trước hạn | Kỷ niệm chương vì sự nghiệp giáo dục |
|------|------------|--------------------|------------------------|----------------------|--------------------------------------|
| 2019 | 5          | 5                  | 1                      | 2                    | 0                                    |
| 2020 | 8          | 8                  | 1                      | 0                    | 0                                    |
| 2021 | 6          | 5                  | 2                      | 0                    | 0                                    |
| 2022 | 7          | 2                  | 1                      | 0                    | 0                                    |
| 2023 | 12         | 11                 | 2                      | 0                    | 0                                    |

*Nguồn: Tổng hợp số liệu từ phòng TC-HC Trường ĐHKTCNCT*

Trường có triển khai việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV bằng nhiều biện pháp như đội ngũ thanh tra tiến hành kiểm tra, giám sát việc nghiêm túc chấp hành Nội quy lao động, việc tổ chức, thực hiện nhiệm vụ được phân công; thư ký, giáo vụ Khoa phải báo cáo hàng tuần, hàng tháng về cho Trường về tiến độ hoàn thành công việc.

Trường còn có cơ chế Khen thưởng đột xuất, cụ thể như sau:

i) Thi đua - Khen thưởng dành cho các cá nhân và tập thể đạt thành tích tốt trong năm học (Tập thể lao động xuất sắc/Tiên tiến, Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, Bằng khen các cấp)

ii) Khen thưởng đột xuất những cá nhân có thành tích nổi bật trong công tác và đạt thành tích tốt trong công tác thực hiện Mục tiêu chất lượng năm học [H7.07.05.05].

Tất cả NV có kế hoạch cụ thể trong đó thể hiện rõ khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết... để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát tạo động lực hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Căn cứ vào những quy định của Nhà Trường về khối lượng công việc cụ thể đối với đội ngũ NV, các NV sẽ tự xây dựng kế hoạch, tiến độ hoàn thành công việc cho mình. Khi tiến độ công việc được thể hiện chi tiết, rõ ràng, NV sẽ có định hướng tốt hơn để hoàn thành công việc; ngoài ra, đó cũng là cơ sở tạo điều kiện cho cấp quản lý có thể theo dõi, đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV. Từ đó, mỗi NV nghiêm túc thực hiện đúng kế hoạch theo nhiệm vụ của mình. Đầu năm học, căn cứ trên mô tả công việc và kế hoạch công tác hàng năm của đơn vị, NV thực hiện đăng ký thi đua trong năm học, sau đó các đơn vị sẽ thực hiện tổng hợp và nộp về phòng TC-HC. Định kỳ hàng quý, NV tự đánh giá quá trình thực hiện công việc theo biểu mẫu Phiếu đánh giá kết quả công việc của NV. Cuối mỗi năm học, NV thực hiện báo cáo tự đánh giá những nhiệm vụ đã thực hiện và mức độ hoàn thành của nhiệm vụ. Căn cứ trên kết quả tự đánh giá, Phòng/Khoa/Trung tâm thực hiện xem xét, kiểm tra và đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của NV theo phân công, tổng hợp gửi về phòng TC-HC. Trường căn cứ trên kết quả tổng hợp của từng đơn vị để quyết định về kết quả thi đua hàng quý, hàng năm của các cá nhân. Việc thực hiện các nhiệm vụ này được theo dõi, giám sát và đánh giá thông qua các báo cáo, biên bản [H7.07.05.06].

Để tất cả NV được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc, Nhà trường cũng ban hành Quy chế dân chủ tại Trường theo quy định của pháp luật, do đó tất cả NV và GV làm việc tại Trường đều được quyền giám sát, kiểm tra, đánh giá, phổ biến và góp ý trực tiếp (tổ chức họp lấy ý kiến) hoặc gián tiếp khi xây dựng, ban hành các quy định, tiêu chí, quy trình trước khi áp dụng tại trường; ngăn chặn các biểu hiện tiêu cực, thực hiện nhiệm vụ giáo dục theo mục tiêu, định hướng giáo dục đã đề ra; ngăn chặn và chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, phiền hà, sách nhiễu NH, gia đình SV và các đối tượng khác. Đồng thời, các quy định/Quy chế của Nhà trường luôn được lấy ý kiến rộng rãi trong toàn bộ CB, NV [H7.07.05.07].

Trong giai đoạn 2018 - 2023, nhân viên hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của Trường và các cấp có thẩm quyền [H7.07.05.08]. Không có trường hợp nào khiếu nại về kết quả đánh giá hoặc xét thi đua khen thưởng. Hơn nữa, sự công nhận và khen thưởng hằng năm được triển khai chính là động lực cho cán bộ hỗ trợ tích cực hơn trong công tác [H7.07.05.05].

## **2. Điểm mạnh**

Các quy định của Trường về đánh giá, quản lý NV được quy định rõ ràng, công khai và có ghi nhận ý kiến đóng góp của người lao động. NV được tham gia đóng góp ý kiến trong quá trình xây dựng tiêu chí đánh giá của Trường.

## **3. Điểm tồn tại**

Lịch công tác hàng tuần của đội ngũ nhân viên chưa cụ thể nên gây khó khăn trong việc giám sát. Chưa có báo cáo công việc hàng tuần để nâng cao hiệu quả công việc.

## **4. Kế hoạch hành động**

### **4.1. Phát huy điểm mạnh**

Nhà trường tiếp tục nâng cao công tác quản lý cán bộ hỗ trợ có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng.

Các tiêu chí khen thưởng và công nhận được quy định rõ ràng, khuyến khích NV nỗ lực làm việc và đóng góp tích cực cho tổ chức.

### **4.2. Khắc phục tồn tại**

Từ năm học 2024 - 2025, Trường và Khoa nên đưa ra các yêu cầu cụ thể hơn để lịch công tác hàng tuần của đội ngũ nhân viên rõ ràng và chi tiết hơn, thuận lợi cho công tác giám sát, quản lý.

Áp dụng phương pháp đánh giá đa chiều, bao gồm đánh giá từ đồng nghiệp, cấp dưới và các bên liên quan để có cái nhìn toàn diện và chính xác hơn về hiệu quả công việc của NV.

## **5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)**

## **Kết luận về Tiêu chuẩn 7**

### **1. Những điểm mạnh nổi bật**

Trường có kế hoạch phát triển nhân sự và có chính sách phù hợp để thực hiện kế hoạch. Đội ngũ cán bộ thư viện, phòng thực nghiệm, CNTT và các bộ phận dịch vụ hỗ trợ NH đủ về số lượng, bằng cấp thích hợp và thành thạo nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu thực hiện CTĐT. Các tiêu chí tuyển chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định rõ ràng, có sự đóng góp ý kiến của CB-GV-NV và được phổ biến công khai trong toàn trường. Có quá trình, phương pháp, công cụ xác nhận và đánh giá năng lực đội ngũ NV với các tiêu chí rõ ràng, minh bạch. Hoạt động đánh giá và phân loại đội NV hỗ trợ của Khoa đảm bảo chính xác, công bằng, công khai và phù hợp với quy định của Trường. Thực hiện xác định nhu cầu về đào tạo bồi dưỡng để triển khai kế hoạch và thực hiện đào tạo, bồi dưỡng hiệu quả theo nhu cầu. Có phân bổ ngân sách hoạt động này. Có quy định cụ thể về khối lượng công việc với NV và quy định về đánh giá mức độ hoàn thành công việc. Có triển khai đánh giá hiệu quả công việc của NV. Tất cả NV đều có bản mô tả công việc thể hiện rõ khối lượng và các nguồn lực cần thiết để thuận tiện cho việc theo dõi.

### **2. Những tồn tại cơ bản**

Chưa thu được nhiều ý kiến đóng góp của CB-GV-NV cho quy định tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân NV. Công tác khảo sát nhu cầu ĐT, bồi dưỡng hiện nay đang được thực hiện chung cho các đối tượng có những nhu cầu khác nhau là CB-GV-NV nên kết quả đem lại sau khảo sát có một số phần chưa thực sự hợp lý. Công tác quản trị theo kết quả công việc chưa dựa vào các tiêu chí đánh giá chất lượng công việc nên chưa tạo được sự công bằng giữa các NV trong khen thưởng và công nhận.

### **3. Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn**

Có 5/5 tiêu chí đạt điểm 5,0. Mức trung bình của tiêu chuẩn đạt: 5,0 điểm; Số tiêu chí đạt: 5/5; Tỷ lệ tiêu chí đạt: 100%

### **Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học**

**Mở đầu:** Trường ĐHKTCNCT nhận định chất lượng của NH là yếu tố quyết định tới sự phát triển của Trường và chất lượng của CTĐT. Với mục đích đào tạo ra nguồn nhân lực ngành KTPM có chất lượng cao, Khoa CNTT và Trường luôn xác định NH và hoạt động hỗ trợ NH là trọng tâm trong việc tổ chức và thực hiện hoạt động của Khoa. Trường và Khoa đã xây dựng và từng bước cải tiến công tác tuyển sinh, nâng cao hoạt động quản lý, hoạt động học tập và rèn luyện của NH, đẩy mạnh hoạt động hỗ trợ NH, tạo môi trường học tập thân thiện, tích cực, năng động.

### **Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.**

#### **1. Mô tả hiện trạng**

Hàng năm, Trường thành lập Hội đồng tuyển sinh, Ban tư vấn Tuyển sinh và phân công 01 Phó Hiệu trưởng phụ trách công tác tuyển sinh của Trường, nghiên cứu các văn bản hướng dẫn công tác tuyển sinh của Bộ GD&ĐT [H8.08.01.01], [H8.08.01.02], [H8.08.01.03]. Theo đó, Trường đã xây dựng chính sách và quy định về tuyển sinh rõ ràng, đúng các quy định hiện hành và được cập nhật hàng năm. Dựa trên các quy định về tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và thông qua các cuộc họp của Hội đồng tuyển sinh để xây dựng đề án tuyển sinh, chính sách tuyển sinh của các ngành đào tạo nói chung và ngành KTPM nói riêng được quy định một cách rõ ràng, chi tiết và đầy đủ, bao gồm: văn bằng, thời gian đào tạo, chỉ tiêu, hình thức thi/xét tuyển, thời gian xét tuyển, chính sách học phí, học bổng thông qua các kênh tuyển sinh đa dạng nhằm hỗ trợ thí sinh có thể tiếp cận thông tin dễ dàng và hiệu quả. Trường và Khoa xác định tổng chỉ tiêu tuyển sinh chính quy hàng năm, xây dựng đề án năm học theo công văn hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, thành lập Ban thư ký HĐTS đại học chính quy trong các năm học [H8.08.01.04].

Hàng năm, Trường xây dựng đề án tuyển sinh và được Hiệu trưởng ký ban hành. Đề án tuyển sinh của Trường thể hiện rõ các nội dung như: đối tượng tuyển sinh, phạm vi tuyển sinh, phương thức tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh, chế độ ưu tiên, ngưỡng ĐBCL đầu vào, thời gian nhận hồ sơ, các thủ tục, quy trình đăng ký xét tuyển, ưu tiên xét tuyển và thông tin về các ngành nghề đào tạo của Trường nói chung và ngành KTPM nói riêng được thông tin đầy đủ, cụ thể, nhằm đảm bảo cung cấp đến thí sinh và phụ huynh thông tin chi tiết nhất. Bên cạnh đó, chính sách và quy định về tuyển sinh của Trường và Khoa được cập nhật hàng năm để phù hợp với yêu cầu của Bộ GD&ĐT và xu thế tuyển sinh chung của các trường ĐH trong cả nước. Phương thức tuyển sinh thay đổi theo từng năm, bao gồm các hình thức: điểm xét kết quả kỳ thi THPT Quốc gia và điểm xét học bạ THPT [H8.08.01.05].

Qua đó, phần lớn NH của Khoa CNTT được xét tuyển thông qua 2 hình thức chính là: điểm xét từ kỳ thi THPT Quốc gia và điểm từ xét học bạ THPT. Chế độ ưu tiên trong tuyển sinh ngành KTPM (điểm, đối tượng ưu tiên...) được thực hiện theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

**Bảng 8.1.1 Hình thức xét tuyển và điểm tuyển sinh ngành KTPM qua các năm từ 2018 - 2022**

| <b>Phương thức tuyển sinh</b> | <b>Điểm xét từ kỳ thi THPT Quốc gia</b> | <b>Điểm xét học bạ (TB 3 môn tổ hợp)</b> | <b>Điểm xét từ kỳ thi đánh giá năng lực</b> |
|-------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------|
| Năm 2018                      | 16                                      | -                                        | -                                           |

|          |       |       |       |
|----------|-------|-------|-------|
| Năm 2019 | 16    | 18    | -     |
| Năm 2020 | 21.23 | 18    | -     |
| Năm 2021 | 23.6  | 22    | -     |
| Năm 2022 | 24.55 | 24.15 | 701.5 |
| Năm 2023 | 22.95 | 23.75 | -     |

Trường và Khoa thực hiện việc công bố công khai chính sách và quy định tuyển sinh. Cụ thể về đối tượng tuyển sinh, quy trình xét tuyển, đánh giá đầu vào, các chính sách ưu đãi trên các phương tiện thông tin đại chúng như: truyền hình, trang thông tin điện tử của Trường và Khoa [H8.08.01.06], sách “Những điều cần biết về tuyển sinh ĐH”, cẩm nang Tư vấn tuyển sinh của Trường, bản tin, tờ rơi, poster, pano tuyển sinh.... Trường thực hiện các chính sách thu hút NH thông qua các chương trình học bổng dành cho đối tượng học sinh khác nhau như: học bổng cho các thủ khoa đầu vào của Trường trên cơ sở điểm thi THPT và điểm học bạ lớp 12, học bổng dành cho SV nữ theo học các ngành khoa học - kỹ thuật. Trường tăng cường quảng bá hình ảnh và tuyển sinh trên không gian mạng thông qua Facebook, Tiktok, Zalo và Youtube [H8.08.01.07].

Nhằm tăng hiệu quả của công tác tuyển sinh, dựa trên kế hoạch tuyển sinh của Trường, Phòng Đào tạo, Ban thư ký, Phòng CTCT-QLSV và các Khoa xây dựng kế hoạch tuyển sinh, tích cực phối hợp cùng Ban tư vấn tuyển sinh của Trường để triển khai chính sách tuyển sinh thông qua những hoạt động cụ thể : i) Thiết lập đội ngũ tuyển sinh với thành phần đa dạng, gồm: GV cơ hữu, cán bộ, chuyên viên các phòng ban, SV; ii) Tạo điều kiện cho GV, SV tham gia các đợt tập huấn về nội dung kỹ năng tư vấn hướng nghiệp, tuyển sinh theo kế hoạch của Ban tư vấn tuyển sinh tổ chức để cập nhật thông tin; iii) Xây dựng tài liệu tuyển sinh Khoa CNTT với nội dung đa dạng, phong phú như video giới thiệu các ngành, tờ rơi, cẩm nang tuyển sinh; iv) Tham gia hoạt động tư vấn tuyển sinh trực tiếp tại các trường THPT qua hoạt động tư vấn dưới cờ, hướng nghiệp cho học sinh; tham gia các chương trình giao lưu, hội thảo tư vấn tuyển sinh cùng các trường ĐH, CĐ; trong các buổi tham quan Trường của học sinh THPT trong địa bàn thành phố và các tỉnh [H8.08.01.08].

Hàng năm, Trường rà soát báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh năm cũ và phương hướng công tác tuyển sinh năm học mới. Nhìn nhận những ưu điểm để phát huy và những tồn tại để hạn chế và khắc phục [H8.08.01.09]. Bên cạnh đó, báo cáo phân tích công tác tuyển sinh, nhập học cũng được thực hiện qua các năm học, để có cái nhìn khách quan nhất về số liệu tuyển sinh và nhập học của thí sinh hàng năm. Báo cáo phân tích và dự báo nhân lực ngành nghề đào tạo của Trường giai đoạn 05 năm được thực hiện, nhằm dự đoán chính xác nhu cầu xã hội về ngành nghề đào tạo, đáp ứng kịp thời nhu cầu đào tạo ngành nghề thực tế [H8.08.01.10].

**Bảng 8.1.2 Thống kê số lượng chỉ tiêu tuyển sinh, số thí sinh trúng tuyển và số lượng NH nhập học**

| <b>Năm học</b> | <b>Số lượng chỉ tiêu tuyển sinh ngành KTPM</b> | <b>Số lượng NH nhập học chính thức</b> |
|----------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|
| Năm 2018       | 70                                             | 84                                     |
| Năm 2019       | 80                                             | 87                                     |
| Năm 2020       | 90                                             | 95                                     |
| Năm 2021       | 80                                             | 82                                     |
| Năm 2022       | 80                                             | 82                                     |
| Năm 2023       | 80                                             | 79                                     |

Chính sách tuyển sinh của Trường có sự góp ý của các bên liên quan và được phân tích, dự báo nhu cầu nhân lực và cập nhật hằng năm. Các biên bản hội nghị công tác tuyển sinh năm cũ và phương hướng tuyển sinh năm mới được xây dựng hàng năm. Kết thúc mỗi đợt tuyển sinh, Khoa và Trường tiến hành việc lấy ý kiến của các bên liên quan cũng như tham khảo dự báo nhu cầu nhân lực, từ đó, Khoa đề xuất những cải tiến cập nhật chính sách tuyển sinh cho năm học tiếp theo để nâng cao hoạt động tuyển sinh về số lượng cũng như chất lượng [H1.01.01.11]. Báo cáo, phân tích và tổng hợp tình hình việc làm SV sau tốt nghiệp mỗi năm là một thông tin quan trọng giúp Trường, Khoa điều chỉnh kịp thời các chỉ tiêu tuyển sinh và thay đổi chiến lược tuyển sinh trong các năm tới [H1.01.01.12].

## **2. Điểm mạnh**

Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng. Trường sử dụng nhiều nhiều phương thức tuyển sinh giúp cho các thí sinh dễ dàng tiếp cận thông tin và có nhiều cơ hội trong việc nâng cao trình độ chuyên môn, nhằm hỗ trợ trong quá trình làm việc.

Hằng năm, Trường tổ chức họp tổng kết công tác tuyển sinh, trong đó tiếp thu ý kiến góp ý, trao đổi, thảo luận của các đơn vị và CB, GV tham gia công tác tuyển sinh của Trường.

## **3. Điểm tồn tại**

Chưa tận dụng hiệu quả của kênh thông tin từ các cựu SV và NTD trong việc quảng bá rộng rãi thông tin tuyển sinh của Khoa/Trường.

Chưa triển khai khảo sát ý kiến các BLQ bên ngoài một cách có hệ thống về chính sách tuyển sinh của Trường.

## **4. Kế hoạch hành động**

### **4.1 Phát huy điểm mạnh**

Từ năm học 2023 - 2024, Phòng TT-PC-KT-ĐBCL phối hợp với Phòng ĐT và các Khoa triển khai khảo sát ý kiến các bên liên quan bên ngoài về chính sách tuyển sinh của Trường để có thêm cơ sở điều chỉnh chính sách tuyển sinh cho phù hợp.

Phát huy điểm mạnh, hằng năm Trường và Khoa CNTT tiếp tục cải tiến chính sách và quy định về tuyển sinh phù hợp theo quy định hiện hành.

### **4.2 Khắc phục tồn tại**

Từ năm học 2023 - 2024, ngoài việc khảo sát nhu cầu nguồn nhân lực của các cựu SV và NTD, Khoa và Trường cần quảng bá rộng rãi thêm thông tin tuyển sinh nhằm tận dụng hiệu quả kênh truyền thông từ các đối tượng này như giới thiệu đầy đủ, chi tiết và tích cực về Khoa. Từ đó, các cựu SV và NTD có sự hiểu biết sâu sắc và ấn tượng tốt về Khoa, chuyên ngành ĐT và họ sẵn sàng truyền thông cho Khoa, Trường.

## **5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)**

**Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.**

### **1. Mô tả hiện trạng**

Trường thực hiện chính sách tuyển sinh, tổ chức thi và xét tuyển NH theo quy chế tuyển sinh ĐH hàng năm của BỘ GD&ĐT [H8.08.02.01]. Căn cứ các văn bản hướng dẫn về công tác tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, báo cáo công tác tuyển sinh của Trường cũng như báo cáo thanh tra, kiểm tra công tác tuyển sinh của năm học trước, Trường xác định các tiêu chí, điều kiện tuyển sinh, các chính sách ưu tiên tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh của các ngành đào tạo và được thể hiện trong đề án tuyển sinh của Trường [H8.08.02.02]. Các tiêu chí và phương pháp tuyển sinh được xác định rõ ràng và được kiểm tra, đánh giá hàng năm để tuyển chọn được NH có được năng lực phù hợp với ngành nghề đào tạo. Quá trình xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được tuân thủ theo đề án tuyển sinh và kế hoạch tuyển sinh hằng năm của Trường [H8.08.02.03], các thông tin tuyển sinh được đăng tải trên Website tuyển sinh của Trường [H8.08.02.04].

Trong giai đoạn 2018 - 2023, Trường áp dụng các phương thức xét tuyển đại học cho từng ngành đào tạo với mục tiêu chọn NH phù hợp với từng CTĐT và áp dụng thống nhất chung cho chương trình giảng dạy [H8.08.02.05]. Trường áp dụng 02 phương thức xét tuyển bao gồm: (1) Phương thức xét tuyển sử dụng KQHT THPT theo học bạ (áp dụng từ năm 2019): Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp xét tuyển đạt từ 18 điểm trở lên. (2) Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPTQG: Dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPTQG, Trường thông báo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào phù hợp theo từng ngành đào tạo của Trường. (3) Tuyển thẳng theo Quy định của Bộ GD&ĐT, tuyển thẳng

đối với thí sinh đạt giải kỳ thi cấp quốc gia, quốc tế; theo Quy định của Trường. (4) Xét tuyển điểm kỳ thi đánh giá năng lực 2021 do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức: Kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2021 do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức đạt từ 600 điểm trở lên. Trường áp dụng linh hoạt các hình thức xét tuyển phù hợp, đúng quy định với số lượng thí sinh được tuyển, đáp ứng được ngưỡng ĐBCL đầu vào của Trường. Số lượng tân SV của Trường tăng qua từng năm [H8.08.02.06]. Hiện nay, Trường thực hiện tuyển sinh theo 3 phương thức như sau: xét tuyển thí sinh theo kết quả điểm thi tốt nghiệp THPTQG năm 2022 theo các tổ hợp môn xét tuyển từng ngành học; xét tuyển học bạ THPT các năm; xét tuyển thí sinh theo kết quả điểm bài thi đánh giá năng lực ĐH Quốc gia TPHCM. Trong mỗi phương thức sẽ xét theo các tiêu chí cụ thể được quy định tại Mục 1.6.3 trong đề án tuyển sinh hàng năm. Các tổ hợp môn xét tuyển các ngành đại học tại trường được chi tiết hóa và công khai để cho các thí sinh được biết và lựa chọn tổ hợp môn xét tuyển. Các dữ liệu về số lượng tuyển sinh và điểm chuẩn xét tuyển hàng năm cũng được Trường cập nhật trên Website tuyển sinh của Trường [H8.08.02.07].

Sau mỗi đợt tuyển sinh, Hội đồng tuyển sinh Trường có những buổi họp để phân tích đánh giá kết quả tuyển sinh, từ đó đề ra các giải pháp tuyển sinh tốt hơn trong các năm tiếp theo [H8.08.02.08]. Bên cạnh đó, Trường đã tổ chức lấy ý kiến các BLQ để làm cơ sở điều chỉnh các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được phù hợp hơn, công bằng và dân chủ.

## **2. Điểm mạnh**

Trường xác định tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH rõ ràng, khách quan, đảm bảo tuân thủ các quy định của Bộ GD&ĐT. Việc đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được tiến hành định kỳ để có những điều chỉnh nâng cao thể mạnh, đồng thời phù hợp với đặc thù của từng ngành đào tạo của Trường.

Hàng năm, Trường rà soát các tiêu chí và phương pháp tuyển sinh, tuyển chọn NH và trên cơ sở đó có những điều chỉnh kịp thời để nâng cao chất lượng tuyển sinh. Kết quả tuyển sinh của Trường luôn đạt chỉ tiêu đề ra, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục của Trường.

## **3. Điểm tồn tại**

Trường chưa lấy ý kiến các BLQ là phụ huynh học sinh khi xây dựng các tiêu chí và phương pháp tuyển sinh để đánh giá được hiệu quả của công tác tuyển sinh một cách bài bản mà chỉ thông qua phỏng vấn, chưa có chính sách rõ ràng trong việc thu hút học sinh giỏi.

Trường chưa chú trọng phân tích tương quan giữa các tổ hợp xét tuyển và phương thức xét tuyển với số SV thôi học và chất lượng SV năm 1 để làm cơ sở cho điều chỉnh chính sách và cải tiến công tác tuyển sinh.

## **4. Kế hoạch hành động**

### **4.1 Phát huy điểm mạnh**

Hàng năm, Trường và Khoa CNTT cải tiến các tiêu chí và phương pháp tuyển sinh, tuyển chọn NH và trên cơ sở đó có những điều chỉnh kịp thời để nâng cao chất lượng tuyển sinh.

### **4.2 Khắc phục tồn tại**

Từ năm học 2023 - 2024, Trường đa dạng hóa các phương thức tuyển sinh, đồng thời tăng cường công tác truyền thông nhằm cải thiện điểm chuẩn đầu vào của Trường và Khoa, tổ chức khảo sát thêm ý kiến các BLQ khác là học sinh và phụ huynh về công tác tuyển sinh trong các đợt tư vấn tuyển sinh. Trường cần có chính sách rõ ràng hơn để thu hút lượng học sinh giỏi, chú trọng phân tích tương quan giữa các tổ hợp xét tuyển và phương thức xét tuyển với số SV thôi học.

## **5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)**

**Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.**

### **1. Mô tả hiện trạng**

Trường có ban hành Quy định công tác phục vụ, hỗ trợ, giám sát NH nhằm phục vụ cho sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH được triển khai ở cấp Trường, trong đó có bộ phận là GV, NV chuyên trách được phân công giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH, cảnh báo học vụ nhằm hỗ trợ NH từng bước tiến bộ. Việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH được phân công cho các phòng ban như: Phòng ĐT, Phòng CTCT-QLSV và các phòng ban khác liên quan [H8.08.03.01].

Năm học đầu tiên, Phòng ĐT và Phòng CTCT-QLSV phối hợp với Khoa tổ chức Tuần sinh hoạt công dân - HSSV để hướng dẫn, tư vấn, hỗ trợ thông tin cho NH trong quá trình học tập tại Trường. NH tham dự Lễ chào đón Tân SV do Trường và Khoa tổ chức và được giới thiệu tổng quan về các phòng ban quản lý học tập và rèn luyện của Trường, tổng quan về Khoa, đội ngũ GV cơ hữu của Khoa, CVHT của từng lớp, tổng quan về CTĐT ngành KTPM và phương pháp học tập ở môi trường ĐH, xác định được kế hoạch học tập phù hợp để hoàn thành khối lượng học tập cần thiết trong từng năm học. Phân công nhiệm vụ của BCN Khoa CNTT để hỗ trợ NH hiệu quả hơn [H8.08.03.02].

Đội ngũ CVHT tại Khoa CNTT được thiết lập gồm các GV cơ hữu của Khoa. Nội dung CVHT sinh hoạt lớp hàng tháng được gửi tới các Khoa trong tuần đầu tiên mỗi tháng bao gồm những vấn đề học vụ do các phòng chức năng tổng hợp. Trưởng Khoa phân công một GV phụ trách công tác CVHT triển khai thực hiện nội dung sinh hoạt CVHT. Mỗi CVHT duy trì lịch sinh hoạt CVHT với NH hàng tháng, đảm bảo thực hiện

05 buổi sinh hoạt CVHT trong một học kỳ để hỗ trợ và tư vấn về quy định và hoạt động của Trường, Khoa, tiến độ CTĐT và giải đáp thắc mắc học vụ của SV. Trường hợp có những vấn đề thắc mắc, kiến nghị của NH cần giải quyết ngay, CVHT phụ trách tại Khoa tổng hợp báo cáo và gửi ngay tới các đơn vị liên quan để giải quyết kịp thời cho NH. CVHT thực hiện việc giám sát quá trình học tập và rèn luyện của NH để kịp thời tư vấn cho NH thực hiện đúng tiến độ của CTĐT. Trường có quy định rõ ràng về công tác CVHT và phổ biến nội dung sinh hoạt CVHT hằng năm. SV được cung cấp sổ tay SV và các địa chỉ trang web của Khoa và các phòng ban chức năng trong toàn Trường [H8.08.03.03], [H8.08.03.04].

Bên cạnh đó, Trường đã ban hành và thông báo Quy định về việc tổ chức thi kết thúc học phần - hệ chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ đến các đơn vị để triển khai thực hiện và giáo vụ Khoa cũng tham gia hỗ trợ, tư vấn NH giải quyết học vụ và phối hợp với các phòng ban liên quan của Trường để giải quyết vấn đề học vụ cho NH. Trên cơ sở CTĐT và kế hoạch do Phòng ĐT công bố vào mỗi học kỳ, Phòng TT-PC-KT-ĐBCL phối hợp với giáo vụ các Khoa xây dựng thời khóa biểu, lịch thi, lịch thực tập phù hợp ở từng học kỳ, giúp NH có điều kiện hoàn thành CTĐT đúng thời hạn quy định [H8.08.03.05].

Tại cuộc họp giữa BGH với lãnh đạo các đơn vị về công tác đào tạo, Trường tiếp thu ý kiến góp ý của các Khoa về công tác thi, KTĐG KQHT của NH. Thông báo kế hoạch học kỳ từng năm học. [H8.08.03.06]. Năm 2020, Trường ban hành quy trình giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH và thông báo đến các đơn vị để thực hiện. Đầu mỗi học kỳ, Phòng ĐT trích xuất danh sách SV chưa đăng ký học phần, liên hệ trực tiếp để hỏi thăm, nhắc nhở và kịp thời hỗ trợ các trường hợp SV gặp khó khăn. Bên cạnh đó, danh sách SV chưa đăng ký học phần được gửi đến Khoa để thông báo đến CVHT và liên hệ trực tiếp SV để nhắc nhở, hỗ trợ SV. Phòng CTCT-QLSV giám sát SV trong việc quản lý hồ sơ SV, điểm rèn luyện của SV, SV tốt nghiệp... Hằng năm, Phòng CTCT-QLSV thực hiện báo cáo, rà soát đối với các trường hợp SV có nguy cơ nghỉ học và từ đó đề xuất các giải pháp hạn chế việc bỏ học của SV. Căn cứ kết quả rà soát, đánh giá hiệu quả của hệ thống giám sát NH, Trường đầu tư và ngày càng hoàn thiện phần mềm quản lý đào tạo thông qua hợp đồng với Công ty ASC để thiết kế phần mềm quản lý đào tạo với nhiều tính năng ưu việt trong giám sát NH như: đánh giá điểm rèn luyện, KQHT, đăng ký học phần... [H8.08.03.07], [H8.08.03.08].

Phòng TT-PC-KT-ĐBCL tổng hợp ghi nhận của GV giảng dạy ở từng buổi giảng để thống kê SV vắng học thường xuyên, từ đó thông tin cho CVHT và phụ huynh để tìm hướng giải quyết phù hợp. Trường gửi thư cảnh báo KQHT định kỳ cho NH và phụ huynh để đôn đốc sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện. Danh sách SV bị cảnh báo học vụ được tổng hợp theo từng học kỳ, năm học [H8.08.03.09]. Định kỳ hàng năm,

BGH, Ban chủ nhiệm Khoa và Phòng CTCT-QLSV tổ chức gặp mặt để trực tiếp giải đáp các thắc mắc của NH, đề xuất các biện pháp hỗ trợ NH [H8.08.03.10].

Trường có CSDL theo dõi sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện; theo dõi tỷ lệ chậm tiến độ, thôi học. Toàn bộ hoạt động này được thực hiện thông qua hệ thống CSDL bao gồm hồ sơ thông tin của NH, các thông báo của Trường, thời khoá biểu, lịch học, lịch thi, đánh giá KQHT, rèn luyện, thông báo công nợ... Việc học tập và rèn luyện của NH được thực hiện nghiêm túc theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và Quy chế đào tạo của Trường. Khối lượng học tập được quy định cụ thể trong CTĐT khung của Khoa sẽ được phân bổ theo giai đoạn từng năm học, từng học kỳ, KQHT, rèn luyện của từng NH có thể tra cứu thông qua phần mềm quản lý đào tạo Education [H8.08.03.11], [H8.08.03.12], [H8.08.03.13].

Sau khi NH tiến hành việc đăng ký học trên hệ thống quản lý đào tạo Education, NH có thể xác định KHHT của từng học kỳ và theo dõi tiến độ hoàn thành khối lượng học tập và rèn luyện của bản thân theo giai đoạn đào tạo. GV phụ trách môn học có danh sách NH tham dự lớp học phần và giám sát sự tiến bộ trong quá trình học tập của NH thông qua điểm thường kỳ và điểm cuối kỳ [H8.08.03.14].

## **2. Điểm mạnh**

Trường có phân công trách nhiệm rõ ràng cho Phòng ĐT giám sát về KQHT của SV; Phòng CTCT-QLSV giám sát kết quả rèn luyện của SV; các Khoa đồng thời giám sát KQHT và rèn luyện của SV do Khoa quản lý; ở lớp học, CVHT giám sát KQHT và rèn luyện của SV được phân công phụ trách.

Trường có cơ chế và hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH. Các đơn vị, cá nhân được phân công cụ thể để hỗ trợ SV.

CSDL về sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện được quản lý đồng bộ thông qua việc áp dụng công nghệ giúp mang lại hiệu quả cao nhất và được sử dụng để cải tiến nâng cao chất lượng hoạt động hỗ trợ.

Các biện pháp khắc phục nhằm giảm thiểu tỷ lệ bỏ học, nâng cao KQHT và rèn luyện của SV được áp dụng và điều chỉnh phù hợp. Nhờ đó, tỉ lệ chậm tiến độ, thôi học, tốt nghiệp của SV được cải thiện.

## **3. Điểm tồn tại**

Hiệu quả của sự phối hợp giữa các bộ phận và cá nhân trong giám sát quá trình và KQHT, rèn luyện của SV chưa được định kỳ đánh giá.

Một số CVHT chưa được tập huấn nâng cao kỹ năng nghiệp vụ trong quản lý lớp học và nghiệp vụ hành chính.

## **4. Kế hoạch hành động**

### **4.1 Phát huy điểm mạnh**

Phát huy hơn nữa hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá đa dạng sao cho phản ánh đúng sự tiến bộ của NH trong rèn luyện và học tập.

Hằng năm, Trường và Khoa CNTT cải tiến văn bản của Trường quy định về việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của SV; đồng thời nâng cấp phần mềm quản lý giáo dục để quản lý hiệu quả hơn KQHT và rèn luyện của SV.

### **4.2 Khắc phục tồn tại**

Năm học 2023-2024, Khoa tiếp tục phân tích KQHT của NH một cách cụ thể nhằm giám sát và hỗ trợ NH học tập tốt hơn. Trường cần định kỳ đánh giá hiệu quả của sự phối hợp giữa các bộ phận và cá nhân trong giám sát quá trình và KQHT, rèn luyện của SV. Khoa phân loại báo cáo KQHT của từng ngành nhằm dễ dàng nắm bắt sự thay đổi.

## **5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)**

**Tiêu chí 8.4. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.**

### **1. Mô tả hiện trạng**

Phòng CTCT-QLSV của Trường đã đưa ra Quyết định, xác định vai trò quan trọng trong việc cung cấp các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác nhằm nâng cao chất lượng học tập và tạo điều kiện tốt nhất cho sự phát triển và có việc làm của NH. Phòng ĐT được thành lập, được phân công nhiệm vụ, vị trí việc làm, được mô tả công việc và khung năng lực hằng năm trong công tác hỗ trợ NH [H8.08.04.01].

Trong nỗ lực liên tục nâng cao chất lượng giáo dục và hỗ trợ SV, Trường đã ban hành Quy định với mục tiêu xác định rõ chức năng và nhiệm vụ của Phòng CTCT-QLSV. Quy định này không chỉ định hình vai trò quan trọng của phòng mà còn đảm bảo rằng các hoạt động của nó được thực hiện một cách hiệu quả và đồng đều. Điều này giúp tạo ra một môi trường hỗ trợ tích cực, giúp SV phát triển toàn diện và đạt được thành công trong học tập cũng như sự nghiệp sau này. Trường ban hành quy định về công tác CVHT của Trường, quyết định phân công và danh sách CVHT qua hằng năm được cập nhật [H8.08.04.02].

Trong bối cảnh quản lý chất lượng giáo dục và đảm bảo sự tuân thủ các quy định, Phòng CTCT-QLSV và Phòng TT-PC-KT-ĐBCL đã đưa ra Quyết định nhấn mạnh vai trò quan trọng của Phòng trong việc hỗ trợ và quản lý SV, đồng thời xác định chức năng của thanh tra giáo dục trong việc đảm bảo tính minh bạch và chất lượng của quá trình giáo dục, đào tạo. Điều này đồng thời đảm bảo rằng cộng đồng học thuật luôn tuân thủ

các nguyên tắc và tiêu chuẩn cao nhất, giữ vững sự thành công và phát triển bền vững của hệ thống giáo dục. Trường thông qua quyết định điều chuyển thư viện và viên chức công tác tại thư viện sang phòng Quản lý khoa học - Hợp tác quốc tế, quyết định bản mô tả công việc, khung năng lực theo vị trí việc làm của Trường, phân công công tác Phòng QLKH-HTQT và phổ biến Website nguồn tài liệu thư viện cho SV toàn Trường [H8.08.04.03].

Trong hệ thống quản lý giáo dục và hỗ trợ SV, quy định tập trung vào công tác CVHT, chi tiết hóa chức năng và trách nhiệm của CVHT trong việc quản lý và hỗ trợ các SV trong quá trình học tập. Cụ thể, nhiệm vụ bao gồm việc xây dựng một môi trường học tập tích cực, theo dõi tiến độ cá nhân của từng SV và thực hiện các biện pháp hỗ trợ khi cần thiết. Quy định này nhấn mạnh vai trò quan trọng của CVHT trong việc xây dựng mối quan hệ tích cực giữa GV và SV, góp phần vào sự phát triển toàn diện của NH. Trong khoảng thời gian từ năm học 2017 - 2018 đến năm học 2019 - 2020, thông tin SV đã được ghi chép và lưu trữ trong Sổ tay SV dưới dạng file mềm. Tuy nhiên, từ năm học 2021 - 2020 trở đi, thông tin SV sẽ được quản lý và cập nhật thông qua trang web <https://khoacntt.ctuet.edu.vn/>. Điều này nhằm tối ưu hóa quá trình quản lý thông tin SV và tạo điều kiện thuận lợi cho việc tra cứu và sử dụng thông tin SV một cách hiệu quả hơn. Trường công bố Website thông báo các thông tin việc làm cho SV, ban hành kế hoạch năm học của Phòng CTCT-QLSV, phân công nhiệm vụ của BCN Khoa CNTT [H8.08.04.04]. Đoàn Thanh niên trực thuộc Trường là đơn vị luôn tích cực trong các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH [H8.08.04.05].

Trường tập trung vào các chuyên trang hỗ trợ SV. Đây có thể là các nguồn thông tin trực tuyến, nơi SV có thể tìm kiếm và tiếp cận các tài nguyên hỗ trợ về học tập, việc làm và cuộc sống SV [H8.08.04.06]. Trường cung cấp thông tin chi tiết về nội dung các hoạt động tư vấn và hỗ trợ NH. Các văn bản này bao gồm Chương trình chào đón Tân SV, Báo cáo giới thiệu về Khoa, CTĐT đại học, các ngành học, thông tin về CVHT và giáo vụ. Ngoài ra, biên bản của các buổi sinh hoạt gặp gỡ Tân SV đầu năm cũng được ghi chép và lưu trữ, cung cấp nguồn thông tin quan trọng để hỗ trợ sự hòa nhập và hiểu biết của SV mới với môi trường học thuật và cộng đồng SV. Các báo cáo, phân tích và tổng hợp tình hình việc làm SV sau tốt nghiệp được tổng kết hằng năm [H8.08.04.07].

Trường tập trung vào các hoạt động liên quan đến tuần sinh hoạt công dân - HSSV. Kế hoạch tổ chức tuần này có thể bao gồm các sự kiện và hoạt động nhằm tăng cường nhận thức về trách nhiệm công dân và khuyến khích sự tham gia của SV. Biên bản sinh hoạt tuần lễ công dân, gặp gỡ tân SV ghi chép nội dung và các điểm chính từ những buổi gặp mặt và hoạt động này. Các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, thi đua và các dịch vụ khác được thực hiện để hỗ trợ cải thiện học tập cho NH. Liên quan đến việc quản lý SHL, lịch SHL và biên bản SHL là những tài liệu quan trọng giúp định rõ

nhiệm vụ, hoạt động và tiến trình học tập của từng lớp học. Lịch trực Khoa của CVHT sẽ được xác định để hỗ trợ SV trong quá trình học [H8.08.04.08]. Các Chương trình công tác Đoàn và phong trào thanh niên được triển khai hằng năm [H8.08.04.09]. Trường tập trung vào việc cung cấp thông tin về các đối tác quan trọng. Danh sách này bao gồm các cơ sở đào tạo, DN và tổ chức có liên kết với CSGD để hỗ trợ SV trong các hoạt động đào tạo, thực hành, thực tập và tuyển dụng. Thông tin này là quan trọng để SV có thể nắm bắt cơ hội hợp tác và tận dụng các nguồn lực từ môi trường học tập và DN. Trường tổng hợp kế hoạch triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ cộng đồng của các đơn vị trong Trường, các hoạt động ngoại khóa của SV Khoa CNTT giai đoạn 2018-2023. [H8.08.04.10].

Trường và Khoa tập trung vào các thông tin và tài liệu liên quan đến NCKH và phát triển công nghệ của SV. Thông báo và kế hoạch về NCKH của SV sẽ cung cấp chi tiết về các sự kiện và hoạt động NCKH trong Trường. Các biểu mẫu về NCKH SV là tài liệu quan trọng đề cập đến các cam kết và điều kiện liên quan đến việc thực hiện đề tài NCKH. CSVC phòng thí nghiệm, thực hành của Khoa sẽ đảm bảo rằng SV có đủ điều kiện để thực hiện các hoạt động NCKH. Trường tổng hợp các hoạt động CLB, nhóm nghiên cứu ngoại khóa của SV [H8.08.04.11]. Trường và Khoa tập trung vào các thông tin và quy định liên quan đến kỹ năng mềm. Trang thông tin về các lớp kỹ năng mềm trên trang web <https://ctuet.edu.vn> sẽ cung cấp chi tiết về các khóa học và tài nguyên để phát triển kỹ năng mềm cho SV. Thông báo, Quyết định, và quy định về việc tổ chức chương trình huấn luyện kỹ năng mềm cho SV chính quy trong Trường giúp tạo ra một môi trường học tập có chất lượng và hỗ trợ sự phát triển toàn diện của SV. Trường tổng hợp các hoạt động báo cáo của Đoàn Trường giai đoạn 2018 - 2023 [H8.08.04.12]. Trường và Khoa triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ cộng đồng của các đơn vị giai đoạn 2018 - 2023 [H8.08.04.13].

Trong các năm qua, các hoạt động hỗ trợ sinh viên đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Phòng CTCT&QLSV đã hỗ trợ hơn 100 sinh viên tìm kiếm việc làm, với tỷ lệ sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp đạt trên 84%. Thư viện đã bổ sung hơn 50 đầu sách mới, tổ chức trên 5 buổi tọa đàm, hội thảo khoa học, thu hút sự tham gia của hơn 200 giảng viên và khoảng 600 sinh viên. Các câu lạc bộ ngoại khóa cũng rất sôi động, với 12 câu lạc bộ hoạt động thường xuyên, tổ chức hơn 15 sự kiện, hoạt động bổ ích cho sinh viên. Bên cạnh đó, các hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên ngày càng được quan tâm, với trên 2 đề tài nghiên cứu được bảo vệ thành công. Có 01 bài báo vào năm 2018, 03 bài báo vào năm 2019 và 05 bài báo vào năm 2020 được đăng có sự tham gia của SV. Chương trình tư vấn hỗ trợ tài chính, học bổng đã giúp nhiều sinh viên có hoàn cảnh khó khăn tiếp tục theo đuổi việc học [H8.08.04.02]. [H8.08.04.03], [H8.08.04.10].

Trường và Khoa tập trung vào thông báo và kế hoạch tổ chức các hoạt động học thuật cho SV, bao gồm cả chương trình giao lưu DN, tổ chức các hoạt động phục vụ, hỗ trợ NH của Đoàn Thanh niên Trường [H8.08.04.14]. Các thông tin chi tiết về những sự kiện này được cung cấp để hỗ trợ SV tham gia vào các hoạt động nâng cao kỹ năng và kiến thức học thuật của mình. Trường có kế hoạch hoạt động công tác đoàn, phong trào Đoàn Thanh niên, Hội SV, câu lạc bộ hằng năm [H8.08.04.15]. Trường tập trung vào thông báo và kế hoạch tổ chức các hoạt động ngoại khóa và phong trào hằng năm cho SV. Các sự kiện như Địa chỉ Đỏ, Mùa hè xanh, Văn nghệ, Hội thao, Ngày hội SV và hình ảnh về các hoạt động của SV là nguồn thông tin quan trọng để SV có thể tham gia và trải nghiệm một môi trường học tập đa dạng và phong phú [H8.08.04.16].

Trường tập trung vào việc khảo sát sự hài lòng của SV đối với các dịch vụ hỗ trợ. Qua việc tiến hành khảo sát này, Trường sẽ thu thập ý kiến và đánh giá từ SV, từ đó có cơ sở để cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ [H8.08.04.17]. Trường thông báo về việc tổ chức các buổi đối thoại SV cấp Trường và cấp Khoa. Thông tin này cung cấp lịch trình và nội dung của các buổi đối thoại, giúp SV nắm bắt thông tin quan trọng liên quan đến chương trình học và hoạt động trong cả Trường và Khoa. Biên bản Hội nghị Đối thoại với SV cấp Trường/Khoa ghi chép lại nội dung và kết quả của các buổi đối thoại, đồng thời đánh giá chất lượng và hiệu quả của các hoạt động tư vấn học tập và hỗ trợ việc làm, báo cáo tình hình việc làm SV tốt nghiệp của Trường giai đoạn năm 2018-2022 [H8.08.04.18]. Hằng năm, Trường tổ chức Hội nghị công chức, viên chức, người lao động và được ghi biên bản đầy đủ [H8.08.04.19]. Trường xây dựng kế hoạch và biên bản chương trình “Ban Giám hiệu gặp gỡ Sinh viên” hằng năm [H8.08.04.20].

## **2. Điểm mạnh**

Hệ thống giám sát chặt chẽ và rõ ràng về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, cũng như khối lượng học tập của NH tại Trường. Trường đã thành công trong việc phân công trách nhiệm cho các đơn vị quản lý, bao gồm Phòng Đào tạo, Phòng CTCT-QLSV, cũng như các Khoa, để giám sát các khía cạnh quan trọng của quá trình học tập và rèn luyện.

Sự kết hợp giữa việc giám sát tại cấp Trường, cấp Khoa và cấp lớp học cho phép một cái nhìn toàn diện về hiệu suất học tập của SV. Các cơ chế và hệ thống giám sát được thiết lập để đảm bảo rằng thông tin về sự tiến bộ của SV được quản lý đồng bộ và có sẵn thông qua việc sử dụng công nghệ, tạo điều kiện thuận lợi cho việc theo dõi và cải thiện hiệu quả.

Hơn nữa, việc phân công cụ thể cho các đơn vị và cá nhân để hỗ trợ SV theo dõi sự tiến bộ và đối mặt với các thách thức trong quá trình học tập là một điểm mạnh quan trọng. CSDL về sự tiến bộ được quản lý đồng bộ và áp dụng công nghệ giúp nâng cao hiệu quả và chất lượng của các hoạt động hỗ trợ.

Cuối cùng, việc áp dụng các biện pháp khắc phục và điều chỉnh linh hoạt nhằm giảm thiểu tỷ lệ bỏ học, cũng như nâng cao KQHT và rèn luyện của SV, là một chiến lược có hiệu suất cao. Tỷ lệ chậm tiến độ, thôi học, và tốt nghiệp của SV đã được cải thiện nhờ vào các biện pháp này, đồng thời tạo ra một môi trường học tập tích cực và hỗ trợ cho sự phát triển toàn diện của SV.

### **3. Điểm tồn tại**

Hiệu quả của sự phối hợp giữa các bộ phận và cá nhân trong giám sát quá trình và KQHT, rèn luyện của SV chưa được đánh giá định kỳ và có thể cần sự điều đặn hơn. Việc đánh giá định kỳ sẽ giúp xác định mức độ hiệu quả của quá trình giám sát và đưa ra các điều chỉnh cần thiết để tối ưu hóa hệ thống.

Một số CVHT chưa được tập huấn đầy đủ để nâng cao kỹ năng nghiệp vụ. Điều này có thể ảnh hưởng đến khả năng của CVHT trong việc giám sát và hỗ trợ SV. Tập huấn đầy đủ về các quy trình, công cụ và kỹ năng quan trọng sẽ giúp đảm bảo rằng CVHT có đủ trang bị để thực hiện công việc của mình một cách hiệu quả nhất.

Những hạn chế này cần được xem xét và cải thiện để đảm bảo rằng hệ thống giám sát làm việc hiệu quả và mọi bên liên quan đều được hỗ trợ đầy đủ để thực hiện nhiệm vụ của mình.

### **4. Kế hoạch hành động**

#### **4.1 Phát huy điểm mạnh**

Phát triển và thúc đẩy sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ phận liên quan trong việc giám sát sự tiến bộ của SV trong học tập và rèn luyện. Đề xuất và triển khai các phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá đa dạng nhằm phản ánh chính xác và đầy đủ sự tiến bộ của NH trong rèn luyện và học tập.

Hàng năm, Trường và Khoa cần tổ chức cuộc đánh giá và cải tiến văn bản quy định của Trường liên quan đến việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT và khối lượng học tập của SV. Nâng cấp phần mềm quản lý giáo dục để đảm bảo khả năng quản lý hiệu quả hơn về quá trình học tập và rèn luyện của SV.

#### **4.2 Khắc phục tồn tại**

Trong năm học 2023-2024, Khoa tiếp tục thực hiện phân tích chi tiết về KQHT của SV để có cái nhìn rõ ràng hơn về hiệu suất. Đồng thời, những phân tích này sẽ giúp xác định những điểm mạnh và điểm yếu, từ đó hỗ trợ SV hiệu quả hơn trong quá trình học tập. Định kỳ đánh giá hiệu quả của sự phối hợp giữa các bộ phận và cá nhân trong giám sát quá trình học tập và KQHT, rèn luyện của SV. Khoa tiến hành phân loại báo cáo KQHT của từng ngành để dễ dàng theo dõi sự thay đổi và xác định các cơ hội cải thiện.

### **5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)**

## **Tiêu chí 8.5. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.**

### **1. Mô tả hiện trạng**

Tiêu chí 8.5 nhấn mạnh đến môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan có lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái của cá nhân NH. Để đảm bảo việc thực hiện tiêu chí này, Trường đã thực hiện các biện pháp như sau: Trường đã ban hành Quy định về văn hóa công sở áp dụng cho cả GV và SV. Quy định này nhằm định rõ vai trò và trách nhiệm của mỗi cá nhân trong việc duy trì một môi trường làm việc và học tập tích cực, tôn trọng và hỗ trợ sự phát triển cá nhân của mỗi thành viên [H8.08.05.01]. Các bảng và biển thông báo về nội quy và quy tắc ứng xử được phổ biến trong cả cộng đồng giáo dục. Những thông điệp này không chỉ tạo ra sự hiểu biết chung về quy tắc và trách nhiệm mà còn tạo ra một môi trường tích cực và hỗ trợ, giúp mọi NH tập và làm việc hiệu quả hơn [H8.08.05.02]. Trường thường xuyên tổ chức các buổi tập huấn về an toàn và vệ sinh lao động. Điều này đảm bảo rằng môi trường giáo dục được thông tin và trang bị đầy đủ để đảm bảo một môi trường làm việc và học tập an toàn, lành mạnh cho tất cả mọi người [H8.08.05.03].

Để đảm bảo an toàn và PCCC, Trường thường xuyên tiến hành kiểm tra và nghiệm thu các biện pháp an toàn, trong đó có phòng cháy chữa cháy và các biện pháp an toàn học đường và vệ sinh thực phẩm. Biên bản kiểm tra/nghiệm thu này đặc tả chi tiết về tình trạng an toàn của các khu vực này và những biện pháp cần thiết để đảm bảo tính an toàn cao nhất cho môi trường học đường [H8.08.05.04]. Trường thường xuyên thông báo và lập kế hoạch cho các hoạt động khám sức khỏe dành cho SV. Thông điệp này không chỉ giúp SV tự quản lý sức khỏe cá nhân mình mà còn đảm bảo một môi trường học tập và làm việc an toàn và lành mạnh [H8.08.05.05]. Việc công khai thông tin về CSVC của Trường là một phần quan trọng trong việc tạo ra môi trường học tập minh bạch và chất lượng. Thông tin này cung cấp cho môi trường giáo dục cái nhìn toàn diện về các tiện nghi và nguồn lực hỗ trợ quá trình học tập và nghiên cứu [H8.08.05.06]. Các quyết định về giao đất, sơ đồ thiết kế và bản vẽ hoàn công của các công trình xây dựng được công khai để đảm bảo tính minh bạch và trung thực trong quản lý tài nguyên và không gian của Trường. Điều này giúp mọi người hiểu rõ về sự phát triển và nâng cấp CSVC của Trường [H8.08.05.07].

Sơ đồ bố trí chi tiết về khu vực hiệu bộ, giảng đường, các phòng/khoa, hội trường, thư viện, khu thực hành, thực tập và ký túc xá được minh họa rõ ràng trong sơ đồ. Điều này giúp tạo ra một hình dung chân thực về cấu trúc không gian của Trường, giúp SV và cộng đồng hiểu rõ vị trí và tiện ích của từng khu vực [H8.08.05.08]. Thông qua hình ảnh về Trường, ký túc xá, thư viện, phòng thí nghiệm - thực hành (TNTH), phòng máy tính, Trường tạo ra một cái nhìn trực quan về CSVC. Những hình ảnh này không chỉ là nguồn

thông tin hữu ích mà còn giúp SV và cộng đồng có cái nhìn trực quan và sinh động về môi trường học tập và nghiên cứu [H8.08.05.09]. Hình ảnh về phòng TNTH và thiết bị trong phòng được cung cấp để làm rõ về TTB và nguồn lực hỗ trợ quá trình học tập và nghiên cứu. Những hình ảnh này chứa đựng thông điệp về sự hiện đại, chất lượng và sẵn sàng phục vụ cho nhu cầu học thuật của SV và cộng đồng nghiên cứu [H8.08.05.10].

Hình ảnh về Hội trường và sân bóng được cung cấp nhằm tạo ra một cái nhìn toàn cảnh về các không gian quan trọng trong Trường. Điều này giúp SV và cộng đồng có cái nhìn rõ ràng về các nơi quan trọng trong việc tổ chức sự kiện, gặp gỡ và hoạt động thể thao [H8.08.05.11]. BB của Hội nghị Đối thoại với SV cấp Trường về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan của CSGD cùng với biên bản của các buổi SHL được lập để ghi chép và phản ánh ý kiến, đề xuất của SV. Điều này giúp tạo ra một diễn đàn mở cửa để trao đổi ý kiến và đảm bảo rằng mọi thành viên đều có cơ hội tham gia vào quá trình quản lý và cải thiện môi trường học tập [H8.08.05.12]. Thông qua việc sử dụng phiếu đánh giá, báo cáo đánh giá và thống kê về mức độ hài lòng từ các bên liên quan, Trường thu thập thông tin quan trọng về môi trường làm việc, CSVC và dịch vụ hỗ trợ. Những dữ liệu này không chỉ giúp định rõ các điểm mạnh và yếu của môi trường học tập mà còn hỗ trợ quá trình đưa ra các biện pháp cải thiện và điều chỉnh để đáp ứng nhu cầu của cộng đồng giáo dục [H8.08.05.13].

Thông qua báo cáo công tác y tế hằng năm, báo cáo công tác khám sức khỏe định kỳ và các văn bản liên quan đến hoạt động y tế của Trường, Trường đã thu thập được thông tin quan trọng về tình hình sức khỏe của SV và cán bộ nhân viên. Những dữ liệu này không chỉ giúp đánh giá chính xác hiệu quả của các biện pháp chăm sóc sức khỏe hiện có mà còn hỗ trợ trong việc đưa ra các chiến lược cải thiện và điều chỉnh, nhằm đảm bảo sức khỏe tốt nhất cho toàn Trường [H8.08.05.14].

Thông qua việc tổng hợp nhu cầu kinh phí về đầu tư cho môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt, cùng với các báo cáo từ Hội nghị cán bộ, viên chức, công chức, Trường đã thu thập được các thông tin quan trọng liên quan đến việc đảm bảo điều kiện làm việc và học tập an toàn, tiện nghi cho toàn Trường. Những dữ liệu này giúp xác định các ưu tiên đầu tư, hỗ trợ trong việc triển khai các biện pháp cải thiện, đảm bảo sự an toàn và bình đẳng cho tất cả mọi người trong toàn Trường [H8.08.05.15]. Văn bản ký cam kết giữa Trường với công an Phường An Hòa tăng cường hỗ trợ an ninh, trật tự, Trường đã thiết lập một cơ chế phối hợp hiệu quả để đảm bảo môi trường học tập và làm việc an toàn. Sự hợp tác này giúp nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật, góp phần xây dựng một môi trường ổn định và đáng tin cậy cho toàn thể cán bộ, giảng viên và SV [H8.08.05.16].

Dựa trên kế hoạch và biên bản Hội nghị “Ban Giám hiệu gặp gỡ Sinh viên” hằng năm, cùng với báo cáo sinh hoạt CVHT của Khoa CNTT, Trường đã tạo điều kiện cho

việc lắng nghe ý kiến và nguyện vọng từ SV một cách trực tiếp và có hệ thống. Những thông tin thu thập từ các hoạt động này giúp BGH nắm bắt rõ ràng tình hình học tập và đời sống của SV, hỗ trợ trong việc đề ra các chính sách và biện pháp cải thiện, nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và môi trường học tập của Trường [H8.08.05.17]. Thông qua các biên bản Hội nghị CC, VC, NLD trong các năm 2018, 2019, 2020, và 2021, Trường đã thu thập được những ý kiến và đề xuất quan trọng từ đội ngũ cán bộ, VC, và NLD. Những thông tin này giúp đánh giá hiệu quả hoạt động nội bộ qua từng năm, hỗ trợ trong việc đưa ra các giải pháp cải thiện điều kiện làm việc và nâng cao tinh thần đoàn kết, hợp tác trong toàn Trường [H8.08.05.18].

Dựa vào các quyết định ban hành mẫu phiếu khảo sát sự hài lòng và các KH khảo sát các BLQ trong công tác ĐBCL, cùng với các báo cáo phân tích dữ liệu từ những khảo sát ý kiến của SV, cựu SV và CB, GV, NV trong các năm 2018, 2019, 2020, 2021 và 2022, Trường đã thu thập được những thông tin quan trọng nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động và môi trường làm việc, học tập. Những dữ liệu này giúp xác định các điểm mạnh và điểm cần cải thiện, hỗ trợ trong việc triển khai các biện pháp điều chỉnh, nâng cao chất lượng giáo dục và môi trường hoạt động của Trường, phục vụ cho công tác tự đánh giá và kiểm định chất lượng [H8.08.05.19].

## **2. Điểm mạnh**

Trường và Khoa đã xây dựng một môi trường học tập và rèn luyện đa dạng và tích cực, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển toàn diện của SV. CSGD đã thực hiện các biện pháp cụ thể để đảm bảo mọi SV đều có cơ hội trải nghiệm một môi trường tích cực, không chỉ ở khía cạnh học thuật mà còn về mặt tinh thần và xã hội. Hệ thống giám sát về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH được xây dựng một cách rõ ràng và hiệu quả. Phòng ĐT, Phòng CTCT-QLSV cùng với các Khoa và CVHT tất cả đều được giao trách nhiệm giám sát một cách tổ chức và chặt chẽ.

Môi trường tâm lý và xã hội trong CSGD được xây dựng dựa trên các nguyên tắc văn hóa công sở, với quy định rõ ràng về ứng xử và đạo đức học thuật. Điều này giúp tạo ra một không khí tích cực và hỗ trợ sự phát triển cá nhân của SV. Cảnh quan vật chất, từ phòng học đến các tiện ích ngoại vi như thư viện, ký túc xá và phòng thí nghiệm, đều được quản lý và duy trì một cách chuyên nghiệp. Điều này tạo ra một môi trường vững chắc và hiện đại, hỗ trợ SV trong quá trình học tập và NCKH. Hệ thống giám sát này không chỉ giúp SV nắm bắt sự tiến triển cá nhân mà còn làm nền tảng cho quá trình đổi mới và cải tiến liên tục, nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và trải nghiệm học tập.

## **3. Điểm tồn tại**

Môi trường tâm lý và xã hội, mặc dù quan trọng, nhưng chưa được đánh giá và đo lường một cách có hệ thống và đầy đủ. Thiếu sự rõ ràng về quy định văn hóa công sở có thể tạo ra hiểu lầm và thiếu nhất quán trong cộng đồng học thuật.

## **4. Kế hoạch hành động**

### **4.1 Phát huy điểm mạnh**

Tăng cường việc sử dụng phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá đa dạng, đảm bảo rằng chúng phản ánh chính xác sự tiến bộ của NH trong cả rèn luyện và học tập. Hàng năm, thực hiện việc cập nhật và cải tiến văn bản quy định về giám sát sự tiến bộ, KQHT và khối lượng học tập. Đồng thời, nâng cấp phần mềm quản lý giáo dục để đảm bảo quản lý hiệu quả hơn.

### **4.2 Khắc phục tồn tại**

Trong năm học 2023-2024, tiếp tục phân tích KQHT của NH một cách chi tiết để giám sát và hỗ trợ NH trong quá trình học tập. Đánh giá hiệu quả của sự phối hợp: Định kỳ đánh giá hiệu quả của sự phối hợp giữa các bộ phận và cá nhân trong quá trình giám sát sự tiến bộ, KQHT và rèn luyện của SV. Thực hiện phân loại báo cáo KQHT theo từng ngành để tạo thuận lợi cho việc theo dõi và nắm bắt sự thay đổi theo từng lĩnh vực.

## **5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)**

### **Kết luận về Tiêu chuẩn 8**

#### **1. Những điểm mạnh nổi bật**

Chính sách tuyển sinh rõ ràng, phù hợp với quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, được công bố công khai, được cập nhật thường xuyên phù hợp với quy định và điều kiện thực tế của Trường. Công tác truyền thông tuyển sinh đa dạng, sử dụng nhiều hình thức, PP, phương tiện trong quá trình tuyển sinh. Tùy theo từng phương thức tuyển sinh, Trường đã xác định các tiêu chí lựa chọn NH, hình thức thi, xét tuyển và PP tuyển chọn cho từng CTĐT một cách rõ ràng. Các tiêu chí và PP tuyển chọn NH không ngừng được Trường rà soát, đánh giá và cải tiến. Trường có cơ chế và hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH. Các đơn vị, cá nhân được phân công cụ thể để hỗ trợ NH. CSDL về sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện được quản lý đồng bộ thông qua việc áp dụng công nghệ giúp mang lại hiệu quả cao nhất và được sử dụng để cải tiến nâng cao chất lượng hoạt động hỗ trợ NH. Các biện pháp khắc phục nhằm giảm thiểu tỷ lệ bỏ học, nâng cao KQHT và rèn luyện của NH được áp dụng và điều chỉnh phù hợp. Nhờ đó, tỉ lệ chậm tiến độ, thôi học, tốt nghiệp của NH được cải thiện. Có văn bản quy định các đơn vị, bộ phận chịu trách nhiệm tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác cũng như chịu trách nhiệm tư vấn việc làm cho NH. Có nhiều hoạt động ngoại khóa mang tính học thuật, phát triển kỹ năng giúp NH tăng trải nghiệm thực tế. Có mối quan hệ, kết nối với DN tốt, từ đó hỗ trợ hiệu quả NH trong việc kiến tập, thực tập và tăng cơ hội việc làm. Trường đã xây dựng môi trường sư phạm hiện đại, năng động, mô phạm, thân thiện, sạch đẹp và an toàn, tạo không khí và tâm lý thoải mái, phục vụ hiệu quả cho hoạt động dạy và học. Khuôn viên Trường có đầy đủ các bảng nội quy, hướng dẫn, các thông điệp mang ý nghĩa tích

cực giúp NH thêm năng động, sáng tạo trong học tập và rèn luyện.

## **2. Những tồn tại cơ bản**

Chưa tận dụng hiệu quả của kênh thông tin từ các cựu NH và NTD trong việc quảng bá rộng rãi thông tin tuyển sinh của Khoa, Trường.

Trường chưa lấy ý kiến các BLQ là phụ huynh học sinh khi xây dựng các tiêu chí và PP tuyển sinh để đánh giá được hiệu quả của công tác tuyển sinh một cách bài bản mà chỉ thông qua phỏng vấn, chưa có chính sách rõ ràng trong việc thu hút học sinh giỏi. Trường chưa chú trọng phân tích tương quan giữa các tổ hợp xét tuyển và phương thức xét tuyển với số SV thôi học và chất lượng SV năm nhất để làm cơ sở cho điều chỉnh chính sách và cải tiến công tác tuyển sinh.

## **3. Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn**

Có 5/5 tiêu chí đạt điểm 5,0. Mức trung bình của tiêu chuẩn đạt: 5,00 điểm; Số tiêu chí đạt: 5/5; Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%.

### **Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị**

**Mở đầu:** CSVC và TTB là những điều kiện cần thiết để triển khai các hoạt động đào tạo ở Trường ĐH. Trường cần có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các TTB phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH. Bên cạnh đó, thư viện và các nguồn học liệu phù hợp được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH. Phòng TNTH và TTB cũng như hệ thống CNTT (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH. Ngoài ra, các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

**Tiêu chí 9.1: Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.**

#### **1. Mô tả hiện trạng**

Căn cứ đề án thành lập Trường và Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường, năm 2013, Trường thành lập Phòng QT-TB và giao nhiệm vụ tham mưu BGH quản lý CSVC, TTB, trong đó có bộ phận xây dựng, giám sát thực hiện kế hoạch đầu tư, bảo trì, đánh giá, nâng cấp CSVC và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH và PVCĐ [H6.06.01.02]. Trong giai đoạn 2018 - 2022, Trường hoạt động theo Đề án thành lập Trường và Kế hoạch chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030 đã được ban hành, trong đề án thể hiện các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể về CSVC, TTB nhằm phục vụ việc thực hiện các hoạt động ĐT, NCKH, PVCĐ và các mục tiêu chiến lược của Trường [H1.01.01.04]. Bên cạnh đó, trong nội dung Đề án thành lập Trường cũng như kế hoạch năm học hằng năm của Trường luôn có các nội dung về phát triển CSVC, TTB để phục vụ các hoạt động ĐT, NCKH, PVCĐ của Trường [H3.03.02.07]. Hiện nay, Trường có 41 phòng học từ 50 chỗ ngồi đến trên

100 chỗ ngồi, 03 hội trường, đủ để đáp ứng các hoạt động đào tạo của các CTĐT nói chung và CTĐT ngành KTPM nói riêng [H9.09.01.01], [H9.09.01.02].

Sơ đồ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng của Trường được niêm yết tại lối ra vào của Trường, của khu nhà và từng tầng cụ thể [H9.09.01.03]. Các phòng học lớn, nhỏ và phòng thực hành được bố trí hợp lý; được trang bị đầy đủ bàn, ghế, quạt, máy chiếu, thiết bị âm thanh, hệ thống chiếu sáng, hệ thống wifi. Trường có 01 phòng hội thảo khoa học đặt tại tầng 6, 03 giảng đường, hội trường lớn, được trang bị đầy đủ CSVC và hệ thống wifi [H9.09.01.01]. Trường xây dựng và ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản trong Trường, trên cơ sở đó vào cuối mỗi năm kết thúc năm tài chính, Phòng QT-TB tiến hành triển khai kiểm kê số lượng, chất lượng CSVC, TTB của Trường [H9.09.01.04], [H9.09.01.05], [H9.09.01.06], [H9.09.01.07]. Bên cạnh đó, Phòng QT-TB phối hợp các đơn vị triển khai sổ theo dõi sử dụng phòng thực hành, phòng máy tính, mượn và trả TTB của Trường [H9.09.01.08]. Trên cơ sở đó, hằng năm, Phòng QT-TB thực hiện báo cáo theo dõi, đánh giá sử dụng TTB phục vụ ĐT, NCKH, PVCD của Trường [H9.09.01.09]. Tại các dãy phòng học, phòng thực hành, cầu thang máy của Trường luôn có số điện thoại liên lạc khẩn để GV, SV liên hệ trong trường hợp cần sự hỗ trợ của cán bộ, nhân viên kỹ thuật hoặc sự cố khẩn cấp [H9.09.01.10]. Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường, Phòng TC-KT tham mưu cho BGH thực hiện báo cáo đánh giá về hiệu quả đầu tư và cải thiện CSVC và cơ sở hạ tầng, các phương tiện dạy và học, các phòng thực hành, thí nghiệm, thiết bị [H3.03.01.05], [H9.09.01.11].

Văn phòng Khoa Công nghệ thông tin được thiết kế hiện đại và đầy đủ tiện nghi. Tại đây, có phòng làm việc riêng biệt cho lãnh đạo khoa, phòng làm việc cho các giảng viên, phòng tiếp sinh viên để giải đáp thắc mắc và phòng hoạt động của Đoàn thanh niên, tạo không gian sinh hoạt đa dạng. Các phòng làm việc được trang bị đầy đủ máy lạnh, quạt, đèn chiếu sáng và bàn làm việc cá nhân có vách ngăn, đảm bảo sự riêng tư và tập trung trong công việc. Ánh sáng tự nhiên được tận dụng tối đa, tạo môi trường làm việc thoải mái và hiệu quả. Phòng làm việc của giảng viên ngành Kỹ thuật phần mềm được trang bị đầy đủ các thiết bị và dụng cụ cần thiết. Mỗi phòng đều có đầy đủ văn phòng phẩm phục vụ cho công tác giảng dạy và nghiên cứu. Giảng viên có thể thoải mái chuẩn bị giáo án, tài liệu và các bài giảng tại phòng làm việc của mình. Phòng thực hành của ngành Kỹ thuật phần mềm được trang bị hiện đại, đáp ứng nhu cầu học tập và thực hành của sinh viên. Các phòng thực hành được trang bị đầy đủ bàn, phấn, bút lông, viết, máy tính, chuột, bàn phím và kết nối mạng Internet tốc độ cao. Hệ thống điều hòa không khí và quạt giúp tạo môi trường làm việc mát mẻ và thoải mái. Sinh viên có thể thực hành các bài tập, dự án và làm quen với môi trường làm việc thực tế ngay tại phòng thực hành [H9.09.01.02], [H9.09.01.03], [H9.09.01.04]

Để đảm bảo chất lượng các phòng học, phòng làm việc và phòng thực hành luôn

được duy trì ở mức tốt nhất, Trường đã triển khai phương án theo dõi và đánh giá hiệu quả. Cụ thể, Trường sử dụng phần mềm quản lý để ghi nhận lịch sử sử dụng phòng, đồng thời thực hiện các phiếu khảo sát để thu thập ý kiến phản hồi từ giảng viên và sinh viên. Nhờ đó, Trường có thể nhanh chóng phát hiện và khắc phục các vấn đề phát sinh, cũng như lên kế hoạch bảo trì, sửa chữa thiết bị một cách hợp lý. Mục tiêu cuối cùng là tạo ra một môi trường học tập và làm việc hiện đại, tiện nghi, đáp ứng tốt nhất nhu cầu của sinh viên [H9.09.01.05], [H9.09.01.07].

Ngoài ra, trong báo cáo tổng kết năm học và báo cáo Hội nghị viên chức và người lao động hằng năm của Trường có nội dung đánh giá về hiệu quả đầu tư và sử dụng CSVC và CSHT, các TTB phục vụ hoạt động ĐT, NCKH, PVCD của Trường [H5.05.01.14], [H6.06.05.10]. Nhằm định hướng phát triển và mở rộng quy mô đào tạo, Trường ban hành Kế hoạch về CSVC của Trường giai đoạn 2020-2025 với các mục tiêu, chỉ tiêu CSHT của Trường, trong đó tập trung phát triển đầu tư Cơ sở II với 17,72 ha tại phường Long Tuyền, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ, điều chỉnh lại quy hoạch không gian cơ sở đúng theo quy định của Luật Giáo dục Đại học, Điều lệ Trường Đại học và dự kiến di dời về cơ sở mới vào năm 2025 [H8.08.05.07]. Trong kế hoạch ngân sách hằng năm của Trường luôn dành kinh phí cho đầu tư, bảo trì, nâng cấp CSVC, TTB dạy học [H8.08.05.18]. Trong giai đoạn 2018-2022, Trường đã xây dựng mới 02 dãy nhà học 01 trệt 06 lầu, nâng cấp hệ thống wifi, đầu tư bổ sung thiết bị phòng thí nghiệm, đồng thời tiến hành giải phóng mặt bằng Cơ sở II với hơn 5,7 ha trên tổng thể 17,72 ha [H9.09.01.12].

## **2. Điểm mạnh**

- Trường có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp và đảm bảo tỷ lệ diện tích/NH theo quy định để hỗ trợ các hoạt động đào tạo phục vụ CTĐT ngành KTPM theo quy định hiện hành.

- Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ TTB (bao gồm cả hệ thống chiếu sáng, thông gió, an toàn...) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu phục vụ CTĐT ngành KTPM.

- Hằng năm, Trường dành kinh phí cho hoạt động nâng cấp CSVC và TTB cho phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng nhằm phục vụ hoạt động ĐT, NCKH và PVCD.

## **3. Điểm tồn tại**

Do những khó khăn về giải phóng mặt bằng nên việc phát triển đầu tư Cơ sở II với 17,72 ha tại phường Long Tuyền, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ bị chậm so với tiến độ.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2023 - 2024, Trường tích cực làm việc với UBND thành phố Cần Thơ

đẩy nhanh việc giải phóng mặt bằng và đầu tư xây dựng Cơ sở II với 17,72 ha tại phường Long Xuyên, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.

Phát huy điểm mạnh, hằng năm Trường và Khoa CNTT cải tiến hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp và đảm bảo tỷ lệ diện tích/NH theo quy định để hỗ trợ các hoạt động đào tạo phục vụ CTĐT ngành KTPM theo quy định hiện hành.

## **5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)**

**Tiêu chí 9.2: Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.**

### **1. Mô tả hiện trạng**

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ liên kết đào tạo, Trung tâm Đại học Tại chức (tiền thân của Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ) thành lập bộ phận Thư viện và giao nhiệm vụ quản trị nguồn lực học tập để phục vụ nhu cầu học tập của các SV các Trường liên kết đào tạo. Sau khi thành lập Trường, căn cứ tình hình và điều kiện hoạt động thực tế của Trường, Trường bố trí Thư viện trực thuộc Phòng Đào tạo từ năm 2013 - 2016; trực thuộc Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm từ 2017-2018 và từ 2019 đến hiện nay, Thư viện trực thuộc Phòng QLKH-HTQT [H9.09.02.01], [H9.09.02.02], [H9.09.02.03], [H3.03.01.05], [H9.09.02.04]. Các mục tiêu, chỉ tiêu đầu tư về thư viện và nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, CSDL trực tuyến được thể hiện trong Đề án thành lập Trường, Chiến lược phát triển trường giai đoạn 2020-2025 định hướng đến năm 2030 và các kế hoạch năm học đã được ban hành [H1.01.01.04], [H4.04.01.06], [H3.03.02.07]. Đồng thời, các nội dung tăng cường nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, CSDL trực tuyến còn được thể hiện trong Kế hoạch về CSVC của Trường giai đoạn 2018-2020 và 2020-2025 [H8.08.05.07]. Thư viện Trường tọa lạc tại tòa nhà có 2 tầng, với diện tích hơn 900m<sup>2</sup>. Tầng trệt gồm kho sách, phòng đọc được trang bị máy lạnh, khu vực tra cứu OPAC được trang bị 10 máy vi tính, khu vực để báo, tạp chí và luận văn, tiểu luận tốt nghiệp của SV chính quy. Tầng một có 01 phòng máy tính với 40 máy, 01 phòng hội thảo và 01 phòng thảo luận.

Trường ban hành nội quy của Thư viện, gửi đến các đơn vị để thông báo, phổ biến CB, GV, NV, SV biết và thực hiện [H9.09.02.06], [H9.09.02.07]. Thư viện Trường áp dụng các quy trình nghiệp vụ trong quản trị nguồn lực học tập của Trường [H9.09.02.08], [H9.09.02.09]. Hằng năm, Thư viện Trường tiến hành kiểm kê nguồn tài liệu học tập của Trường [H9.09.02.10]. Bên cạnh đó, Thư viện sử dụng sổ theo dõi bạn đọc, quản lý nguồn lực học tập cũng như sử dụng các dịch vụ của thư viện. Trên cơ sở đó, hằng năm, Thư viện Trường thực hiện báo cáo, theo dõi, đánh giá các nguồn lực học tập cũng như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, CSDL trực tuyến. Ngoài ra, trong báo cáo tổng kết năm học và báo cáo Hội nghị viên chức và người lao động hằng năm của Trường

có nội dung đánh giá về hiệu quả đầu tư và sử dụng nguồn lực học tập của Trường [H9.09.01.11].

Hiện tại, Thư viện Trường có 7.064 đầu sách, đề tài khoa học, luận văn tiêu luận tốt nghiệp với 19.652 bản; 05 loại báo, tạp chí, 01 CSDL trực tuyến nhằm phục vụ và đáp ứng hoạt động động ĐT, NCKH, PVCD của Trường. Bên cạnh đó, Thư viện Trường thiết lập mối quan hệ liên kết với Thư viện của Trường Đại học Cần Thơ để tiếp nhận nhiều sách và CSDL trực tuyến. Với số lượng sách, giáo trình, tài liệu tham khảo hiện có, Thư viện Trường đảm bảo nguồn học liệu cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CTĐT ngành KTPM. Nhằm học tập chia sẻ kinh nghiệm và nâng cao năng lực của cán bộ thư viện, hằng năm, Trường thường xuyên cử cán bộ thư viện tham gia các hội thảo, hội nghị về Thư viện, các lớp tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ [H9.09.02.05].

Đầu năm học, nhằm mở rộng nguồn tài liệu phục vụ cho công tác dạy học và NCKH, Thư viện gửi thông báo về việc bổ sung nguồn tài liệu phục vụ hoạt động giảng dạy và học tập, NCKH đến các Khoa. Căn cứ đề xuất của các khoa về dự kiến nhu cầu nguồn tài liệu phục vụ hoạt động giảng dạy và học tập, NCKH, Thư viện tổng hợp kế hoạch đầu tư, bảo trì và mua sắm các nguồn lực học tập, trình Hiệu trưởng phê duyệt và triển khai thực hiện. Hằng năm, Phòng TC-KT tham mưu BGH dự toán kinh phí cho việc mua sắm, đầu tư, bảo trì các nguồn lực học tập của Trường [H8.08.05.18]. Trường đầu tư thư viện số phục vụ hoạt động giảng dạy và học tập, NCKH của Trường [H4.04.03.06]. Hằng năm, Trường dành kinh phí để mua CSDL trực tuyến nhằm phục vụ hoạt động giảng dạy và học tập, NCKH của GV và SV [H4.04.03.07]. Trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường, Quy định chế độ làm việc của GV và Quy định biên soạn, chọn lựa giáo trình của Trường có quy định chế độ khuyến khích GV biên soạn và xuất bản giáo trình phục vụ hoạt động giảng dạy và học tập của SV tại Trường [H6.06.01.23], [H5.05.01.09]. Trong giai đoạn 2018 - 2023, hằng năm, Thư viện Trường cập nhật, bổ sung giáo trình, tài liệu, sách tham khảo.

Từ năm 2018 đến năm 2023, việc đánh giá sự phù hợp của thư viện và các nguồn học liệu đã được thực hiện thường xuyên thông qua các phiếu khảo sát, hội thảo và cuộc phỏng vấn trực tiếp với sinh viên, giảng viên và các bên liên quan. Kết quả cho thấy đa số sinh viên đánh giá cao sự đa dạng của nguồn tài liệu, đặc biệt là tài liệu điện tử và các cơ sở dữ liệu trực tuyến, giúp sinh viên tiếp cận thông tin một cách nhanh chóng và thuận tiện. Giảng viên cũng bày tỏ sự hài lòng với việc thư viện cung cấp đủ tài liệu tham khảo phục vụ cho công tác giảng dạy và nghiên cứu. Tuy nhiên, một số ý kiến cho rằng cần tăng cường cập nhật các tài liệu mới, đặc biệt là những tài liệu liên quan đến các lĩnh vực nghiên cứu chuyên sâu và nâng cao chất lượng dịch vụ tư vấn của thư viện. Nhờ những phản hồi quý báu này, thư viện đã có những điều chỉnh phù hợp để đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu học tập và nghiên cứu của Trường [H9.09.02.03], [H9.09.02.05], [H9.09.02.08].

Trường đầu tư phần mềm quản lý thư viện, trên cơ sở đó, Thư viện thực hiện lưu trữ CSDL về nguồn lực học tập và dữ liệu theo dõi, đánh giá hiệu quả sử dụng các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, CSDL trực tuyến. Bên cạnh đó, Thư viện triển khai thực hiện sổ góp ý để tiếp thu ý kiến bạn đọc. Thư viện Trường phối hợp các đơn vị triển khai kế hoạch khảo sát các bên liên quan trong trường, trong đó có nội dung khảo sát mức độ đáp ứng của các nguồn lực học tập đối với hoạt động ĐT, NCKH, PVCĐ của Trường [H1.01.03.01], [H1.01.03.02], [H1.01.01.12]. Trong giai đoạn 2018-2023, ý kiến của CB, GV, NV, SV hài lòng về mức độ đáp ứng của các nguồn lực học tập của Trường đối với hoạt động ĐT, NCKH, PVCĐ [H1.01.02.09]. Định kỳ hằng năm, Phòng QT-TB phối hợp các đơn vị tiến hành kiểm kê tài sản, CSVC, TTB, trong đó có kiểm kê nguồn lực học tập phục vụ hoạt động ĐT, NCKH, PVCĐ và dựa trên kết quả kiểm kê, rà soát, đánh giá hằng năm về các nguồn lực học tập phục vụ hoạt động ĐT, NCKH, PVCĐ, Trường áp dụng nhiều biện pháp tăng cường, bổ sung nguồn lực học tập phục vụ hoạt động ĐT, NCKH, PVCĐ của Trường và được thể hiện trong kế hoạch năm học [H9.09.01.06], [H9.09.01.07]. Qua thống kê kinh phí đầu tư, mua sắm hằng năm của Phòng TC-KT, Trường chi cho việc tăng cường, bổ sung nguồn lực học tập tăng qua từng năm [H9.09.01.09], [H8.08.05.18], [H9.09.01.05].

## **2. Điểm mạnh**

- Trường đầu tư nâng cấp thư viện, trang bị phòng đọc máy lạnh, phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CTĐT.

- Trường ban hành nội quy, quy định, hướng dẫn sử dụng thư viện, thư viện số và các TTB.

- Thư viện Trường có đủ học liệu bao gồm giáo trình, tài liệu, sách tham khảo phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CTĐT ngành KTPM. Ngoài ra, thư viện Trường có dữ liệu theo dõi về hoạt động của thư viện để hỗ trợ các hoạt động đào tạo.

- Hằng năm, Trường dành kinh phí chi cho việc mua sắm, bổ sung nguồn học liệu của Thư viện.

## **3. Điểm tồn tại**

Số lượng giáo trình, tài liệu tham khảo do GV cơ hữu biên soạn còn hạn chế.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2023 - 2024, Trường tăng cường áp dụng các chế độ động viên, khuyến khích GV biên soạn giáo trình, tài liệu tham khảo.

Phát huy điểm mạnh, hằng năm Trường cải tiến đầu tư nâng cấp thư viện, bố trí phòng đọc, phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CTĐT.

## **5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)**

### **Tiêu chí 9.3: Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.**

#### **1. Mô tả hiện trạng**

Trường hiện có 24 phòng thí nghiệm, 08 phòng thực hành với các TTB phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu, đáp ứng yêu cầu của ngành học và các TTB cần thiết được xác định trong CTĐT ngành KTPM [H9.09.03.01]. Các phòng thí nghiệm, thực hành được trang bị các thiết bị hiện đại phục vụ cho việc học tập, giảng dạy và nghiên cứu gắn liền với thực tế thiết kế và bố trí khoa học, có sơ đồ hệ thống đáp ứng được các tiêu chuẩn về phòng thí nghiệm, thực hành [H9.09.01.09]. Bên cạnh đó, Trường hiện có khoảng 320 máy tính, 13 máy chiếu, 41 tivi thông minh đảm bảo hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Các phòng thí nghiệm, phòng thực hành của Trường được bố trí phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của GV và SV [H9.09.03.02].

Căn cứ đề án thành lập Trường và Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường, năm 2013, Trường thành lập Phòng QT-TB và giao nhiệm vụ tham mưu BGH quản lý CSVC, TTB, trong đó có bộ phận xây dựng, giám sát thực hiện kế hoạch đầu tư, bảo trì, đánh giá, nâng cấp CSVC và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị phục vụ ĐT, NCKH và PVCĐ, trong đó có nâng cấp đầu tư TTB ngành KTPM [H6.06.01.02]. Trong Nghị quyết của Đảng ủy và thông báo kết luận cuộc họp giao ban của Hiệu trưởng với lãnh đạo các đơn vị, Trường luôn chỉ đạo các đơn vị tập trung xây dựng, nâng cấp, bảo trì CSVC, TTB nhằm phát triển và đảm bảo phục vụ các hoạt động ĐT, NCKH, PVCĐ của Trường [H4.04.01.04]. Hằng năm, Trường luôn dành kinh phí chi cho hoạt động nâng cấp, bảo trì CSVC, TTB của Trường [H9.09.03.03], [H8.08.05.18]. Trường thông báo Quy chế quản lý, sử dụng tài sản trong Trường đến các đơn vị để thực hiện và phổ biến đến CB, GV, NV, SV biết để thực hiện [H9.09.01.04], [H9.09.03.04]. Hoạt động nâng cấp, bảo trì CSVC, TTB của Trường trong giai đoạn 2018 - 2022 luôn được thực hiện đúng quy định và kế hoạch đã ban hành [H9.09.03.02]. Từ năm 2018, Trường quan tâm đầu tư bổ sung, nâng cấp TTB thực hành phòng máy ngành KTPM từ ngân sách nhà nước [H8.08.05.18]. Trong giai đoạn 2018 - 2022, hằng năm, Trường đầu tư, nâng cấp, bổ sung TTB phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của các CTĐT nói chung và CTĐT ngành KTPM nói riêng [H9.09.01.14].

Để đảm bảo quản lý, vận hành và khai thác hiệu quả TTB phòng thí nghiệm, phòng thực hành ngành KTPM, trên cơ sở đề xuất của Khoa CNTT, Trường phân công các GV khoa kiêm nhiệm trợ lý phụ trách phòng thí nghiệm, phòng thực hành và giao nhiệm vụ theo dõi, quản lý và đánh giá hiệu quả sử dụng các TTB [H9.09.03.05], [H9.09.03.06]. Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường, Phòng QT-TB có trách nhiệm xây dựng CSDL theo dõi, đánh giá hiệu quả sử dụng CSVC và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị đối với từng loại hình đào tạo, NCKH và PVCĐ

[H9.09.03.07]. Để đánh giá sự hài lòng của CB, GV, SV về CSVC và TTB của Trường trong giai đoạn 2018 - 2022, Trường ban hành kế hoạch khảo sát ý kiến phản hồi của các bên liên quan, trong đó có nội dung khảo sát mức độ đáp ứng của CSVC, TTB của Trường đối với hoạt động ĐT, NCKH, PVCD [H1.01.03.01], [H1.01.03.02], [H1.01.01.12]. Trong giai đoạn 2018 - 2022, ý kiến của CB, GV, NV, SV hài lòng về mức độ đáp ứng CSVC, TTB của Trường đối với hoạt động ĐT, NCKH, PVCD [H1.01.02.09], [H9.09.03.08]. Định kỳ hằng năm thông qua kết quả kiểm kê, rà soát, đánh giá hằng năm về CSVC và cơ sở hạ tầng, TTB phục vụ hoạt động ĐT, NCKH, PVCD, Phòng QT-TB phối hợp các phòng, khoa, trung tâm tham mưu BGH và đề xuất Trường áp dụng nhiều biện pháp tăng cường, cải thiện CSVC, cơ sở hạ tầng và TTB phục vụ hoạt động ĐT, NCKH, PVCD của Trường và được thể hiện trong kế hoạch năm học [H9.09.01.07], [H9.09.03.09], [H3.03.02.07].

Để đảm bảo chất lượng giáo dục và cải tiến chương trình đào tạo, Trường đã ban hành một loạt kế hoạch khảo sát ý kiến các BLQ trong nhiều giai đoạn khác nhau. Các kế hoạch này bao gồm khảo sát ý kiến SV năm cuối khóa 2015 về phòng thực hành, khảo sát ý kiến các BLQ trong công tác ĐBCL giáo dục cho các năm học từ 2019 đến 2023, và khảo sát ý kiến về cập nhật CTĐT, CDR năm 2021. Những hoạt động này nhằm thu thập phản hồi từ nhiều đối tượng, giúp Trường cải thiện CSVC, TTB và nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và PVCD [H9.09.03.10]. Để tổng kết và phân tích chất lượng hoạt động của Trường trong các lĩnh vực khác nhau, nhiều báo cáo đã được thực hiện dựa trên kết quả khảo sát ý kiến từ các BLQ. Các báo cáo này bao gồm tổng hợp kết quả khảo sát về phòng thực hành, phân tích dữ liệu khảo sát SV năm cuối trước khi tốt nghiệp năm 2018 và 2019, và khảo sát ý kiến CBVC về môi trường làm việc năm 2019. Ngoài ra, còn có báo cáo thống kê ý kiến cụ thể SV năm 2019 của Trường. Các báo cáo này cung cấp cái nhìn toàn diện về các lĩnh vực hoạt động của Trường, từ đó đưa ra các đề xuất cải tiến nhằm nâng cao chất lượng giáo dục, môi trường làm việc và đáp ứng tốt hơn nhu cầu của SV và CB, GV [H9.09.03.11].

Ngành Kỹ thuật phần mềm được trang bị cơ sở vật chất hiện đại, phục vụ tối đa cho quá trình học tập và nghiên cứu của sinh viên. Với 10 phòng thực hành máy tính, hơn 300 máy tính cấu hình cao và đầy đủ các phần mềm chuyên dụng, sinh viên có thể thực hành các kỹ năng lập trình, thiết kế và làm quen với các công nghệ mới nhất. Bên cạnh đó, các phòng thực hành mạng và lập trình cũng được trang bị đầy đủ thiết bị và phần mềm để sinh viên có thể tự tay xây dựng các dự án thực tế. Thư viện chuyên ngành luôn cập nhật những tài liệu mới nhất, cùng với cơ sở dữ liệu điện tử phong phú, hỗ trợ sinh viên trong việc tìm kiếm thông tin và nâng cao kiến thức [H9.09.03.02], [H9.09.03.03], [H9.09.03.07].

## **2. Điểm mạnh**

- Trường đầu tư, mua sắm đảm bảo có đủ phòng thí nghiệm, thực hành và TTB phục vụ đào tạo và nghiên cứu của CTĐT ngành KTPM.

- Phòng thí nghiệm, thực hành của Trường được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

- Hằng năm, Trường tiến hành kiểm kê tài sản, rà soát, đánh giá TTB trong phòng thí nghiệm, phòng thực hành để có kế hoạch duy tu, bảo dưỡng và cập nhật, nâng cấp để đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu.

- Trường có phân công cụ thể người phụ trách phòng thí nghiệm, thực hành và ở mỗi phòng thí nghiệm, thực hành đều có hồ sơ theo dõi, quản lý và đánh giá hiệu quả việc sử dụng các TTB.

- Trong giai đoạn 2018 - 2023, hằng năm, Trường đầu tư, nâng cấp, bổ sung TTB phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của các CTĐT nói chung và CTĐT ngành KTPM nói riêng.

## **3. Điểm tồn tại**

Do khó khăn về kinh phí nên việc mua sắm mới các TTB hiện đại còn chậm so với tiến độ.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2023 - 2024, Trường bổ sung TTB hiện đại phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CTĐT ngành KTPM.

Phát huy điểm mạnh, hằng năm Trường tăng cường kinh phí đầu tư, mua sắm đảm bảo có đủ phòng thí nghiệm, thực hành và TTB phục vụ đào tạo và nghiên cứu của CTĐT cho tất cả ngành đào tạo.

## **5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)**

**Tiêu chí 9.4: Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.**

### **1. Mô tả hiện trạng**

Ngay sau khi thành lập trường, năm 2013, Trường xây dựng hạ tầng CNTT và truyền thông phục vụ cho đào tạo của Trường, trong đó có đầu tư mua sắm hệ thống phần mềm quản lý giáo dục, máy chủ, thiết bị kết nối mạng,... và giao cho Ban Quản trị Hệ thống thông tin là đơn vị chuyên trách phụ trách về CNTT và cơ sở hạ tầng CNTT để khai thác và vận hành máy chủ, hạ tầng mạng, các phần mềm quản lý giáo dục, các trang thông tin điện tử, trang hành chính điện tử, hệ thống Email và xây dựng kế hoạch, bảo trì, kiểm soát, nâng cấp các thiết bị CNTT [H9.09.04.01], [H9.09.04.02], [H9.09.04.03], [H3.03.01.05]. Trong Đề án thành lập Trường, Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2020-2025 định hướng đến năm 2030 cũng như kế hoạch năm học đã được ban hành và

thực hiện luôn luôn có các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể về thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập [H1.01.01.04], [H4.04.01.06], [H3.03.02.07]. Bên cạnh đó, kế hoạch về CSVC giai đoạn 2020-2025 có các nội dung về tăng cường thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng CNTT, đặc biệt năm học 2021-2022 Trường triển khai hệ thống học tập trực tuyến Elearning phục vụ công tác giảng dạy và đánh giá kết quả học tập [H8.08.05.07].

Hàng năm, để chuẩn bị xây dựng kế hoạch đầu tư, mua sắm TTB, Phòng QT-TB gửi công văn đến các đơn vị về việc đề xuất nhu cầu về TTB CNTT phục vụ hoạt động ĐT, NCKH, PVCD [H9.09.04.04]. Tổng hợp các đề xuất của các đơn vị và dự kiến nhu cầu thực tiễn về thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập, Phòng QT-TB tham mưu BGH duyệt kế hoạch đầu tư, nâng cấp, bảo trì thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập và triển khai thực hiện [H9.09.04.05], [H9.09.04.06]. Hàng năm, Trường luôn dành kinh phí cho hoạt động trang bị, nâng cấp, bảo trì thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập [H8.08.05.18]. Căn cứ chức năng và nhiệm vụ được giao, Ban Quản trị hệ thống tham mưu BGH ban hành văn bản quy định về việc sử dụng CNTT, trong đó có quy định rõ về cơ chế bảo mật và quyền truy cập [H9.09.04.07]. Trường thông báo Quy định về việc sử dụng CNTT đến các đơn vị để phổ biến CB, GV, NV, SV thực hiện [H9.09.04.08]. Trường cấp địa chỉ email công vụ cho tất cả CB, GV, NV, SV và yêu cầu sử dụng trong quá trình trao đổi công việc nhằm đảm bảo tính bảo mật của thông tin [H9.09.04.09]. Bên cạnh đó, Trường trang bị các phần mềm diệt virus và giao Ban Quản trị hệ thống phối hợp các đơn vị thường xuyên cập nhật chương trình diệt virus có bản quyền để bảo đảm các TTB CNTT và hạ tầng CNTT của Trường và máy tính tại phòng làm việc của đơn vị [H9.09.01.07]. Trường trang bị ổ cứng di động để Ban Quản trị hệ thống thường xuyên sao lưu dữ liệu, đồng thời máy chủ có cơ chế sao lưu dữ liệu tự động theo định kỳ. Đối với hệ thống mạng, Trường hợp đồng với công ty viễn thông VNPT, Viettel để cung cấp hệ thống mạng và phủ sóng cho toàn Trường [H9.09.04.10], [H9.09.04.11]. Trong giai đoạn 2018 - 2022, Trường đầu tư mới hệ thống wifi sử dụng cho toàn Trường, đồng thời nâng cấp thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng CNTT [H8.08.05.18]. Ngoài ra, hàng năm, Trường luôn triển khai công tác bảo trì TTB CNTT và cơ sở hạ tầng CNTT của Trường [H9.09.04.12].

Kết thúc năm tài chính, Phòng QT-TB phối hợp với Ban Quản trị hệ thống tiến hành triển khai kiểm kê số lượng TTB CNTT và cơ sở hạ tầng CNTT như máy chủ, hạ tầng mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập hạ tầng CNTT và truyền thông của Trường. Bên cạnh đó, Phòng QT-TB phối hợp các đơn vị triển khai sổ theo dõi sử dụng TTB CNTT của Trường và trên cơ sở đó, hàng năm Phòng QT-TB thực hiện báo cáo theo

đổi, đánh giá sử dụng các thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng CNTT phục vụ cho hoạt động ĐT, NCKH, PVCĐ của Trường [H9.09.01.09]. Bên cạnh đó, Phòng TC-KT đánh giá về hiệu quả đầu tư và cải thiện các thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng CNTT [H9.09.01.11]. Ngoài ra, trong báo cáo tổng kết năm học và báo cáo Hội nghị viên chức và người lao động hằng năm của Trường có nội dung đánh giá về hiệu quả đầu tư và sử dụng các thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng CNTT phục vụ hoạt động ĐT, NCKH, PVCĐ của Trường [H5.05.01.14], [H6.06.05.10].

Hằng năm, Trường ban hành kế hoạch khảo sát ý kiến phản hồi của các bên liên quan, trong đó có nội dung khảo sát mức độ đáp ứng của các thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng CNTT của Trường đối với hoạt động ĐT, NCKH, PVCĐ [H1.01.03.01], [H1.01.03.02], [H1.01.01.12]. Trong giai đoạn 2018 - 2022, ý kiến của GV, SV hài lòng về mức độ đáp ứng của các thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng CNTT của Trường đối với hoạt động ĐT, NCKH, PVCĐ [H1.01.02.09]. Ngoài ra, ý kiến của GV tại Hội nghị viên chức và người lao động hằng năm và ý kiến của SV tại diễn đàn đối thoại giữa BGH với SV hằng năm thể hiện sự hài lòng của hệ thống CNTT của Trường đối với hoạt động ĐT và nghiên cứu.

## **2. Điểm mạnh**

- Trường đầu tư hạ tầng CNTT và truyền thông (bao gồm hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm, hệ thống mạng Internet, trang thông tin điện tử, ...) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

- Trường thành lập Ban Quản trị Hệ thống thông tin và giao nhiệm vụ vận hành, khai thác, hướng dẫn sử dụng hệ thống CNTT và truyền thông đảm bảo hoạt động ổn định, an toàn để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

- Hằng năm, Trường luôn rà soát hệ thống CNTT và truyền thông để kịp thời sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng và cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

- Trường triển khai khảo sát ý kiến phản hồi của các bên liên quan, trong đó có nội dung khảo sát mức độ đáp ứng của các thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng CNTT của Trường đối với hoạt động ĐT, NCKH, PVCĐ.

- Trong giai đoạn 2018 - 2022, ý kiến của GV, SV hài lòng về mức độ đáp ứng của các thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng CNTT của Trường đối với hoạt động ĐT, NCKH, PVCĐ.

## **3. Điểm tồn tại**

Vẫn còn trường hợp SV chưa khai thác tối đa các ứng dụng hiện có trên hệ thống quản lý giáo dục của Trường.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2023 - 2024, Trường, Khoa CNTT, CVHT tăng cường hướng dẫn để SV hiểu rõ và khai thác tối đa các ứng dụng hiện có trên hệ thống quản lý giáo dục của

Trường.

Phát huy điểm mạnh, hằng năm Trường tăng cường đầu tư hạ tầng CNTT và truyền thông (bao gồm hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm, hệ thống mạng Internet, trang thông tin điện tử...) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

#### **5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)**

**Tiêu chí 9.5: Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.**

##### **1. Mô tả hiện trạng**

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường và Quyết định ban hành chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị, Trường phân công Phòng TC-HC là đơn vị chịu trách nhiệm về hoạt động quản lý môi trường; Bộ phận Y tế thuộc Phòng CTCT-QLSV chịu trách nhiệm về sức khỏe; Phòng QT-TB chịu trách nhiệm về an toàn của những người có nhu cầu đặc biệt. Các phòng TC-HC, CTCT-QLSV, QT-TB phân công nhân sự của phòng để triển khai và phối hợp triển khai các hoạt động quản lý môi trường, sức khỏe, an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt của Trường. Hằng năm, các nhân sự quản lý môi trường, sức khỏe, an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt của Trường được cử tham dự các khóa bồi dưỡng, tập huấn, hội nghị, hội thảo về quản lý môi trường, sức khỏe, an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt [H9.09.05.01].

Các mục tiêu, chỉ tiêu đầu tư về môi trường, sức khỏe, an toàn của NH nói chung và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt nói riêng được thể hiện rõ trong Đề án thành lập Trường, Chiến lược Trường giai đoạn 2020-2025 định hướng đến năm 2030, kế hoạch năm học của Trường và trong dự án xây dựng nhà học 01 trệt 06 lầu. Bên cạnh đó, trong nội dung kế hoạch năm học hằng năm của Trường có các nội dung đầu tư về môi trường, sức khỏe, an toàn của NH nói chung và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt nói riêng. Kế hoạch năm học hằng năm của Phòng QT-TB và Kế hoạch về CSVC của Trường giai đoạn 2020-2025 có các nội dung tăng cường đầu tư về môi trường, sức khỏe, an toàn của NH nói chung và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt riêng [H8.08.05.07], [H8.08.05.08]. Trong nội dung nội quy của Trường có đề cập đến môi trường, sức khỏe và an toàn của NH nói chung và NH có nhu cầu đặc biệt nói riêng [H9.09.05.02]. Trường thông báo, phổ biến nội quy của Trường đến các đơn vị để thực hiện và thông báo, phổ biến đến CB, GV, SV biết để thực hiện, trong đó quan tâm hỗ trợ NH có nhu cầu đặc biệt. Hằng năm, dựa trên kết quả rà soát, đánh giá về môi trường, sức khỏe, sự an toàn của NH nói chung và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt nói riêng, Trường xác định các chỉ số về môi trường, sức khỏe, sự an toàn của NH được thể hiện trong kế hoạch năm học hằng năm và triển khai nhiều hoạt động cải tiến về môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận

của NH như: phun thuốc diệt côn trùng gây hại sức khỏe, lắp đèn diệt côn trùng xung quanh khuôn viên Trường, khai thông cống rãnh,... [H1.01.02.09], [H9.09.05.03]. Nguồn kinh phí Trường chỉ cho việc tăng cường, cải tiến về môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của NH tăng qua từng năm [H6.06.01.24]. Trong giai đoạn 2018 - 2022, tất cả CB, GV, NV, SV được đảm bảo an toàn trong khuôn viên Trường [H9.09.05.04], [H9.09.05.05], [H9.09.05.06].

Hằng năm, Trường xem xét nhu cầu về môi trường, sức khỏe, an toàn của NH nói chung và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt riêng và được thể hiện trong cuộc họp đầu năm học của BGH với lãnh đạo các đơn vị [H2.02.03.01]. Bên cạnh đó, Trường luôn chỉ đạo các đơn vị chú trọng về môi trường, sức khỏe, an toàn của NH và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt tại các cuộc họp giao ban định kỳ. Trong dự án xây dựng khối nhà học 01 trệt 06 lầu, Trường thiết kế lối đi riêng cho NH có nhu cầu đặc biệt [H9.09.05.07]. Trường hợp đồng với công ty TNHH một thành viên XD-TM-DV Thành Đồng, Công ty CP ĐTPT Giáo dục TPN để bảo vệ môi trường, an toàn vệ sinh các phòng học, nhà vệ sinh phục vụ cho toàn thể CB, GV, NV, SV của Trường [H8.08.05.10]. Đội ngũ nhân viên bảo vệ của Trường được tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ bảo vệ và đảm bảo trực 24/24 giờ tại Trường [H8.08.05.04]. Bên cạnh đó, Trường có lắp đặt hệ thống camera trong khuôn viên Trường để tăng cường an ninh, an toàn cho tài sản của Trường và toàn thể CB, GV, NV, SV của Trường [H8.08.05.11]. Các dãy phòng học, phòng làm việc của Trường đều được trang bị hệ thống bình chữa cháy và lối thoát hiểm rõ ràng [H8.08.05.12], [H9.09.05.08]. Cảnh quan của Trường sạch sẽ, thân thiện. Trường có 01 nhân sự đảm nhiệm chăm sóc y tế cho CB, GV, NV, SV của Trường. Nhân sự đảm nhiệm công tác y tế của Trường thường xuyên tham gia các khóa tập huấn, bồi dưỡng nhằm nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ chăm sóc y tế cho CB, GV, NV, SV của Trường [H8.08.05.16]. Hằng năm, căn cứ nhu cầu đề xuất về kinh phí của Phòng TC-HC, Phòng CTCT-QLSV, Phòng QT-TB về đầu tư về môi trường, sức khỏe, an toàn của NH và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt, Trường dành kinh phí đầu tư cho môi trường, sức khỏe, sự an toàn của CB, GV, NV, SV nói chung và những người có nhu cầu đặc biệt nói riêng [H8.08.05.17], [H8.08.05.18]. Trường ký cam kết với Công an phường An Hòa để tăng cường hỗ trợ an ninh, trật tự nhằm đảm bảo an toàn cho CB, GV, NV, SV của Trường [H8.08.05.19]. Năm 2020, Trường thực hiện báo cáo giai đoạn 2018 - 2022 về việc đầu tư cho môi trường, sức khỏe, an toàn của NH và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt [H8.08.05.20].

Bên cạnh đó, năm 2020, Trường thực hiện báo cáo đánh giá hiệu quả đầu tư, cải thiện về môi trường, sức khỏe, an toàn của NH và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt giai đoạn 2015-2019 [H5.05.01.14]. Ngoài ra, việc đánh giá về môi trường, sức khỏe, an toàn của NH và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc

biệt được thể hiện trong báo cáo tổng kết năm học và báo cáo Hội nghị viên chức và người lao động hằng năm [H9.09.05.09]. Phòng CTCT-QLSV là đơn vị thực hiện lưu trữ CSDL về NH có nhu cầu đặc biệt, đồng thời phối hợp Phòng TC-KT lưu trữ dữ liệu theo dõi, đánh giá, cải thiện hiệu quả đầu tư cải tiến môi trường, sức khỏe, an toàn của NH và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt của Trường [H9.09.05.09]. Phòng CTCT-QLSV tiến hành thống kê số lượng NH có nhu cầu đặc biệt của Trường. Trong giai đoạn 2018 - 2022, Trường không có NH là những người có nhu cầu đặc biệt [H9.09.05.10]. Hằng năm, Trường ban hành kế hoạch khảo sát ý kiến phản hồi của các bên liên quan, trong đó có nội dung khảo sát về môi trường, sức khỏe, an toàn của NH và khả năng tiếp cận của những NH [H1.01.01.12], [H1.01.03.02], [H1.01.03.01]. Trong giai đoạn 2018 - 2022, ý kiến khảo sát của GV, SV Trường hài lòng về môi trường, sức khỏe và an toàn, trong đó có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của NH khuyết tật.

Để đáp ứng nhu cầu đa dạng của người học khuyết tật, các hoạt động hỗ trợ được triển khai một cách toàn diện. Bao gồm việc cung cấp các dịch vụ hỗ trợ đặc biệt như có hướng dẫn riêng dành cho người khuyết tật, trang bị thiết bị hỗ trợ học tập, lối đi riêng cho người học khuyết tật và tạo ra môi trường học tập hiệu quả. Bên cạnh đó, việc nâng cao nhận thức của cộng đồng về người khuyết tật, đào tạo đội ngũ giáo viên và nhân viên hỗ trợ cũng rất quan trọng. Qua đó, người khuyết tật có cơ hội được tham gia đầy đủ vào các hoạt động học tập, làm việc và hòa nhập cộng đồng. Mặc dù hiện tại Trường chưa có nhiều người học khuyết tật theo học, tuy nhiên Trường vẫn có sự chuẩn bị cần thiết liên quan đến việc hỗ trợ người học khuyết tật [H9.09.05.03], [H9.09.05.05].

## **2. Điểm mạnh**

- Trường quan tâm đến công tác vệ sinh môi trường, sức khỏe và an toàn cho CB, GV, SV, đặc biệt là nhu cầu đặc thù của NH khuyết tật.
- Trong giai đoạn 2018 - 2022, Trường và các đơn vị triển khai nhiều hoạt động về môi trường, sức khỏe, an toàn và khả năng tiếp cận của NH có nhu cầu đặc biệt.
- Môi trường, sức khỏe, an toàn và khả năng tiếp cận của NH có nhu cầu đặc biệt của Trường được đảm bảo và cải thiện.
- Ý kiến khảo sát của GV, SV Trường hài lòng về môi trường, sức khỏe và an toàn, trong đó có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của NH khuyết tật.

## **3. Điểm tồn tại**

CSVC của Trường chưa tối đa hóa các tiện ích đối với nhu cầu đặc thù của NH khuyết tật.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2023 - 2024, đối với CSVC tại phường Long Xuyên, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ, Trường tăng cường các tiện ích phù hợp với nhu cầu đặc thù của NH khuyết tật.

Phát huy điểm mạnh, hằng năm Trường cải tiến công tác vệ sinh môi trường, sức khỏe và an toàn cho CB, GV, SV, đặc biệt là nhu cầu đặc thù của NH khuyết tật.

## **5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)**

### **Kết luận về Tiêu chuẩn 9**

#### **1. Những điểm mạnh nổi bật**

Trường có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp và đảm bảo tỷ lệ diện tích/NH theo quy định để hỗ trợ các hoạt động đào tạo phục vụ CTĐT ngành KTPM theo quy định hiện hành. Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ TTB (bao gồm cả hệ thống chiếu sáng, thông gió, an toàn, ...) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu phục vụ CTĐT ngành KTPM. Hằng năm, Trường dành kinh phí cho hoạt động nâng cấp CSVC và TTB cho phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng nhằm phục vụ hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ.

Trường đầu tư nâng cấp thư viện, trang bị phòng đọc máy lạnh, phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CTĐT. Trường ban hành nội quy, quy định, hướng dẫn sử dụng thư viện, thư viện số và các TTB. Thư viện Trường có đủ học liệu bao gồm giáo trình, tài liệu, sách tham khảo phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CTĐT ngành KTPM. Hằng năm, Trường dành kinh phí chi cho việc mua sắm, bổ sung nguồn học liệu của Thư viện. Thư viện Trường có đầy đủ sổ sách, dữ liệu theo dõi về hoạt động của thư viện để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Trường đầu tư, mua sắm đảm bảo có đủ phòng thí nghiệm, thực hành và TTB phục vụ đào tạo và nghiên cứu của CTĐT ngành KTPM. Phòng thí nghiệm, thực hành của Trường được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Hằng năm, Trường tiến hành kiểm kê tài sản, rà soát, đánh giá TTB trong phòng thí nghiệm, phòng thực hành để có kế hoạch duy tu, bảo dưỡng và cập nhật, nâng cấp để đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu. Trường có phân công cụ thể người phụ trách phòng thí nghiệm, thực hành và ở mỗi phòng thí nghiệm, thực hành đều có hồ sơ theo dõi, quản lý và đánh giá hiệu quả việc sử dụng các TTB.

Trong giai đoạn 2018 - 2023, hằng năm, Trường đầu tư, nâng cấp, bổ sung TTB phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của các CTĐT nói chung và CTĐT ngành KTPM nói riêng. Trường đầu tư hạ tầng CNTT và truyền thông (bao gồm hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm, hệ thống mạng Internet, trang thông tin điện tử, ...) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Trường thành lập Ban Quản trị Hệ thống thông tin và giao nhiệm vụ vận hành, khai thác, hướng dẫn sử dụng hệ thống CNTT và truyền thông đảm bảo hoạt động ổn định, an toàn để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Hằng năm, Trường luôn rà soát hệ thống CNTT và truyền thông để kịp thời sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng và cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Trường triển khai khảo sát ý kiến phản hồi của các bên liên quan, trong đó có nội dung

khảo sát mức độ đáp ứng của các thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng CNTT của Trường đối với hoạt động ĐT, NCKH, PVCĐ. Trong giai đoạn 2018 - 2022, ý kiến của GV, SV hài lòng về mức độ đáp ứng của các thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng CNTT của Trường đối với hoạt động ĐT, NCKH, PVCĐ.

Trường quan tâm đến công tác vệ sinh môi trường, sức khỏe và an toàn cho CB, GV, SV, đặc biệt là nhu cầu đặc thù của NH khuyết tật. Trong giai đoạn 2018 - 2022, Trường và các đơn vị triển khai nhiều hoạt động về môi trường, sức khỏe, an toàn và khả năng tiếp cận của NH có nhu cầu đặc biệt. Môi trường, sức khỏe, an toàn và khả năng tiếp cận của NH có nhu cầu đặc biệt của Trường được đảm bảo và cải thiện. Ý kiến khảo sát của GV, SV Trường hài lòng về môi trường, sức khỏe và an toàn, trong đó có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của NH khuyết tật.

## **2. Những tồn tại cơ bản**

Tuy nhiên, do những khó khăn về giải phóng mặt bằng nên việc phát triển đầu tư Cơ sở II với 17,72 ha tại phường Long Xuyên, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ bị chậm so với tiến độ. Số lượng giáo trình, tài liệu tham khảo do GV biên soạn còn hạn chế. Do khó khăn về kinh phí nên việc mua sắm mới các TTB hiện đại còn chậm so với tiến độ. Vẫn còn trường hợp SV chưa khai thác tối đa các ứng dụng hiện có trên hệ thống quản lý giáo dục của Trường. CSVC của Trường chưa tối đa hóa các tiện ích đối với nhu cầu đặc thù của NH khuyết tật.

## **3. Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn**

Tiêu chuẩn 9 có 5 tiêu chí, Khoa CNTT tự đánh giá 4 tiêu chí đạt 5/7 điểm và 1 tiêu chí đạt 4/7 điểm. Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%.

### **Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng**

**Mở đầu:** Hiện nay, Trường và Khoa CNTT rất chú trọng đến việc nâng cao chất lượng đào tạo. Điều này thể hiện rõ thông qua việc xây dựng hệ thống thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan để thiết kế và phát triển CTDH đến việc đảm bảo chất lượng trong kiểm tra, đánh giá, áp dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học cũng như đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, tạo cơ chế phản hồi cho các bên liên quan.

**Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học.**

#### **1. Mô tả hiện trạng**

Căn cứ Quy định khảo sát ý kiến các bên liên quan trong công tác BDCL giáo dục, Trường và Khoa có hệ thống thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực khi thiết kế CTDH và phản hồi từ các bên liên quan (gồm các chuyên gia, nhà quản lý, GV, nghiên cứu viên, NH, nhà tuyển dụng, HĐKH & ĐT cấp Khoa), trong đó thể hiện rõ mục tiêu, nội dung khảo sát, yêu cầu, công cụ, hình thức, quy trình và phương pháp thu thập, xử lý,

phân tích dữ liệu thông tin phản hồi. Căn cứ vào Quy trình xây dựng và đánh giá CTDH, Trường ĐHKTCNCT đã xây dựng hệ thống quy trình khảo sát, lấy ý kiến phản hồi từ NH về hoạt động (i) giảng dạy của GV và (ii) tổ chức đào tạo của Trường trước khi tốt nghiệp [H10.10.01.01]. Trước khi thiết kế, xây dựng CTDH, tổ soạn thảo phải hoàn thành phiếu khảo sát và lập kế hoạch khảo sát, tiến hành tổ chức khảo sát các đối tượng: GV, NH, nhà tuyển dụng... bằng các hình thức: tổ chức hội thảo, phỏng vấn trực tiếp hoặc qua thư điện tử. Sau khi hoàn thành khảo sát, tổ soạn thảo tiến hành tổng hợp các dữ liệu đã thu thập, phân tích và báo cáo kết quả khảo sát [H10.10.01.02]. Sau khi phân tích nhu cầu nguồn nhân lực và kết quả phản hồi của các bên liên quan, Tổ soạn thảo xác định CĐR/KQHTMĐ gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ và năng lực nghề nghiệp của ngành đào tạo. Đối với nhu cầu xã hội, Trường và Khoa cũng tiến hành khảo sát nhu cầu nguồn nhân lực ngành KTPM làm căn để thiết kế và phát triển CTDH thông qua Bảng thống kê nhu cầu nguồn nhân lực ngành KTPM [H10.10.01.03]. Quy trình lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan về CTDH được thể hiện qua bảng mô tả sau:

**Bảng 10.1.1. Bảng mô tả yêu cầu của các bên liên quan làm căn cứ thiết kế và phát triển CTDH**

| <b>Bên liên quan</b> | <b>Yêu cầu</b>                                                                                                                                                                                         | <b>Cách thức tổ chức</b>               | <b>Kết quả</b>                                                                               |
|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chuyên gia           | Tập huấn các phương pháp/ cách tiếp cận trong thiết kế CTDH                                                                                                                                            | Tổ chức Hội thảo/tập huấn              | Quyết định phân công nhân sự tổ soạn thảo chương trình/Bảng phân công nhân sự soạn thảo ĐCCT |
| Nhà tuyển dụng       | - Xác định các năng lực và tố chất cần thiết của SV tốt nghiệp để đáp ứng với yêu cầu của thị trường lao động<br>- Đánh giá mức độ đáp ứng của SV tốt nghiệp về kiến thức chuyên môn, kỹ năng, thái độ | Tổ chức lấy ý kiến khảo sát            | Báo cáo năng lực của SV tốt nghiệp để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động                |
| GV                   | - Thiết kế CĐR của CTDH, môn học.                                                                                                                                                                      | Tổ chức họp nhóm thiết kế CTDH, bộ môn | CĐR của CTDH<br>CĐR của môn học                                                              |

|                                                                                                        |                                                                                                                                                                        |                                                             |                                                                                                                                                      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                        | - Thiết kế ĐCCT, Phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá.                                                                                                            |                                                             | Các phương pháp giảng dạy, kiểm tra - đánh giá ĐCCT môn học                                                                                          |
| Người học                                                                                              | - SV phản hồi về nội dung giảng dạy, tài liệu học tập, phương pháp giảng dạy của các môn học trong CTDH;<br>- SV tốt nghiệp phản hồi về chương trình của toàn khóa học | Tổ chức khảo sát ý kiến NH về PP dạy học, kiểm tra đánh giá | Tổng hợp ý kiến đóng góp của SV                                                                                                                      |
| Các cơ sở đào tạo Trường ĐHCT, Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, Utah Valley University (UVU) | Mục tiêu đào tạo, CĐR. Cấu trúc CTDH ngành KTPM có liên quan                                                                                                           | Đối sánh giữa các nội dung trong CTDH                       | Bảng đối sánh giữa CTDH KTPM của Khoa so với các cơ sở đào tạo: Trường ĐHCT, Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, Utah Valley University (UVU) |
| Hội đồng Khoa học cấp Khoa                                                                             | Thống nhất CĐR của CTDH, khung CTĐT dự kiến, CTDH, ĐCCT môn học...                                                                                                     | Tổ chức họp Hội đồng KH Khoa thông qua CTDH                 | Dự thảo toàn bộ CTDH                                                                                                                                 |
| Trường                                                                                                 | Sự phù hợp của CĐR với Chiến lược phát triển của Trường                                                                                                                | Họp BGH và lãnh đạo các phòng ban có liên quan              | Phê duyệt và ban hành CTDH mới                                                                                                                       |

Trường ban hành Quy định về xây dựng, rà soát, cập nhật CĐR, CTĐT của Trường trong đó thể hiện các bước cụ thể của quy trình thiết kế và phát triển CTDH. Phòng ĐT tổ chức họp với các đơn vị để rà soát Quy định xây dựng, rà soát, cập nhật CĐR, CTĐT của Trường Qua bảng 10.1.1 cho thấy việc thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực

và phản hồi của các bên liên quan được thực hiện theo một quy trình có tính hệ thống. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế CTDH. Trường đã ban hành các quy định, quy trình gồm: khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, tiến hành thu thập, xử lý và sử dụng thông tin phản hồi của các bên liên quan. Theo bảng mô tả trên cho thấy việc thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan đã được thu thập và sử dụng để thiết kế, cụ thể: i) Đối với các chuyên gia: Trường, Khoa đã tổ chức hội thảo, tập huấn về các phương pháp, cách tiếp cận trong thiết kế CTDH. Dựa trên thông tin thu thập được từ các buổi hội thảo, tập huấn, Trường và Khoa đưa ra các quyết định thiết kế CTDH, đồng thời phân công nhân sự tổ chức thực hiện [H.10.10.01.04]. ii) Đối với các nhà tuyển dụng: Trường, Khoa đã ban hành quy trình nhà tuyển dụng đánh giá chất lượng SV tốt nghiệp [H.10.10.01.05]. Căn cứ quy trình này, Trường tổ chức lấy ý kiến khảo sát nhằm xác định các năng lực và tố chất cần thiết của SV tốt nghiệp để đáp ứng với yêu cầu của thị trường lao động. Dựa trên kết quả khảo sát, Trường, Khoa thực hiện báo cáo đánh giá mức độ đáp ứng của SV tốt nghiệp về kiến thức chuyên môn, kỹ năng, thái độ trong hành nghề KTPM và năng lực của SV tốt nghiệp để thiết kế CTDH phù hợp. iii) Đối với GV: Khoa tổ chức họp nhóm GV thiết kế CTDH, họp bộ môn, họp khoa, thảo luận nhằm làm cơ sở thiết kế CDR của CTDH, thiết kế ĐCCT, Phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá... [H10.10.01.05]. iv) Đối với NH: Trường/Khoa tổ chức khảo sát ý kiến NH về phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá. Những phản hồi của NH được thu thập và xem xét để thiết kế CTDH [H.10.10.01.05]. v) Đối với các cơ sở đào tạo trong nước (Trường ĐHCT, Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh): Trường, Khoa đã có tổ chức đối sánh giữa các nội dung trong CTDH về Mục tiêu đào tạo, CDR, Cấu trúc CTDH ngành KTPM có liên quan. Kết quả đối sánh được tham khảo để thiết kế CTDH phù hợp. [H10.10.01.06]. vi) Đối với HĐKH & ĐT cấp Khoa: Khoa có tổ chức họp HĐKH & ĐT để thảo luận thống nhất CDR của CTDH, khung CTDH dự kiến, ĐCCT môn học. Từ đó, Khoa đã xây dựng dự thảo toàn bộ CTDH và ĐCCT [H10.10.01.07]. vii) Đối với Trường: Trường đã tổ chức họp BGH và lãnh đạo các phòng ban có liên quan, thảo luận sự phù hợp của CDR với Chiến lược phát triển của Trường. Qua đó, theo kết quả tổng hợp ý kiến các bên liên quan của Khoa, Trường đã phê duyệt và ban hành CTDH mới cho Khoa và ĐCCT các học phần thuộc ngành KTPM [H10.10.01.08].

Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để phát triển CTDH. Định kỳ, Khoa thực hiện rà soát và chỉnh sửa CTDH theo ý kiến khảo sát của các bên liên quan về: thay đổi thiết kế CDR theo tiêu chuẩn mới, bổ sung một môn học cần thiết, tăng thời lượng thực hành cho một số môn học, tích hợp một số môn học để có môn học mới, thay đổi thời gian đào tạo phù hợp với số tín chỉ trong CTDH. Việc thay đổi tập trung theo hướng phát hiệu quả của tính ứng dụng, thực hành trong đào

tạo. Khoa thống kê kết quả khảo sát ý kiến của nhà tuyển dụng, SV tốt nghiệp, giảng viên, chuyên gia về những điểm mạnh, điểm tồn tại của CTDH để cải tiến và phát triển, áp dụng cho đào tạo SV khóa tiếp theo. Bên cạnh đó, kết quả khảo sát góp phần phản ánh rõ nhu cầu của thị trường lao động ở từng giai đoạn và sự phù hợp phương pháp đào tạo, chất lượng đào tạo trong CTDH để cải tiến và phát triển [H10.10.01.08].

## **2. Điểm mạnh**

Việc phát triển CTDH tuân thủ theo quy định của Trường và BGDĐT, có kế hoạch rõ ràng. Mỗi đợt điều chỉnh CTĐT, Khoa đều tổ chức thực hiện lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan đúng quy trình. Hệ thống thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ được tổ chức và thực hiện tốt.

Các ý kiến phản hồi đều được Khoa tổng hợp, phân tích và vận dụng vào quá trình thiết kế, xây dựng, phát triển CTĐT, CTDH của Khoa, đảm bảo đủ cơ sở, có tính khoa học, có tính khách quan và độ tin cậy khi phát triển CTDH.

## **3. Điểm tồn tại**

Việc đóng góp ý kiến để xây dựng CTDH chỉ mới ở mức độ góp ý mà thiếu sự phân tích chuyên sâu.

## **4. Kế hoạch hành động**

### **4.1. Phát huy điểm mạnh:**

Giai đoạn 2024-2028, Phòng ĐT phối hợp với Khoa tiếp tục thực hiện khảo sát các bên liên quan về CTDH theo kế hoạch hằng năm của khoa. Dựa trên bảng khảo sát các bên liên quan đã được kiểm chứng, Khoa tiếp tục sử dụng phản hồi của các bên liên quan làm cơ sở để điều chỉnh CTDH ngày càng phù hợp với nhu cầu thực tế của doanh nghiệp.

### **4.2. Khắc phục tồn tại:**

Từ năm học 2024-2025, Khoa có kế hoạch tiếp tục đẩy mạnh cải tiến các kênh trực tuyến để lấy ý kiến phản hồi về CTDH. Định kỳ họp chuyên môn để tổng hợp các ý kiến đóng góp về CTDH, chú trọng tổ chức gặp gỡ, trao đổi với người có ý kiến phản hồi để thu thập ý kiến đóng góp chuyên sâu.

## **5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)**

**Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.**

### **1. Mô tả hiện trạng**

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường, Phòng ĐT là đơn vị tham mưu BGH để phối hợp các khoa rà soát quy trình thiết kế và quy trình đánh giá CTDH của Trường. Năm 2015 đã ban hành năm 2015, tiếp thu ý kiến góp ý của các đơn vị để chỉnh sửa Quy định xây dựng, rà soát, cập nhật CDR, CTĐT và trình Hiệu trưởng ký ban hành Quy định xây dựng, rà soát, cập nhật CDR, CTĐT đã được điều chỉnh và năm 2020 và 2021, trong đó có quy trình thiết kế và phát triển CTDH với các biểu mẫu cụ thể

[H10.10.02.01].

Trước khi CTĐT được xây dựng, cập nhật, đánh giá, Trường tiến hành rà soát Quy trình này bằng việc ban hành Kế hoạch xây dựng, cập nhật, đánh giá CTĐT đại học [H10.10.02.02]. Theo kế hoạch, Phòng ĐT thực hiện tiến hành rà soát và báo cáo với Hiệu trưởng các thay đổi quan trọng trong quy định về xây dựng xây dựng, cập nhật, đánh giá CTĐT đại học; đề xuất Bản dự thảo về Hướng dẫn xây dựng, cập nhật, đánh giá CTĐT đại học; tiến hành lấy ý kiến đóng góp của các cá nhân và đơn vị có liên quan trong Trường đối với bản dự thảo [H10.10.02.03]; hoàn thiện Bản dự thảo về Hướng dẫn xây dựng, cập nhật, đánh giá CTĐT đại học theo các ý kiến đóng góp và trình Hiệu trưởng xem xét, ký ban hành Quy trình mới. CTĐT của ngành KTPM đã được xây dựng và điều chỉnh, cập nhật vào các năm 2018, 2020 và 2022 theo các Quy trình này. Quy trình xây dựng CTĐT năm 2020 được thực hiện cụ thể và chi tiết theo 8 bước [H10.10.02.01]. Sau khi nhận được thông báo về kế hoạch điều chỉnh CTĐT, Quyết định thành lập Tổ soạn thảo, cập nhật, đánh giá CTĐT trình độ đại học, Khoa tiến hành triển khai thông qua cuộc họp và xây dựng kế hoạch thực hiện [H10.10.02.02], [H10.10.02.03], [H10.10.02.04], [H10.10.02.05]. Bộ môn triển khai đến các GV về việc xây dựng đề cương học phần theo CĐR [H10.10.02.06]. CTĐT ngành KTPM cũng được các BLQ đóng góp, xây dựng thông qua những khảo sát các đối tượng: GV, SV, cựu SV và NTD [H10.10.02.07]. Việc ban hành CTĐT được thực hiện trên cơ sở có sự thông qua của hội đồng thẩm định [H10.10.02.08], [H10.10.02.09].

Trong giai đoạn 2018 - 2023, Trường ban hành kế hoạch rà soát, điều chỉnh, cải tiến CTDH của các CTĐT vào năm 2018, 2020 và 2022, đồng thời thông báo đến các Khoa để triển khai rà soát các CTĐT đã ban hành. Trong kế hoạch rà soát, cập nhật, đánh giá CTDH, Trường yêu cầu các Khoa trong quá trình điều chỉnh CTDH phải tham khảo các CTDH tiên tiến trong nước và quốc tế, đồng thời lấy kiến phản hồi của các bên liên quan. Trong kế hoạch lấy ý kiến các bên liên quan của Trường có nội dung khảo sát về CĐR của CTĐT và đề cương học phần. Kết quả khảo sát ý kiến của các bên liên quan về CTDH được các Khoa tham khảo và sử dụng trong quá trình điều chỉnh CTDH. Ngoài ra, tại các hội nghị, hội thảo do Trường tổ chức, các khoa triển khai lấy ý kiến của các doanh nghiệp sử dụng lao động về CTDH. CTDH ngành KTPM đã tham khảo các CTDH tiên tiến trong nước và quốc tế, tiếp thu ý kiến của các bên liên quan khi điều chỉnh CTDH. Nhiệm vụ quan trọng của quá trình cập nhật gồm: cập nhật về CĐR CTĐT theo quy định tại Khung trình độ quốc gia Việt Nam (theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ), cập nhật chương trình khung, cập nhật CĐR học phần, ma trận CĐR, cập nhật đề cương các môn học phù hợp với CĐR CTĐT [H10.10.02.09].

## **2. Điểm mạnh**

Việc thiết kế, xây dựng, cập nhật và đánh giá CTDH được thực hiện thống nhất trong toàn trường theo quy trình, đảm bảo đúng quy định của Bộ GDĐT;

Hằng năm, Nhà trường đều thực hiện rà soát, cập nhật lại quy trình xây dựng, thiết kế và quy trình cập nhật, đánh giá CĐR, CTĐT, phù hợp với yêu cầu của Bộ GDĐT, nhu cầu của các BLQ và với thực tế.

## **3. Điểm tồn tại**

Ý kiến đóng góp từ các đơn vị về quy trình thiết kế, xây dựng và quy trình cập nhật, đánh giá CĐR, CTĐT chưa nhiều.

Một số bước và biểu mẫu trong quy trình rà soát, cập nhật CTĐT chưa được triển khai đầy đủ và hiệu quả.

## **4. Kế hoạch hành động**

### **4.1. Phát huy điểm mạnh**

Giai đoạn 2024-2028, Khoa phối hợp với Phòng Đào tạo, Phòng Thanh tra - Pháp chế - Khảo thí - Đảm bảo chất lượng cần mở rộng và tăng cường lấy ý kiến các bên liên quan khi thiết kế và phát triển chương trình dạy học.

### **4.2. Khắc phục tồn tại**

Từ năm học 2024-2025, Khoa sẽ phối hợp với Phòng Đào tạo tổ chức tập huấn kỹ các bước thực hiện quy trình xây dựng cũng như rà soát CTDH nhằm giúp GV hiểu rõ các nội dung để từ đó có những đóng góp điều chỉnh thiết thực hơn.

## **5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)**

**Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.**

### **1. Mô tả hiện trạng**

Để đảm bảo việc dạy và học đi vào nề nếp, công tác dạy học đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR, Trường đã sớm ban hành các văn bản, quy định liên quan đến quá trình dạy và học, KTĐG KQHT của NH, trong đó yêu cầu các Khoa thường xuyên rà soát và đánh giá quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của SV phải đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR [H10.10.03.01], [H10.10.03.02]. Định kỳ hằng năm, Khoa CNTT thường xuyên tiến hành dự giờ GV của Khoa [H10.10.03.03]. Ngoài ra, Bộ phận Thanh tra của Trường thường xuyên kiểm tra việc thực hiện giờ giấc giảng dạy của GV [H10.10.03.04]. Phòng ĐT là đơn vị giám sát về kết quả học tập của SV toàn Trường và Khoa CNTT giám sát kết quả học tập của SV do Khoa quản lý [H10.10.03.05]. Định kỳ hằng năm, Phòng CTCT-QLSV thống kê danh sách SV bị cảnh báo học vụ và trình Hiệu trưởng ra quyết định cảnh báo học vụ SV, trong đó có SV ngành KTPM [H10.10.03.06].

Năm học 2023- 2024, Khoa triển khai giảng dạy môn học theo CĐR. Biên soạn tài

liệu giảng dạy, giáo trình theo CĐR, Giảng dạy theo CĐR, đây là công tác quan trọng trong việc đảm bảo sự tương thích và phù hợp của hoạt động dạy và học theo CĐR [H10.10.03.07]. Hằng năm, Trường luôn triển khai khảo sát chất lượng học phần giảng dạy của GV, đồng thời tiến hành hội nghị đối thoại giữa BGH với SV để làm cơ sở rà soát, đánh giá việc sử dụng các phương pháp đánh giá kết quả học tập của SV. Năm 2023, Trường tổ chức tập huấn về xây dựng chuẩn đầu ra, thiết kế Rubrics và xây dựng ngân hàng câu hỏi, trên cơ sở đó, Khoa CNTT tiến hành triển khai rà soát phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá học phần. Nội dung khảo sát ý kiến của GV, SV về chất lượng các hoạt động của Trường có nội dung khảo sát về độ tin cậy và độ chính xác của những loại hình, phương pháp KTĐG KQHT NH [H10.10.03.08]. Trong Quy định về việc tổ chức thi kết thúc học phần - hệ chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ và Quy định về biên soạn, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi kết thúc học phần của Trường ban hành có quy định rõ về quy trình thi và hướng đến đạt CĐR [H10.10.03.09]. Bên cạnh đó, Trường tổ chức tập huấn cho GV cách thức xây dựng chuẩn đầu ra; xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT; thiết kế Rubrics và ban hành ngân hàng câu hỏi.

## **2. Điểm mạnh**

Việc dạy và học được quy định cụ thể. Hoạt động giảng dạy được phản ánh kịp thời qua nhiều kênh thông tin làm cơ sở để GV điều chỉnh kịp thời phương pháp, cập nhật kiến thức thực tiễn phục vụ tốt hơn công tác giảng dạy.

Trường thường xuyên thực hiện việc lấy ý kiến NH về việc đánh giá KQHT.

Hoạt động tập huấn phát triển chuyên môn, sinh hoạt chuyên đề về cải tiến phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá đáp ứng CĐR được thực hiện thường xuyên theo từng học kỳ.

## **3. Điểm tồn tại**

Một số học phần, tỷ lệ NH hài lòng về phương pháp dạy học và ĐGKQ học tập còn chưa cao.

## **4. Kế hoạch hành động**

### **4.1. Phát huy điểm mạnh:**

Giai đoạn 2024-2028, Khoa phối hợp Phòng ĐT tiếp tục cải tiến, hoàn thiện hoạt động đánh giá kết quả học tập của SV đa dạng và linh hoạt hơn nữa nhằm bao quát và đảm bảo tính chuẩn xác trong quá trình đánh giá.

### **4.2. Khắc phục tồn tại:**

Từ năm học 2024-2025, Khoa sẽ tăng cường tổ chức các buổi trao đổi, thảo luận, đánh giá rút kinh nghiệm đối với các GV để tìm ra phương pháp dạy, học và đánh giá KQHT hiệu quả.

## **5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)**

## **Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.**

### **1. Mô tả**

Xác định hoạt động NCKH là một trong những nhiệm vụ quan trọng góp phần đổi mới nội dung CTDH và phương pháp dạy học, Trường ban hành Quy định chế độ làm việc đối với GV, trong đó bao gồm nhiệm vụ của CB, GV, thời gian giảng dạy, thời gian cho hoạt động NCKH và các hoạt động khác có liên. Bên cạnh đó, Quy định về việc quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ có nội dung quy định về kết quả nghiên cứu và sáng tạo. Các đề tài NCKH cấp Trường từ khâu xét duyệt, thực hiện đến khâu nghiệm thu đều yêu cầu kết quả nghiên cứu phải có tính mới, tính sáng tạo và tính ứng dụng trong công tác dạy học [H10.10.04.01]. Hoạt động NCKH của các GV tham gia giảng dạy CTĐT được Trường chú trọng, theo đó, mỗi GV của Trường tối thiểu mỗi năm phải có một công trình khoa học được công bố dưới dạng đề tài NCKH, bài báo khoa học, tham luận hội thảo... được quy đổi từ 150 đến 250 giờ hoạt động NCKH. Nhờ vào những chính sách đó của Trường, số lượng SV, giảng viên của Khoa CNTT tham gia NCKH ngày càng nhiều. Trong giai đoạn 2018 - 2023, GV Khoa CNTT đã thực hiện 25 đề tài NCKH (đã nghiệm thu) và 01 dự án khoa học công nghệ cấp thành phố liên quan đến dạy học [H10.10.04.02].

Để sử dụng những kết quả NCKH vào việc cải tiến phương pháp dạy và học, Khoa CNTT đã đưa ra quy định định kỳ hàng tháng hoặc hàng quý tiến hành các buổi sinh hoạt chuyên môn, các buổi trao đổi học thuật để cập nhật tài liệu giảng dạy. Trên cơ sở đề tài NCKH đã được nghiệm thu, GV chủ nhiệm đề tài chuyển tải sản phẩm đề tài NCKH thành nội dung bài giảng, chuyên đề, thông qua Khoa và áp dụng vào quá trình dạy học. Các đề tài được chuyển giao và sử dụng để giảng dạy học phần: Tin học đại cương, Kỹ thuật lập trình, Lập trình hướng đối tượng, Phân tích và thiết kế KTPM, CSDL, Hệ quản trị CSDL, Quản trị dự án CNTT, Lập trình web, Hệ quản trị CSDL MySQL, Phương pháp NCKH trong CNTT, Đồ án KTPM 1, Đồ án KTPM 2, Đồ án KTPM 3, Tiểu luận tốt nghiệp [H10.10.04.03].

Trước mỗi học kỳ các GV tham gia giảng dạy cùng một học phần phải tiến hành họp để thống nhất đề cương, tài liệu giảng dạy [H10.10.04.04]. Hội thảo khoa học cấp Khoa là các hoạt động giới thiệu các kết quả NCKH của GV và SV nhằm tạo môi trường trao đổi học thuật và áp dụng kết quả nghiên cứu. Thông qua các hoạt động sinh hoạt chuyên môn, seminar chuyên đề với chuyên gia trong ngoài nước và hội thảo khoa học cấp khoa hàng tháng, hàng quý, hàng năm đã giúp ích rất nhiều cho GV trong việc cải tiến phương pháp giảng dạy, cập nhật tài liệu giảng dạy và hoàn thiện đề cương, bài giảng [H10.10.04.05]. Các hoạt động KHCN này, SV cũng có cơ hội tham khảo, mở rộng kiến thức ngoài bài giảng, giáo trình và nội dung được học trong thời lượng giới hạn. Tham

gia các hoạt động này, SV đã vận dụng các ý tưởng và kết quả đề tài vào khóa luận tốt nghiệp của mình, vận dụng kết quả đề hoàn thiện, khắc phục hạn chế trong quá trình học tập nghiên cứu [H10.10.04.06].

Trước mỗi học kỳ các GV tham gia giảng dạy cùng một học phần phải tiến hành họp để thống nhất đề cương, tài liệu giảng dạy [H10.10.04.04]. Nhà trường và Khoa có một loạt các hoạt động được tổ chức nhằm phổ biến, áp dụng kết quả NCKH của giảng viên vào quá trình cải tiến giảng dạy và học tập:

- + Hội thảo khoa học cấp Khoa: giới thiệu các kết quả NCKH của GV và SV nhằm tạo môi trường trao đổi học thuật và áp dụng kết quả nghiên cứu, trao đổi học thuật giữa GV và SV về các xu hướng công nghệ mới, các thách thức và cơ hội trong lĩnh vực CNTT.

- + Sinh hoạt chuyên môn, seminar chuyên đề với chuyên gia trong ngoài nước: các GV chia sẻ kết quả nghiên cứu và cách ứng dụng chúng trong giảng dạy, cập nhật tài liệu giảng dạy, cải tiến phương pháp giảng dạy và đề cương môn học dựa trên các kết quả nghiên cứu.

Các hoạt động trên đã giúp ích rất nhiều cho GV trong việc cải tiến phương pháp giảng dạy, cập nhật tài liệu giảng dạy và hoàn thiện đề cương, bài giảng [H10.10.04.05]. Các hoạt động KHCN này, SV cũng có cơ hội tham khảo, mở rộng kiến thức ngoài bài giảng, giáo trình và nội dung được học trong thời lượng giới hạn. Tham gia các hoạt động này, SV đã vận dụng các ý tưởng và kết quả đề tài vào khóa luận tốt nghiệp của mình, vận dụng kết quả đề hoàn thiện, khắc phục hạn chế trong quá trình học tập nghiên cứu [H10.10.04.06].

## **2. Điểm mạnh**

Trường ban hành văn bản quy định về công tác NCKH của GV và triển khai thực hiện.

Trong giai đoạn 2018 - 2023, GV Khoa CNTT đã thực hiện 35 đề tài NCKH (đã nghiệm thu) và 01 dự án khoa học công nghệ cấp thành phố liên quan đến dạy học.

Trường và Khoa CNTT tổ chức các hội thảo, sáng kiến kinh nghiệm để áp dụng kết quả NCKH, đồng thời có sử dụng các kết quả NCKH để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của SV.

## **3. Điểm tồn tại**

Số lượng bài báo, công trình NCKH của GV còn ít và chưa tương xứng với tiềm năng của GV.

## **4. Kế hoạch hành động**

### **4.1. Phát huy điểm mạnh**

Giai đoạn 2024-2028, Khoa và GV tiếp tục đăng ký các giáo trình, tài liệu học tập phục vụ việc dạy và học. Bên cạnh đó, Khoa tiếp tục phối hợp với doanh nghiệp thực hiện các đề tài, đề án có tính ứng dụng cao.

## 4.2. Khắc phục tồn tại

Từ năm học 2024 - 2025, Khoa sẽ đẩy mạnh hoạt động NCKH, khuyến khích GV, SV tham gia NCKH, tích cực viết bài nghiên cứu, có kế hoạch tổ chức thêm nhiều hội thảo cấp trường có quy mô, mời được các chuyên gia quốc tế.

## 5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

**Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, trung tâm phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.**

### 1. Mô tả

Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích phục vụ hoạt động dạy và học tại Trường bao gồm thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác. Trường ban hành các văn bản, quy định công tác CVHT, công tác hướng nghiệp và việc làm, quy định về học bổng khuyến khích, quy chế quản lý, sử dụng tài sản của Trường, trong đó có nội dung đánh giá các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác [H10.10.05.01]. Các mục tiêu, chỉ tiêu đầu tư về thư viện và nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, CSDL trực tuyến, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT được thể hiện Chiến lược phát triển trường giai đoạn 2020 - 2025 định hướng đến năm 2030 và các kế hoạch năm học về CSVC đã được ban hành [H10.10.05.02].

Quy định về khảo sát ý kiến của các bên liên quan trong công tác ĐBCL của Trường ban hành có nội dung đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác. Căn cứ kế hoạch khảo sát ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hoạt động của Trường đã được ban hành, Phòng TT-PC-KT-ĐBCL phối hợp với các Khoa thực hiện khảo sát ý kiến của GV, SV về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thực hành, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác của Trường [H10.10.05.03]. Hằng năm, Nhà trường có thực hiện việc đánh giá mức độ hài lòng của SV đối với các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác. Nhà trường khảo sát các BLQ (CB, GV, NH) về mức độ đáp ứng của TTB dạy học và của hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành thí nghiệm, hệ thống CNTT, môi trường sức khỏe, an toàn, thư viện. Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi của GV, SV được Phòng TT-PC-KT-ĐBCL gửi đến các đơn vị để có cơ sở áp dụng các biện pháp cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thực hành, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác của Trường [H10.10.05.04]. Trong giai đoạn 2018 - 2023, ý kiến khảo sát của GV và SV thể hiện mức độ hài lòng đối với các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thực hành, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác của Trường. Bên cạnh đó, ý kiến góp ý của GV tại Hội nghị viên chức và người lao động hằng năm và ý kiến của SV tại diễn đàn đối thoại giữa BGH với SV hằng năm thể hiện mức độ hài lòng đối với các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thực hành, hệ thống CNTT

và các dịch vụ hỗ trợ khác của Trường.

Kết quả khảo sát và dữ liệu khảo sát là một trong những thông tin đầu vào để giúp các đơn vị trong Trường đánh giá và đưa ra các hoạt động cải tiến thể hiện qua Báo cáo tổng kết năm học và Kế hoạch năm học tiếp theo của Trường và các đơn vị [H10.10.05.05]. Trên cơ sở khảo sát ý kiến của các BLQ và kết quả các cuộc họp tổng kết năm học, các dịch vụ hỗ trợ đã được cải tiến và nâng cao chất lượng phục vụ. Trường đầu tư, nâng cấp hạ tầng CNTT - TT, trong đó có đầu tư phần mềm quản lý giáo dục, thư viện số, phần mềm quản lý thư viện, trên cơ sở đó, Thư viện thực hiện lưu trữ CSDL về nguồn lực học tập và dữ liệu theo dõi, đánh giá hiệu quả sử dụng các nguồn lực học tập như nguồn học liệu, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, CSDL trực tuyến [H10.10.05.06]. Nguồn kinh phí của Trường chi cho việc tăng cường, nâng cấp CSVC, cơ sở hạ tầng và TTB tăng qua từng năm. Trong giai đoạn 2018 - 2023, Trường đã xây dựng mới 02 dãy nhà học 01 trệt 06 lầu, nâng cấp hệ thống wifi, đầu tư bổ sung thiết bị phòng thí nghiệm, đồng thời tiến hành giải phóng mặt bằng Cơ sở II với hơn 5,7 ha trên tổng thể 17,72 [H10.10.05.07].

## **2. Điểm mạnh**

Các văn bản quy định về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của Thư viện, phòng thực hành, hệ thống thông tin ngày càng được hoàn thiện.

Hệ thống CSVC, TTB dạy, chất lượng các dịch vụ, tiện ích được định kỳ rà soát, đánh giá mức độ đáp ứng và có kế hoạch cải tiến, sửa chữa, cải tạo để nâng cao chất lượng phục vụ cho hoạt động giảng dạy và học tập định kỳ.

Hàng năm, Trường và Khoa CNTT thực hiện khảo sát ý kiến của GV, SV về mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác (tư vấn NH, công tác SV, các hoạt động đoàn thể, hoạt động ngoại khóa, ...). Hoạt động rà soát nhằm đánh giá chất lượng của các dịch vụ hỗ trợ ngày càng được chú trọng, được thực hiện một cách thường xuyên và bằng nhiều hình thức đa dạng khác nhau nhằm thu được kết quả phản hồi đáng tin cậy và đúng với thực tế.

Trường thực hiện nhiều cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác nhằm phục vụ tốt hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ.

## **3. Điểm tồn tại**

Thông tin phản hồi về kết quả khảo sát chất lượng các dịch vụ hỗ trợ đến các BLQ được Nhà trường thường xuyên thực hiện. Tuy nhiên, kết quả cải tiến từ các đơn vị trực tiếp phụ trách chưa được phản hồi cụ thể và đầy đủ đến các BLQ.

Một số nhu cầu của NH mặc dù được đáp ứng đầy đủ nhưng đôi khi chưa kịp thời do cần phải chờ kết quả thẩm định từ phòng ban liên quan.

## **4. Kế hoạch hành động**

### **4.1. Phát huy điểm mạnh:**

Giai đoạn 2024-2028, Trường tiếp tục rà soát nhằm đánh giá chất lượng của các dịch vụ hỗ trợ, đồng thời nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ của Thư viện, phòng thực hành, hệ thống thông tin.

### **4.2. Khắc phục tồn tại:**

Từ năm 2024-2025, sau khi có kết quả hồi của các BLQ về chất lượng dịch vụ, Trường sẽ tổng hợp và gửi ý kiến đến các đơn vị trực tiếp phụ trách nắm thông tin và thực hiện cải tiến và phản hồi cụ thể hơn đến các BLQ.

## **5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)**

**Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.**

### **1. Mô tả**

Trường ban hành văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc, trong đó có phân công Phòng TT-PC-KT-ĐBCL phối hợp các đơn vị triển khai khảo sát ý kiến các bên liên quan về các hoạt động của Trường [H10.10.06.01]. Quy định hoạt động ĐBCL bên trong của Trường có thể hiện rõ ràng về sự tham gia của các bên liên quan đối với hoạt động ĐBCL. Bên cạnh đó, Trường ban hành quy định về khảo sát ý kiến của các bên liên quan trong công tác ĐBCL, trong đó quy định trách nhiệm của đơn vị, cá nhân triển khai công tác khảo sát các bên liên quan. Theo đó, Phòng TT-PC-KT-ĐBCL phối hợp các đơn vị xây dựng các biểu mẫu khảo sát, xây dựng kế hoạch khảo sát các bên liên quan, triển khai, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện của các đơn vị liên quan, hỗ trợ các đơn vị phân tích số liệu khảo sát, lưu trữ toàn bộ kế hoạch, biên bản, các văn bản triển khai thực hiện, phiếu khảo sát, dữ liệu thống kê, các báo cáo, văn bản chỉ đạo, triển khai thực hiện cải tiến chất lượng về công tác khảo sát trong thời hạn 05 năm. Phòng TC-HC có trách nhiệm triển khai, thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đánh giá cải tiến, báo cáo hoạt động khảo sát ý kiến các bên liên quan về tầm nhìn sứ mạng, giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục; khảo sát ý kiến của viên chức về môi trường làm việc, chế độ chính sách, nhu cầu học tập, đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Phòng ĐT có trách nhiệm triển khai, thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đánh giá cải tiến, báo cáo hoạt động khảo sát ý kiến của SV năm thứ nhất về công tác tuyển sinh, công tác nhập học. Phòng QLKH-HTQT có trách nhiệm triển khai, thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đánh giá cải tiến, báo cáo hoạt động khảo sát ý kiến của cán bộ, giảng viên, SV về công tác quản lý khoa học và công nghệ. Phòng CTCT-QLSV có trách nhiệm triển khai, thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đánh giá cải tiến, báo cáo hoạt động khảo sát ý kiến của cựu SV về việc làm; khảo sát ý kiến của nhà tuyển dụng về chất lượng SV tốt nghiệp. Các khoa có trách nhiệm triển khai, thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đánh giá cải tiến, báo cáo hoạt

động khảo sát ý kiến của SV về chất lượng học phần đồ án, tiểu luận, luận văn tốt nghiệp; khảo sát ý kiến SV năm cuối về chất lượng đào tạo; khảo sát mở ngành đào tạo mới; khảo sát ý kiến về cập nhật chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra; khảo sát ý kiến của SV về chất lượng giảng dạy của giảng viên, hoạt động dạy học và phương pháp đánh giá học phần, giáo trình, CSVC phục vụ dạy học. Hằng năm, Trường ban hành và triển khai kế hoạch khảo sát ý kiến phản hồi của các bên liên quan trong công tác ĐBCL của Trường [H10.10.06.02]. Ngoài ra, Nhà trường ban hành Sổ tay chất lượng, trong đó thể hiện rõ sự tham gia của các bên liên quan trong các hoạt động ĐBCL của Trường [H10.10.06.03].

**Bảng 10.6.1. Quy trình thu thập thông tin phản hồi theo hệ thống**

| <b>TT</b> | <b>Nội dung khảo sát</b>                                                      | <b>Thời gian thực hiện</b> | <b>Đơn vị phụ trách chính</b> |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|
| 1         | Ý kiến của cán bộ, viên chức, giảng viên về các lĩnh vực hoạt động của Trường | 1 lần/năm                  | Phòng TT-PC-KT-ĐBCL           |
| 2         | Ý kiến của SV về các lĩnh vực hoạt động của Trường                            | 1 lần/năm                  | Phòng TT-PC-KT-ĐBCL           |
| 3         | Ý kiến của cựu SV về tình hình việc làm và chất lượng đào tạo                 | 1 lần/năm                  | Phòng TT-PC-KT-ĐBCL           |
| 4         | Ý kiến của nhà tuyển dụng về nhu cầu việc làm và chất lượng đào tạo           | 1 lần/năm                  | Phòng TT-PC-KT-ĐBCL           |
| 5         | Điều chỉnh CTĐT (dành cho SV)                                                 | ít nhất 1 lần / 2 năm      | Các khoa                      |
| 6         | Điều chỉnh CTĐT (dành cho cựu NH)                                             | ít nhất 1 lần / 2 năm      | Các khoa                      |
| 7         | Điều chỉnh CTĐT (dành cho nhà tuyển dụng)                                     | ít nhất 1 lần / 2 năm      | Các khoa                      |
| 8         | Ý kiến của SV năm thứ nhất về công tác tuyển sinh, nhập học                   | 1 lần/năm                  | Các khoa                      |
| 9         | Ý kiến của SV về chất lượng học phần lý thuyết và thực hành                   | 1 lần/học kỳ               | Các khoa                      |

|    |                                                       |              |          |
|----|-------------------------------------------------------|--------------|----------|
| 10 | Ý kiến của SV về chất lượng học phần đồ án, khóa luận | 1 lần/học kỳ | Các khoa |
|----|-------------------------------------------------------|--------------|----------|

Qua Bảng 10.6.1 cho thấy: các bên liên quan được thực hiện, cơ chế phản hồi về các thông tin tương ứng như về môn học, về toàn khóa học, về dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, về thu nhập, về chất lượng SV tốt nghiệp có văn bản quy định cụ thể và có tính hệ thống.

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan luôn được đánh giá. Hằng năm, Trường và Khoa tổ chức khảo sát toàn diện về môn học, về toàn khóa học, về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ, về tình hình việc làm và thu nhập sau khi ra trường, về chất lượng SV tốt nghiệp. Các kết quả khảo sát luôn được xem xét và đánh giá. Trường giao nhiệm vụ cho Phòng TT-PC-KT-ĐBCL triển khai rà soát cơ chế phản hồi của các bên liên quan. Phòng TT-PC-KT-ĐBCL tổ chức họp với các đơn vị để rà soát cơ chế phản hồi của các bên liên quan trong Quy định khảo sát ý kiến phản hồi của các bên liên quan. Dựa trên cơ sở tiếp thu ý kiến của các đơn vị, Phòng TT-PC-KT-ĐBCL xây dựng quy định về khảo sát ý kiến của các bên liên quan trong công tác ĐBCL được điều chỉnh, trình Hiệu trưởng ký ban hành. Định kỳ hằng năm, Phòng TT-PC-KT-ĐBCL phối hợp các đơn vị triển khai khảo sát các bên liên quan về các hoạt động của Trường. Kết quả khảo sát được báo cáo BGH và gửi đến các phòng, khoa, trung tâm tham khảo, sử dụng trong quá trình cải tiến các lĩnh vực hoạt động được phân công phụ trách. Các ý kiến của SV được Khoa CNTT tiếp thu và cải tiến trong hoạt động dạy học như: tăng cường thực hành, tăng cường bài tập, tăng cường NCKH trong SV. Bên cạnh đó, Kết quả khảo sát ý kiến của các bên liên quan được gửi đến các Khoa để tham khảo, sử dụng trong quá trình điều chỉnh CĐR, CTĐT của Trường [H10.10.06.04].

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được đánh giá và cải tiến. Trong quy định về khảo sát ý kiến của các bên liên quan trong công tác ĐBCL của Trường ban hành sau rà soát, Trường bổ sung nội dung về việc Phòng TT-PC-KT-ĐBCL giám sát các đơn vị sử dụng kết quả khảo sát ý kiến của các bên liên quan để cải tiến các hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan. Quy định về khảo sát ý kiến của các bên liên quan trong công tác ĐBCL của Trường đã điều chỉnh được gửi đến các đơn vị để thông báo đến GV, SV biết và thực hiện. Trong giai đoạn 2018 - 2023, Trường triển khai thực hiện tốt hoạt động khảo sát ý kiến phản hồi của các bên liên quan. Kết quả tổng hợp qua các đợt khảo sát lấy ý kiến các BLQ được gửi đến cho các khoa, các đơn vị có liên quan để xem xét, làm cơ sở cho kế hoạch cải tiến chất lượng giảng dạy, và chất lượng đào tạo. Định kỳ hằng năm, Trường tổ chức hội nghị đối thoại giữa BGH với SV nhằm nắm bắt thêm những ý kiến của SV về các lĩnh vực hoạt động của Trường. Tất cả ý kiến phản hồi của SV được Trường và Khoa CNTT tiếp thu và giải trình rõ ràng [H10.10.06.05].

## **2. Điểm mạnh**

Nhà trường đã ban hành cụ thể quy định, hướng dẫn thực hiện việc lấy ý kiến các BLQ và giao cho đơn vị chuyên trách thực hiện công tác lấy ý kiến các BLQ.

QT lấy ý kiến các BLQ được rà soát và cập nhật hằng năm phù hợp với tình hình thực tế của Trường.

## **3. Điểm tồn tại**

Việc thiết kế các công cụ khảo sát chưa hoàn toàn hiệu quả và chưa thể đối sánh đầy đủ ý kiến các BLQ.

## **4. Kế hoạch hành động**

### **4.1. Phát huy điểm mạnh:**

Giai đoạn 2024-2028, Tiếp tục giám sát việc thực hiện cơ chế, quy trình phản hồi của các bên liên quan. Kể từ năm học 2024 - 2025, Khoa sẽ phối hợp với đơn vị liên quan xây dựng các biện pháp nhằm tăng cường tính khách quan, liên tục của thông tin thu thập từ ý kiến phản hồi của các bên liên quan.

### **4.2. Khắc phục tồn tại:**

Từ năm học 2024-2025, Trường sẽ xây dựng, ban hành hướng dẫn cụ thể cách thức thực hiện khảo sát và xử lý kết quả khảo sát. Đồng thời, tăng cường công tác tập huấn về khảo sát, thiết kế công cụ khảo sát.

Thực hiện đối sánh ý kiến các BLQ để điều chỉnh CTĐT, điều chỉnh hoạt động dạy học, hoạt động hỗ trợ đáp ứng yêu cầu của các BLQ.

## **5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)**

### **Kết luận Tiêu chuẩn 10:**

#### **1. Những điểm mạnh nổi bật:**

Việc phát triển CTDH tuân thủ theo quy định của Trường và Bộ GDĐT, có kế hoạch rõ ràng. Mỗi đợt điều chỉnh CTĐT, Khoa đều tổ chức thực hiện lấy ý kiến phản hồi của các bên liên theo đúng quy trình. Hệ thống thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ được tổ chức và thực hiện tốt. Các ý kiến phản hồi đều được Khoa tổng hợp, phân tích và vận dụng vào quá trình thiết kế, xây dựng, phát triển CTĐT, CTDH của Khoa, đảm bảo đủ cơ sở, có tính khoa học, có tính khách quan và độ tin cậy khi phát triển CTDH.

Việc thiết kế, xây dựng, cập nhật và đánh giá CTDH được thực hiện thống nhất trong toàn trường theo quy trình, đảm bảo đúng quy định của BGDĐT. Hàng năm, nhà trường đều thực hiện rà soát, cập nhật lại QT xây dựng, thiết kế và QT cập nhật, đánh giá CDR, CTĐT, phù hợp với yêu cầu của BGDĐT, nhu cầu của các BLQ và với thực tế của Trường.

Việc dạy và học được quy định cụ thể. Hoạt động giảng dạy được phản ánh kịp thời qua nhiều kênh thông tin làm cơ sở để GV điều chỉnh kịp thời phương pháp, cập nhật

kiến thức thực tiễn phục vụ tốt hơn công tác giảng dạy. Trường thường xuyên thực hiện việc lấy ý kiến NH về việc đánh giá KQHT. Hoạt động tập huấn phát triển chuyên môn, sinh hoạt chuyên đề về cải tiến phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá đáp ứng CĐR được thực hiện thường xuyên theo từng học kỳ.

Trường ban hành văn bản quy định về công tác NCKH của GV và triển khai thực hiện. Trong giai đoạn 2018 - 2023, GV Khoa CNTT đã thực hiện 35 đề tài NCKH (đã nghiệm thu) và 01 dự án khoa học công nghệ cấp thành phố liên quan đến dạy học. Trường và Khoa CNTT tổ chức các hội thảo, sáng kiến kinh nghiệm để áp dụng kết quả NCKH, đồng thời có sử dụng các kết quả NCKH để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của SV.

Các văn bản quy định về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của Thư viện, phòng thực hành, hệ thống thông tin ngày càng được hoàn thiện. Hệ thống CSVC, TTB dạy, chất lượng các dịch vụ, tiện ích được định kỳ rà soát, đánh giá mức độ đáp ứng và có kế hoạch cải tiến, sửa chữa, cải tạo để nâng cao chất lượng phục vụ cho hoạt động giảng dạy và học tập định kỳ. Hằng năm, Trường và Khoa CNTT thực hiện khảo sát ý kiến của GV, SV về mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác (tư vấn NH, công tác SV, các hoạt động đoàn thể, hoạt động ngoại khóa...). Hoạt động rà soát nhằm đánh giá chất lượng của các dịch vụ hỗ trợ ngày càng được chú trọng, được thực hiện một cách thường xuyên và bằng nhiều hình thức đa dạng khác nhau nhằm thu được kết quả phản hồi đáng tin cậy và đúng với thực tế. Trường thực hiện nhiều cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác nhằm phục vụ tốt hoạt động ĐT, NCKH và PVCD.

Nhà trường đã ban hành cụ thể quy định, hướng dẫn thực hiện việc lấy ý kiến các BLQ và giao cho đơn vị chuyên trách thực hiện công tác này. Quy trình lấy ý kiến các BLQ được rà soát và cập nhật hằng năm phù hợp với tình hình thực tế của trường.

## **2. Những tồn tại cơ bản:**

Việc đóng góp ý kiến để xây dựng CTDH chỉ mới ở mức độ góp ý mà thiếu sự phân tích chuyên sâu. Ý kiến đóng góp từ các đơn vị về quy trình thiết kế, xây dựng và quy trình cập nhật, đánh giá CĐR, CTĐT chưa nhiều. Một số bước và biểu mẫu trong quy trình rà soát, cập nhật CTĐT chưa được triển khai đầy đủ và hiệu quả. Một số học phần, tỷ lệ NH hài lòng về phương pháp dạy học và đánh giá kết quả học tập còn chưa cao. Số lượng bài báo, công trình NCKH của GV còn ít và chưa tương xứng với tiềm năng của GV. Thông tin phản hồi về kết quả khảo sát chất lượng các dịch vụ hỗ trợ đến các BLQ được Nhà trường thường xuyên thực hiện. Tuy nhiên, kết quả cải tiến từ các đơn vị trực tiếp phụ trách chưa được phản hồi cụ thể và đầy đủ đến các BLQ. Một số nhu cầu của NH mặc dù được đáp ứng đầy đủ nhưng đôi khi chưa kịp thời do cần phải chờ kết quả thẩm

định từ phòng ban liên quan. Việc thiết kế các công cụ khảo sát chưa hoàn toàn hiệu quả và chưa thể đối sánh đầy đủ ý kiến các BLQ.

### **3. Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:**

Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 4,83 điểm. Số tiêu chí đạt: 6/6. Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%.

#### **Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra**

**Mở đầu:** Đánh giá chất lượng đầu ra có vai trò quan trọng trong hệ thống đảm bảo chất lượng của Trường. Hàng năm, Khoa CNTT đã tổ chức thống kê tỷ lệ NH tốt nghiệp, thời gian hoàn thành chương trình, tỷ lệ NH thôi học, lượng NH tốt nghiệp xin được việc làm được cập nhật thông qua sự kết nối chặt chẽ với cựu NH. Các hoạt động NCKH cho NH được quy định với trình tự chặt chẽ, đảm bảo phù hợp với CDR của ngành KTPM. Các hướng nghiên cứu ưu tiên của Trường được lên kế hoạch hàng năm và khuyến khích thực hiện. Trường và Khoa CNTT đã xây dựng hệ thống thu thập và phân tích sự hài lòng của các bên liên quan là cơ sở quan trọng cho việc cải tiến chương trình, hoạt động và chất lượng của hệ thống đảm bảo chất lượng.

#### **Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng**

##### **1. Mô tả hiện trạng**

Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp đúng hạn (không kể thời gian kéo dài) được xác lập. Danh sách thôi học, tốt nghiệp được cập nhật hàng năm. Thực tế, năm học đầu tiên luôn luôn là năm học có nhiều sự biến động lớn về tỷ lệ thôi học của NH. Chính vì vậy, Khoa CNTT theo dõi tỷ lệ NH đang theo học tại Khoa thông qua các kênh thông tin, số liệu khảo sát của Phòng ĐT, Phòng CTCT-QLSV và báo cáo sinh hoạt CVHT của các CVHT. Từ cuối học kỳ I năm 2018, trước khi bắt đầu năm học mới, Phòng ĐT xây dựng dự thảo kế hoạch đào tạo năm học và gửi đến các đơn vị trực thuộc để lấy ý kiến góp ý, trong đó yêu cầu các khoa chuyên môn phân tích và dự đoán tỷ lệ SV tốt nghiệp, tỷ lệ SV thôi học của các lớp chuyên ngành do khoa đang quản lý [H11.11.01.01]. Theo đó, đầu mỗi niên khóa, Khoa CNTT phối hợp chặt chẽ với Phòng ĐT, Phòng CTCT-QLSV để theo dõi, giám sát tỷ lệ NH theo học bao gồm số lượng đầu vào của NH [H11.11.01.02], tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học của NH [H11.11.01.02], danh sách NH thôi học và nguyên nhân thôi học [H11.11.01.02]. Tất cả các số liệu trên đều được Phòng ĐT quản lý thông qua phần mềm chuyên dụng với độ tin cậy và tính chính xác cao [H11.11.01.03].

Phòng ĐT và Khoa thường xuyên thống kê và giám sát chặt chẽ tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp của SV ngành KTPM [H11.11.01.04] nhằm có sự đối sánh để cải tiến chất lượng ĐT. Phòng CTCT-QLSV chịu trách nhiệm khảo sát ý kiến NH [H11.11.01.04], thống kê tình hình tốt nghiệp [H11.11.01.04], việc làm SV [H11.11.01.04] nhằm tổ chức đánh giá nội bộ, giám sát, rà soát việc ĐBCL trong công tác ĐT. Các chỉ số về tốt nghiệp

và thôi học được xác lập như sau:

**Bảng 11.1.1 Bảng thống kê các chỉ số về tốt nghiệp và thôi học**

| TT | Chỉ số hoạt động chính (KPIs)                                                                                 | Công thức tính                                                                                                                         |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Tỉ lệ SV tốt nghiệp so với số tuyển vào (tính theo khóa học)                                                  | Tổng số SV tốt nghiệp /số SV nhập học (%) là 83.78%                                                                                    |
| 2  | Tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng tiến độ và sớm tiến độ                                                               | Tổng số SV tốt nghiệp đúng tiến độ và sớm tiến độ/ Tổng số SV hiện tại là 47.58%                                                       |
| 3  | Tỉ lệ SV thôi học của từng học kỳ, năm học so với đầu vào (tính theo ngành học, khóa học, khoa quản lý ngành) | Tổng số SV thôi học của từng học kỳ, năm học/Tổng số SV nhập học đầu vào (tính theo ngành học, khóa học, khoa quản lý ngành) là 24.17% |

Trường sử dụng phần mềm Education để lưu trữ dữ liệu SV, kết quả quá trình ĐT, học phí, học bổng, tình hình học tập rèn luyện, theo dõi điểm số của SV, xem xét tỷ lệ đậu rớt, bỏ học, xét tốt nghiệp... Thông qua phần mềm này giúp SV tra cứu nhanh (trực tuyến) KQHT, lịch học, lịch thi, điểm thi, đăng ký học phần và theo dõi, giám sát sự tiến bộ của mình một cách hiệu quả. Bên cạnh đó, Trường còn phát triển một số tính năng trong phần mềm nhằm phục vụ cho công tác tổng hợp thống kê báo cáo, chăm sóc SV, nhằm phục vụ cho công tác quản lý và điều hành của lãnh đạo Trường [H11.11.01.05].

Mỗi học kỳ, tỷ lệ SV tốt nghiệp và thôi học các khoa được xác lập và giám sát chặt chẽ thông qua các báo cáo, phân tích kết quả ĐT theo từng học kỳ, năm học của Phòng ĐT. Cùng với báo cáo phân tích, đánh giá kết quả đào tạo và đề xuất cải tiến của Khoa CNTT.

**Bảng 11.1.2. Tỷ lệ SV tốt nghiệp ngành KTPM của 5 Khoa**

| Khóa học | Số lượng toàn khóa | Số lượng cuối khóa | 4 năm |         | 4,25 năm |         | 4,5 năm |         | Trên 4,5 năm |         | Tổng |         |
|----------|--------------------|--------------------|-------|---------|----------|---------|---------|---------|--------------|---------|------|---------|
|          |                    |                    | SL    | Tỷ lệ % | SL       | Tỷ lệ % | SL      | Tỷ lệ % | SL           | Tỷ lệ % | SL   | Tỷ lệ % |
| 2014     | 63                 | 43                 | 20    | 46.51   | 2        | 4.65    | 7       | 16.28   | 14           | 32.56   | 43   | 100     |
| 2015     | 98                 | 58                 | 26    | 44.83   | 5        | 8.62    | 11      | 18.97   | 16           | 27.59   | 58   | 100     |
| 2016     | 51                 | 42                 | 12    | 28.57   | 0        | 0       | 0       | 0       | 7            | 16.67   | 19   | 45.24   |
| 2017     | 97                 | 75                 | 9     | 12      | 2        | 2.67    | 0       | 0       | 5            | 6.67    | 16   | 21.33   |
| 2018     | 84                 | 77                 | 22    | 28.57   | 1        | 1.3     | 14      | 18.18   | 10           | 12.99   | 47   | 61.04   |
| 2019     | 96                 | 71                 | 0     | 0       | 38       | 53.52   | 0       | 0       | 0            | 0       | 38   | 53.52   |

(Số liệu cập nhật đến 30/12/2023)

Qua bảng số liệu về tỷ lệ SV tốt nghiệp ngành KTPM, tính đến thời điểm hiện tại, ngành đã có 06 Khóa có SV tốt nghiệp.

**Bảng 11.1.3 Tỷ lệ SV thôi học ngành KTPM của 5 Khoá**

| Khóa học | Số lượng toàn khóa | SV thôi học          |           |
|----------|--------------------|----------------------|-----------|
|          |                    | Số lượng SV thôi học | Tỷ lệ (%) |
| 2014     | 63                 | 20                   | 31.75     |
| 2015     | 98                 | 40                   | 40.82     |
| 2016     | 51                 | 9                    | 17.65     |
| 2017     | 97                 | 22                   | 22.68     |
| 2018     | 84                 | 6                    | 7.14      |
| 2019     | 96                 | 24                   | 25        |

Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp của SV được đánh giá, phân tích, giám sát. Nhằm giảm thiểu số lượng NH thôi học từ khóa 2020 trở đi, BCN khoa CNTT đã tiến hành rà soát dữ liệu tình hình học tập của từng niên khóa do giáo vụ Khoa cung cấp. Hoạt động quản lý SV thôi học/SV tốt nghiệp được thực hiện qua nhiều cấp độ khác nhau: cấp khoa và cấp trường. Khoa là đầu mối thông tin về tình trạng SV, tỉ lệ SV tốt nghiệp, thôi học, đang theo học. Thống kê của Phòng ĐT, Phòng CTCT-QLSV hàng tháng cũng là kết quả quan trọng thể hiện chính xác số liệu trạng thái NH [H11.11.01.05]. Ban chủ nhiệm Khoa cùng các CVHT đánh giá, dự đoán xu thế tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học của NH tham gia CTĐT, từ đó xây dựng các giải pháp phù hợp nhằm giảm thiểu tỷ lệ thôi học và hỗ trợ SV tiếp tục quá trình học tập [H11.11.01.06]. Đối với các trường hợp NH có kết quả thuộc diện cảnh báo buộc thôi học, Phòng ĐT phối hợp Khoa CNTT đề xuất giải pháp thông qua CVHT để trao đổi trực tiếp với NH về vấn đề học vụ; phối hợp với GV phụ trách để hỗ trợ thêm cho SV các phương pháp cải thiện kết quả học tập, hạn chế tình trạng cảnh báo học vụ. Các biện pháp này được triển khai cụ thể tại báo cáo đánh giá dự đoán xu thế tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học của NH tham gia CTĐT và các biện pháp cải tiến chất lượng phù hợp [H11.11.01.07].

Hàng năm, Khoa CNTT đối sánh về tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp để cải tiến chất lượng CTĐT. Việc đối sánh về tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp được Phòng ĐT thực hiện với các ngành đào tạo khác trong phạm vi nhà Trường [H11.11.01.08].

**Bảng 11.1.4. Đối sánh Tỷ lệ SV tốt nghiệp của 5 Khoá giữa ngành KTPM với ngành KHMT**

| Ngành KTPM | Khóa | SL đầu vào | Tốt nghiệp trong thời gian |          |         |           |      | Tỷ lệ (%) |
|------------|------|------------|----------------------------|----------|---------|-----------|------|-----------|
|            |      |            | 4 năm                      | 4,25 năm | 4,5 năm | > 4,5 năm | Tổng |           |
| Ngành KTPM | 2015 | 58         | 26                         | 0        | 5       | 27        | 58   | 100       |
|            | 2016 | 42         | 26                         | 0        | 2       | 7         | 35   | 83.33     |
|            | 2017 | 75         | 23                         | 9        | 6       | 26        | 64   | 85.33     |

|                       |      |    |    |    |    |    |    |       |
|-----------------------|------|----|----|----|----|----|----|-------|
|                       | 2018 | 77 | 37 | 7  | 9  | 9  | 62 | 80.52 |
|                       | 2019 | 71 | 0  | 38 | 0  | 0  | 38 | 53.52 |
| <b>Ngành<br/>KHMT</b> | 2015 | 65 | 8  | 0  | 3  | 31 | 42 | 100,0 |
|                       | 2016 | 25 | 12 | 0  | 0  | 7  | 19 | 86,4  |
|                       | 2017 | 33 | 9  | 2  | 0  | 5  | 16 | 69,6  |
|                       | 2018 | 68 | 22 | 1  | 14 | 10 | 47 | 82,5  |
|                       | 2019 | 65 | 0  | 24 | 0  | 0  | 24 | 47,1  |

Kết quả đối sánh giữa các ngành đào tạo trong phạm vi Trường cho thấy: tỷ lệ tốt nghiệp của SV ngành KTPM và ngành KTPM tương đối xấp xỉ nhau. Sau mỗi năm học, Phòng ĐT tiến hành đối sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp, tỷ lệ SV học lại học phần trên thực tế. Phòng CTCT-QLSV tiến hành đối sánh tỷ lệ SV bị buộc thôi học, tỷ lệ SV bị cảnh báo học vụ, phổ điểm kết quả rèn luyện so với dự đoán trong kế hoạch đào tạo năm học. Sau mỗi đợt tốt nghiệp, Phòng ĐT tiến hành đối sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp so với cùng kỳ các năm trước. Đồng thời sau mỗi học kỳ, Phòng ĐT tiến hành đối sánh tỷ lệ SV học lại, phổ điểm kết quả học tập so với cùng kỳ các năm trước. Ngoài ra, Phòng ĐT đối sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp, tỷ lệ SV thôi học, tỷ lệ SV học lại học phần của các CTĐT tương ứng với Trường Đại học Cần Thơ. Kết quả đối sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp, tỷ lệ SV thôi học, tỷ lệ SV học lại, thi lại học phần của Trường được báo cáo BGH Nhà trường và gửi đến các Khoa. Trong giai đoạn 2018 - 2023, Trường tập trung tăng cường đầu tư CSVC, TTB đáp ứng nhu cầu dạy và học [H11.11.01.09], rà soát, điều chỉnh CTĐT nhằm phù hợp với yêu cầu xã hội, đổi mới PPDH, KTĐG, tăng tỷ lệ SV tốt nghiệp, giảm tỷ lệ SV thôi học cũng như giảm tỷ lệ SV học lại, thi lại các học phần của Trường [H11.11.01.10], [H11.11.01.11].

## **2. Điểm mạnh**

Có bộ phận, công cụ để theo dõi, cập nhật danh sách, tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp. Có tiến hành thống kê danh sách, tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp mỗi khóa đào tạo. Có tìm hiểu, phân tích nguyên nhân thôi học.

## **3. Điểm hạn chế**

SV tốt nghiệp chưa đúng tiến độ vẫn còn chiếm tỷ lệ tương đối.

## **4. Kế hoạch hành động**

### **4.1. Phát huy điểm mạnh:**

Định kỳ hàng năm Trường tăng cường kinh phí nâng cấp phần mềm quản lý giáo dục, trong đó có tăng cường phân công theo dõi, giám sát tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp đúng hạn và danh sách thôi học, tốt nghiệp.

#### **4.2. Khắc phục tồn tại:**

Kể từ năm học 2024 - 2025, các CVHT của từng lớp giám sát tình hình học tập của NH do mình phụ trách, nắm bắt nguyên nhân của từng trường hợp cụ thể bị chậm tiến độ để có các giải pháp giúp SV tốt nghiệp đúng tiến độ.

#### **5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)**

**Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.**

##### **1. Mô tả hiện trạng**

Trường ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị, trong đó giao nhiệm vụ cho Phòng ĐT là đơn vị chủ trì phối hợp với Phòng CTCT-QLSV, các Khoa theo dõi, giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình của SV trong các ngành đào tạo của Trường. BGH Trường phân công 01 lãnh đạo trưởng quản lý công tác đào tạo, chỉ đạo chung về hệ thống theo dõi, giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình của SV. Thời gian tốt nghiệp trung bình của hình thức đào tạo chính quy ngành KTPM được Khoa CNTT tính toán cụ thể. Qua đó, Khoa CNTT tiến hành phân công bộ phận chuyên trách giám sát tốt nghiệp và thiết lập quy trình thực hiện giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình (chưa có minh chứng phân công của khoa) [H11.11.02.01]. Theo quy định của BGD & ĐT và căn cứ vào quy chế đào tạo tín chỉ của Trường, thời gian đào tạo trung bình của trình độ đại học ngành KTPM được xác lập là 4 năm, thời gian đào tạo tối đa cho phép là 8 năm áp dụng cho các khóa từ 2019 trở về trước [H11.11.02.02]. Đối với các khóa từ 2020. trở đi, thời gian đào tạo trung bình là 4,5 năm, thời gian đào tạo tối đa là 9 năm. Thời gian tốt nghiệp trung bình được giám sát thường xuyên thông qua hoạt động của Phòng ĐT và được theo dõi trên hệ thống cơ sở dữ liệu phần mềm ĐT và được báo cáo định kỳ [H11.11.02.03], [H11.11.02.04].

Kết thúc từng học kỳ, Phòng ĐT phối hợp Khoa CNTT tiến hành đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình trên thực tế so với thời gian trung bình được dự đoán trong kế hoạch đào tạo năm học. Bên cạnh đó, Phòng ĐT tiến hành đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình trên thực tế so với thời gian tốt nghiệp trung bình của năm học trước. Ngoài ra, Phòng ĐT còn đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình với các CTĐT tương ứng của các trường ĐH trên địa bàn thành phố Cần Thơ và khu vực Đồng bằng sông Cửu Long [11.11.02.05], [11.11.02.06]. Việc thực hiện giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình được thực hiện theo Quy định về đối sánh về chất lượng giáo dục của Trường ban hành [11.11.02.07]. Định kỳ hàng năm, Trường tổ chức hội nghị đối thoại giữa BGH với SV để nắm bắt tâm tư nguyện vọng của SV, đồng thời trao đổi, hướng dẫn, hỗ trợ SV rút ngắn thời gian tốt nghiệp [11.11.02.08].

Căn cứ kết quả theo dõi, giám sát, đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của Trường, Phòng ĐT chủ trì và phối hợp với các Khoa đề xuất các biện pháp cải tiến chất

lượng để nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp và rút ngắn thời gian tốt nghiệp của tất cả CTĐT và thể hiện trong kế hoạch năm học của Trường và của các đơn vị [[11.11.02.09], [11.11.02.10]. Trong giai đoạn 2018 - 2023, các báo cáo tổng kết năm học của Trường có nội dung điều chỉnh CTĐT hướng đến nâng cao chất lượng, rút ngắn thời gian đào tạo [11.11.02.11], [11.11.02.12]. Trường điều chỉnh chuẩn đầu ra ngoại ngữ phù hợp với tình hình thực tế của trường [11.11.02.13]. Bên cạnh đó, Trường có chính sách hỗ trợ nhằm tạo điều kiện để SV rút ngắn thời gian tốt nghiệp CTĐT [11.11.02.14]. Trong giai đoạn 2018 - 2023, thời gian tốt nghiệp trung bình ngành KTPM Khóa 1 (2015) là 5,35 năm.

## **2. Điểm mạnh**

Trường và Khoa có bộ phận, công cụ để theo dõi, thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của NH các khóa học. Có các biện pháp hỗ trợ NH học vượt tiến độ và tìm hiểu nguyên nhân NH tốt nghiệp muộn.

## **3. Điểm tồn tại**

Một số NH chưa biết cách sắp xếp kế hoạch học tập cá nhân hiệu quả, bị ảnh hưởng bởi việc làm thêm nên không theo kịp tiến độ học tập ở những năm cuối.

## **4. Kế hoạch hành động**

### **4.1. Phát huy điểm mạnh:**

Hàng năm Trường và Khoa CNTT tiếp tục tăng cường các biện pháp cải tiến chất lượng để rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình của NH.

### **4.2. Khắc phục tồn tại:**

Từ năm học 2024-2025, Khoa kết hợp với Phòng ĐT định kỳ tổng kết, đánh giá về NH tốt nghiệp trước hạn, đúng hạn, trễ hạn so với thiết kế CTĐT để có những điều chỉnh về CTĐT, hoạt động giảng dạy, đánh giá NH, hoạt động hỗ trợ một cách phù hợp, kịp thời giúp NH tốt nghiệp đúng hạn.

## **5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)**

**Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.**

### **1. Mô tả hiện trạng**

Phòng CTCT-QLSV là đơn vị được Trường giao nhiệm vụ theo dõi, giám sát tỷ lệ có việc làm của NH sau 01 năm tốt nghiệp của tất cả các CTĐT. Phòng CTCT-QLSV phân công 01 Phó trưởng phòng và 01 chuyên viên phụ trách việc theo dõi, giám sát tỷ lệ có việc làm của NH sau 01 năm tốt nghiệp của tất cả các CTĐT của Trường. Hàng năm, Phòng CTCT-QLSV phối hợp với các Khoa để theo dõi, liên hệ với SV tốt nghiệp và hỗ trợ SV tốt nghiệp chưa có việc làm [H11.11.03.01]. Định kỳ hàng năm, Phòng CTCT-QLSV thống kê và gửi kết quả SV có việc làm, vị trí làm việc, mức thu nhập bình quân của SN sau khi tốt nghiệp của tất cả các CTĐT đến các Khoa để tham khảo [H11.11.03.02] (Minh chứng không phù hợp). Bên cạnh đó, các báo cáo kết quả khảo sát cựu SV của

Trường thể hiện vị trí làm việc, mức thu nhập bình quân của cựu SV [H11.11.03.03].

Giai đoạn 2018 - 2023, Trường ban hành kế hoạch khảo sát các bên liên quan về các lĩnh vực hoạt động của Trường, trong đó có khảo sát tình hình việc làm của SV tốt nghiệp [H11.11.03.04]. Kết quả khảo sát tình hình việc làm của SV sau 01 năm tốt nghiệp được gửi đến các Khoa chuyên môn. Qua kết quả khảo sát SV tốt nghiệp năm 2020 có 642/671 (đạt 95,67%) ý kiến cựu SV trả lời, trong đó có việc làm đúng ngành đào tạo 251/642 (đạt 39,09%); Liên quan đến ngành đào tạo 269/642 (đạt 41,09%); không liên quan đến ngành đào tạo 98/642 (đạt 15,26%); tiếp tục học nâng cao trình độ 1/642 (đạt 0,15%); chưa có việc làm 22/642 (đạt 3,42%) [H11.11.03.05].

Định kỳ hàng năm, Trường phối hợp các tổ chức xã hội nghề nghiệp, doanh nghiệp và nhà tuyển dụng thông qua tổ chức hội thảo, hội nghị việc làm nhằm tư vấn, hỗ trợ SV có việc làm ngay sau khi tốt nghiệp [H11.11.03.06]. Căn cứ kết quả khảo sát tình hình việc làm của SV sau 01 năm tốt nghiệp, Phòng CTCT-QLSV tiến hành đối sánh tỷ lệ SV có việc làm sau 01 năm tốt nghiệp trên thực tế so với tỷ lệ được dự đoán trong kế hoạch đào tạo năm học. Bên cạnh đó, Phòng CTCT-QLSV tiến hành đối sánh tỷ lệ SV có việc làm sau 01 năm tốt nghiệp của các CTĐT tương ứng của các trường ĐH trên địa bàn thành phố Cần Thơ [H11.11.03.07]

Về khu vực làm việc theo các lĩnh vực được cụ thể hóa qua Bảng số liệu 11.3.1:

**Bảng 11.3.1. Thống kê môi trường làm việc của SV ngành KTPM tốt nghiệp (%)**

| Năm học            | SV phản hồi | Môi trường làm việc của NH tốt nghiệp |       |                             |       |                      |       |               |       |            |       |                |       |
|--------------------|-------------|---------------------------------------|-------|-----------------------------|-------|----------------------|-------|---------------|-------|------------|-------|----------------|-------|
|                    |             | DN tư nhân                            |       | DN có vốn đầu tư nước ngoài |       | Các cơ quan Nhà nước |       | DN quốc doanh |       | Tự làm chủ |       | Loại hình khác |       |
|                    |             | SL                                    | Tỷ lệ | SL                          | Tỷ lệ | SL                   | Tỷ lệ | SL            | Tỷ lệ | SL         | Tỷ lệ | SL             | Tỷ lệ |
| <b>2018 - 2019</b> | 11          | 10                                    | 90.91 | 0                           | 0     | 0                    | 0     | 0             | 0     | 0          | 0     | 0              | 0     |
| <b>2019 - 2020</b> | 30          | 22                                    | 73.33 | 3                           | 10    | 1                    | 3.33  | 0             | 0     | 1          | 3.33  | 1              | 3.33  |
| <b>2020 - 2021</b> | 45          | 36                                    | 80    | 5                           | 11.11 | 0                    | 0     | 0             | 0     | 2          | 4.44  | 0              | 0     |
| <b>2021 - 2022</b> | 47          | 27                                    | 57.45 | 5                           | 10.64 | 1                    | 2.13  | 0             | 0     | 6          | 12.77 | 3              | 6.38  |
| <b>2022 - 2023</b> | 85          | 48                                    | 56.47 | 10                          | 11.76 | 6                    | 7.06  | 0             | 0     | 7          | 8.24  | 8              | 9.41  |

Theo phân tích, hầu hết SV ngành KTPM tốt nghiệp làm việc tại khu vực tư nhân,

tỷ lệ này dao động từ 57,45% (năm 2021 - 2022) và cao nhất là 90,91% (năm 2018 - 2019), tiếp theo là làm việc tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Ngoài ra một số SV tự làm chủ và một số khác chọn học lên ở bậc cao hơn.

**Bảng 11.3.2. Hiện trạng việc làm và thời gian có việc sau khi ra trường của SV Khoa CNTT (%)**

| Năm học     | Hiện trạng việc làm |                |
|-------------|---------------------|----------------|
|             | Chưa có việc làm    | Đã có việc làm |
| 2018 - 2019 | 1                   | 10             |
| 2019 - 2020 | 2                   | 27             |
| 2020 - 2021 | 2                   | 43             |
| 2021 - 2022 | 5                   | 39             |
| 2022 - 2023 | 6                   | 71             |

Căn cứ kết quả theo dõi, giám sát, đối sánh tỷ lệ SV có việc làm sau 01 năm tốt nghiệp của Trường, Phòng CTCT-QLSV chủ trì và phối hợp với các Khoa đề xuất các biện pháp hướng nghiệp và hỗ trợ tìm việc làm cho SV để nâng cao tỷ lệ có việc làm và mức độ đáp ứng yêu cầu công việc sau tốt nghiệp của tất cả các CTĐT [H11.11.03.08]. Các biện pháp hướng nghiệp và hỗ trợ tìm việc làm cho SV để nâng cao tỷ lệ có việc làm và mức độ đáp ứng yêu cầu công việc sau tốt nghiệp của tất cả các CTĐT được thông qua cuộc họp giao ban giữa BGH Trường với lãnh đạo các đơn vị và thể hiện trong kết luận cuộc họp với việc phân công cụ thể các đơn vị thực hiện. Định kỳ hằng năm, Trường luôn tổ chức ngày hội việc làm, hợp tác các doanh nghiệp tiếp nhận SV thực tập tốt nghiệp, phối hợp với trung tâm xúc tiến việc làm tổ chức chuyên đề tư vấn việc làm cho SV năm cuối. Qua đó cho thấy tỉ lệ SV tốt nghiệp có việc làm luôn đạt mức khá cao. Hàng năm, Trường dành kinh phí chi cho các hoạt động tư vấn, hỗ trợ việc làm cho SV, tổ chức Ngày hội việc làm đồng thời thông tin kịp thời các thông tin tuyển dụng đến SV [H11.11.03.09], [H11.11.03.10]. Bên cạnh đó, Nhà trường tăng cường đầu tư CSVC, TTB đáp ứng nhu cầu dạy và học, rà soát, điều chỉnh CTĐT nhằm phù hợp với yêu cầu xã hội, đổi mới PPDH, KTĐG... nhằm nâng cao tỷ lệ có việc làm và mức độ đáp ứng yêu cầu công việc sau tốt nghiệp của tất cả các CTĐT [H11.11.03.11], [H11.11.03.12], [H11.11.03.13]. Tất cả các thông tin tuyển dụng của các doanh nghiệp được Trường đăng đầy đủ trên website của Trường [H11.11.03.14]. Ngoài ra, Trường ký nhiều hợp tác với các cơ sở đào tạo, các khu công nghiệp nhằm thúc đẩy hơn việc làm cho SV tốt nghiệp [H11.11.03.15].

## **2. Điểm mạnh**

Khoa có khảo sát NH tốt nghiệp về cải thiện cơ hội việc làm sau tốt nghiệp trong thời gian đánh giá, có số liệu tin cậy về việc làm của NH, có tổ chức thảo luận, phân tích

nguyên nhân, đề xuất các biện pháp khắc phục.

Tỷ lệ NH có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập và giám sát. NH được đánh giá năng động, có kỹ năng mềm đáp ứng yêu cầu công việc.

Có sự gắn kết tốt giữa Trường và DN trong hoạt động kiến tập, thực tập của NH cũng như chia sẻ chuyên đề và tuyển dụng.

### **3. Điểm tồn tại**

Hiện nay số lượng cựu NH phản hồi khảo sát về việc làm sau khi tốt nghiệp còn chưa đầy đủ.

### **4. Kế hoạch hành động**

#### **4.1. Phát huy điểm mạnh:**

Hàng năm Trường và Khoa CNTT tăng cường các biện pháp cải tiến tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp, tỷ lệ có việc làm và mức độ đáp ứng yêu cầu công việc sau tốt nghiệp của các CTĐT, mức độ hài lòng của các bên liên quan đối với chất lượng của NH tốt nghiệp của các CTĐT.

#### **4.2. Khắc phục tồn tại:**

Từ năm học 2024-2025, Trường phối hợp cùng các Khoa đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động gắn kết với cựu SV để đánh giá rõ nét kết quả ĐT của Trường, từ đó tiếp tục đổi mới CTĐT nhằm đáp ứng nhu cầu hiện tại của XH.

### **5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)**

**Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.**

#### **1. Mô tả hiện trạng**

Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập. Mục tiêu chính của NCKH ở bậc đại học là trang bị cho SV các kiến thức, kỹ năng NCKH độc lập để hỗ trợ cho hoạt động học tập, chuẩn bị cho SV hành trang tốt nhất sau khi ra trường. Sản phẩm từ các hoạt động NCKH từ NH là tiêu chí quan trọng thể hiện chất lượng đào tạo của Khoa. Với những ý nghĩa quan trọng trên, Trường luôn quan tâm và chú trọng công tác NCKH của SV thông qua việc ban hành Quy định quản lý hoạt động NCKH của SV có nêu rõ nội dung về loại hình, số lượng và chất lượng NCKH mà NH phải thực hiện [H11.11.04.01]. Bên cạnh đó, trong quy chế rèn luyện của SV có điểm thưởng dành cho SV có tham gia NCKH [H11.11.04.02]. Trong Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030; kế hoạch tổ chức các hoạt động KH-CN hàng năm, KH năm học hàng năm của Trường và của các Khoa đều có chỉ tiêu về số lượng và chất lượng NCKH của SV [H11.11.04.03], [H11.11.04.04].

Trường xác định hệ thống theo dõi, giám sát loại hình, khối lượng và chất lượng nghiên cứu; các hoạt động NCKH của NH, trong đó cấp trường do Phòng QLKH-HTQT thực hiện; cấp Khoa do Khoa và Bộ môn thực hiện. Về chuyên môn có các Hội đồng xét

duyet thuyết minh, Hội đồng nghiệm thu đề tài NCKH của SV. BGH Trường phân công 01 Phó Hiệu trưởng phụ trách hoạt động NCKH của Trường. Trên cơ sở đó, Phòng QLKH-HTQT phân công 01 chuyên viên thực hiện việc, theo dõi, giám sát hoạt động NCKH của SV [H11.11.04.05]. Hoạt động NCKH của SV ngành KTPM được thực hiện với nhiều loại hình khác nhau như: khóa luận tốt nghiệp, đề tài NCKH, bài kỷ yếu hội thảo khoa học... mang lại những ý nghĩa thiết thực cho SV [H11.11.04.06].

**Bảng 11.4.1. Thống kê hoạt động NCKH của SV với các ngành của Trường**

| Năm học     | KTPM      |            | KHMT     |           | HTTT     |            | CNTT     |           |
|-------------|-----------|------------|----------|-----------|----------|------------|----------|-----------|
|             | SL        | TL         | SL       | TL        | SL       | TL         | SL       | TL        |
| 2018-2019   | 15        | 100%       | 0        | 0%        | 0        | 0%         | 0        | 0%        |
| 2019-2020   | 0         | 0%         | 0        | 0%        | 0        | 0%         | 0        | 0%        |
| 2020-2021   | 0         | 0%         | 0        | 0%        | 2        | 100%       | 0        | 0%        |
| 2021-2022   | 4         | 40%        | 4        | 40%       | 2        | 20%        | 0        | 0%        |
| 2022-2023   | 0         | 0%         | 0        | 0.0%      | 3        | 60%        | 2        | 40%       |
| <b>Tổng</b> | <b>19</b> | <b>28%</b> | <b>4</b> | <b>8%</b> | <b>7</b> | <b>36%</b> | <b>2</b> | <b>8%</b> |

(Nguồn: Khoa CNTT, 12/2023)

Hàng năm, Phòng QLKH-HTQT tiến hành xây dựng CSDL về kết quả NCKH của SV toàn trường dựa trên báo cáo hàng năm của các Khoa. Bên cạnh đó, các Khoa đồng thời xây dựng CSDL về kết quả thực hiện NCKH của SV của Khoa. Định kỳ từng học kỳ và đặc biệt là cuối mỗi năm học, các Khoa tiến hành báo cáo kết quả thực hiện NCKH của SV về Phòng QLKH-HTQT để cập nhật CSDL cấp trường [H11.11.04.07], [H11.11.04.08], [H11.11.04.09]. Trường phân công nhiệm vụ cho Phòng TT-PC-KT-ĐBCL là đơn vị chủ trì việc thực hiện khảo sát các bên liên quan về chất lượng nghiên cứu của SV Trường [H11.11.04.09]. Trong nội dung khảo sát ý kiến của các bên liên quan có khảo sát ý kiến phản hồi của GV, SV, các doanh nghiệp sử dụng lao động về chất lượng NCKH của SV Trường. Kết quả khảo sát các bên liên quan đánh giá chất lượng nghiên cứu của SV Trường ở mức độ Khá [H11.11.04.10].

Hàng năm, Phòng QLKH-HTQT thực hiện đối sánh kết quả NCKH mà SV Trường đạt được so với quy định về loại hình, số lượng và chất lượng NCKH mà SV Trường phải thực hiện. Bên cạnh đó, Phòng QLKH-HTQT tiến hành đối sánh kết quả NCKH của SV đạt được so với các chỉ tiêu về NCKH của SV đã xác định trong kế hoạch năm học. Các Khoa chuyên môn đồng thời đối sánh kết quả NCKH SV của khoa đạt được so với các chỉ tiêu về NCKH của SV được xác định trong kế hoạch năm học của đơn vị. Ngoài ra,

hàng năm, Trường thực hiện đối sánh kết quả NCKH của SV với các tiêu chí về NCKH trong tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD do Bộ GD&ĐT ban hành [H11.11.04.11].

Căn cứ kết quả giám sát, đối sánh kết quả NCKH của SV Trường đạt được hàng năm, BGH Nhà trường họp với lãnh đạo các đơn vị để rà soát loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ SV và xác định các biện pháp cải tiến hoạt động NCKH của SV [H11.11.04.12]. Trong kết luận cuộc họp thể hiện các biện pháp cải tiến hoạt động NCKH của SV và phân công cụ thể để các đơn vị thực hiện. Bên cạnh đó, trong kế hoạch năm học của Trường, của Phòng QLKH-HTQT và của các Khoa có các nội dung, biện pháp cải tiến hoạt động NCKH của SV. Ngoài ra, Trường luôn cải tiến các chính sách về tài chính nhằm động viên, khuyến khích SV tham gia NCKH, đầu tư CSVC và TTB phục vụ hoạt động NCKH của SV [H11.11.04.13]. Trong giai đoạn 2018 - 2023, hoạt động NCKH của đội ngũ SV Trường tăng lên qua từng năm về loại hình, số lượng, chất lượng nghiên cứu [H11.11.04.14].

## **2. Điểm mạnh**

Trường có kế hoạch hoạt động NCKH của SV, có hệ thống theo dõi, giám sát loại hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của SV từ Trường tới Khoa. Khoa có sự tổ chức, hỗ trợ tư vấn đề tài nghiên cứu cho SV, các phòng chức năng luôn quan tâm hỗ trợ SV trong quá trình làm đề tài.

## **3. Điểm tồn tại**

Vẫn còn một số SV còn chưa hiểu rõ vai trò của NCKH, chưa hào hứng với hoạt động NCKH.

## **4. Kế hoạch hành động**

### **4.1. Phát huy điểm mạnh:**

Giai đoạn 2024-2028, Khoa và Phòng QLKH-HTQT tiếp tục chuẩn hóa quy định NCKH NH, đẩy mạnh và thường xuyên tổ chức các lớp miễn phí về NCKH cho SV.

### **4.2. Khắc phục tồn tại:**

Từ năm 2024-2025, Trường đẩy mạnh việc NCKH trong SV bằng việc tăng cường hỗ trợ tài chính cho các đề tài tham gia. Bên cạnh đó, Trường và Khoa sẽ tiếp tục các hội đồng tư vấn đề tài NCKH cho SV nhằm mục đích định hướng nghiên cứu cho các đề tài triển khai đạt hiệu quả cao.

Ngoài ra thông qua Đoàn - Hội, Khoa triển khai mạnh mẽ các hoạt động truyền thông, tư vấn cho SV về vai trò của NCKH trong SV.

## **5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)**

**Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng**

### **1. Mô tả hiện trạng**

Trường phân công nhiệm vụ cho Phòng TT-PC-KT-ĐBCL là đơn vị xây dựng kế

hoạch và phối hợp các phòng, khoa triển khai khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ (cán bộ nhân viên, GV, NH, NH đã tốt nghiệp, nhà tuyển dụng) về hoạt động NCKH, dịch vụ hỗ trợ GV, SV, CSVC...). Định kỳ hàng năm, căn cứ quy định khảo sát các bên liên quan của Trường, Phòng TT-PC-KT-ĐBCL xây dựng kế hoạch khảo sát và triển khai lấy ý kiến phản hồi của các đơn vị trực thuộc về kế hoạch khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan về hoạt động NCKH, dịch vụ hỗ trợ GV, NH, CSVC, trình Hiệu trưởng ký ban hành và thông báo đến các đơn vị thực hiện [H11.11.05.01]. Trong kế hoạch khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan về hoạt động NCKH, dịch vụ hỗ trợ GV, SV, CSVC... có phân công trách nhiệm cụ thể cho các đơn vị trực thuộc thực hiện và phối hợp thực hiện khảo sát [H11.11.05.02]. Theo đó, Phòng TT-PC-KT-ĐBCL phối hợp các đơn vị xây dựng các biểu mẫu khảo sát và trình Hiệu trưởng phê duyệt, đồng thời xây dựng kế hoạch khảo sát các bên liên quan, triển khai, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện của các đơn vị liên quan, hỗ trợ các đơn vị phân tích số liệu khảo sát, lưu trữ toàn bộ kế hoạch, biên bản, các văn bản triển khai thực hiện, phiếu khảo sát, dữ liệu thống kê, các báo cáo, văn bản chỉ đạo, triển khai thực hiện cải tiến chất lượng về công tác khảo sát trong thời hạn 05 năm [H11.11.05.03]. Ngoài ra, Trường kết hợp khảo sát bằng phiếu khảo sát trực tiếp và khảo sát online. Việc thực hiện khảo sát ý kiến của cựu SV, các nhà tuyển dụng còn được thực hiện thông qua Ngày hội việc làm, các hội nghị, hội thảo do Trường, Khoa tổ chức hoặc những dịp cựu SV về thăm Trường.

Kế hoạch công tác hàng năm của Trường, của Phòng TT-PC-KT-ĐBCL có nội dung giám sát sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động NCKH, dịch vụ hỗ trợ GV, NH, CSVC. Kết quả kiểm tra, giám sát sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động NCKH, dịch vụ hỗ trợ GV, NH, CSVC... được thể hiện trong báo cáo tổng kết năm học của Trường và của Phòng TT-PC-KT-ĐBCL, đồng thời thể hiện trong báo cáo tại Hội nghị viên chức và người lao động hàng năm và trong báo cáo kết quả khảo sát các bên liên quan [H11.11.05.04] [H11.11.05.05]. Phòng ĐT phối hợp các Khoa thực hiện đối sánh sự hài lòng của các bên liên quan đối với chất lượng của SV tốt nghiệp của tất cả các CTĐT của Trường đạt được so với các chỉ tiêu về sự hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của SV tốt nghiệp của tất cả các CTĐT của Trường đã xác định trong kế hoạch năm học. Các Khoa đồng thời đối sánh kết quả sự hài lòng của các bên liên quan đối với chất lượng của SV tốt nghiệp của các CTĐT đạt được so với các chỉ tiêu đã được xác định trong kế hoạch năm học của đơn vị [H11.11.05.06]. Ngoài ra, Trường thực hiện đối sánh sự hài lòng của các bên liên quan đối với chất lượng của SV tốt nghiệp của các CTĐT mà Trường đạt được so với các tiêu chí về sự hài lòng của các bên liên quan đối với chất lượng của SV tốt nghiệp của các CTĐT trong tiêu chuẩn đánh giá chất lượng trường ĐH do Bộ GD&ĐT ban hành.

Căn cứ kết quả giám sát, đối sánh, khảo sát ý kiến của các bên liên quan đối với chất

lượng của SV tốt nghiệp của CTĐT ngành KTPM, Phòng ĐT phối hợp với Khoa CNTT đề xuất các biện pháp cải tiến để nâng cao sự hài lòng của các bên liên quan đối với chất lượng của SV tốt nghiệp của CTĐT, thông qua cuộc họp giao ban giữa BGH với lãnh đạo các đơn vị trực thuộc và thể hiện trong kết luận cuộc họp với sự phân công trách nhiệm cụ thể cho các đơn vị thực hiện [H11.11.05.07]. Trong giai đoạn 2018 - 2023, Trường áp dụng nhiều biện pháp cải tiến để nâng cao sự hài lòng của các bên liên quan đối với chất lượng của SV tốt nghiệp của Trường nói chung và của ngành KTPM nói riêng. Kết quả khảo sát ý kiến của cựu NH, các nhà tuyển dụng thể hiện mức độ hài lòng về chất lượng của SV tốt nghiệp CTĐT ngành KTPM.

## **2. Điểm mạnh**

Trường và Khoa có bộ phận, quy trình, công cụ và phương pháp triển khai, tiếp nhận và giám sát sự phản hồi từ các BLQ. Ý kiến của các BLQ được khai thác đầy đủ ở nhiều khía cạnh khác nhau và đều được sử dụng trong cải tiến chất lượng các hoạt động ĐT, hỗ trợ NH và điều chỉnh CTĐT.

## **3. Điểm tồn tại**

Mức độ hài lòng của các BLQ chưa được rà soát, đánh giá về tính hệ thống để nâng cao hơn chất lượng ĐT và phục vụ.

## **4. Kế hoạch hành động**

### **4.1. Phát huy điểm mạnh:**

Trong giai đoạn từ 2024 đến 2028, Khoa CNTT sẽ tiến hành hoàn thiện CTDH và tập trung vào việc nâng cao chất lượng đào tạo. Điều này sẽ được thực hiện thông qua việc khảo sát các BLQ, từ đó đưa ra các cải tiến cụ thể để đáp ứng nhu cầu xã hội.

### **4.2. Khắc phục tồn tại:**

Từ năm học 2024-2025, Trường triển khai đánh giá tính hệ thống trong rà soát, đánh giá mức độ hài lòng của các BLQ để chất lượng ĐT, phục vụ NH ngày càng được nâng cao.

## **5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)**

### **Kết luận Tiêu chuẩn 11:**

#### **1. Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:**

Trường có bộ phận chuyên trách, công cụ để theo dõi, cập nhật danh sách, theo dõi tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp, từ đó thực hiện tốt việc phân tích, đối sánh qua các năm. Triển khai nhiều biện pháp hiệu quả nhằm chăm sóc, hỗ trợ NH trong học tập và rèn luyện. Có bộ phận, công cụ để theo dõi, thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của NH các khóa học. Có các biện pháp hỗ trợ NH học vượt tiến độ và tìm hiểu nguyên nhân NH tốt nghiệp muộn. Tỷ lệ NH có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập và giám sát. NH được đánh giá năng động, có kỹ năng mềm đáp ứng yêu cầu công việc. Có sự gắn kết tốt giữa Trường và DN trong hoạt động kiến tập, thực tập của NH cũng như chia sẻ chuyên đề và tuyển

dụng. NH ngành KTPM nói riêng và SV của Khoa CNTT nói chung, tham gia hoạt động NCKH dưới nhiều hình thức khác nhau. Loại hình và số lượng NCKH của SV luôn được Khoa và Nhà trường hỗ trợ, giám sát bởi một hệ thống các văn bản, quy trình rõ ràng, được đối sánh và cải tiến hàng năm. Có bộ phận, quy trình, công cụ và phương pháp triển khai, tiếp nhận và giám sát sự phản hồi từ các BLQ. Ý kiến của các BLQ được khai thác đầy đủ ở nhiều khía cạnh khác nhau và đều được sử dụng trong cải tiến chất lượng các hoạt động ĐT, hỗ trợ NH và điều chỉnh CTĐT.

## **2. Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:**

Chưa đối sánh chất lượng đầu ra của NH với các trường trong và ngoài nước. Một số SV chưa biết cách sắp xếp kế hoạch học tập cá nhân hiệu quả, bị ảnh hưởng bởi việc làm thêm nên không theo kịp tiến độ học tập ở những năm cuối. Hiện nay, số lượng cựu SV phản hồi khảo sát về việc làm sau khi tốt nghiệp còn chưa đầy đủ. Vẫn còn một số SV còn chưa hiểu rõ vai trò của NCKH, chưa hào hứng với hoạt động NCKH. Mức độ hài lòng của các BLQ chưa được rà soát, đánh giá về tính hệ thống để nâng cao hơn chất lượng ĐT và phục vụ.

## **3. Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:**

Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 4,60 điểm. Số tiêu chí đạt: 5/5. Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%.

### **PHẦN III. KẾT LUẬN**

#### **1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT**

##### **1.1. Về mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Mục tiêu của CTĐT ngành KTPM được xác định rõ ràng; phù hợp với SM và TN của Nhà trường; phù hợp với mục tiêu của Luật GDĐH. Mục tiêu của CTĐT ngành KTPM tiếp thu ý kiến của các bên liên quan trong quá trình rà soát, điều chỉnh và thông báo, phổ biến bằng nhiều hình thức khác nhau.

CĐR của CTĐT ngành KTPM được xác định rõ ràng, phản ánh được mục tiêu của CTĐT. CĐR của CTĐT ngành KTPM xác định cụ thể kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm đối với NH tốt nghiệp do có tham chiếu dựa trên Khung trình độ quốc gia. Nhà trường, Khoa CNTT khảo sát ý kiến của các bên liên quan về CĐR của CTĐT và tham khảo trong quá trình rà soát, điều chỉnh CĐR của CTĐT ngành KTPM.

CĐR của CTĐT ngành KTPM được xây dựng, rà soát, cập nhật đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan do có tham khảo các ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng, SV, cựu SV và nhu cầu của thị trường lao động. CĐR của CTĐT ngành KTPM được định kỳ rà soát, cập nhật ít nhất 2 năm một lần theo kế hoạch của trường dựa trên quy định của Bộ GDĐT. CĐR của CTĐT ngành KTPM được công bố công khai cho các bên liên quan trên các phương tiện thông tin và luôn được thể hiện trong CTĐT, trong đề cương học phần.

Để phát huy điểm mạnh, Nhà trường và Khoa CNTT tiếp tục tiếp thu ý kiến của các bên liên quan trong quá trình rà soát, điều chỉnh CTĐT, đồng thời phổ biến mục tiêu CTĐT bằng nhiều hình thức đa dạng. Định kỳ hằng năm Nhà trường và Khoa CNTT tiếp tục rà soát CĐR của CTĐT ngành KTPM phản ánh được mục tiêu của CTĐT, đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan, có tham khảo các ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng, SV, cựu SV và nhu cầu của thị trường lao động; xác định cụ thể kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm đối với NH tốt nghiệp. Nhà trường và Khoa CNTT công bố công khai CĐR cho các bên liên quan trên các phương tiện thông tin và đảm bảo CĐR luôn được thể hiện trong CTĐT, trong đề cương học phần.

##### **1.2. Về bản mô tả chương trình đào tạo**

Nhà trường ban hành Bản Mô tả hiện trạng CTĐT ngành KTPM và thông báo đến các bên liên quan bên trong và bên ngoài trường bằng nhiều hình thức khác nhau. Năm 2020, Khoa CNTT thực hiện điều chỉnh, cập nhật Bản Mô tả hiện trạng CTĐT ngành KTPM với đầy đủ các thông tin cần thiết theo quy định của tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH do Cục QLCL, Bộ GD&ĐT ban hành. Bên cạnh đó, GV Khoa CNTT xây dựng Bản Mô tả hiện trạng học phần và trên cơ sở đó, Nhà trường ban hành Bản Mô tả hiện trạng học phần đối với tất cả các học phần của ngành KTPM.

Nhà trường ban hành đầy đủ ĐCCT học phần ngành KTPM và đảm bảo đầy đủ thông tin theo quy định. ĐCCT học phần ngành KTPM được rà soát, điều chỉnh vào năm 2019 và 2020. Nhà trường, Khoa CNTT xây dựng và ban hành Bản Mô tả hiện trạng học phần đối ngành KTPM với tất cả các học phần. Bản Mô tả hiện trạng CTĐT, ĐCCT học phần ngành KTPM được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau. ĐCCT học phần ngành KTPM được thông báo đến SV ngay tại buổi học đầu tiên. Hằng năm, Nhà trường khảo sát sát ý kiến phản hồi của các bên liên quan, trong đó có nội dung khảo sát về CTĐT với kết quả khảo sát ý kiến phản hồi của các bên liên quan thể hiện các bên liên quan dễ dàng tiếp cận Bản Mô tả hiện trạng CTĐT và ĐC học phần.

Để phát huy các điểm mạnh, định kỳ hằng năm Nhà trường và Khoa CNTT tiếp tục rà soát, ban hành đầy đủ ĐCCT học phần ngành KTPM, rà soát, cập nhật, ban hành Bản Mô tả hiện trạng CTĐT đảm bảo đầy đủ thông tin theo quy định và công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau.

### **1.3. Về cấu trúc và nội dung CTDH**

Căn cứ các quy định của Bộ GD&ĐT, Nhà trường ban hành Quy định về xây dựng, rà soát, cập nhật CĐR, CTĐT, trong đó thể hiện rõ quy trình xây dựng, rà soát, đánh giá CTDH và phân công trách nhiệm cụ thể cho các đơn vị, cá nhân thực hiện. Nhà trường triển khai xây dựng, rà soát, cập nhật CTDH theo văn bản của Trường ban hành, trong đó CTDH ngành KTPM được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. GV ngành KTPM xác định tổ hợp các PPGD, học tập, phương pháp KT&DG KQHT của SV trong CTDH phù hợp, góp phần đạt được CĐR.

Các học phần trong CTDH ngành KTPM được cấu trúc thành từng khối kiến thức gắn kết giữa khối kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành. Tất cả các học phần trong CTDH ngành KTPM có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm đạt được CĐR. Tất cả ĐC học phần trong CTDH ngành KTPM xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp KT&DG phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR. Nội dung các môn học/học phần trong CTDH ngành KTPM thể hiện việc đạt được CĐR. Hằng năm, Nhà trường triển khai lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, trong đó có nội dung về CTDH ngành KTPM.

Các học phần trong CTDH ngành KTPM được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất. Tất cả các học phần trong CTDH ngành KTPM được bố trí hợp lý, có tính hệ thống, đảm bảo học phần song hành, học trước và tiên quyết. CTDH ngành KTPM được rà soát, điều chỉnh vào năm 2017, 2019 và năm 2020. Khoa CNTT tham khảo CTĐT của các trường ĐH trong nước và quốc tế để điều chỉnh CTDH đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp.

Để phát huy điểm mạnh, Nhà trường và Khoa CNTT tiếp tục triển khai xây dựng, rà soát, cập nhật CTDH theo văn bản của Bộ GDĐT trong đó bảo đảm tất cả ĐCCT học phần trong CTDH ngành KTPM xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp KTĐG phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR, đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất, trong đó tham khảo CTĐT của các trường ĐH trong nước và quốc tế để điều chỉnh CTDH đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp.

#### **1.4. Về phương pháp tiếp cận trong dạy và học**

Nhà trường tuyên bố TLGD “Đức trí - Kỹ năng - Sáng tạo - Hội nhập” và áp dụng đa dạng các hình thức để phổ biến đến các bên liên quan bên trong và bên ngoài Trường. Triết lý giáo dục được cán bộ, GV, SV của Trường hiểu rõ và triển khai thực hiện. Hằng năm, trong nội dung khảo sát ý kiến của các bên liên quan về hoạt động của Nhà trường có khảo sát về TLGD của Trường.

GV Khoa CNTT xác định hoạt động dạy học, PPGD đa dạng, phù hợp để đạt được CĐR ngành KTPM và thể hiện trong ĐC học phần. Nhà trường tạo điều kiện để GV Khoa CNTT tham dự các khóa tập huấn về đổi mới phương pháp dạy học và trên cơ sở đó, GV áp dụng các phương pháp, công nghệ giảng dạy hiện đại, phù hợp để đạt CĐR. GV Khoa CNTT tích cực hướng dẫn SV sử dụng các hoạt động học tập phù hợp từ đó giúp NH chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR. GV, SV Khoa CNTT hài lòng với các hoạt động dạy và học, các phương pháp dạy và học được sử dụng trong CTĐT ngành KTPM.

Tất cả ĐC học phần ngành KTPM mô tả rõ việc sử dụng các phương pháp giảng dạy và học tập phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm cho SV, đồng thời mô tả và nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu, tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho SV. GV Khoa CNTT sử dụng đa dạng, phù hợp các PPGD để đạt CĐR như: Dự án, thực tập, thực hành, thực tế tại doanh nghiệp, ... Nhà trường tăng cường ký kết hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước và triển khai nhiều hoạt động đào tạo nhằm hỗ trợ SV rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời. Kết quả khảo sát ý kiến của GV, SV thể hiện GV Khoa CNTT sử dụng đa dạng các PPGD phù hợp nhằm hỗ trợ SV rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

Để tiếp tục phát huy điểm mạnh, định kỳ hằng năm Nhà trường và Khoa CNTT tiếp tục tuyên bố TLGD “Đức trí - Kỹ năng - Sáng tạo - Hội nhập” và áp dụng đa dạng các hình thức để phổ biến đến các bên liên quan bên trong và bên ngoài Trường. Bên cạnh đó, hằng năm Nhà trường và Khoa CNTT tiếp tục tạo điều kiện để GV Khoa CNTT tham dự các khóa tập huấn về đổi mới phương pháp dạy học và chính sách khuyến khích GV áp dụng các phương pháp, công nghệ giảng dạy hiện đại, phù hợp để đạt CĐR. Định kỳ

hàng năm, Nhà trường và Khoa CNTT tiếp tục rà soát ĐCCT học phần bảo đảm mô tả rõ việc sử dụng các phương pháp giảng dạy và học tập phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm cho SV, đồng thời tăng cường ký kết hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước và triển khai nhiều hoạt động đào tạo nhằm hỗ trợ SV rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

### **1.5. Về đánh giá kết quả học tập của người học**

Nhà trường xây dựng và ban hành Quy định về việc tổ chức thi kết thúc học phần hệ chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Trường, trong đó có sự phân công nhiệm vụ cụ thể đối với các đơn vị, xác định rõ ràng về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá và kết quả học tập của NH; thông báo Quy định về việc tổ chức thi kết thúc học phần - hệ chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Trường đến các Khoa, GV, SV thực hiện. Nhà trường tổ chức tập huấn về nội dung xác định loại hình, phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp CĐR và yêu cầu các Khoa triển khai thực hiện. Hình thức thi, KTĐG KQHT được thể hiện rõ trong ĐC học phần ngành KTPM và GV Khoa CNTT thông báo cho SV ngay trong buổi học đầu tiên. Trong giai đoạn 2018 - 2022, GV Khoa CNTT áp dụng đa dạng các hình thức thi, KTĐG học phần phù hợp và đo lường được mức độ đạt CĐR.

Nhà trường ban hành Quy định về việc tổ chức thi kết thúc học phần hệ chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ, trong đó xác định rõ ràng về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá và kết quả học tập của NH. Trong Quy định về việc tổ chức thi kết thúc học phần hệ chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ do Nhà trường ban hành có quy định cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá và kết quả học tập của NH. Nhà trường tổ chức tập huấn về nội dung xác định loại hình, phương pháp KTĐG phù hợp CĐR và yêu cầu Khoa CNTT triển khai thực hiện. Nhà trường, Khoa CNTT áp dụng nhiều hình thức thông báo, phổ biến đến SV Quy định về việc tổ chức thi kết thúc học phần hệ chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ do Nhà trường ban hành.

Trong Quy định về việc tổ chức thi kết thúc học phần - hệ chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Trường có quy trình xây dựng và đánh giá độ tin cậy và độ chính xác của các phương pháp KTĐG NH, quy trình xây dựng đề thi, đánh giá đề thi. GV Khoa CNTT sử dụng đa dạng các phương pháp KTĐG khác nhau để kiểm tra, đánh giá KQHT của SV. Kết thúc mỗi học kỳ, Nhà trường tiến hành nghiên cứu, đánh giá phổ điểm của các học phần cũng như sự phù hợp về trọng số điểm trong KTĐG KQHT của NH. Các phương pháp KTĐG KQHT của SV ngành KTPM được sử dụng đảm bảo đo lường được các yêu cầu, CĐR cần đo (độ giá trị); đảm bảo độ tin cậy và có các tiêu chí đánh giá rõ ràng nhằm đảm bảo tính công bằng.

Trong Quy định về đào tạo trình độ đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ và Quy định về việc tổ chức thi kết thúc học phần - hệ chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ do Nhà trường ban hành có các quy định cụ thể về việc phản hồi kết quả đánh giá của NH. Nhà trường thông báo, phổ biến đến SV quy định về phản hồi kết quả đánh giá với nhiều hình thức khác nhau. Trong giai đoạn 2018 - 2022 không có trường hợp khiếu nại về KQHT. Thông tin phản hồi về kết quả đánh giá được CVHT thông báo đến SV sử dụng để cải thiện việc học tập của SV.

Để phát huy điểm mạnh, định kỳ hằng năm Nhà trường và Khoa CNTT tiếp tục áp dụng đa dạng các hình thức thi, KTĐG học phần phù hợp và đo lường được mức độ đạt CDR, đồng thời rà soát Quy định về việc tổ chức thi kết thúc học phần hệ chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Trường phù hợp với quy định hiện hành. Bên cạnh đó, định kỳ hằng năm Phòng TT-PC-KT-ĐBCL phối hợp các khoa tiến hành rà soát Quy định về việc tổ chức thi kết thúc học phần hệ chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ do Nhà trường ban hành và phổ biến đến SV bằng nhiều hình thức. Hằng năm Khoa CNTT tiếp tục sử dụng đa dạng các phương pháp KTĐG khác nhau để kiểm tra, đánh giá KQHT của SV. Nhà trường và Khoa CNTT tiếp tục triển khai hiệu quả hơn việc phản hồi kết quả đánh giá của NH, nhằm góp phần cải thiện việc học tập của SV. Nhà trường và Khoa CNTT cũng tiếp tục tuyên truyền, phổ biến các quy định, quy trình về khiếu nại KQHT đến SV thông qua nhiều hình thức khác nhau; giải quyết kịp thời và hợp lý các trường hợp phúc khảo về kết quả thi, KTĐG KQHT của SV.

#### **1.6. Về đội ngũ GV, nghiên cứu viên**

Nhà trường ban hành đầy đủ quy chế, quy định về phát triển đội ngũ GV và thông báo, phổ biến đến toàn thể GV biết và thực hiện. Nhà trường thực hiện quy hoạch phát triển đội ngũ GV công khai, minh bạch, theo đúng quy định và đáp ứng nhu cầu ĐT, NCKH, PVCĐ. Đội ngũ GV Khoa CNTT có trình độ chuyên môn cao, đáp ứng các yêu cầu giảng dạy, NCKH và các hoạt động chuyên môn khác. Bộ môn KTPM có đủ GV cơ hữu có trình độ chuyên môn cao, đáp ứng các yêu cầu giảng dạy, NCKH.

Tỉ lệ GV/NH của CTĐT ngành KTPM đáp ứng yêu cầu theo quy định về xác định chỉ tiêu đào tạo trình độ đại học hiện hành. Nhà trường ban hành văn bản liên quan đến việc quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ GV theo giờ chuẩn được hướng dẫn chi tiết và được triển khai thực hiện. Quy định chế độ làm việc của GV được Nhà trường ban hành, trong đó có quy định về số giờ giảng/khối lượng công việc tiêu chuẩn/tối thiểu quy đổi đối với đội ngũ GV. Hằng năm, Nhà trường có triển khai giám sát khối lượng công việc đối với đội ngũ GV để cải tiến chất lượng hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ. Trong giai đoạn 2018 - 2023, GV Khoa CNTT được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên và hầu hết các ý kiến của SV ngành KTPM hài lòng về hoạt động giảng dạy của GV.

Nhà trường ban hành đầy đủ các tài liệu, văn bản quy định về các tiêu chí tuyển

dụng và lựa chọn GV để bổ nhiệm, điều chuyển. Việc tuyển dụng GV hằng năm được tổ chức đúng theo quy định, nghị định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật để bổ nhiệm, điều chuyển được phổ biến và thông báo công khai thông qua trang thông tin nội bộ, website của Trường và của Phòng TC-HC. Trong giai đoạn 2018 - 2023, Nhà trường tuyển dụng 59 CBVC, trong đó có 05 TS, 36 ThS và 18 ĐH; bổ nhiệm 68 CBQL, luân chuyển 08 CBQL.

Nhà trường ban hành đầy đủ văn bản, quy định về quản lý nhân sự, trong đó thể hiện rõ về tiêu chuẩn, năng lực của đội ngũ GV. Hằng năm, Nhà trường luôn triển khai đánh giá năng lực của GV để xem xét đề bạt, đào tạo, bồi dưỡng phát triển đội ngũ kế thừa. Kết quả đánh giá hiệu quả công việc của GV được thông báo đến GV và lưu trữ trong dữ liệu về kết quả đánh giá hiệu quả công việc của GV hằng năm.

Nhà trường triển khai khảo sát, đánh giá nhu cầu ĐT, BD chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV. Hằng năm, Nhà trường xây dựng kế hoạch về ĐT, BD và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV dựa trên yêu cầu của CTĐT. Kế hoạch ĐT, BD và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV được triển khai thực hiện theo kế hoạch hằng năm, trong đó gần 100% GV của Trường được ĐT, BD và phát triển chuyên môn, trong đó có khoảng 200 GV được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn từ 2 lần trở lên, đạt tỷ lệ 82%. Kết quả thực hiện kế hoạch ĐT, BD và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV được Nhà trường giám sát, đánh giá hằng năm thông qua báo cáo tổng kết năm học, báo cáo hội nghị CB, CC, VC.

Nhà trường ban hành đầy đủ hệ thống văn bản quản lý nhân sự và triển khai quản trị theo công việc. Hằng năm, GV Khoa CNTT thực hiện đăng ký thi đua năm học. Nhà trường phân công Phòng TC-HC là đơn vị tham mưu và giúp việc cho BGH triển khai công tác đánh giá hằng năm của GV. Hằng năm, Nhà trường triển khai đánh giá kết quả công việc của GV và thông báo đến các đơn vị để thực hiện. GV Khoa CNTT hài lòng về kết quả đánh giá đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của Trường và các cấp có thẩm quyền. Trong giai đoạn 2018 - 2023, đội ngũ GV của Trường và của Khoa CNTT đạt được nhiều hình thức, danh hiệu khen thưởng các cấp.

Nhà trường ban hành đầy đủ văn bản quy định cụ thể về các loại hình và số lượng sản phẩm NCKH mà GV phải thực hiện. Hoạt động NCKH của đội ngũ GV Nhà trường, Khoa CNTT tăng lên qua từng năm về loại hình, số lượng, chất lượng nghiên cứu. Nhà trường luôn cải tiến các chính sách về tài chính nhằm động viên, khuyến khích GV tham gia NCKH, đầu tư CSVC và TTB phục vụ hoạt động NCKH của GV. Kết quả đánh giá về mức độ đáp ứng các yêu cầu về số lượng, chất lượng các hoạt động NCKH của GV, NCV được giám sát, đối sánh hằng năm nhằm cải tiến hoạt động NCKH.

Để phát huy các điểm mạnh về đội ngũ GV, nghiên cứu viên, hằng năm nhà trường

và Khoa CNTT tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV cơ hữu có trình độ chuyên môn cao, đáp ứng các yêu cầu giảng dạy, NCKH, tiếp tục triển khai giám sát khối lượng công việc đối với đội ngũ GV để cải tiến chất lượng hoạt động ĐT, NCKH và PVCD. Bên cạnh đó, định kỳ hằng năm Nhà trường và Khoa CNTT rà soát văn bản quy định về các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV của Trường để bổ nhiệm, điều chuyển đúng theo quy định, nghị định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức. Mỗi năm nhà trường và Khoa CNTT cũng tiếp tục nâng cao hiệu quả đánh giá năng lực của GV để xem xét đề bạt, đào tạo, bồi dưỡng phát triển đội ngũ kế thừa. Hằng năm nhà trường và Khoa CNTT phát động phong trào thi đua dạy tốt, học tốt trong toàn thể viên chức, GV. Nhà trường và Khoa CNTT tiếp tục cải tiến các chính sách về tài chính nhằm động viên, khuyến khích GV tham gia NCKH, đầu tư CSVC và TTB phục vụ hoạt động NCKH của GV.

### **1.7. Đội ngũ nhân viên**

Nhà trường xây dựng kế hoạch quy hoạch đội ngũ NV và triển khai hoạch đội ngũ NV dựa trên việc phân tích nhu cầu về đội ngũ NV của các đơn vị nhằm đáp ứng nhu cầu về ĐT, NCKH và các hoạt động PVCD. Nhà trường triển khai công tác tuyển dụng, phát triển đội ngũ NV đáp ứng nhu cầu về ĐT, NCKH và các hoạt động PVCD. Nhà trường triển khai quy hoạch, tuyển dụng đội ngũ NV đúng theo quy định. Đội ngũ NV làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, Ban quản trị Hệ thống thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác của Nhà trường đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng đáp ứng nhu cầu về ĐT, NCKH và các hoạt động PVCD. Kết quả khảo sát ý kiến của GV, SV thể hiện mức độ hài lòng về mức độ đáp ứng của NV của Nhà trường.

Nhà trường ban hành hệ thống văn bản quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV. Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV được xác định rõ ràng trên cơ sở phân tích nhu cầu và ý kiến góp ý của các đơn vị và đội ngũ NV. Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được phổ biến tới toàn thể CB, GV, NV và được công khai bằng nhiều hình thức trong đó bao gồm cả trên trang thông tin điện tử của Nhà trường và của Phòng TC-HC. Trong giai đoạn 2018 - 2023, Nhà trường tuyển dụng 04 NV có trình độ ĐH.

Nhà trường ban hành quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ NC, trong đó thể hiện rõ tiêu chí đánh giá chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, đạo đức, trách nhiệm, kết quả thực hiện nhiệm vụ. Hằng năm, nhà trường tiến hành thực hiện việc đánh giá năng lực của đội ngũ NV về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, mức độ hoàn thành công việc và sự hài lòng của các bên liên quan. Kết quả đánh giá NV hằng năm được lưu trữ trong CSDL về kết quả đánh giá hiệu quả công việc hằng năm của CB, GV, NV của Trường và trong hồ sơ năng lực của NV.

Nhà trường xây dựng Đề án “Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ, giai đoạn 2011-2020” có nội dung phát triển nhân sự của

Trường nói chung và phát triển đội ngũ NV nói riêng. Hằng năm, Nhà trường xây dựng, ban hành và triển khai kế hoạch ĐT, BD và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV. Căn cứ kế hoạch ĐT, BD đã phê duyệt, Nhà trường triển khai nhiều hoạt động ĐT, BD và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV để đáp ứng yêu cầu về ĐT, NCKH và PVCĐ của Trường và các đơn vị. Trong giai đoạn 2018 - 2023, kết quả khảo sát ý kiến của đội ngũ NV thể hiện 100% ý kiến NV hài lòng về các hoạt động ĐT, BD và phát triển chuyên môn của Trường.

Nhà trường ban hành quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với NV và quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV, trong đó có cả các quy định về khen thưởng và công nhận. Nhà trường triển khai việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV dựa trên quy định về khối lượng công việc cụ thể đã xác định và phân công. Các phòng, khoa, trung tâm đều có xây dựng kế hoạch năm và phân công công việc rõ ràng cho NV, trong đó thể hiện rõ khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết, ... để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát tạo động lực hỗ trợ ĐT, NCKH, PVCĐ. Tất cả đội ngũ NV được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc. Ý kiến khảo sát CB, GV, NV và ý kiến của CB, GV, NV tại Hội nghị viên chức và người lao động hằng năm đều thể hiện sự hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của CSGD và các cấp có thẩm quyền.

Để tiếp tục phát huy các điểm mạnh, hằng năm Nhà trường và Khoa CNTT cải tiến công tác tuyển dụng, phát triển đội ngũ NV đáp ứng nhu cầu về ĐT, NCKH và các hoạt động PVCĐ; cải tiến các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV trên cơ sở phân tích nhu cầu và ý kiến góp ý của các đơn vị và đội ngũ NV; cải tiến quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ NV, trong đó thể hiện rõ tiêu chí đánh giá chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, đạo đức, trách nhiệm, kết quả thực hiện nhiệm vụ. Ngoài ra, hằng năm Nhà trường và Khoa CNTT triển khai nhiều hoạt động ĐT, BD và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV để đáp ứng yêu cầu về ĐT, NCKH và PVCĐ của Trường và các đơn vị. Nhà trường và Khoa CNTT cũng cải tiến việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV dựa trên quy định về khối lượng công việc cụ thể đã xác định và phân công.

### **1.8. Về người học và hoạt động hỗ trợ người học**

Nhà trường và Khoa CNTT xây dựng đề án tuyển sinh, trong đó thể hiện chính sách và quy định về tuyển sinh rõ ràng, đúng các quy định hiện hành và được cập nhật hằng năm. Nhà trường công bố công khai chính sách và quy định tuyển sinh bằng nhiều hình thức khác nhau, góp phần đáng kể vào kết quả tuyển sinh của Trường. Hằng năm, Nhà trường tổ chức họp tổng kết công tác tuyển sinh, trong đó tiếp thu ý kiến góp ý, trao đổi, thảo luận của các đơn vị và CB, GV tham gia công tác tuyển sinh của Trường.

Nhà trường xây dựng và ban hành đề án tuyển sinh đúng theo quy định, trong đó có tiêu chí và phương pháp tuyển sinh, tuyển chọn NH rõ ràng. Hằng năm, Nhà trường rà soát các tiêu chí và phương pháp tuyển sinh, tuyển chọn người học và trên cơ sở đó có những điều chỉnh kịp thời để nâng cao chất lượng tuyển sinh. Kết quả tuyển sinh của Nhà trường luôn đạt chỉ tiêu đề ra, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục của Trường.

Nhà trường phân công trách nhiệm rõ ràng cho Phòng ĐT giám sát về kết quả học tập của SV; Phòng CTCT-QLSV giám sát kết quả rèn luyện của SV; các Khoa đồng thời giám sát kết quả học tập và rèn luyện của SV do Khoa quản lý; ở lớp học, CVHT giám sát kết quả học tập và rèn luyện của SV được phân công phụ trách. Nhà trường ban hành văn bản quy định về việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của SV và triển khai thực hiện. Nhà trường đầu tư phần mềm quản lý giáo dục, trong đó có cơ sở dữ liệu theo dõi sự tiến bộ của SV trong học tập và rèn luyện; theo dõi tỉ lệ chậm tiến độ, thôi học.

Nhà trường thành lập đơn vị chuyên trách và giao trách nhiệm cụ thể về tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của NH. Nhà trường giao nhiệm vụ cho Phòng CTCT-QLSV, các Khoa chịu trách nhiệm tổ chức các hoạt động tư vấn việc làm cho NH. Hằng năm, Nhà trường ban hành kế hoạch và triển khai các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập của NH. Khoa CNTT có kế hoạch và triển khai nhiều hoạt động tư vấn, hỗ trợ việc làm cho NH. Kết quả sát ý kiến của SV, cựu SV cho thấy trên 85% số SV, cựu SV tốt nghiệp được khảo sát hài lòng về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm của Nhà trường.

Với phương châm “Tất cả vì Sinh viên thân yêu!”, Nhà trường luôn tạo môi trường tâm lý, xã hội, môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái, để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Đảng ủy, BGH Nhà trường luôn quan tâm xây dựng môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho NH. Nhà trường phân công trách nhiệm cụ thể các đơn vị xây dựng môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH. Nhà trường có hợp đồng thuê Công ty Thành Đồng để chăm lo cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thuận lợi cho tất cả các đối tượng trong toàn Trường. Nhà trường có môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan sư phạm sạch sẽ, an toàn, tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH.

Nhằm phát huy các điểm mạnh, hằng năm Nhà trường và Khoa CNTT tiếp tục cải tiến chính sách và quy định về tuyển sinh phù hợp theo quy định hiện hành; cải tiến các tiêu chí và phương pháp tuyển sinh, tuyển chọn người học và trên cơ sở đó có những điều chỉnh kịp thời để nâng cao chất lượng tuyển sinh; cải tiến văn bản của Trường quy định

về việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của SV; đồng thời nâng cấp phần mềm quản lý giáo dục để quản lý hiệu quả hơn quá trình học tập và rèn luyện của SV. Ngoài ra, Nhà trường và Khoa CNTT tăng cường nhiều hoạt động tư vấn, hỗ trợ việc làm cho NH. Nhà trường và Khoa CNTT tiếp tục đẩy mạnh hơn môi trường tâm lý, xã hội, môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái, để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu.

### **1.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị**

Nhà trường có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp và đảm bảo tỉ lệ diện tích/NH theo quy định để hỗ trợ các hoạt động đào tạo phục vụ CTĐT ngành KTPM theo quy định hiện hành. Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ TTB (bao gồm cả hệ thống chiếu sáng, thông gió, an toàn, ...) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu phục vụ CTĐT ngành KTPM. Hằng năm, Nhà trường dành kinh phí cho hoạt động nâng cấp CSVC và TTB cho phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng nhằm phục vụ hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ.

Nhà trường đầu tư nâng cấp thư viện, bố trí phòng đọc, phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CTĐT. Nhà trường ban hành nội quy, quy định, hướng dẫn sử dụng thư viện, thư viện số và các trang thiết bị. Thư viện Nhà trường có đủ học liệu bao gồm giáo trình, tài liệu, sách tham khảo phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CTĐT ngành KTPM. Hằng năm, Nhà trường dành kinh phí chi cho việc mua sắm, bổ sung nguồn học liệu của Thư viện. Thư viện Nhà trường có đầy đủ sổ sách, dữ liệu theo dõi về hoạt động của thư viện để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Nhà trường đầu tư, mua sắm đảm bảo có đủ phòng thí nghiệm, thực hành và TTB phục vụ đào tạo và nghiên cứu của CTĐT ngành KTPM. Phòng thí nghiệm, thực hành của Nhà trường được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Hằng năm, Nhà trường tiến hành kiểm kê tài sản, rà soát, đánh giá TTB trong phòng thí nghiệm, phòng thực hành để có kế hoạch duy tu, bảo dưỡng và cập nhật, nâng cấp để đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu. Nhà trường có phân công cụ thể người phụ trách phòng thí nghiệm, thực hành và ở mỗi phòng thí nghiệm, thực hành đều có hồ sơ theo dõi, quản lý và đánh giá hiệu quả việc sử dụng các trang thiết bị. Trong giai đoạn 2018 - 2022, hằng năm, Nhà trường đầu tư, nâng cấp, bổ sung TTB phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của các CTĐT nói chung và CTĐT ngành KTPM nói riêng. Nhà trường đầu tư hạ tầng CNTT và truyền thông (bao gồm hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm, hệ thống mạng Internet, trang thông tin điện tử, ...) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Nhà trường thành lập Ban Quản trị Hệ thống thông tin và giao nhiệm vụ vận hành, khai thác, hướng dẫn sử dụng hệ thống CNTT và truyền thông đảm bảo hoạt động ổn định, an toàn để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Hằng

năm, Nhà trường luôn rà soát hệ thống CNTT và truyền thông để kịp thời sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng và cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Nhà trường triển khai khảo sát ý kiến phản hồi của các bên liên quan, trong đó có nội dung khảo sát mức độ đáp ứng của các thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng CNTT của Trường đối với hoạt động ĐT, NCKH, PVCD. Trong giai đoạn 2018 - 2022, ý kiến của GV, SV hài lòng về mức độ đáp ứng của các thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng CNTT của Trường đối với hoạt động ĐT, NCKH, PVCD.

Nhà trường quan tâm đến công tác vệ sinh môi trường, sức khỏe và an toàn cho CB, GV, SV, đặc biệt là nhu cầu đặc thù của NH khuyết tật. Trong giai đoạn 2018 - 2022, Nhà trường và các đơn vị triển khai nhiều hoạt động về môi trường, sức khỏe, an toàn và khả năng tiếp cận của NH có nhu cầu đặc biệt. Môi trường, sức khỏe, an toàn và khả năng tiếp cận của NH có nhu cầu đặc biệt của Trường được đảm bảo và cải thiện. Ý kiến khảo sát của GV, SV Nhà trường hài lòng về môi trường, sức khỏe và an toàn, trong đó có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của NH khuyết tật.

Để phát huy các điểm mạnh, Nhà trường và Khoa CNTT thường xuyên cải tiến hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp và đảm bảo tỉ lệ diện tích/NH theo quy định để hỗ trợ các hoạt động đào tạo phục vụ CTĐT ngành KTPM theo quy định hiện hành; cải tiến đầu tư nâng cấp thư viện, bố trí phòng đọc, phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CTĐT. Nhà trường tăng cường kinh phí đầu tư, mua sắm đảm bảo có đủ phòng thí nghiệm, thực hành và TTB phục vụ đào tạo và nghiên cứu của CTĐT cho tất cả ngành đào tạo; tăng cường đầu tư hạ tầng CNTT và truyền thông (bao gồm hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm, hệ thống mạng Internet, trang thông tin điện tử, ...) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Nhà trường tiếp tục cải tiến công tác vệ sinh môi trường, sức khỏe và an toàn cho CB, GV, SV, đặc biệt là nhu cầu đặc thù của NH khuyết tật.

#### **1.10. Nâng cao chất lượng**

Trong Quy định xây dựng, rà soát, cập nhật CDR, CTĐT của Trường ban hành có yêu cầu các Khoa sử dụng thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực khi thiết kế CTDH và phản hồi từ các bên liên quan, thể hiện các bước cụ thể của quy trình thiết kế và phát triển CTDH. Nhà trường ban hành quy định về khảo sát các bên liên quan, các phiếu khảo sát và hằng năm triển khai khảo sát ý kiến các bên liên quan, trong đó có khảo sát về CTDH ngành KTPM. Kết quả khảo sát ý kiến các bên liên quan về CTDH ngành KTPM và thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực được Khoa CNTT tham khảo, sử dụng trong quá trình rà soát, điều chỉnh CTDH ngành KTPM. Năm 2020, Nhà trường triển khai rà soát, điều chỉnh và ban hành Quy định xây dựng, rà soát, cập nhật CDR, CTĐT của Nhà trường, trong đó có sự điều chỉnh về quy trình xây dựng CTĐT và quy trình điều chỉnh CTĐT theo đúng Thông tư ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng

lực mà NH đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của GDĐH và điều chỉnh cấu trúc của CĐR theo đúng Khung trình độ Quốc gia Việt Nam. Khoa CNTT triển khai rà soát, điều chỉnh CTDH ngành KTPM vào năm 2017, 2019 và 2020. Nhà trường ban hành hệ thống văn bản, quy định về việc rà soát, đánh giá thường xuyên quá trình dạy học; KTĐG KQHT của NH. Nhà trường, Khoa CNTT triển khai rà soát, đánh giá việc sử dụng các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. Hằng năm, Phòng TT-PC-KT-ĐBCL khảo sát ý kiến phản hồi của GV, SV về việc sử dụng các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá KQHT của NH trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR với kết quả khảo sát thể hiện sự hài lòng về các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. Nhà trường ban hành văn bản quy định về công tác NCKH của GV và triển khai thực hiện. Trong giai đoạn 2018 - 2022, GV Khoa CNTT đã thực hiện 36 đề tài NCKH (đã nghiệm thu) và 01 dự án khoa học công nghệ cấp thành phố liên quan đến dạy học. Nhà trường và Khoa CNTT tổ chức các hội thảo, sáng kiến kinh nghiệm để áp dụng kết quả NCKH, đồng thời có sử dụng các kết quả NCKH để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của SV. Nhà trường ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản và các văn bản quy định về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác. Hằng năm, Nhà trường và Khoa CNTT thực hiện khảo sát ý kiến của GV, SV về mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác (tư vấn NH, công tác SV, các hoạt động đoàn thể, hoạt động ngoại khóa, ...). Trong giai đoạn 2018 - 2022, ý kiến khảo sát của GV và SV thể hiện mức độ hài lòng đối với các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thực hành, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác của Trường. Nhà trường thực hiện nhiều cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác nhằm phục vụ tốt hoạt động ĐT, NCKH và PVCD.

Nhà trường ban hành quy định về khảo sát ý kiến của các bên liên quan trong công tác ĐBCL, trong đó thể hiện cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống. Hằng năm, Nhà trường triển khai khảo sát ý kiến của các bên liên quan trong công tác ĐBCL và gửi kết quả khảo sát đến các đơn vị để xác định kế hoạch cải tiến và tiến hành cải tiến chất lượng hoạt động. Năm 2020, Nhà trường triển khai rà soát cơ chế phản hồi của các bên liên quan, trên cơ sở đó, Nhà trường bổ sung Phòng TT-PC-KT-ĐBCL giám sát các đơn vị sử dụng kết quả khảo sát ý kiến của các bên liên quan để cải tiến các hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan. Trong giai đoạn 2018 - 2022, Nhà trường triển khai thực hiện tốt hoạt động khảo sát ý kiến phản hồi của các bên liên quan.

Nhằm tiếp tục phát huy các điểm mạnh, hằng năm Nhà trường rà soát, cải tiến quy

định về khảo sát các bên liên quan, các phiếu khảo sát và triển khai khảo sát ý kiến các bên liên quan, trong đó có khảo sát về CTDH các ngành đào tạo. Định kỳ hằng năm, Nhà trường và Khoa CNTT thực hiện rà soát điều chỉnh CTDH tất cả ngành đào tạo; cải tiến khảo sát ý kiến phản hồi của GV, SV về việc sử dụng các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá KQHT của NH trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR với kết quả khảo sát thể hiện sự hài lòng về các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR. Nhà trường thực hiện cải tiến quy định về công tác NCKH của GV, trong đó có cải tiến chính sách khuyến khích GV tham gia NCKH định kỳ hằng năm. Nhà trường thường xuyên rà soát, cải tiến Quy chế quản lý, sử dụng tài sản và các văn bản quy định về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác; thường xuyên rà soát, cải tiến quy định về khảo sát ý kiến của các bên liên quan trong công tác ĐBCL, trong đó thể hiện cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống.

### **1.11. Kết quả đầu ra**

Hằng năm, Nhà trường ban hành kế hoạch đào tạo năm học, trong đó có dự đoán tỷ lệ SV tốt nghiệp, tỷ lệ SV thôi học của tất cả các CTĐT. Nhà trường trang bị phần mềm quản lý giáo dục và triển khai theo dõi, giám sát tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp đúng hạn và danh sách thôi học, tốt nghiệp. Nhà trường phân công nhiệm vụ cho các phòng, khoa theo dõi đánh giá, phân tích, giám sát tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp để nâng cao chất lượng đào tạo. Sau mỗi năm học, Nhà trường tiến hành đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp tỷ lệ SV tốt nghiệp, tỷ lệ SV học lại học phần trên thực tế để cải tiến chất lượng CTĐT. Hằng năm, Nhà trường triển khai tổng hợp thời gian tốt nghiệp trung bình trong cùng CTĐT và trên cơ sở đó xác lập thời gian tốt nghiệp trung bình của CTĐT. Nhà trường giao nhiệm vụ cho Phòng ĐT là đơn vị chủ trì phối hợp với Phòng CTCT-QLSV, các Khoa theo dõi, giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình của SV trong các ngành đào tạo của Nhà trường. Kết thúc từng học kỳ, Nhà trường tiến hành đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình, đồng thời tổ chức tổng kết, đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp. Nhà trường, Khoa CNTT áp dụng nhiều biện pháp cải tiến chất lượng để rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình của NH. Nhà trường triển khai để Phòng CTCT-QLSV phân tích, dự đoán tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp, tỷ lệ có việc làm và mức độ đáp ứng yêu cầu công việc sau tốt nghiệp của các CTĐT, mức độ hài lòng của các bên liên quan đối với chất lượng của NH tốt nghiệp của các CTĐT. Nhà trường triển khai theo dõi, giám sát, đối sánh, khảo sát ý kiến các bên liên quan mức độ hài lòng về chất lượng của SV tốt nghiệp của các CTĐT. Căn cứ kết quả giám sát, đối sánh, khảo sát ý kiến các bên liên quan, Nhà trường áp dụng các biện pháp cải tiến tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp, tỷ lệ có việc làm và mức độ đáp ứng yêu cầu công việc sau tốt nghiệp của các CTĐT, mức độ hài

lòng của các bên liên quan đối với chất lượng của NH tốt nghiệp của các CTĐT. Các biện pháp cải tiến đã góp phần tích cực nâng cao tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp, tăng cường sự hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của SV tốt nghiệp của các CTĐT của Trường. Loại hình, số lượng NCKH của SV được thể hiện cụ thể trong các văn bản quy định về NCKH của SV do Nhà trường ban hành. Nhà trường triển khai và áp dụng nhiều biện pháp tạo điều kiện thuận lợi để SV đạt được loại hình, số lượng NCKH theo quy định. Nhà trường xây dựng cơ sở dữ liệu về hoạt động NCKH của SV, trong đó có dữ liệu việc tổ chức các hội nghị tổng kết, báo cáo kết quả NCKH của SV phù hợp với mục tiêu, tầm nhìn, sứ mạng của Trường. Hằng năm, Nhà trường thực hiện đối sánh loại hình, số lượng, chất lượng NCKH của SV. Nhà trường triển khai rà soát, khảo sát ý kiến phản hồi của các bên liên quan về loại hình, số lượng, chất lượng hoạt động NCKH của SV, từ đó xây dựng kế hoạch và triển khai cải tiến để tăng số lượng, chất lượng hoạt động NCKH của SV Trường.

Nhà trường ban hành quy định khảo sát các bên liên quan, trong đó phân công trách nhiệm các đơn vị thực hiện thống kê, phân tích, đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan (cán bộ nhân viên, GV, SV, cựu SV, nhà tuyển dụng) về hoạt động NCKH, dịch vụ hỗ trợ GV, NH, CSVC,... Hằng năm, Nhà trường ban hành kế hoạch khảo sát ý kiến phản hồi của các bên liên quan, trong nội dung khảo sát ý kiến phản hồi của các bên liên quan có nội dung khảo sát mức độ hài lòng về CTĐT, hoạt động giảng dạy, KTĐG, NCKH, CSVC và trang thiết bị, cảnh quan sư phạm, hỗ trợ NH, hoạt động kết nối và PVCD,... Báo cáo kết quả khảo sát thể hiện mức độ hài lòng được so sánh với kết quả khảo sát mức độ hài lòng trước đó của chính CTĐT ngành KTPM. Nhà trường, Khoa CNTT sử dụng kết quả khảo sát mức độ hài lòng và đối sánh để lập kế hoạch cải tiến chất lượng và cải tiến CTĐT ngành KTPM.

Phát huy điểm mạnh, định kỳ hằng năm Nhà trường tăng cường kinh phí nâng cấp phần mềm quản lý giáo dục, trong đó có tăng cường phân công theo dõi, giám sát tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp đúng hạn và danh sách thôi học, tốt nghiệp. Nhà trường và Khoa CNTT tiếp tục tăng cường các biện pháp cải tiến chất lượng để rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình của NH, các biện pháp cải tiến tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp, tỷ lệ có việc làm và mức độ đáp ứng yêu cầu công việc sau tốt nghiệp của các CTĐT, mức độ hài lòng của các bên liên quan đối với chất lượng của NH tốt nghiệp của các CTĐT. Hằng năm, Nhà trường và Khoa CNTT thực hiện cải tiến hoạt động NCKH của SV, đối sánh loại hình, số lượng, chất lượng NCKH của SV; cải tiến phương pháp khảo sát các bên liên quan về CTĐT, hoạt động giảng dạy, KTĐG, NCKH, CSVC và trang thiết bị, cảnh quan sư phạm, hỗ trợ NH, hoạt động kết nối và PVCD.

## **2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT**

### **2.1. Về mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Số lượng nhà tuyển dụng trả lời ý kiến phản hồi về CTĐT ngành KTPM chưa nhiều. Số lượng cựu SV, các nhà tuyển dụng tham gia khảo sát về CĐR của CTĐT ngành KTPM còn hạn chế do Nhà trường chưa đẩy mạnh mạng lưới cựu SV và nhà tuyển dụng. Số lượng các nhà tuyển dụng có thương hiệu trong ngành KTPM ký kết hợp tác với Khoa CNTT chưa nhiều do Nhà trường chưa đẩy mạnh mạng lưới nhà tuyển dụng.

### **2.2. Bản mô tả chương trình đào tạo**

Khoa CNTT chưa tham khảo nhiều Bản Mô tả hiện trạng CTĐT của các trường ĐH trong nước để điều chỉnh Bản Mô tả hiện trạng CTĐT. Biểu mẫu ĐC học phần của ngành KTPM chưa tham khảo hoàn toàn ĐC học phần của CDIO. Nhà trường chưa đánh giá tính hiệu quả của các hình thức phổ biến Bản Mô tả hiện trạng CTĐT, ĐCCT học phần ngành KTPM đến các bên liên quan.

### **2.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học**

Các PPGD hiện đại được GV Khoa CNTT xác định trong ĐC học phần chưa nhiều. Số lượng nhà tuyển dụng và cựu SV góp ý về CTDH ngành KTPM tại các hội nghị, hội thảo do Khoa CNTT tổ chức chưa nhiều. Số lượng CTĐT của các trường ĐH quốc tế được Khoa CNTT tham khảo để điều chỉnh CTDH ngành KTPM chưa nhiều.

### **2.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học**

Số lượng doanh nghiệp, nhà tuyển dụng và cựu SV tham gia khảo sát về TLGD của Trường còn quá ít.; Vẫn còn trường hợp SV năm thứ nhất chưa thật sự thích nghi với phương pháp học ở bậc đại học. Số lượng các hội nghị, hội thảo về đổi mới, cải tiến phương pháp dạy và học do Khoa CNTT tổ chức chưa nhiều.

### **2.5. Đánh giá kết quả học tập của người học**

Các phương pháp KTĐG được xác định phù hợp và đo lường mức độ đạt CĐR, tuy nhiên số lượng các phương pháp KTĐG được xác định chưa nhiều. Khoa CNTT chưa đánh giá mức độ hiểu biết của SV các văn bản quy định về KTĐG KQHT của NH. Ngân hàng đề thi được triển khai từ năm 2019 và chưa có nhiều ngân hàng đề thi cho tất cả các học phần của ngành KTPM. Khoa CNTT chưa đánh giá mức độ SV sử dụng thông tin phản hồi về kết quả đánh giá để cải thiện việc học tập. Một số học phần công bố điểm kết thúc học phần còn chậm so với kế hoạch, quy định của Trường.

### **2.6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên**

Việc nâng cao trình độ tiến sĩ đảm bảo theo quy định đối với một số chuyên ngành còn gặp nhiều khó khăn nhất định. Số lượng GV có học hàm, học vị cao của Khoa CNTT còn ít. Do những khó khăn về chính sách thu hút nên Nhà trường chưa tuyển được nhiều GV có học hàm, học vị cao. Năng lực ngoại ngữ của GV Khoa CNTT còn những hạn chế nhất định. Các hình thức khen cao của GV Khoa CNTT chưa nhiều. Khoa CNTT chưa có

nhiều đề tài NCKH cấp thành phố.

### **2.7. Đội ngũ nhân viên**

Công tác quy hoạch đội ngũ NV tuy đã được triển khai nhưng việc rà soát quy hoạch đội ngũ NV chưa được thực hiện thường xuyên. Vẫn còn trường hợp NV kiêm nhiệm các công tác khác. Hoạt động đánh giá đồng nghiệp tuy đã được triển khai nhưng chưa phát huy tối đa hiệu quả. Nhà trường chưa thực hiện đánh giá hiệu quả công tác giảng dạy đối với nhân viên được chuyển sang ngạch giảng viên. Các hình thức khen thưởng cấp cao của GV Khoa CNTT còn hạn chế.

### **2.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học**

Nhà trường chưa triển khai khảo sát ý kiến các bên liên quan bên ngoài một cách có hệ thống về chính sách tuyển sinh của Trường. Điểm tuyển sinh đầu vào có cải thiện so với các năm trước, tuy nhiên điểm chất lượng đầu vào ngành KTPM vẫn chưa cao như các trường đại học danh tiếng trên địa bàn. Bên cạnh, một số CVHT chưa được tập huấn nâng cao kỹ năng nghiệp vụ. Vẫn còn một số hoạt động phong trào chưa thu hút đông đảo SV tham gia. Không gian sinh hoạt chung còn hạn chế so với nhu cầu của GV, SV.

### **2.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị**

Do những khó khăn về giải phóng mặt bằng nên việc phát triển đầu tư Cơ sở II với 17,72 ha tại phường Long Tuyền, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ bị chậm so với tiến độ. Số lượng giáo trình, tài liệu tham khảo do GV biên soạn còn hạn chế. Do khó khăn về kinh phí nên việc mua sắm mới các TTB hiện đại còn chậm so với tiến độ. Vẫn còn trường hợp SV chưa khai thác tối đa các ứng dụng hiện có trên hệ thống quản lý giáo dục của Trường. CSVC của Nhà trường chưa tối đa hóa các tiện ích đối với nhu cầu đặc thù của NH khuyết tật.

### **2.10. Nâng cao chất lượng**

Số lượng các nhà tuyển dụng tham gia góp ý CTĐT ngành KTPM chưa nhiều. Việc rà soát về quy trình thiết kế và phát triển CTDH còn chậm so với văn bản quy phạm pháp luật hiện hành. Việc giải trình ý kiến của cựu SV về phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá KQHT của NH trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR triển khai còn chậm. Số lượng đề tài NCKH của Khoa CNTT còn ít và chưa tương xứng với tiềm năng của GV. Do nguồn lực có hạn nên việc cải tiến các dịch vụ hỗ trợ chưa đáp ứng hoàn toàn nhu cầu của SV. Số lượng các nhà tuyển dụng trả lời ý kiến khảo sát chưa nhiều.

### **2.11. Kết quả đầu ra**

Hàng năm, vẫn có các trường hợp SV ngành KTPM bị thôi học. Thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành KTPM còn cao so với thời gian dự kiến. Vẫn còn tỷ lệ SV ngành KTPM làm việc chưa đúng chuyên ngành đào tạo. Số lượng SV Khoa CNTT tham gia NCKH chưa nhiều so với tiềm năng của SV. Số lượng cựu SV, các nhà tuyển dụng trả lời

khảo sát chưa nhiều và chưa thường xuyên.

### **3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT**

#### **3.1. Về mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

- Từ năm học 2023 - 2024, Phòng TT-PC-KT-ĐBCL phối hợp với Khoa CNTT đa dạng hóa hình thức khảo sát ý kiến nhằm tăng số lượng nhà tuyển dụng trả lời ý kiến phản hồi về CTĐT ngành KTPM. Phòng CTCT-QLSV, Phòng QLKH-HTQT triển khai hoạt động nối kết doanh nghiệp, nhà tuyển dụng thông qua hội thảo khoa học, ngày hội việc làm để nắm bắt nhu cầu thị trường lao động và góp ý về CTĐT.

- Từ năm học 2023 - 2024, Nhà trường kiện toàn mạng lưới cựu SV, mở rộng hợp tác nhiều doanh nghiệp, nhà tuyển dụng. Trên cơ sở đó, Khoa CNTT tích cực khảo sát ý kiến phản hồi của cựu SV, các nhà tuyển dụng về CDR của CTĐT ngành KTPM tại các hội nghị, hội thảo do Khoa tổ chức.

- Từ năm học 2023 - 2024, Nhà trường mở rộng quan hệ hợp tác, đối tác với doanh nghiệp, nhà tuyển dụng trên phạm vi cả nước. Trên cơ sở đó, Khoa CNTT tăng cường ký kết hợp tác với các nhà tuyển dụng có thương hiệu trong ngành KTPM.

#### **3.2. Bản mô tả chương trình đào tạo**

- Từ năm học 2023 - 2024, Nhà trường mở rộng quan hệ hợp tác, đối tác với các cơ sở đào tạo trong nước. Trên cơ sở đó, Khoa CNTT tham khảo Bản Mô tả hiện trạng CTĐT của các trường ĐH trong nước để điều chỉnh Bản Mô tả hiện trạng CTĐT.

- Từ năm học 2023 - 2024, Nhà trường tổ chức mời chuyên gia tập huấn xây dựng chuẩn chương trình đào tạo, CDR, ĐCHP. Trên cơ sở đó, Khoa CNTT tham khảo ĐC học phần của CDIO để phục vụ rà soát, điều chỉnh ĐC học phần ngành KTPM.

- Từ năm học 2023 - 2024, hằng năm, Phòng TT-PC-KT-ĐBCL phối hợp với Khoa CNTT đánh giá tính hiệu quả của các hình thức phổ biến Bản Mô tả hiện trạng CTĐT, ĐCCT học phần ngành KTPM đến các bên liên quan.

#### **3.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học**

- Từ năm học 2023 - 2024, Khoa CNTT triển khai để GV tăng cường xác định các PPGD hiện đại trong ĐC học phần để từ đó áp dụng trong quá trình giảng dạy nhằm đạt CDR.

- Từ năm học 2023 - 2024, Khoa CNTT tiếp tục tổ chức hội nghị, hội thảo và tăng cường số lượng các bên tham gia tại các hội nghị, hội thảo do Khoa tổ chức nhằm tăng số lượng nhà tuyển dụng và cựu SV góp ý về CTDH ngành KTPM.

- Từ năm học 2023 - 2024, Khoa CNTT tăng cường tham khảo CTĐT của các trường ĐH quốc tế để điều chỉnh CTDH ngành KTPM.

#### **3.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học**

- Từ năm học 2023 - 2024, hằng năm, Nhà trường tăng cường số lượng doanh nghiệp, nhà tuyển dụng tham gia các hội thảo, hội nghị, các ngày hội việc làm. Trên cơ sở đó, Phòng TT-PC-KT-ĐBCL phối hợp các đơn vị trong trường tiến hành khảo sát ý kiến của các nhà tuyển dụng về các lĩnh vực hoạt động của nhà trường, trong đó có nội dung khảo sát về TLGD của Trường.

- Từ năm học 2023 - 2024, Nhà trường và Khoa CNTT tăng cường bồi dưỡng, tập huấn cho SV, đặc biệt SV năm thứ nhất về phương pháp học ở bậc đại học.

- Từ năm học 2023 - 2024, hằng năm, Khoa CNTT tổ chức hội nghị, hội thảo về đổi mới, cải tiến phương pháp dạy học.

### **3.5. Đánh giá kết quả học tập của người học**

- Từ năm học 2023 - 2024, Nhà trường và Khoa CNTT triển khai để GV tiếp tục rà soát các phương pháp KTĐG để bổ sung các các phương pháp KTĐG phù hợp và đo lường CĐR.

- Từ năm học 2023 - 2024, Khoa CNTT triển khai khảo sát, đánh giá mức độ hiểu biết của SV của Khoa đối với các văn bản quy định về KTĐG KQHT của NH.

Từ năm học 2023 - 2024, Nhà trường chỉ đạo các khoa tăng cường xây dựng ngân hàng đề thi cho các học phần trong CTĐT, đồng thời chỉ đạo Phòng QLKH-HTQT phối hợp Khoa CNTT tiến hành triển khai nghiệm thu ngân hàng đề thi cho các học phần.

- Từ năm học 2023 - 2024, Khoa CNTT phối hợp với Phòng TT-PC-KT-ĐBCL khảo sát đánh giá mức độ SV sử dụng thông tin phản hồi về kết quả đánh giá để cải thiện việc học tập.

- Từ năm học 2023 - 2024, Khoa CNTT có kế hoạch giám sát, kiểm tra GV nhập điểm giữa kỳ, cuối kỳ đúng theo kế hoạch và quy định của Trường.

### **3.6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên**

- Từ năm học 2023 - 2024, Nhà trường và Khoa tăng cường các hình thức hỗ trợ GV học tập nâng cao trình độ và đẩy mạnh kế hoạch sắp xếp GV đăng ký ngành học TS đúng với các chuyên ngành đang đào tạo.

- Từ năm học 2023 - 2024, Nhà trường tăng cường chế độ chính sách nhằm tăng cường số lượng GV có học hàm, học vị cao cho Khoa CNTT.

- Từ năm học 2023 - 2024, Nhà trường tăng cường chế độ chính sách nhằm tuyển dụng, thu hút GV có học hàm, học vị cao.

- Từ năm học 2023 - 2024, Nhà trường tăng cường chế độ hỗ trợ GV học ngoại ngữ và chỉ đạo Trung tâm NNTH thường xuyên tổ chức các lớp bồi dưỡng ngoại ngữ cho GV nhằm nâng cao năng lực ngoại ngữ cho GV Khoa CNTT.

- Từ năm học 2023 - 2024, Nhà trường, Khoa CNTT tăng cường chính sách khuyến khích, hỗ trợ và tạo điều kiện kết hợp chế tài để các GV học tập nghiên cứu sinh kết hợp công tác thu hút, tuyển dụng GV có học hàm, học vị cao đúng chuyên ngành đào tạo.

- Từ năm học 2023 - 2024, Nhà trường, Phòng TC-HC, Khoa CNTT tăng cường động viên, khuyến khích GV tham gia các hình thức khen cao.

- Từ năm học 2023 - 2024, Nhà trường có chính sách động viên, khuyến khích GV thực hiện các đề tài NCKH cấp Bộ, cấp thành phố và tương đương.

### **3.7. Đội ngũ nhân viên**

- Từ năm học 2023 - 2024, hằng năm, Phòng TC-HC phối hợp với các đơn vị để rà soát đề án vị trí việc làm và thực hiện quy hoạch đội ngũ NV nhằm có những điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phù hợp.

- Từ năm học 2023 - 2024, Nhà trường rà soát để bố trí, sắp xếp nhằm đảm bảo NV thực hiện công tác chuyên trách theo chức năng, nhiệm vụ được phân công.
- Từ năm học 2023 - 2024, Nhà trường bổ sung các hình thức đánh giá đồng nghiệp một cách thường xuyên nhằm phát huy hiệu quả của hoạt động đánh giá đồng nghiệp.
- Từ năm học 2023 - 2024, Nhà trường và khoa triển khai đánh giá hiệu quả công tác giảng dạy đối với nhân viên được chuyển sang ngạch giảng viên.
- Từ năm học 2023 - 2024, Nhà trường, Phòng TC-HC, các đơn vị khuyến khích NV đăng ký thực hiện các hình thức thi đua.

### **3.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học**

- Từ năm học 2023 - 2024, Phòng TT-PC-KT-ĐBCL phối hợp với Phòng ĐT và các Khoa triển khai khảo sát ý kiến các bên liên quan bên ngoài về chính sách tuyển sinh của Trường để có thêm cơ sở điều chỉnh chính sách tuyển sinh cho phù hợp.
- Từ năm học 2023 - 2024, Nhà trường đa dạng hóa các phương thức tuyển sinh đồng thời tăng cường công tác truyền thông nhằm cải thiện điểm chuẩn đầu vào của Trường.
- Từ năm học 2023 - 2024, Nhà trường, Phòng CTCT-QLSV thường xuyên tổ chức tập huấn nâng cao kỹ năng cho CVHT và dành thời gian để CVHT tăng cường giám sát, hỗ trợ SV.
- Từ năm học 2023 - 2024, Phòng CTCT-QLSV phối hợp Đoàn TN, Hội SV, các Khoa đổi mới hình thức tổ chức các hoạt động phong trào nhằm thu hút đông đảo SV tham gia, góp phần nâng cao đời sống văn hóa tinh thần của SV.
- Từ năm học 2023 - 2024, Nhà trường tích cực đề nghị UBND thành phố Cần Thơ đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng Cơ sở II tại phường Long Xuyên, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.

### **3.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị**

- Từ năm học 2023 - 2024, Trường tích cực làm việc với UBND thành phố Cần Thơ đẩy nhanh việc giải phóng mặt bằng và đầu tư xây dựng Cơ sở II với 17,72 tại phường Long Xuyên, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.
- Từ năm học 2023 - 2024, Trường tăng cường áp dụng các chế độ động viên, khuyến khích GV biên soạn giáo trình, tài liệu tham khảo.
- Từ năm học 2023 - 2024, Trường bổ sung TTB hiện đại phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CTĐT ngành KTPM.
- Từ năm học 2023 - 2024, Trường, Khoa CNTT, CVHT tăng cường hướng dẫn để SV hiểu rõ và khai thác tối đa các ứng dụng hiện có trên hệ thống quản lý giáo dục của Trường.
- Từ năm học 2023 - 2024, đối với CSVC tại phường Long Xuyên, quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Trường tăng cường các tiện ích phù hợp với nhu cầu đặc thù của NH khuyết tật.

### **3.10. Nâng cao chất lượng**

- Từ năm học 2023 - 2024, Phòng TT-PC-KT-ĐBCL đa dạng hình thức khảo sát ý

kiến các bên liên quan, đặc biệt là các nhà tuyển dụng nhằm nâng cao số lượng các nhà tuyển dụng trả lời khảo sát.

- Từ năm học 2023 - 2024, Phòng ĐT phối hợp các khoa triển khai rà soát về quy trình thiết kế và phát triển CTDH.

- Từ năm học 2023 - 2024, Khoa CNTT phối hợp các phòng chức năng để giải trình các ý kiến đóng góp của các bên liên quan, đồng thời triển khai hội thảo, chuyên đề về phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá KQHT của NH trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.

- Từ năm học 2023 - 2024, Trường tăng cường các chính sách động viên, khuyến khích kết hợp giao nhiệm vụ để nâng cao số lượng đề tài NCKH của GV Khoa CNTT.

- Từ năm học 2023 - 2024, Trường tăng cường công tác xã hội hóa giáo dục để cải tiến các dịch vụ hỗ trợ nhằm đáp ứng tối đa nhu cầu của SV.

- Từ năm học 2023 - 2024, Phòng TT-PC-KT-ĐBCL đa dạng hình thức khảo sát và tăng cường phối hợp với các Khoa nhằm nâng cao số lượng các nhà tuyển dụng trả lời ý kiến khảo sát.

### 3.11. Kết quả đầu ra

- Từ năm học 2023 - 2024, Trường và Khoa CNTT tăng cường công tác theo dõi, giám sát, hỗ trợ NH để giảm thiểu tối đa số lượng SV bị thôi học.

- Từ năm học 2023 - 2024, Nhà trường, Khoa CNTT tăng cường theo dõi, giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình của CTĐT ngành KTPM để hỗ trợ SV rút ngắn thời gian tốt nghiệp.

- Từ năm học 2023 - 2024, Trường và Khoa CNTT tăng cường trang bị kỹ năng mềm cho SV, đồng thời tổ chức nhiều hoạt động hướng nghiệp nhằm tạo điều kiện để SV có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo.

- Từ năm học 2023 - 2024, Trường và Khoa CNTT tăng cường các chính sách động viên, khuyến khích SV Khoa CNTT tham gia NCKH.

- Từ năm học 2023 - 2024, Phòng TT-PC-KT-ĐBCL đa dạng hóa hình thức khảo sát và tăng cường phối hợp với các Khoa tiến hành khảo sát nhằm nâng cao số lượng cựu SV, các nhà tuyển dụng tham gia và trả lời khảo sát.

### 4. Tổng hợp kết quả TĐG CTĐT

Tên cơ sở giáo dục: **Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ**

Mã: **KCC**

Tên CTĐT: **KỸ THUẬT PHẦN MỀM**

Mã CTĐT: 7480103

| Tiêu chuẩn,<br>tiêu chí | Thang đánh giá |   |   |     |   |   |   | Tổng hợp theo tiêu chuẩn |                 |                           |
|-------------------------|----------------|---|---|-----|---|---|---|--------------------------|-----------------|---------------------------|
|                         | Chưa đạt       |   |   | Đạt |   |   |   | Mức trung bình           | Số tiêu chí đạt | Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%) |
|                         | 1              | 2 | 3 | 4   | 5 | 6 | 7 |                          |                 |                           |

|                            |  |  |  |   |   |  |  |      |   |      |
|----------------------------|--|--|--|---|---|--|--|------|---|------|
| <b><i>Tiêu chuẩn 1</i></b> |  |  |  |   |   |  |  | 5,00 | 3 | 100% |
| Tiêu chí 1.1               |  |  |  |   | 5 |  |  |      |   |      |
| Tiêu chí 1.2               |  |  |  |   | 5 |  |  |      |   |      |
| Tiêu chí 1.3               |  |  |  |   | 5 |  |  |      |   |      |
| <b><i>Tiêu chuẩn 2</i></b> |  |  |  |   |   |  |  | 5,00 | 3 | 100% |
| Tiêu chí 2.1               |  |  |  |   | 5 |  |  |      |   |      |
| Tiêu chí 2.2               |  |  |  |   | 5 |  |  |      |   |      |
| Tiêu chí 2.3               |  |  |  |   | 5 |  |  |      |   |      |
| <b><i>Tiêu chuẩn 3</i></b> |  |  |  |   |   |  |  | 5,00 | 3 | 100% |
| Tiêu chí 3.1               |  |  |  |   | 5 |  |  |      |   |      |
| Tiêu chí 3.2               |  |  |  |   | 5 |  |  |      |   |      |
| Tiêu chí 3.3               |  |  |  |   | 5 |  |  |      |   |      |
| <b><i>Tiêu chuẩn 4</i></b> |  |  |  |   |   |  |  | 4,66 | 3 | 100% |
| Tiêu chí 4.1               |  |  |  |   | 5 |  |  |      |   |      |
| Tiêu chí 4.2               |  |  |  |   | 5 |  |  |      |   |      |
| Tiêu chí 4.3               |  |  |  | 4 |   |  |  |      |   |      |
| <b><i>Tiêu chuẩn 5</i></b> |  |  |  |   |   |  |  | 5,00 | 5 | 100% |
| Tiêu chí 5.1               |  |  |  |   | 5 |  |  |      |   |      |
| Tiêu chí 5.2               |  |  |  |   | 5 |  |  |      |   |      |
| Tiêu chí 5.3               |  |  |  |   | 5 |  |  |      |   |      |
| Tiêu chí 5.4               |  |  |  |   | 5 |  |  |      |   |      |
| Tiêu chí 5.5               |  |  |  |   | 5 |  |  |      |   |      |
| <b><i>Tiêu chuẩn 6</i></b> |  |  |  |   |   |  |  | 5,00 | 7 | 100% |

|                            |  |  |  |   |   |  |  |      |   |      |
|----------------------------|--|--|--|---|---|--|--|------|---|------|
| Tiêu chí 6.1               |  |  |  |   | 5 |  |  |      |   |      |
| Tiêu chí 6.2               |  |  |  |   | 5 |  |  |      |   |      |
| Tiêu chí 6.3               |  |  |  |   | 5 |  |  |      |   |      |
| Tiêu chí 6.4               |  |  |  |   | 5 |  |  |      |   |      |
| Tiêu chí 6.5               |  |  |  |   | 5 |  |  |      |   |      |
| Tiêu chí 6.6               |  |  |  |   | 5 |  |  |      |   |      |
| Tiêu chí 6.7               |  |  |  |   | 5 |  |  |      |   |      |
| <b><i>Tiêu chuẩn 7</i></b> |  |  |  |   |   |  |  | 5,00 | 5 | 100% |
| Tiêu chí 7.1               |  |  |  |   | 5 |  |  |      |   |      |
| Tiêu chí 7.2               |  |  |  |   | 5 |  |  |      |   |      |
| Tiêu chí 7.3               |  |  |  |   | 5 |  |  |      |   |      |
| Tiêu chí 7.4               |  |  |  |   | 5 |  |  |      |   |      |
| Tiêu chí 7.5               |  |  |  |   | 5 |  |  |      |   |      |
| <b><i>Tiêu chuẩn 8</i></b> |  |  |  |   |   |  |  | 5,00 | 5 | 100% |
| Tiêu chí 8.1               |  |  |  |   | 5 |  |  |      |   |      |
| Tiêu chí 8.2               |  |  |  |   | 5 |  |  |      |   |      |
| Tiêu chí 8.3               |  |  |  |   | 5 |  |  |      |   |      |
| Tiêu chí 8.4               |  |  |  |   | 5 |  |  |      |   |      |
| Tiêu chí 8.5               |  |  |  |   | 5 |  |  |      |   |      |
| <b><i>Tiêu chuẩn 9</i></b> |  |  |  |   |   |  |  | 4,80 | 5 | 100% |
| Tiêu chí 9.1               |  |  |  |   | 5 |  |  |      |   |      |
| Tiêu chí 9.2               |  |  |  | 4 |   |  |  |      |   |      |
| Tiêu chí 9.3               |  |  |  |   | 5 |  |  |      |   |      |

|                             |  |  |  |   |   |  |  |             |           |             |
|-----------------------------|--|--|--|---|---|--|--|-------------|-----------|-------------|
| Tiêu chí 9.4                |  |  |  |   | 5 |  |  |             |           |             |
| Tiêu chí 9.5                |  |  |  |   | 5 |  |  |             |           |             |
| <b><i>Tiêu chuẩn 10</i></b> |  |  |  |   |   |  |  |             |           |             |
| Tiêu chí 10.1               |  |  |  |   | 5 |  |  |             |           |             |
| Tiêu chí 10.2               |  |  |  |   | 5 |  |  |             |           |             |
| Tiêu chí 10.3               |  |  |  |   | 5 |  |  | 4,83        | 6         | 100%        |
| Tiêu chí 10.4               |  |  |  | 4 |   |  |  |             |           |             |
| Tiêu chí 10.5               |  |  |  |   | 5 |  |  |             |           |             |
| Tiêu chí 10.6               |  |  |  |   | 5 |  |  |             |           |             |
| <b><i>Tiêu chuẩn 11</i></b> |  |  |  |   |   |  |  |             |           |             |
| Tiêu chí 11.1               |  |  |  |   | 5 |  |  |             |           |             |
| Tiêu chí 11.2               |  |  |  |   | 5 |  |  |             |           |             |
| Tiêu chí 11.3               |  |  |  | 4 |   |  |  | 4,60        | 5         | 100%        |
| Tiêu chí 11.4               |  |  |  | 4 |   |  |  |             |           |             |
| Tiêu chí 11.5               |  |  |  |   | 5 |  |  |             |           |             |
| <b>Đánh giá chung CTĐT</b>  |  |  |  |   |   |  |  | <b>4,90</b> | <b>50</b> | <b>100%</b> |

Cần Thơ, ngày 05 tháng 9 năm 2024



NGND.PGS.TS. Huỳnh Thanh Nhã

## PHẦN IV. PHỤ LỤC

### **Phụ lục 1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo**

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/12/2023

#### **I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục**

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)
  - Tiếng Việt: Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ
  - Tiếng Anh: Can Tho University of Technology
2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục
  - Tiếng Việt: ĐHKTCNCT
  - Tiếng Anh: CTUT
3. Tên trước đây: Không
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ
5. Địa chỉ: 256 Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ
6. Thông tin liên hệ:
 

E-mail: 0292 3894050 - Website: <http://ctu.edu.vn>
7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 2013
8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 09/2014
9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I: Đại học: 10/2018
10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập ☒ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thục ☐

11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ)

#### **II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo**

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)
  - Tiếng Việt: Khoa Công nghệ thông tin/Bộ môn Kỹ thuật phần mềm
  - Tiếng Anh: Faculty of Information Technology/Department of Software Engineer.
13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:
  - Tiếng Việt: Khoa CNTT/BM. KTPM
  - Tiếng Anh: Không
14. Tên trước đây: Không
15. Mã CTĐT: 7480103
16. Tên trước đây của CTĐT: Không
17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: 256 Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ
18. Số điện thoại liên hệ: 091 5116207
 

E-mail: [khoacntt@ctu.edu.vn](mailto:khoacntt@ctu.edu.vn) Website: <https://khoacntt.ctu.edu.vn/>
19. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 2013/2014
20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 09/2014
21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 10/2018

### **III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo**

#### **1. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT**

Khoa CNTT được thành lập theo Quyết định số 66/QĐ-ĐHKTCNCT ngày 11 tháng 4 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ. Tổng số VCGV của Khoa tính đến thời điểm tháng 12/2023 là 58 người, trong đó có 35 VCGV nam và 23 VCGV nữ. Cơ cấu tổ chức của Khoa gồm Ban Chủ nhiệm Khoa có 01 VCGV giữ nhiệm vụ Trưởng Khoa, 01 VCGV giữ chức vụ Phó trưởng khoa và 01 VCGV được giao kiêm nhiệm công tác Trợ lý Khoa. Khoa có 04 Bộ môn là Bộ môn Hệ thống thông tin, Bộ môn Khoa học máy tính, Bộ môn Kỹ thuật phần mềm (theo các quyết định số 29/QĐ-ĐHKTCNCT, 28/QĐ-ĐHKTCNCT, 27/QĐ-ĐHKTCNCT ngày 30 tháng 01 năm 2015 của Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ) và Bộ môn Toán – Tin học ứng dụng (theo Quyết định số 359/QĐ-ĐHKTCNCT ngày 31 tháng 7 năm 2021 của Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ). Mỗi bộ môn đều có 01 CBGV giữ nhiệm vụ Trưởng/Phó bộ môn. Tổ chức Đoàn Khoa CNTT gồm 01 Chi đoàn CBGV và 22 Chi đoàn SV, 01 Liên chi hội SV Khoa CNTT, 01 Tổ Công đoàn Khoa có 58 công đoàn viên. Về trình độ chuyên môn: 01 VCVC có trình độ Phó giáo sư, 16 VCGV có trình độ Tiến sĩ, 40 VCGV có trình độ Thạc sĩ; 01 VCGV có trình độ Đại học. Về CSVC, Khoa được trang bị Văn phòng Khoa và các phòng thí nghiệm thực hành đáp ứng yêu cầu công tác giảng dạy và NCKH.

Khoa CNTT đang phụ trách đào tạo 05 ngành trình độ đại học: Kỹ thuật phần mềm, Khoa học máy tính, Kỹ thuật phần mềm, Khoa học dữ liệu, Công nghệ thông tin. Hiện nay, tổng số quy mô SV của khoa là 1563, trong đó có 386 SV ngành Kỹ thuật phần mềm.

Thường xuyên thực hiện phương châm “Tất cả vì Sinh viên thân yêu!”, hằng năm Khoa tổ chức cho các SV đi thực tập, thực tế tại các cơ quan, công ty, doanh nghiệp. Từ năm 2018 đến năm 2023, Khoa có khoảng 603 SV đi thực tập thực tế trên nhiều cơ quan, doanh nghiệp. SV của Khoa nhận được sự hài lòng của cơ sở thực tập cả về kiến thức chuyên môn lẫn đạo đức, tác phong trong công việc. Công tác gắn kết doanh nghiệp, giới thiệu việc làm cho SV được đặc biệt quan tâm và có sự phát triển. Trong các buổi Chào đón tân SV hằng năm, Khoa đều mời các doanh nghiệp, các cựu SV đến chia sẻ kinh nghiệm, giới thiệu các xu hướng công nghệ cũng như có những phần thưởng, học bổng nhằm khuyến khích, động viên SV của các ngành đào tạo do Khoa quản lý.

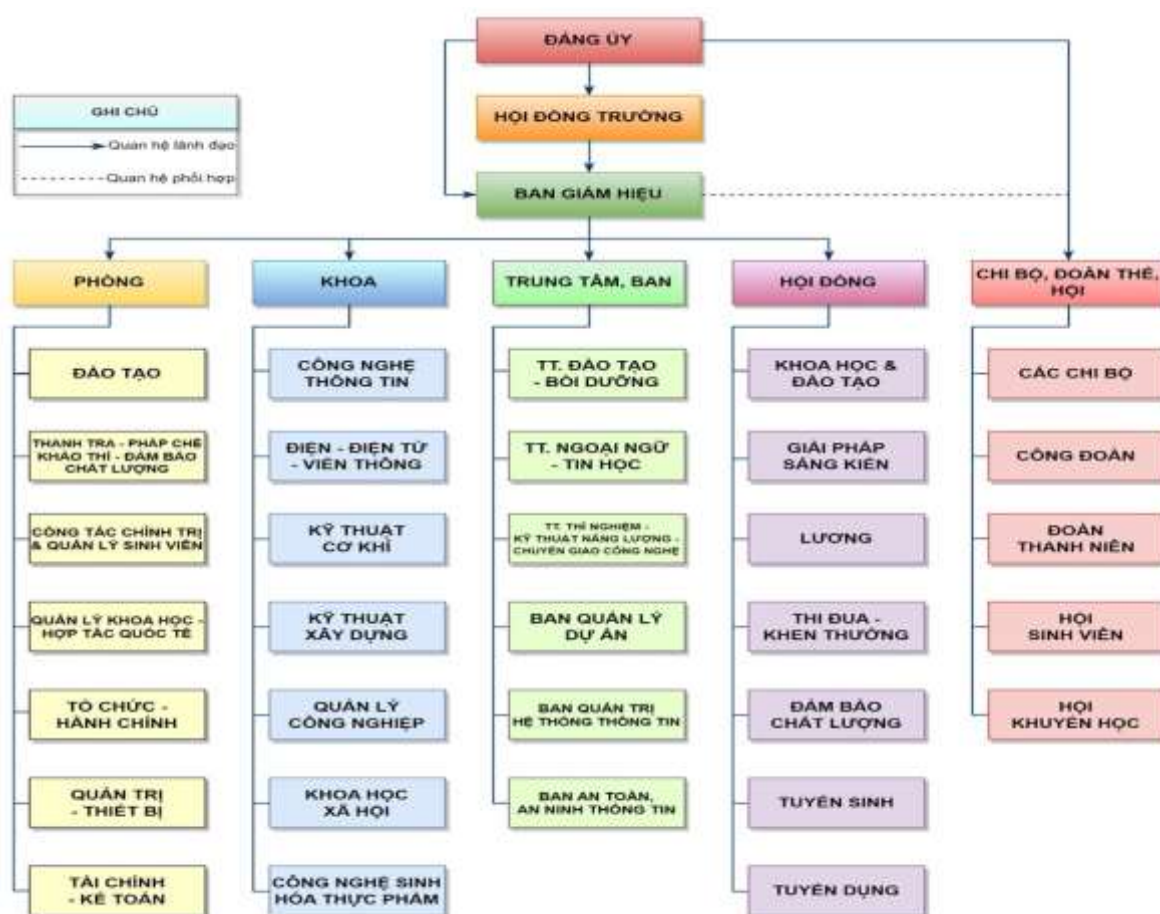
Tính đến tháng 12/2023, Khoa CNTT đã có 148 SV tốt nghiệp ngành Khoa học máy tính. Tập thể Khoa luôn hoàn thành tốt công việc được giao, 100% VCGV hoàn thành và vượt định mức giờ chuẩn giảng dạy được giao. Năm học 2019 - 2020, Khoa được tặng danh hiệu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Trong năm học 2020 – 2021, 01 giảng viên của

Khoa cũng nhận được danh hiệu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ do UBND thành phố Cần Thơ trao tặng.

## 2. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT

### a. Cơ cấu tổ chức của Trường ĐHKTCNCT

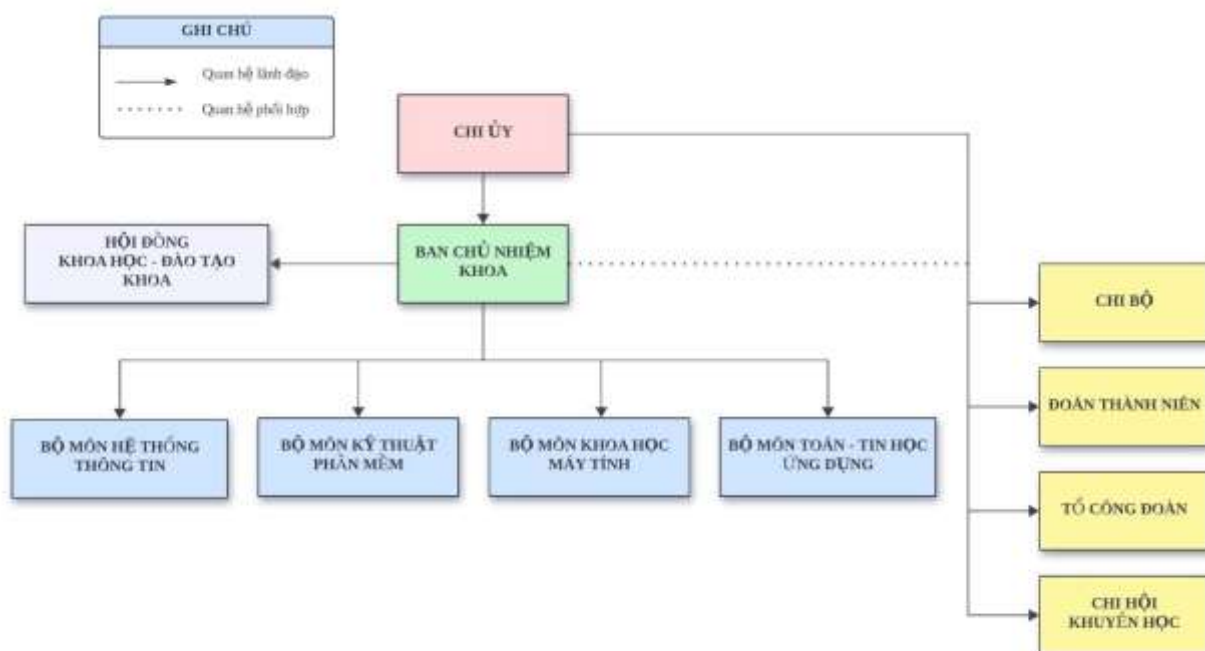
Cơ cấu tổ chức Trường ĐHKTCNCT gồm Hội đồng trường, Ban giám hiệu, 07 phòng (phòng Đào tạo, phòng Thanh tra - Pháp chế - Đảm bảo chất lượng và Khảo thí, phòng Công tác chính trị và Quản lý SV, phòng Tổ chức hành chính, phòng Tài chính - Kế toán, phòng Quản trị thiết bị, phòng Quản lý khoa học - Hợp tác quốc tế), 07 khoa (Khoa Điện - Điện tử - Viễn Thông, Khoa Khoa học xã hội – nhân văn, Khoa Quản lý công nghiệp, Khoa Kỹ thuật xây dựng, Khoa Công nghệ thông tin, Khoa Kỹ thuật cơ khí và Khoa Công nghệ thực phẩm và Công nghệ sinh học), 03 trung tâm (trung tâm Ngoại ngữ - Tin học, trung tâm Đào tạo - Bồi dưỡng, trung tâm Thí nghiệm - Kỹ thuật năng lượng - Chuyển giao công nghệ), Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam và các tổ chức đoàn thể hội, các Hội đồng tư vấn gồm Hội đồng trường, Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Hội đồng Đảm bảo chất lượng, Hội đồng tuyển dụng, Hội đồng tuyển sinh, Hội đồng Lương, Hội đồng Sáng kiến, Hội đồng Thi đua - Khen thưởng, Hội đồng kiểm tra đánh giá kết thúc học phần (Hình 1).



Hình 1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Trường ĐHKTCNCT

### b. Cơ cấu tổ chức của Khoa CNTT

Cơ cấu tổ chức của Khoa CNTT gồm BCN Khoa; Hội đồng Khoa học và Đào tạo cấp khoa; Trợ lý khoa; các Bộ môn; các tổ chức Đảng, Đoàn thể, Hội gồm Chi bộ Khoa CNTT, Đoàn Thanh niên, Tổ Công Đoàn Khoa, Chi hội khuyến học (Hình 2).



### Hình 2. Sơ đồ Cơ cấu tổ chức của Khoa CNTT

### **3. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT**

| TT | Các bộ phận                        | Họ và tên              | Năm sinh | Học vị, chức danh, chức vụ  | Điện thoại | Email                 |
|----|------------------------------------|------------------------|----------|-----------------------------|------------|-----------------------|
|    | <b>Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục</b> |                        |          |                             |            |                       |
| 1. | Hiệu trưởng                        | Huỳnh Thanh Nhã        | 1965     | Giảng viên cao cấp, PGS. TS | 0919209555 | htnha@ctuet.edu.vn    |
| 2. | Chủ tịch hội đồng Trường           | Đỗ Thị Tuyết Nhung     | 1975     | Giảng viên chính, TS        | 0983006563 | dttnhung@ctuet.edu.vn |
| 3. | Phó Hiệu trưởng                    | Trương Minh Nhật Quang | 1965     | Giảng viên chính, Tiến sĩ   | 0918192592 | tmnquang@ctuet.edu.vn |
| 4. | Phó Hiệu trưởng                    | Nguyễn Thị Yên Chi     | 1974     | Giảng viên chính, Thạc sĩ   | 0907389111 | ntychi@ctuet.edu.vn   |
|    | <b>Đơn vị thực hiện CTĐT</b>       |                        |          |                             |            |                       |

|                                                      |                            |                        |      |                           |            |                      |
|------------------------------------------------------|----------------------------|------------------------|------|---------------------------|------------|----------------------|
| <b>I. Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị</b>               |                            |                        |      |                           |            |                      |
| 1.                                                   | Trưởng khoa                | Trương Minh Nhật Quang | 1965 | Giảng viên chính, Tiến sĩ | 0918192592 | tmnquang@ctu.edu.vn  |
| 2.                                                   | Phó trưởng khoa            | Hà Lê Ngọc Dung        | 1987 | Giảng viên, Thạc sĩ       | 0386762646 | hlndung@ctu.edu.vn   |
| <b>II. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội</b> |                            |                        |      |                           |            |                      |
| 1.                                                   | Bí thư chi bộ Khoa CNTT    | Trương Minh Nhật Quang | 1965 | Giảng viên chính, Tiến sĩ | 0918192592 | tmnquang@ctu.edu.vn  |
| 2.                                                   | Bí thư Đoàn TNCS Khoa CNTT | Nguyễn Nhật Quỳnh      | 1996 | Giảng viên, Thạc sĩ       | 0832629228 | nnquynh@ctu.edu.vn   |
| 3.                                                   | Công đoàn                  | Đặng Trung Tín         | 1989 | Giảng viên, Thạc sĩ       | 0836709246 | dtin@ctu.edu.vn      |
| <b>III Các phòng, ban</b>                            |                            |                        |      |                           |            |                      |
| 1.                                                   | Trưởng Phòng Đào tạo       | Nguyễn Minh Tuấn       | 1971 | GV, Tiến sĩ               | 0913185666 | nmtuan@ctu.edu.vn    |
| 2.                                                   | Trưởng phòng TCHC          | Nguyễn Thị Yên Chi     | 1974 | Giảng viên chính, Thạc sĩ | 0907389111 | ntychi@ctu.edu.vn    |
| 3.                                                   | PT Phòng QLKH-HTQT         | Nguyễn Đăng Hoa Nghiêm | 1984 | GV, Tiến sĩ               | 0935611408 | ndhngkiem@ctu.edu.vn |
| 4.                                                   | Trưởng phòng CTCT-QLSV     | Nguyễn Chí Hiếu        | 1976 | CV, Thạc sĩ               | 0931771517 | nchieu@ctu.edu.vn    |
| 5.                                                   | Trưởng phòng QT-TB         | Võ Khắc Tâm            | 1970 | CVC, Thạc sĩ              | 0913530530 | vktam@ctu.edu.vn     |
| 6.                                                   | Trưởng phòng TC-KT         | Trần Long Hải          | 1978 | CV, Thạc sĩ               | 0983891457 | tlhai@ctu.edu.vn     |
| 7.                                                   | Trưởng Phòng TT-PC-KT-ĐBCL | Lê Anh Tuấn            | 1967 | GV, Thạc sĩ               | 0918280455 | latuan@ctu.edu.vn    |
| <b>IV. Các bộ môn</b>                                |                            |                        |      |                           |            |                      |
| 1.                                                   | Trưởng bộ môn HTTT         | Nguyễn Thị Hồng Hạnh   | 1983 | Giảng viên, Tiến sĩ       | 0903347296 | nthhanh@ctu.edu.vn   |

|    |                                       |                   |      |                     |            |                                                          |
|----|---------------------------------------|-------------------|------|---------------------|------------|----------------------------------------------------------|
| 2. | Phó trưởng bộ môn HTTT                | Nguyễn Trung Việt | 1987 | Giảng viên, Thạc sĩ | 0949179289 | <a href="mailto:ntviet@ctu.edu.vn">ntviet@ctu.edu.vn</a> |
| 3. | Phó trưởng bộ môn KTPM                | Đình Thành Nhân   | 1992 | Giảng viên, Thạc sĩ | 0907700659 | <a href="mailto:dtanh@ctu.edu.vn">dtanh@ctu.edu.vn</a>   |
| 4. | Phó trưởng bộ môn KHMT                | Nguyễn Trung Kiên | 1991 | Giảng viên, Thạc sĩ | 0986232860 | <a href="mailto:ntkien@ctu.edu.vn">ntkien@ctu.edu.vn</a> |
| 5. | Trưởng bộ môn Toán - Tin học ứng dụng | Lê Anh Xuân       | 1980 | Giảng viên, Tiến sĩ | 0919333680 | <a href="mailto:laxuan@ctu.edu.vn">laxuan@ctu.edu.vn</a> |

4. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT: Kỹ thuật phần mềm, Hệ thống thông tin, Khoa học máy tính, Khoa học dữ liệu, Công nghệ thông tin

5. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 0

6. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 0

7. Số lượng ngành đào tạo đại học: 05

8. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

9. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác: 01 (HTTT Văn bằng 2)

10. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

|                                        | Có                                  | Không                    |
|----------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|
| Chính quy                              | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Không chính quy                        | <input type="checkbox"/>            | <input type="checkbox"/> |
| Từ xa                                  | <input type="checkbox"/>            | <input type="checkbox"/> |
| Liên kết đào tạo với nước ngoài        | <input type="checkbox"/>            | <input type="checkbox"/> |
| Liên kết đào tạo trong nước            | <input type="checkbox"/>            | <input type="checkbox"/> |
| Các loại hình đào tạo khác: Văn bằng 2 |                                     |                          |

11. Tổng số các ngành đào tạo: 05

#### IV. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

1. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

| TT  | Phân loại                                                                       | Nam | Nữ | Tổng số |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|-----|----|---------|
| I   | <b>Đội ngũ cơ hữu</b><br><i>Trong đó:</i>                                       | 35  | 23 | 58      |
| I.1 | Đội ngũ trong biên chế                                                          | 28  | 17 | 45      |
| I.2 | Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn | 07  | 06 | 13      |
| II  | <b>Các đối tượng khác</b>                                                       | 11  | 04 | 15      |

|  |                                                                   |           |           |           |
|--|-------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|
|  | Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng) |           |           |           |
|  | <b>Tổng số</b>                                                    | <b>46</b> | <b>27</b> | <b>73</b> |

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về đội ngũ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên)

## 2. Thống kê, phân loại giảng viên

| TT  | Trình độ, học vị, chức danh | Số lượng GV | Giảng viên cơ hữu                     |                                         |                                 | GV thỉnh giảng trong nước | GV quốc tế |
|-----|-----------------------------|-------------|---------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------|
|     |                             |             | GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy | GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy | GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý |                           |            |
| (1) | (2)                         | (3)         | (4)                                   | (5)                                     | (6)                             | (7)                       | (8)        |
| 1   | Giáo sư, Viện sĩ            | -           | -                                     | -                                       | -                               | -                         | -          |
| 2   | Phó Giáo sư                 | 1           | -                                     | 1                                       | -                               | -                         | -          |
| 3   | Tiến sĩ khoa học            | -           | -                                     | -                                       | -                               | -                         | -          |
| 4   | Tiến sĩ                     | 21          | 11                                    | 03                                      | 02                              | 05                        | -          |
| 5   | Thạc sĩ                     | 50          | 29                                    | 09                                      | 02                              | 10                        | -          |
| 6   | Đại học                     | 01          | 01                                    | -                                       | -                               | -                         | -          |
| 7   | Cao đẳng                    | -           | -                                     | -                                       | -                               | -                         | -          |
| 8   | Trình độ khác               | -           | -                                     | -                                       | -                               | -                         | -          |
|     | <b>Tổng số</b>              | <b>73</b>   | <b>41</b>                             | <b>13</b>                               | <b>04</b>                       | <b>15</b>                 |            |

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 58 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 100 %.

3. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong bảng 35).

Số liệu Bảng 3 được lấy từ Bảng 2 nhân với hệ số quy đổi (*Vi dụ đối với cơ sở giáo dục đại học, học viện: áp dụng Thông tư 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT*).

| TT  | Trình độ, học vị, chức danh | Hệ số quy đổi | Số lượng GV | GV cơ hữu                             |                                         |                                 | GV thỉnh giảng | GV quốc tế | GV quy đổi |
|-----|-----------------------------|---------------|-------------|---------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------|----------------|------------|------------|
|     |                             |               |             | GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy | GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy | GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý |                |            |            |
| (1) | (2)                         | (3)           | (4)         | (5)                                   | (6)                                     | (7)                             | (8)            | (9)        | (10)       |
|     | Hệ số quy đổi               |               |             | 1,0                                   | 1,0                                     | 0,3                             | 0,2            | 0,2        |            |
| 1   | Giáo sư, Viện sĩ            | 5,0           | -           | -                                     | -                                       | -                               | -              | -          | 0          |
| 2   | Phó Giáo sư                 | 3,0           | 1           | -                                     | 1                                       | -                               | -              | 1          | 3.6        |
| 3   | Tiến sĩ khoa học            | 3,0           | -           | -                                     | -                                       | -                               | -              | -          | 0          |
| 4   | Tiến sĩ                     | 2             | 21          | 11                                    | 03                                      | 02                              | 05             | 21         | 39.6       |
| 5   | Thạc sĩ                     | 1             | 50          | 29                                    | 09                                      | 02                              | 10             | 50         | 50.6       |
| 6   | Đại học                     | 0,3           | 01          | 01                                    | -                                       | -                               | -              | 01         | 0.36       |
|     | <b>Tổng</b>                 |               | <b>73</b>   | <b>41</b>                             | <b>13</b>                               | <b>04</b>                       | <b>15</b>      | <b>73</b>  |            |

Cách tính: Cột 10 = cột 3\*(cột 5 + cột 6 + 0,3\*cột 7 + 0,2\*cột 8 + 0,2\*cột 9)

4. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

| TT | Trình độ / học vị | Số lượng, người | Tỷ lệ (%)  | Phân loại theo giới tính (ng) |           | Phân loại theo tuổi (người) |           |           |           |          |
|----|-------------------|-----------------|------------|-------------------------------|-----------|-----------------------------|-----------|-----------|-----------|----------|
|    |                   |                 |            | Nam                           | Nữ        | < 30                        | 30-40     | 41-50     | 51-60     | > 60     |
| 1  | Giáo sư, Viện sĩ  | -               | -          | -                             | -         | -                           | -         | -         | -         | -        |
| 2  | Phó Giáo sư       | 1               | 1.72       | -                             | 1         | -                           | -         | -         | -         | 1        |
| 3  | Tiến sĩ khoa học  | -               | -          | -                             | -         | -                           | -         | -         | -         | -        |
| 4  | Tiến sĩ           | 16              | 27.59      | 08                            | 8         | 1                           | 10        | 03        | 02        | -        |
| 5  | Thạc sĩ           | 40              | 68.97      | 27                            | 13        | 05                          | 26        | 06        | 02        | 1        |
| 6  | Đại học           | 01              | 1.72       | -                             | 01        | -                           | -         | 01        | -         | -        |
|    | <b>Tổng</b>       | <b>58</b>       | <b>100</b> | <b>35</b>                     | <b>23</b> | <b>06</b>                   | <b>36</b> | <b>10</b> | <b>04</b> | <b>2</b> |

4.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 38,57 tuổi

4.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 27,59%.

4.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 68,97%

5. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

| TT | Tần suất sử dụng                                      | Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học |         |
|----|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|
|    |                                                       | Ngoại ngữ                                        | Tin học |
| 1  | Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)       | 3,5                                              | 100     |
| 2  | Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)  | 60,3                                             | -       |
| 3  | Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc) | 36,2                                             | -       |
| 4  | Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)  | -                                                | -       |

|   |                                                                     |     |     |
|---|---------------------------------------------------------------------|-----|-----|
| 5 | Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc) | -   | -   |
|   | <b>Tổng</b>                                                         | 100 | 100 |

**V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)**

1. NH bao gồm học sinh, SV, học viên cao học và nghiên cứu sinh.

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số NH trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

| Năm học | Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)          | Số trúng tuyển (người)    | Tỷ lệ cạnh tranh                     | Số nhập học thực tế (người) | Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm (30)            | Điểm trung bình của sinh viên được tuyển      | Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người) |
|---------|-----------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 2018    |                                               | 116                       | -                                    | 84                          | 16 (THPT)                                      | -                                             | 0                                           |
| 2019    | -                                             | 162                       | -                                    | 87                          | 16 (THPT)<br>18 (học bạ)                       | -                                             | 0                                           |
| 2020    | 273 (THPT)<br>273 (học bạ)                    | 53 (THPT)<br>128 (học bạ) | 1 : 5,62 (THPT)<br>1 : 2,13 (học bạ) | 95                          | 21,23 (THPT)<br>18 (học bạ)                    | 21,23 (THPT)<br>21,95 (học bạ)                | 0                                           |
| 2021    | 257 (THPT)<br>202 (Học bạ)<br>2 (tuyển thẳng) | 24 (THPT)<br>73 (học bạ)  | 1:10,71 (THPT)<br>1:2,77 (học bạ)    | 82                          | 23,6 (THPT)<br>22,0 (học bạ)                   | 24,21 (THPT)<br>23,57 (học bạ)                | 0                                           |
| 2022    | 348 (THPT)<br>238 (Học bạ)<br>5 (ĐGNL)        | 10 (THPT)<br>78 (học bạ)  | 1:34,8 (THPT)<br>1:3,05 (học bạ)     | 82                          | 24,55 (THPT)<br>23,15 (học bạ)<br>701,5 (ĐGNL) | 24,9 (THPT)<br>26,01 (học bạ)<br>701,5 (ĐGNL) | 0                                           |

|      |                                  |                                |                                        |    |                                      |                                      |   |
|------|----------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------|----|--------------------------------------|--------------------------------------|---|
| 2023 | 306<br>(THPT)<br>348<br>(Học bạ) | 16<br>(THPT)<br>73<br>(học bạ) | 1: 19,1<br>(THPT)<br>1:4,8<br>(học bạ) | 79 | 22,95<br>(THPT)<br>23,75<br>(học bạ) | 24,15<br>(THPT)<br>24,71<br>(học bạ) | 0 |
|------|----------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------|----|--------------------------------------|--------------------------------------|---|

2. Thống kê, phân loại số lượng NH theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

*Đơn vị: người*

| <b>Các tiêu chí</b>                | <b>2018-<br/>2019</b> | <b>2019-<br/>2020</b> | <b>2020-<br/>2021</b> | <b>2021-<br/>2022</b> | <b>2022-<br/>2023</b> |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Nghiên cứu sinh                 | -                     | -                     | -                     | -                     | -                     |
| 2. Học viên cao học                | -                     | -                     | -                     | -                     | -                     |
| 3. Sinh viên đại học<br>Trong đó:  | 410                   | 360                   | 403                   | 419                   | 386                   |
| Hệ chính quy                       | 410                   | 360                   | 403                   | 419                   | 386                   |
| Hệ không chính quy                 | -                     | -                     | -                     | -                     | -                     |
| 4. Sinh viên cao đẳng<br>Trong đó: | -                     | -                     | -                     | -                     | -                     |
| Hệ chính quy                       | -                     | -                     | -                     | -                     | -                     |
| Hệ không chính quy                 | -                     | -                     | -                     | -                     | -                     |
| 5. Học sinh TCCN<br>Trong đó:      | -                     | -                     | -                     | -                     | -                     |
| Hệ chính quy                       | -                     | -                     | -                     | -                     | -                     |
| Hệ không chính quy                 | -                     | -                     | -                     | -                     | -                     |
| 6. Khác:                           | -                     | -                     | -                     | -                     | -                     |

## 3. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

|                                  | Năm học   |           |           |           |           |
|----------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|                                  | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 |
| Số lượng (người)                 | -         | -         | -         | -         | -         |
| Tỷ lệ (%) trên tổng số người học | -         | -         | -         | -         | -         |

## 4. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

| Các tiêu chí                                                                    | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| 1. Tổng diện tích phòng ở (m <sup>2</sup> )                                     | -         | -         | -         | -         | -         |
| 2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)           | -         | -         | -         | -         | -         |
| 3. Người học được ở trong ký túc xá (người)                                     | -         | -         | -         | -         | -         |
| 4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m <sup>2</sup> /người) | -         | -         | -         | -         | -         |

## 5. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) NH của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

|                                  | Năm học |      |      |      |      |      |
|----------------------------------|---------|------|------|------|------|------|
|                                  | 2018    | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 |
| Số lượng (người)                 | 15      | 0    | 0    | 4    | 0    | 3    |
| Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên | 4.3%    | 0.0% | 0.0% | 1.0% | 0.0% | 0.8% |

## 6. Thống kê số lượng NH của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

| Các tiêu chí                                         | Năm tốt nghiệp |           |           |           |           |
|------------------------------------------------------|----------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|                                                      | 2018-2019      | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023 |
| 1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ | -              | -         | -         | -         | -         |
| 2. Học viên tốt nghiệp cao học                       | -              | -         | -         | -         | -         |
| 3. Sinh viên tốt nghiệp đại học<br>Trong đó:         | 19             | 35        | 47        | 47        | 89        |
| Hệ chính quy                                         | 19             | 35        | 47        | 47        | 89        |
| Hệ không chính quy                                   | -              | -         | -         | -         | -         |
| 4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng<br>Trong đó:        | -              | -         | -         | -         | -         |
| Hệ chính quy                                         | -              | -         | -         | -         | -         |
| Hệ không chính quy                                   | -              | -         | -         | -         | -         |
| 5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp.<br>Trong đó:       | -              | -         | -         | -         | -         |
| Hệ chính quy                                         | -              | -         | -         | -         | -         |
| Hệ không chính quy                                   | -              | -         | -         | -         | -         |
| 6. Khác:                                             | -              | -         | -         | -         | -         |

(Tính cả những NH đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

## 7. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

| Các tiêu chí                                           | Năm tốt nghiệp |           |           |           |           |
|--------------------------------------------------------|----------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|                                                        | 2018-2019      | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023 |
| 1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).              | 19             | 35        | 47        | 47        | 89        |
| 2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%), | 26.67          | 36.84     | 55.29     | 57.32     | 112.66    |

| Các tiêu chí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Năm tốt nghiệp |               |               |               |               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2018-<br>2019  | 2019-<br>2020 | 2020-<br>2021 | 2021-<br>2022 | 2022-<br>2023 |
| <p>3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:</p> <p>A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này <input type="checkbox"/> chuyển xuống câu 4</p> <p>B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này <input type="checkbox"/> điền các thông tin dưới đây:</p>         | -              | -             | -             | -             | -             |
| 3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%),                                                                                                                                                                                                         | -              | 46.67         | 65.9          | 37            | -             |
| 3.2. Tỷ lệ người học trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%),                                                                                                                                                                                                     | -              | 46.67         | 32            | 63            | -             |
| 3.3. Tỷ lệ người học trả lời không học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp.                                                                                                                                                                                                          | -              | 6.67          | 2             | 0             | -             |
| <p>4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:</p> <p>A, Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này <input type="checkbox"/> chuyển xuống câu 5</p> <p>B. Cơ sở giáo dục/ đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này <input type="checkbox"/> điền các thông tin dưới đây:</p> | -              | -             | -             | -             | -             |
| <p>4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%),</p> <p>- Sau 6 tháng tốt nghiệp,</p> <p>- Sau 12 tháng tốt nghiệp,</p>                                                                                                                                                                                             | -              | -             | -             | -             | -             |
| 4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%),                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0              | 22.86         | 12.77         | 19.15         | 16.85         |

| Các tiêu chí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Năm tốt nghiệp |                  |               |                   |               |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|---------------|-------------------|---------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2018-<br>2019  | 2019-<br>2020    | 2020-<br>2021 | 2021-<br>2022     | 2022-<br>2023 |
| 4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.                                                                                                                                                                                                                                                                                           | -              | 6.650.000<br>VND |               | 11.000.000<br>VND | -             |
| 5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:<br>A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này <input type="checkbox"/> chuyển xuống kết thúc bảng này,<br>B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này <input type="checkbox"/> điền các thông tin dưới đây: | -              | -                | -             | -                 | -             |
| 5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%),                                                                                                                                                                                                                                                                  | -              | -                |               | 25                | -             |
| 5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%),                                                                                                                                                                                                                                                            | -              | -                |               | 71                | -             |
| 5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).                                                                                                                                                                                                                                                               | -              | 0                | 0             | 2                 | 0             |

Ghi chú:

- NH tốt nghiệp là NH có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những NH chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- NH có việc làm là NH tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm,
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp,
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

## VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

1. Số lượng đề tài NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu từ năm 2018 đến năm 2023:

| TT  | Phân loại đề tài    | Hệ số** | Số lượng   |          |          |          |            |          |                   |
|-----|---------------------|---------|------------|----------|----------|----------|------------|----------|-------------------|
|     |                     |         | 2018       | 2019     | 2020     | 2021     | 2022       | 2023     | Tổng (đã quy đổi) |
| (1) | (2)                 | (3)     | (4)        | (5)      | (6)      | (7)      | (8)        | (9)      | (10)              |
| 1   | Đề tài cấp NN       | 2,0     | -          | -        | -        | -        | -          |          |                   |
| 2   | Đề tài cấp Bộ/Tỉnh* | 1,0     | 01         | -        | -        | -        | -          |          | 01                |
| 3   | Đề tài cấp trường   | 0,5     | 3          | 2        | 8        | 4        | 3          | 4        | 12                |
|     | <b>Tổng</b>         |         | <b>2.5</b> | <b>1</b> | <b>4</b> | <b>2</b> | <b>1.5</b> | <b>2</b> | <b>13</b>         |

Cách tính: Cột 10 = cột 3\*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8 + cột 9)

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước,

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh),

Tổng số đề tài quy đổi: 13

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 0,224

2. Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

| TT | Năm         | Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ) | Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%) | Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người) |
|----|-------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| 2  | 2018 - 2019 | 13.31                                                  | -                                                                                                           | 0.459                                                                                  |
| 3  | 2019 - 2020 | -                                                      | -                                                                                                           | -                                                                                      |
| 4  | 2020 - 2021 | -                                                      | -                                                                                                           | -                                                                                      |

| TT | Năm         | Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ) | Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%) | Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người) |
|----|-------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| 5  | 2021 - 2022 | 50                                                     | -                                                                                                           | 0.926                                                                                  |
| 6  | 2022-2023   | -                                                      | -                                                                                                           | -                                                                                      |

3. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

| Số lượng đề tài                | Số lượng cán bộ tham gia |                |                   | Ghi chú |
|--------------------------------|--------------------------|----------------|-------------------|---------|
|                                | Đề tài cấp NN            | Đề tài cấp Bộ* | Đề tài cấp trường |         |
| Từ 1 đến 3 đề tài              | -                        | -              | 16                |         |
| Từ 4 đến 6 đề tài              | -                        | -              | 06                |         |
| Trên 6 đề tài                  | -                        | -              | -                 |         |
| <b>Tổng số cán bộ tham gia</b> | -                        | -              | <b>19</b>         |         |

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

4. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

| TT | Phân loại sách   | Hệ số** | Số lượng |           |           |      |      |      |                   |
|----|------------------|---------|----------|-----------|-----------|------|------|------|-------------------|
|    |                  |         | 2018     | 2019      | 2020      | 2021 | 2022 | 2023 | Tổng (đã quy đổi) |
| 1  | Sách chuyên khảo | 2,0     | -        | -         | -         | -    | -    | -    | 0,0               |
| 2  | Sách giáo trình  | 1,5     | -        | 01        | 02        | -    | -    | -    | 4,5               |
| 3  | Sách tham khảo   | 1,0     | -        | -         | -         | -    | -    | -    | -                 |
| 4  | Sách hướng dẫn   | 0,5     | -        | -         | -         | -    | -    | -    | -                 |
|    | <b>Tổng</b>      |         | -        | <b>01</b> | <b>02</b> | -    | -    | -    | <b>4,5</b>        |

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh),

Tổng số sách (quy đổi): 4,5

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,078

5. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

| Số lượng sách                  | Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách |                 |                |                |
|--------------------------------|-------------------------------------------|-----------------|----------------|----------------|
|                                | Sách chuyên khảo                          | Sách giáo trình | Sách tham khảo | Sách hướng dẫn |
| Từ 1 đến 3 cuốn sách           | -                                         | 04              | -              | -              |
| Từ 4 đến 6 cuốn sách           | -                                         | -               | -              | -              |
| Trên 6 cuốn sách               | -                                         | -               | -              | -              |
| <b>Tổng số cán bộ tham gia</b> | -                                         | <b>04</b>       | -              | -              |

6. Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

| TT | Phân loại tạp chí                     | Hệ số** | Số lượng  |           |           |           |      |           |                   |
|----|---------------------------------------|---------|-----------|-----------|-----------|-----------|------|-----------|-------------------|
|    |                                       |         | 2018      | 2019      | 2020      | 2021      | 2022 | 2023      | Tổng (đã quy đổi) |
| 1  | Tạp chí khoa học quốc tế              | 1,5     | 9         | 5         | 4         | 0         | 0    | 4         | 33                |
| 2  | Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước | 1,0     | 1         | 3         | 5         | 1         | 4    | 6         | 20                |
| 3  | Tạp chí / tập san của cấp trường      | 0,5     | -         | -         | -         | -         | -    | -         | -                 |
|    | <b>Tổng</b>                           |         | <b>10</b> | <b>08</b> | <b>09</b> | <b>01</b> | -    | <b>10</b> | <b>53</b>         |

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh),

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 53

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,91

7. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

| Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí | Nơi đăng                 |                                       |                              |
|-----------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------|------------------------------|
|                                                     | Tạp chí khoa học quốc tế | Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước | Tạp chí / tập san cấp trường |
| Từ 1 đến 5 bài báo                                  | 13                       | 5                                     | -                            |
| Từ 6 đến 10 bài báo                                 | -                        | 2                                     | -                            |
| Từ 11 đến 15 bài báo                                | -                        | -                                     | -                            |
| Trên 15 bài báo                                     | -                        | -                                     | -                            |
| <b>Tổng số cán bộ tham gia</b>                      | <b>13</b>                | <b>7</b>                              | <b>-</b>                     |

8. Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị Khoa Công nghệ thông tin thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

| TT | Phân loại hội thảo  | Hệ số** | Số lượng  |           |             |             |             | Tổng (đã quy đổi) |
|----|---------------------|---------|-----------|-----------|-------------|-------------|-------------|-------------------|
|    |                     |         | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020 - 2021 | 2021 - 2022 | 2022 - 2023 |                   |
| 1  | Hội thảo quốc tế    | 1,0     | 9         | 4         | 3           |             | 1           | 17                |
| 2  | Hội thảo trong nước | 0,5     | 1         | 3         | 5           | 1           | 4           | 7                 |
| 3  | Hội thảo cấp trường | 0,25    | -         | -         | -           | -           | -           | -                 |
| 4  | <b>Tổng</b>         |         | <b>10</b> | <b>07</b> | <b>08</b>   | <b>01</b>   | <b>05</b>   | <b>24</b>         |

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh),

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 24

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,41

9. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

| <b>Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo</b> | <b>Cấp hội thảo</b>     |                            |                          |
|------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------|
|                                                                              | <b>Hội thảo quốc tế</b> | <b>Hội thảo trong nước</b> | <b>Hội thảo ở trường</b> |
| Từ 1 đến 5 báo cáo                                                           | 13                      | 07                         | -                        |
| Từ 6 đến 10 báo cáo                                                          | -                       | -                          | -                        |
| Từ 11 đến 15 báo cáo                                                         | -                       | -                          | -                        |
| Trên 15 báo cáo                                                              | -                       | -                          | -                        |
| <b>Tổng số cán bộ tham gia</b>                                               | <b>13</b>               | <b>07</b>                  | <b>-</b>                 |

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

10. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

| <b>Năm học</b> | <b>Số bằng phát minh, sáng chế được cấp<br/>(ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)</b> |
|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2016 - 2017    | -                                                                                               |
| 2017 - 2018    | -                                                                                               |
| 2018 - 2019    | -                                                                                               |
| 2019 - 2020    | -                                                                                               |
| 2020 - 2021    | -                                                                                               |

11. Nghiên cứu khoa học của NH

11.1 Số lượng NH của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

| <b>Số lượng đề tài</b>            | <b>Số lượng người học tham gia</b> |                       |                          | <b>Ghi chú</b> |
|-----------------------------------|------------------------------------|-----------------------|--------------------------|----------------|
|                                   | <b>Đề tài cấp NN</b>               | <b>Đề tài cấp Bộ*</b> | <b>Đề tài cấp trường</b> |                |
| Từ 1 đến 3 đề tài                 | -                                  | -                     | 16                       | -              |
| Từ 4 đến 6 đề tài                 | -                                  | -                     | 3                        | -              |
| Trên 6 đề tài                     | -                                  | -                     | -                        | -              |
| <b>Tổng số người học tham gia</b> | <b>-</b>                           | <b>-</b>              | <b>19</b>                | <b>-</b>       |

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

11.2 Thành tích nghiên cứu khoa học của SV:

(*Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố*)

| TT | Thành tích NCKH                               | Số lượng  |           |           |           |           |
|----|-----------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|    |                                               | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 |
| 1  | Số giải thưởng NCKH, sáng tạo                 | -         | -         | -         | -         | -         |
| 2  | Số bài báo được đăng, công trình được công bố | 01        | 03        | 05        | -         | -         |

### VII. Cơ sở vật chất, thư viện

1. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m<sup>2</sup>): Cơ sở I diện tích 12.521,5 m<sup>2</sup>, Cơ sở II diện tích: 17.690 m<sup>2</sup>

2. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m<sup>2</sup>): 128 m<sup>2</sup> (Văn phòng khoa), Diện tích phòng thực hành máy tính khoa quản lý 924 m<sup>2</sup>

3. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m<sup>2</sup>):

- Nơi làm việc: 5.041 m<sup>2</sup> Nơi học: 19.283 m<sup>2</sup> Nơi vui chơi giải trí: 7.021 m<sup>2</sup>

4. Diện tích phòng học (tính bằng m<sup>2</sup>)

- Tổng diện tích phòng học: 8.529,4 m<sup>2</sup>

- Tỷ lệ diện tích phòng học trên NH chính quy: 22,1 m<sup>2</sup>

5. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin – Thư viện: 7.132 đầu sách (thư viện) và 7.271 đầu sách (thư viện số)

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): 0

6. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 60 máy

- Dùng cho NH học tập: 300 máy

- Tỷ lệ số máy tính dùng cho NH/NH chính quy: 0,78

### VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ báo quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 58

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 100%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 27.59%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 68.97%

## 2. Người học:

Tổng số NH chính quy (người): 386

Tỷ số NH chính quy trên giảng viên: 6,65

Tỷ lệ NH tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 57.76%

## 3. Đánh giá của NH tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ NH trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 65.9%

Tỷ lệ NH trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 32%

## 4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ NH có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 47.2%

Tỷ lệ NH có việc làm trái ngành đào tạo (%): 16.9%

Thu nhập bình quân/tháng của NH có việc làm (triệu VNĐ): 11 triệu VNĐ

## 5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về NH tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ NH đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 25%

Tỷ lệ NH cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 71%

## 6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,224

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 1,091

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,078

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,91

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,41

## 7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho NH trên NH chính quy: 0,78

Tỷ số diện tích phòng học trên NH chính quy: 22,1 m<sup>2</sup>

Tỷ số diện tích ký túc xá trên NH chính quy: 0,0

## Phụ lục 2. Các tư liệu, tài liệu liên quan

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC  
KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 29 tháng 9 năm 2022

Số: 937 /KH - ĐHKTCN

### KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ Chương trình đào tạo: KỸ THUẬT PHẦN MỀM trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy

#### I. Mục đích tự đánh giá

Nhằm bảo đảm và nâng cao chất lượng CTĐT và để đăng ký KĐCLGD.

#### II. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ KĐCLGD.

#### III. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT gồm 11 tiêu chuẩn và 50 tiêu chí ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các tài liệu hướng dẫn sau:

- Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 về việc thay thế Tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD

- Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT.

- Công văn số 744/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 của Cục Quản lý chất lượng về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD.

#### IV. Hội đồng tự đánh giá

##### 1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Kỹ thuật phần mềm được thành lập theo Quyết định số 642/QĐ-ĐHKTCN ngày 09 tháng 9 năm 2022 của Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ. Hội đồng gồm có 19 thành viên (Danh sách kèm theo).

Chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng tự đánh giá theo Điều 8, Thông tư 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013.

##### 2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách

Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách được thành lập theo Quyết định số 642/QĐ-ĐHKTCN ngày 09 tháng 9 năm 2022 của Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ (Danh sách kèm theo).

##### 3. Phân công thực hiện nhiệm vụ

*a) Nhóm thư ký*

Trưởng, phó ban thư ký: chịu trách nhiệm chung về việc biên tập, tổng hợp các báo cáo từ các nhóm thành bản dự thảo báo cáo và chỉnh sửa theo góp ý để hoàn thiện báo cáo.

Lập kế hoạch hoạt động của Hội đồng theo phân công của Chủ tịch hội đồng; giám sát việc thực hiện kế hoạch của các thành viên trong hội đồng và các nhóm công tác chuyên trách.

*b) Các nhóm công tác, cá nhân*

Trưởng nhóm điều hành chung, chủ động tổ chức họp nhóm để phân công công việc cụ thể cho các thành viên, cung cấp cách thức tìm thông tin, minh chứng; chịu trách nhiệm về các tiêu chuẩn, kế hoạch thực hiện và báo cáo cuối cùng của tiêu chuẩn được phân công; biên tập các báo cáo của thành viên trong nhóm theo kế hoạch tự đánh giá của Trưởng và gửi cho Trưởng ban thư ký.

Các thành viên nhóm công tác chuyên trách: tìm thông tin, minh chứng, xử lý số liệu, dữ liệu, viết báo cáo theo từng tiêu chí do trưởng nhóm phân công.

| TT | Tiêu chuẩn         | Nhóm chịu trách nhiệm | Thời gian thu thập thông tin và minh chứng | Ghi chú |
|----|--------------------|-----------------------|--------------------------------------------|---------|
| 1. | Tiêu chuẩn 1, 2, 3 | Nhóm 1                | Từ<br>01/10/2022<br>đến<br>15/11/2022      |         |
| 2. | Tiêu chuẩn 4, 5    | Nhóm 2                |                                            |         |
| 3. | Tiêu chuẩn 6, 7    | Nhóm 3                |                                            |         |
| 4. | Tiêu chuẩn 8       | Nhóm 4                |                                            |         |
| 5. | Tiêu chuẩn 9       | Nhóm 5                |                                            |         |
| 6. | Tiêu chuẩn 10, 11  | Nhóm 6                |                                            |         |

**V. Tập huấn nghiệp vụ tự đánh giá**

1. Thời gian: tháng 10/2022

2. Thành phần: Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký, các nhóm công tác chuyên trách.

3. Nội dung, chương trình tập huấn:

- Phổ biến các văn bản tự đánh giá CTĐT

- Quy trình và thủ tục tự đánh giá

- Hướng dẫn phân tích tiêu chí, tìm thông tin và minh chứng; đánh giá tiêu chí; viết báo cáo tự đánh giá.

**VI. Dự kiến các nguồn lực (nhân lực, tài chính, ...) và thời điểm cần huy động / cung cấp**

*bep*

### 1. Nhân lực

Các thành viên Hội đồng Tự đánh giá, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách (trưởng, phó đơn vị, giảng viên, chuyên viên; các tổ chức đoàn thể: tổ chức Đảng, Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên,...)

### 2. Cơ sở vật chất

Tận dụng cơ sở vật chất sẵn có của Nhà trường và các đơn vị; Có thể mua sắm thêm các dụng cụ văn phòng phẩm cần thiết cho công tác tự đánh giá trên cơ sở lập dự trù mua sắm.

### 3. Tài chính

Các mức kinh phí chi cho hoạt động tự đánh giá bao gồm: Các phiên họp, xây dựng báo cáo, tìm minh chứng, biên tập, sửa chữa, đánh giá, văn phòng phẩm trên cơ sở lập dự trù kinh phí và xét duyệt của Nhà trường.

### **VII. Dự kiến thu thập thông tin từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (nếu có)**

Tùy tình hình thực tế, các nhóm công tác chuyên trách có nhu cầu thu thập thông tin minh chứng từ nguồn ngoài trường theo các đề xuất sau:

- Các lĩnh vực cần khảo sát.
- Các đối tượng/ các bên liên quan cần khảo sát.
- Các thông tin/ dữ liệu cần cho so sánh, đối sánh và so chuẩn.

### **VIII. Dự kiến thuê chuyên gia tư vấn để giúp Hội đồng triển khai tự đánh giá**

Dự kiến tháng 12/2022, Nhà trường mời chuyên gia tư vấn đến tập huấn công tác tự đánh giá với các nội dung về kỹ thuật tìm minh chứng và viết báo cáo tự đánh giá theo từng tiêu chuẩn, chia sẻ những kinh nghiệm trong công tác tự đánh giá và giải quyết những vấn đề phát sinh trong lúc triển khai công tác tự đánh giá.

### **IX. Lập bảng danh mục mã minh chứng**

Sau khi các nhóm công tác, cá nhân thực hiện xác định nội hàm, phân tích tiêu chí tìm minh chứng cho từng tiêu chí; phân loại và mã hoá các minh chứng thu được. Hội đồng TĐG thảo luận các minh chứng cho từng tiêu chí đã thu thập được và lập Bảng danh mục mã minh chứng.

Bảng danh mục mã minh chứng được trình bày bằng theo chiều ngang của khổ A4 (có thể để riêng và để ở phần Phụ lục của báo cáo TĐG).



**X. Thời gian và nội dung hoạt động**

| Thời gian                                            | Các hoạt động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tuần 1 – 2</b><br>(Từ 19/9/2022 đến 02/10/2022)   | 1. Hội Lãnh đạo Trường và lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT để thảo luận mục đích, phạm vi, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng TĐG CTĐT.<br>2. Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng TĐG CTĐT.<br>3. Hội đồng TĐG CTĐT đề: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Công bố quyết định thành lập Hội đồng TĐG</li> <li>• Tập huấn về quy trình TĐG và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT;</li> <li>• Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng;</li> <li>• Dự thảo kế hoạch TĐG CTĐT.</li> </ul>       |
| <b>Tuần 3 – 4</b><br>(Từ 03/10/2022 đến 16/10/2022)  | 1. Phổ biến chủ trương triển khai TĐG đến toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên tham gia thực hiện CTĐT.<br>2. Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai TĐG cho đội ngũ chủ chốt liên quan.<br>3. Hội đồng TĐG CTĐT để thông qua: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Bản kế hoạch TĐG CTĐT;</li> <li>• Dự thảo đề cương báo cáo TĐG (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ GDĐT và điều kiện cụ thể của đơn vị thực hiện CTĐT);</li> <li>• Trình Hiệu trưởng đề nghị ban hành kế hoạch TĐG.</li> </ul> |
| <b>Tuần 5 – 8</b><br>(Từ 17/10/2022 đến 13/11/2022)  | 1. Công bố kế hoạch TĐG đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng.<br>2. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng.<br>3. Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được.<br>4. Mô tả thông tin và minh chứng thu được.<br>5. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.                                      |
| <b>Tuần 9 - 15</b><br>(Từ 14/11/2022 đến 01/01/2023) | 1. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).<br>2. Trường các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).                                                                                                                                                                                                                                                                                         |



| Thời gian                                             | Các hoạt động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tuần 16</b><br>(Từ 02/01/2023 đến 08/01/2023)      | Hội đồng tự đánh giá CTĐT:<br><ul style="list-style-type: none"> <li>Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo;</li> <li>Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo TĐG;</li> <li>Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được;</li> <li>Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung;</li> <li>Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo tự đánh giá CTĐT.</li> </ul> |
| <b>Tuần 17 - 18</b><br>(Từ 09/01/2023 đến 22/01/2023) | <ol style="list-style-type: none"> <li>Hội đồng tự đánh giá CTĐT xem xét dự thảo báo cáo tự đánh giá và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần).</li> <li>Hội đồng TĐG CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban, ... để thảo luận về báo cáo TĐG, xin ý kiến góp ý.</li> </ol>                                                                                                                                                                                                                         |
| <b>Tuần 19 - 21</b><br>(Từ 23/01/2023 đến 12/02/2023) | <ol style="list-style-type: none"> <li>Công bố bản báo cáo TĐG (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban, ...) trong nội bộ Nhà trường và đơn vị thực hiện CTĐT.</li> <li>Các bộ môn, phòng ban, cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học, .... đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo TĐG</li> </ol>                                                                                                                                                                                |
| <b>Tuần 22 - 23</b><br>(Từ 13/02/2023 đến 26/02/2023) | <ol style="list-style-type: none"> <li>Hội đồng TĐG CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo TĐG theo các ý kiến phản biện;</li> <li>Hội đồng tự đánh giá CTĐT thông qua báo cáo TĐG lần cuối và nộp báo cáo TĐG cho lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT và Hiệu trưởng để xem xét.</li> <li>Hoàn thiện báo cáo TĐG</li> </ol>                                                                                                                                                         |
| <b>Tuần 24</b><br>(Từ 27/02/2023 đến 05/3/2023)       | <ol style="list-style-type: none"> <li>Nhà trường gửi báo cáo TĐG và công văn cho cơ quan quản lý trực tiếp, Bộ Giáo dục và Đào tạo.</li> <li>Nhà trường bảo quản báo cáo TĐG, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo TĐG.</li> </ol>                                                                                                                                                                                                              |

**Nơi nhận:**

- UBND TPCT (để b/c);
- Hội đồng TĐG (để th/h);
- Các đơn vị trong trường (để th/h);
- Lưu VT, P.TTPCKTĐBCL.



NGND.PGS.TS. Huỳnh Thanh Nhã

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC  
KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 737/QĐ-ĐHKTCN

Cần Thơ, ngày 30 tháng 12 năm 2023

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung Hội đồng tự đánh giá chương trình  
Kỹ thuật phần mềm, trình độ đại học

#### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ CẦN THƠ

Căn cứ Quyết định số 249/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu trình kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Theo đề nghị của Trường khoa Công nghệ thông tin và và Trường phòng Thanh tra - Pháp chế - Khảo thí - Đảm bảo chất lượng,

#### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Điều chỉnh, bổ sung Hội đồng Tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật phần mềm gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

**Điều 2.** Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật phần mềm theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

**Điều 3.** Trường khoa Công nghệ thông tin, các đơn vị có liên quan và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *Ph*

#### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐBCL-KT.



Huỳnh Thanh Nhã

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KỸ THUẬT PHẦN MỀM**  
 (Kèm theo Quyết định số: 133/QĐ-ĐHKTCN ngày 30 tháng 12 năm 2023  
 của Hội đồng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ)

| TT | Họ và tên                  | Chức vụ                                                                | Nhiệm vụ     |
|----|----------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------|
| 1  | Ông Huỳnh Thanh Nhã        | PGS. TS, Hiệu trưởng                                                   | Chủ tịch     |
| 2  | Ông Trương Minh Nhật Quang | TS, Phó Hiệu trưởng, Trưởng khoa Công nghệ thông tin                   | Phó chủ tịch |
| 3  | Ông Lê Anh Tuấn            | ThS, Trưởng phòng Thanh tra - Pháp chế - Khảo thí - Đảm bảo chất lượng | Thư ký       |
| 4  | Ông Nguyễn Minh Tuấn       | TS, Trưởng phòng Đào tạo                                               | Thành viên   |
| 5  | Ông Nguyễn Đăng Hoa Nghiêm | TS, Phó Trưởng phòng Quản lý khoa học - Hợp tác quốc tế                | Thành viên   |
| 6  | Ông Nguyễn Chí Hiếu        | ThS, Trưởng phòng Công tác chính trị và Quản lý sinh viên              | Thành viên   |
| 7  | Ông Lê Anh Xuân            | TS, Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính                                  | Thành viên   |
| 8  | Ông Võ Khắc Tâm            | ThS, Trưởng phòng Quản trị - Thiết bị                                  | Thành viên   |
| 9  | Ông Trần Long Hải          | ThS, Trưởng phòng Tài chính - Kế toán                                  | Thành viên   |
| 10 | Ông Nguyễn Hoàng Viện      | ThS, Thư ký Hội đồng Trường                                            | Thành viên   |
| 11 | Bà Hà Lê Ngọc Dung         | ThS, Phó Trưởng khoa Công nghệ thông tin                               | Thành viên   |
| 12 | Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh    | TS, Trưởng Bộ môn Hệ thống thông tin                                   | Thành viên   |
| 13 | Ông Đinh Thành Nhân        | ThS, Phó Trưởng Bộ môn Kỹ thuật phần mềm                               | Thành viên   |
| 14 | Ông Nguyễn Trung Kiên      | ThS, Phó Trưởng Bộ môn Khoa học máy tính                               | Thành viên   |
| 15 | Ông Nguyễn Văn Cường       | ThS, Giảng viên                                                        | Thành viên   |
| 16 | Bà Nguyễn Thị Hồng Yến     | ThS, Giảng viên                                                        | Thành viên   |
| 17 | Ông. Đặng Trung Tín        | ThS, Giảng viên                                                        | Thành viên   |
| 18 | Ông Trâm Vũ Kiệt           | ThS, Giảng viên                                                        | Thành viên   |
| 19 | Bà Phạm Thị Thuỳ Linh      | ThS, Giảng viên                                                        | Thành viên   |
| 20 | Bà Phạm Yến Nhi            | ThS, Giảng viên                                                        | Thành viên   |
| 21 | Ông Nguyễn Tấn Phú         | ThS, Giảng viên                                                        | Thành viên   |
| 22 | Bà Trần Thị Thuỳ Dương     | ThS, Giảng viên                                                        | Thành viên   |
| 23 | Bà Nguyễn Thị Cát Tường    | Sinh viên lớp KTPM0122                                                 | Thành viên   |

(Danh sách có 23 người)

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ**  
 (Kèm theo Quyết định số: 35/QĐ-ĐHKTCN ngày 30 tháng 12 năm 2023  
 của Ủy ban Thường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ)

| TT | Họ và tên               | Chức vụ                                                                    | Nhiệm vụ       |
|----|-------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 1  | Ông Lê Anh Tuấn         | ThS, Trưởng phòng Thanh tra - Pháp chế - Khảo thí - Đảm bảo chất lượng     | Trưởng Ban     |
| 2  | Ông Đinh Thành Nhân     | ThS, Phó Trưởng Bộ môn Kỹ thuật phần mềm                                   | Phó Trưởng Ban |
| 3  | Ông Diệp Bình Nguyên    | ThS, Phó Trưởng phòng Đào tạo                                              | Thành viên     |
| 4  | Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh  | ThS, Phó Trưởng phòng Quản lý khoa học - Hợp tác quốc tế                   | Thành viên     |
| 5  | Bà Nguyễn Thị Mai Khanh | ThS, Phó Trưởng phòng Công tác chính trị - Quản lý sinh viên               | Thành viên     |
| 6  | Bà Nguyễn Thị Kim Xuân  | ThS, Phó Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính                                 | Thành viên     |
| 7  | Ông Hồ Chí Linh         | TS, Phó Trưởng phòng Quản trị - Thiết bị                                   | Thành viên     |
| 8  | Bà Bùi Thái Bình        | ThS, Phó Trưởng phòng Tài chính - Kế toán                                  | Thành viên     |
| 9  | Ông Lê Hồng Tuyên       | ThS, Phó Trưởng phòng Thanh tra - Pháp chế - Khảo thí - Đảm bảo chất lượng | Thành viên     |
| 10 | Bà Phạm Thị Bích Ngân   | ThS, Phó Trưởng khoa Khoa học xã hội                                       | Thành viên     |
| 11 | Bà Nguyễn Thị Hồng Yến  | ThS, Giảng viên                                                            | Thành viên     |
| 12 | Ông Đặng Trung Tín      | ThS, Giảng viên                                                            | Thành viên     |
| 13 | Ông Trầm Vũ Kiệt        | ThS, Giảng viên                                                            | Thành viên     |
| 14 | Bà Phạm Thị Thuý Linh   | ThS, Giảng viên                                                            | Thành viên     |
| 15 | Ông Nguyễn Tấn Phú      | ThS, Giảng viên                                                            | Thành viên     |
| 16 | Bà Trần Thị Thùy Dương  | ThS, Giảng viên                                                            | Thành viên     |

(Danh sách gồm 16 người)

**DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH**  
(Kèm theo Quyết định số 33/QĐ-ĐHKTCN ngày 30 tháng 12 năm 2023  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ)

| TT                     | Họ và tên                | Chức vụ                             | Nhiệm vụ    |
|------------------------|--------------------------|-------------------------------------|-------------|
| Nhóm 1<br>(TC 1, 2, 3) | Ông Đinh Thanh Nhân      | ThS, Phó Trưởng BM KTPM             | Trưởng nhóm |
|                        | Bà Phạm Thị Thuý Linh    | ThS, Giảng viên                     | Thư ký      |
|                        | Ông Trầm Vũ Kiệt         | ThS, Giảng viên                     | Thành viên  |
|                        | Ông Đặng Trung Tín       | ThS, Giảng viên                     | Thành viên  |
|                        | Bà Trần Thị Thùy Dương   | ThS, Giảng viên                     | Thành viên  |
|                        | Bà. Nguyễn Thị Hồng Yến  | ThS, Giảng Viên                     | Thành viên  |
|                        | Ông. Diệp Bình Nguyên    | ThS, Phó Trưởng phòng ĐT            | Thành viên  |
|                        | Bà Phạm Thị Bích Ngân    | ThS, Phó Trưởng khoa KHXH           | Thành viên  |
| Nhóm 2<br>(TC 4, 5)    | Ông Đặng Trung Tín       | ThS, Giảng viên                     | Trưởng nhóm |
|                        | Ông Trầm Vũ Kiệt         | ThS, Giảng viên                     | Thư ký      |
|                        | Bà Nguyễn Thị Hồng Yến   | ThS, Giảng viên                     | Thành viên  |
|                        | Bà Trần Thị Thùy Dương   | ThS, Giảng viên                     | Thành viên  |
|                        | Ông Lê Trí Ân            | ThS, Phó Trưởng phòng TT-PC-KT-ĐBCL | Thành viên  |
| Nhóm 3<br>(TC 6, 7)    | Ông Lê Anh Xuân          | TS, Trưởng phòng TC-HC              | Trưởng nhóm |
|                        | Bà Phạm Thị Thuý Linh    | ThS, Giảng viên                     | Thư ký      |
|                        | Bà Nguyễn Thị Kim Xuân   | ThS, Giảng viên                     | Thành viên  |
|                        | Bà Nguyễn Thị Hồng Yến   | ThS, Giảng viên                     | Thành viên  |
|                        | Ông Trầm Vũ Kiệt         | ThS, Giảng viên                     | Thành viên  |
| Nhóm 4<br>(TC 8)       | Ông Nguyễn Chí Hiếu      | ThS, Trưởng phòng CTCT&QLSV         | Trưởng nhóm |
|                        | Ông Đặng Trung Tín       | ThS, Giảng viên                     | Thư ký      |
|                        | Bà Nguyễn Thị Mai Khanh  | ThS, Phó Trưởng phòng CTCT&QLSV     | Thành viên  |
|                        | Bà Hoàng Thị Phương Thảo | ThS, Giảng viên                     | Thành viên  |
|                        | Ông Lê Huỳnh Nhật Đăng   | ThS, Giảng viên                     | Thành viên  |
|                        | Bà Nguyễn Nhật Quỳnh     | ThS, Giảng viên                     | Thành viên  |
| Nhóm 5<br>(TC 9)       | Ông Võ Khắc Tâm          | ThS, Trưởng phòng QT-TB             | Trưởng nhóm |
|                        | Ông Nguyễn Tấn Phú       | ThS, Giảng viên                     | Thư ký      |
|                        | Ông Hồ Chí Linh          | TS, Phó Trưởng phòng QT-TB          | Thành viên  |
|                        | Bà Ngô Thị Ngọc Tuyết    | CN, Thư viện viên                   | Thành viên  |
| Nhóm 6<br>(TC 10, 11)  | Ông Lê Anh Tuấn          | ThS, Trưởng Phòng TT-PC- KT -ĐBCL   | Trưởng nhóm |
|                        | Bà Nguyễn Thị Hồng Yến   | ThS, Giảng Viên                     | Thư ký      |
|                        | Ông Lê Hồng Tuyên        | ThS, Phó Trưởng phòng TT-PC-KT-ĐBCL | Thành viên  |
|                        | Bà Ngô Thị Cẩm Tú        | ThS, Giảng viên                     | Thành viên  |
|                        | Ông Nguyễn Phan Tú       | ThS, Giảng viên                     | Thành viên  |
|                        | Ông Lê Huỳnh Nhật Đăng   | ThS, Giảng viên                     | Thành viên  |
|                        | Bà Lê Thị Thảo           | ThS, Giảng viên                     | Thành viên  |
|                        | Bà Phạm Thị Thuý Linh    | ThS, Giảng viên                     | Thành viên  |

(Danh sách gồm 23 thành viên)

### Phụ lục 3. Danh mục minh chứng